

Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam (VILAS)

THƯ CHÚC TẾT



Kính gửi: *Quý Giáo sư, Quý Niên trưởng, Quý hội viên và
Các bạn cựu sinh viên Luật khoa Việt nam cùng
gia đình và Quý thân hữu.*

Nhân dịp Năm Mới Đinh Hợi 2007, trong khung cảnh Mùa Xuân tươi vui của Đất – Trời – Vạn vật, Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam, kính chúc Quý Giáo sư, Quý Niên trưởng, Quý hội viên và các bạn Cựu sinh viên Luật Khoa cùng gia đình và quý thân hữu:

*** MỘT NĂM MỠI AN KHANG, THỊNH VƯỢNG VÀ HẠNH PHÚC.**

Houston, Xuân Đinh Hợi 2007

Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam (VILAS)

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

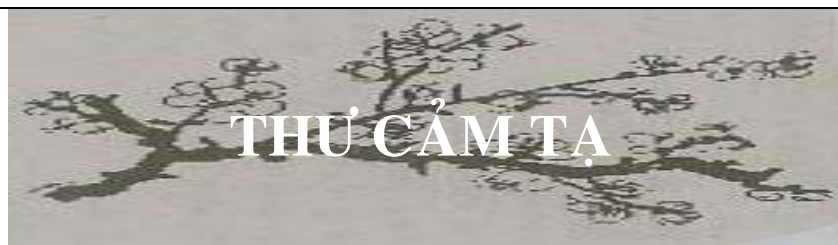
(Nhiệm kỳ 2006 – 2008)

Chủ tịch	: Thiện Ý Nguyễn Văn Thắng
Phó Nội vụ	: Trương Đình Luân
Phó Ngoại Vụ	: Nguyễn Tấn Trí
Tổng Thư Ký	: Nguyễn Hồng Vân
Thủ Quỹ	: Dương Quốc Lan

HỘI ĐỒNG THƯỜNG VỤ ĐẠI HỘI

Chủ tịch	: Nguyễn Thế Linh
Phó Chủ tịch	: Trần Hạo
Thư ký	: Nguyễn Văn Cung
Ủy viên	: Nguyễn Thị Chính
Ủy viên	: Hoàng Hữu Thế





Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam chân thành cảm tạ quý ân nhân, các vị chủ văn phòng nghiệp vụ và các cơ sở thương mại do chính các cựu sinh viên luật khoa hoặc thân nhân hay quý thân hữu điều hành, đã bảo trợ tài chánh dưới mọi hình thức giúp thực hiện Đặc san Luật khoa 2007 này.

Chúng tôi ân cần giới thiệu và ước mong các giới thân chủ, đặc biệt là gia đình các cựu sinh viên luật khoa Việt Nam, tích cực ủng hộ khi có nhu cầu liên quan đến các nghiệp vụ và các cơ sở thương mại được giới thiệu trong Đặc san Luật khoa 2007.

Nhân dịp đầu năm, Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam kính chúc quý ân nhân, quý thân chủ quảng cáo cùng gia đình và quý đồng hương Việt Nam ở Houston và ở khắp nơi tại hải ngoại cũng như đồng bào trong nước:

MỘT NĂM MỚI ĐÌNH HỢI 2007
AN KHANG, THỊNH VƯỢNG VÀ VẠN SỰ NHƯ Ý.

Houston, Xuân Đình Hợi 2007
Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam (VILAS)



MỤC LỤC

Trang:

* Thư Chúc Tết	001
* Thư Cảm Tạ	002
* Mục Lục	003
* Lời Phi Lộ	005
* Lá Thư Khoa Trưởng – Gs. Nguyễn Cao Hách	007

PHẦN I: Tham luận & Khảo cứu.

* <i>Phân Quyền, Phân Nhiệm</i>	013
Gs. Nguyễn Văn Canh	
* <i>Hai Mươi năm cải tổ kinh tế và luật pháp ở Việt Nam</i>	021
Gs. Giáo sư Tạ Văn Tài.	
* <i>Ghi Trú về Đức Lý của người luật sư</i> - Ls. Trần hanh Hiệp	037
* <i>Nói với bạn trẻ trong và ngoài nước về Biển Đông dậy sóng..</i> ..	053
Ls. Nguyễn Hữu Thống	
* <i>Tạo Thời Cơ, Xoay Vận Nước</i> – Ls. Lâm Lễ Trinh	071
* Tác giả & Tác phẩm: <i>Việt Nam Trong Thế Chiến Lược QTM.</i> ..	079
Ls. Trần Tử Huyền	
*Thuyết trình: <i>Việt Nam đã và đang đi về đâu?</i> – Thiện Ý.....	085
* <i>Nguyên nhân Luật Quốc Tế Chậm Phát triển ở Việt Nam.</i>	097
CSVLK Tạ Quốc Tuấn	
* <i>Hệ thống xử án tại các Tòa án Liên Bang Hoa Kỳ</i>	123
Ls. Nguyễn Mạnh San	
* <i>Đọc lại thơ Hồ Xuân Hương với cái nhìn nữ quyền luận.</i>	137
Nguyễn Minh Triết	

PHẦN II: Luật khoa & Sinh hoạt thân hữu

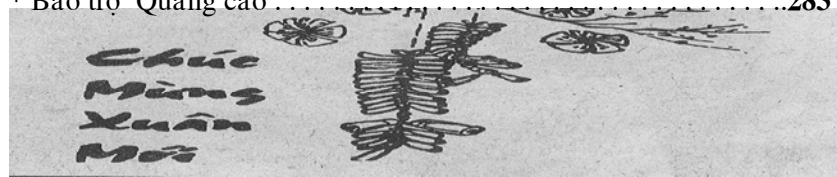
*Tường trình và hình ảnh sinh hoạt tri thức và ái hữu của
Câu Lạc Bộ Luật khoa Việt Nam và các cựu sinh viên

Luật khoa tại Houston, Texas, Hoa Kỳ. (2000 - 2006)	151
* Thông tin về các cựu giáo sư Luật khoa Việt Nam	177

PHẦN III: Văn Hóa & Xã Hội

Trang

* <i>Đôi dòng hồi ký</i> . - Giáo sư Vũ Quốc Thúc	181
* Tự truyện: <i>Niềm Tin</i> - Gs. Lê Đình Chi	191
* Thơ: <i>Khai bút - Sầu Xa Xứ</i> - Mặc Khách.	200
* <i>Reflections From Ancient Rome</i> - Ls. Steven D. Laib	201
* Thơ Vũ Hữu Trường : <i>Cô Hàng Xóm</i>	204
* Sử Liệu: <i>Sự ra đời của Việt Nam DCH</i> - Nguyễn Trần Quý. . .	205
* Thơ Thy Lan Thảo: <i>Trăng sao gửi lại</i>	218
* <i>Môi sinh tinh thần</i> - CSVLK Phạm Huy Thịnh	219
* Thơ Mây Ngàn: <i>Nắng Xuân & Mây</i>	228
* <i>Tâm sự đầu năm</i> - Tú Gàn	229
* <i>Vụ án Baby và Đại thế mẫu thân</i> – Tạ Q. Tuấn	236
* <i>Hôn nhân tan vỡ</i> - Ls. Nguyễn Văn Giục	243
* <i>Nhập cảnh Hoa Kỳ theo Chiếu Khán B</i> - Vũ Khắc Hiên	247
* <i>Hồi Niệm: Tản mạn về Trường Luật</i> - Đỗ Minh Hùng	260
* <i>Những vấn đề người đang hưởng SSI thường gặp</i> - Trần Hạo-. .	264
* <i>Tùy Bút: Khắc Khỏi</i> - Hồng Vân -	271
* <i>Bàn ngang Tán đọc</i> - Già Hoang	275
* <i>Tri ân quý giáo sư, các cựu sinh viên Luật khoa</i> Và thân hữu đã bảo trợ tài chánh ấn hành Đặc san Luật khoa 2007 và Hội Ngộ Mùa Xuân Cựu sinh viên Luật khoa 2007	282
* <i>Bảo trợ Quảng cáo</i>	283





Hoài bão và ước mơ của các Cựu Sinh Viên Luật Khoa thì thật nhiều, song thực tế đã không chiều theo ý muốn chủ quan của tất cả chúng ta.

Nhớ lại cách nay bảy năm, lần đầu tiên sau 25 năm sống lưu vong nơi quê người, một cuộc họp mặt đông đảo các cựu sinh viên Luật Khoa Sài Gòn đã diễn ra tại Thành Phố Houston, Tiểu Bang Texas, Hoa Kỳ. Đó là cuộc Hội Ngộ Mùa Xuân Cựu Sinh Viên Luật Khoa năm 2000, đã quy tụ khoảng 400 cựu sinh viên Luật khoa và gia đình, trong đó có sự hiện diện của bốn cựu Giáo sư Đại Học Luật Khoa Sài Gòn: GS. Nguyễn Cao Hách & Phu nhân, Gs, Mai Văn Lễ, Gs. Nguyễn Huy Đẩu và GS. Nguyễn Văn Canh.

Sau cuộc hội ngộ có tính lịch sử này, một số các cựu sinh viên luật khoa thấy có nhu cầu quy tụ thành một tổ chức để sinh hoạt tri thức và ái hữu, đưa đến sự hình thành Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam, gọi tắt là VILAS (Vietnamese Law Society). Thời gian đầu số người tham dự khá đông, sinh hoạt tri thức thật sôi nổi, với các buổi thuyết trình hội luận thu hút nhiều cựu sinh viên luật khoa và thân hữu. Một Ủy Ban Đặc Nhiệm thứ nhất được thành lập, với tham vọng thực hiện đề án nghiên cứu số 1 về “Dự thảo Hiến pháp cho một chế độ dân chủ Việt Nam tương lai”. Đây là một trong nhiều dự án nghiên cứu mang tính hệ thống và toàn diện cho một mô hình chế độ chính trị dân chủ Việt nam tương lai, dự kiến hiện thực trong vòng 10 năm tới (2000-2010)

Thế rồi thời gian trôi qua, mọi tham vọng về hoạt động tri thức thực tế chỉ còn thu nhỏ lại mỗi năm thực hiện được một Đặc san Luật khoa, với các hoạt động mang tính ái hữu như thăm Thầy thăm bạn,

Đặc san Luật khoa 2007

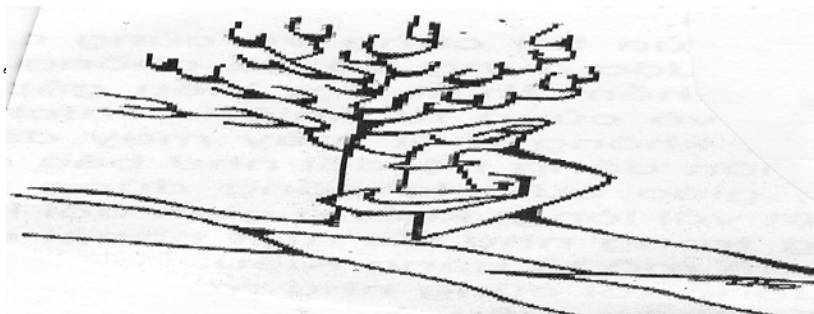
chia vui xe buồn với đồng môn, đồng liêu. Trại Hè Luật Khoa dự tính thực hiện hàng năm cũng như “Đêm Luật Khoa” dự định tổ chức hàng tháng. . . thực tế cũng rất ít cựu sinh viên luật khoa tham dự. Đi tìm nguyên nhân thật không khó: Tất cả các cựu sinh viên hầu hết tuổi đã cao, đa số quay về với đời sống riêng tư, tìm niềm vui với gia đình con cháu hơn là tập thể. Một số ít còn tính năng động thì quá lắm cũng không thể làm gì hơn các hoạt động ái hữu thông thường như các đoàn thể khác. Phải chăng, năm hay 10 năm nữa, theo quy luật thoái hoá với thời gian, số ít năng động này rồi cũng sẽ rơi rụng, và như thế mọi hoài bão và ước mơ cũng sẽ lịm tắt với thời gian năm tháng?

Thế nhưng, ngày nào còn những nhân tố tích cực của một tập thể vang bóng một thời, với ít nhiều niềm tự hào quá khứ, chúng ta vẫn cố gắng làm những gì tốt đẹp có thể làm được cho con người, xã hội và Đất Nước . Trong ý hướng ấy, Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam ước mong qui tụ các nhân tố tích cực còn lại của tập thể Luật Khoa chúng ta ở mọi nơi, trong cũng như ngoài nước, để cùng làm những việc tốt đẹp ấy.

Ước mong quý Giáo sư, quý Niên trưởng và các bạn cựu sinh viên luật khoa khắp nơi cộng tác, hỗ trợ, để hàng năm có được một Đặc san Luật khoa như một sản phẩm tri thức, dù không mang tính tiêu biểu, của tập thể rộng lớn Luật Khoa chúng ta. Mọi khiếm khuyết chắc chắn phải có trong Đặc san Luật Khoa 2007, rất mong được quý Giáo sư, Quý Niên Trưởng và các bạn CSVLK chỉ giáo, cảm thông và bỏ qua cho.

Houston, ngày 18 tháng 3 năm 2007

BAN BIÊN TẬP



LÁ THƯ

* * * * * **KHOA TRƯỞNG**



NGUYỄN CAO HÁCH

* * * * *

*Thạc sĩ kinh tế, nguyên
Khoa Trưởng Đại học
Luật khoa Sài Gòn*

Thân gửi: - *Các bạn trong Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt
Nam
- Các bạn cựu sinh viên Luật Khoa Sài Gòn,*

Chúng ta chia tay nhau thắm thoát đã quá 30 năm .Nếu tính tuổi trung bình của các bạn năm 1975, khi Trường Luật Sài Gòn đóng cửa, là 20, thì năm nay các bạn đã quá tuổi 50, tức là quá nửa đời người đã qua.

Còn tôi thì sao? Tôi gần 90 tuổi rồi. Tới lúc này và nghĩ đến tình thân thiết của chúng ta, tôi thở dài vì nghĩ đến câu của người xưa:

***“ Than ôi! Công chưa thành, danh chưa tạc; trăm năm thân thế
ánh tà dương”***

Than thân trách phận là riêng cho mình., nhưng trong cái buồn mà vẫn giữ được hy vọng tràn trề, vì tuổi 50 như các bạn, mới là nửa đời người. Nửa còn lại, tự tin và tự hào là kiến thức tràn trề, kinh nghiệm có dư. Với một lòng phục vụ Giang Sơn Đất Nước., lo gì mà chẳng có cơ hội để trở tài mà hy sinh?

Đó là lý tưởng cao xa nhất của cuộc đời.

Đặc san Luật khoa 2007

Đành rằng lý tưởng là ánh sáng soi đường cho người thanh niên Việt Nam sống tại Mỹ Quốc, nhưng con đường đi còn dài, làm thế nào để tránh mọi chông gai để sống một cuộc đời thanh nhàn và cao đẹp? Người thanh niên trí thức như các bạn phải làm thế nào để thích nghi với hoàn cảnh?

Để trả lời câu hỏi phức tạp đó, tôi hãy tạm mượn lý luận của Robert Reich.

Robert Reich sinh năm 1946, là một giáo sư kinh tế học tại Đại học Havard và là tác giả pho sách nổi tiếng *The Work of Nations* xuất bản năm 1991. Reich đặt rõ vấn đề căn bản:

Tại sao người giàu cứ giàu thêm mãi, và tại sao người nghèo càng ngày càng lụn bại thêm?

Xã hội Mỹ có mấy ngành hoạt động chính yếu: Hoạt động chế biến kỹ nghệ (Manufactury); mọi hình thức dịch vụ (Services); điều khiển trong các ngành sản xuất (Managerial); hoạt động chuyên môn sản xuất (technical); thư ký bàn giấy (secretarial)

Các bạn đã chọn một ngành theo sở thích, theo kinh nghiệm và theo kiến thức chuyên môn; trong ngành xe hơi (automotive); hoặc ngành sản xuất sắt thép (steel) hay máy toán điện tử (computer); hoặc chuyên môn quảng cáo (advertisisy); hoặc biến chế thực phẩm (food processing); hoặc nghiệp vụ tài chánh (finance).

Đó là những nghề chính yếu tại Mỹ quốc. Kể sơ qua các nghề nghiệp là tìm ra ngay được lý do tại sao nhiều người đang hưng thịnh và tiến mau đến giàu có, và những nhiều người đang suy thoái ác hại.

Lý do chính là: Hoạt động kinh tế theo con đường mòn mà mọi người đều quen thuộc, thì đang mau chóng xuống dốc và khó mà tránh được bần cùng. Mỹ gọi các người đó là ***routine producer***.

Những người nhiều sáng kiến và tìm được những biện pháp tân kỳ để thỏa mãn những yêu cầu có nhiều mãi lực phục vụ. Những người nhận định trước được những nhu cầu hiện còn tiềm tàng, và sáng chế được biện pháp tân kỳ để đáp ứng, các người đó dễ thắng lợi. Người thắng lợi có sáng kiến để sinh ra các biện pháp đưa đến thắng lợi tiền tài.

Đặc san Luật khoa 2007

Trong xã hội cổ truyền, người Mỹ thường nói rất đúng, là chúng ta cùng ngồi chung trong một chiếc thuyền; và nước thủy triều sẽ đưa xã hội cùng lên hay cùng xuống. Toàn thể xã hội thịnh vượng hay nghèo khổ theo đà thăng tiến hay lụn bại và suy thoái tùy theo đà tiến hóa hay suy thoái của các tổ chức sản xuất., hoặc tùy theo toàn thể nền kinh tế quốc gia phát triển hay suy trầm.

Một thời xa xưa, nhận xét đại cương đó là phản ánh thực tại. Ngày nay, nó quá mơ hồ, xa thực tế. Đành rằng toàn thể nền kinh tế vẫn lên hay xuống như nước thủy triều, nhưng toàn thể chúng ta không ngồi trong một con thuyền duy nhất. Có nhiều thuyền, cũng có thuyền theo đúng thủy triều. Có nhiều thuyền không bao giờ chìm đắm. Cũng có thuyền tiến mau tới đích của mình, trong khi thuyền khác lại lụn bại.

Thuyền nào toàn những người theo đường mòn cổ truyền mà hoạt động một cách máy móc, không có sáng kiến, càng không có khả năng lãnh đạo, mà chỉ biết hoạt động theo đường lối cổ truyền quen thuộc, thuyền đó sẽ chìm đắm, mặc dầu nước thủy triều đang dâng lên cao.

Người Mỹ gọi lối hoạt động máy móc để kiếm ăn là routine producer. Đành rằng hạng nhân công này cũng có thể gây áp lực để đòi hỏi tăng thù đáp, nhưng khả năng áp lực duy nhất của họ là dựa vào số đông.

Nhưng một thành phần quan trọng của các sản phẩm tiêu thụ đại chúng là các phí tổn chuyên chở. Nó càng ngày càng hạ dần. Các cơ xưởng tân kỳ rất dễ thiết lập khắp nơi, khiến dân một xứ nghèo khổ cũng dễ kiếm được việc khỏi chết đói.

* Tóm lại, người Việt sống tại Mỹ chớ nên theo con đường mòn quen thuộc, vì nó đòi hỏi rất ít gắng sức liên tục. Các công ty lớn ở Mỹ luôn luôn tìm cách giảm bớt phí tổn nhân công- Nghĩ là luôn tìm cách sa thải nhân công. Phương pháp duy nhất để tự bảo vệ là luôn luôn tiến triển. Lúc nào cũng nên đề phòng đe dọa mất việc.

Thí dụ như việc đánh máy (key punch operation) thì thù lao là \$6.50 một giờ (năm 1990). Người làm việc đó chớ quá vội yên trí là không ai tranh việc., vì thù lao quá thấp. Đừng quên rằng tại nhiều

Đặc san Luật khoa 2007

xứ chậm tiến trên thế giới, thù lao quá 6 dollar một giờ được coi là rất cao , và còn sẵn lòng nhận việc với khoản thù lao thấp hơn nhiều nữa.

Cũng không nên yên trí là nghiệp đoàn (union membership) sẽ bênh vực mình để tránh mọi sa thải.

Đây là vài số thống kê nên để ý: Năm 1960, ít nhất là 35% nhân công (ngoài nông nghiệp) là hội viên nghiệp đoàn. Tới năm 1980 chỉ còn 25% chịu ở lại nghiệp đoàn- Và tới năm 1989, tỷ số đó xuống 17%.

Tại sao thế? Vì ai tội vạ gì mà trả tiền nghiệp đoàn khi nó không làm được gì ích lợi cho mình?

Ta hãy lấy thí dụ trong ngành ô tô và sắt thép, nghiệp đoàn đặt nguyên tắc căn bản: Khi cần sa thải thì thợ nào vào sau chót phải ra trước tiên. Nếu bây giờ người Việt ở Mỹ xin vào làm thì nên chờ đợi là bị đuổi bất kỳ lúc nào..

* * *Tôi cũng biết rằng, các bạn cựu sinh viên Trường Luật, có nhiều người rất giỏi và học rất tài. Nhưng thiết tưởng cũng nên để ý đến tình hình chung.

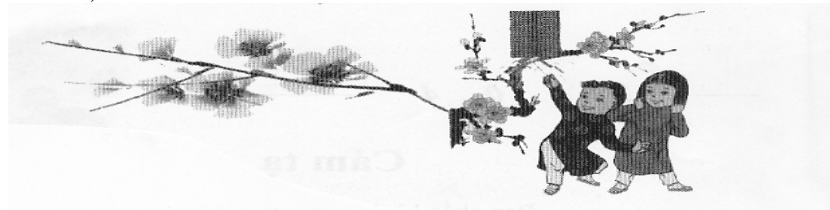
Tôi mong rằng sẽ còn nhiều cơ hội để trao đổi ý kiến với các bạn.

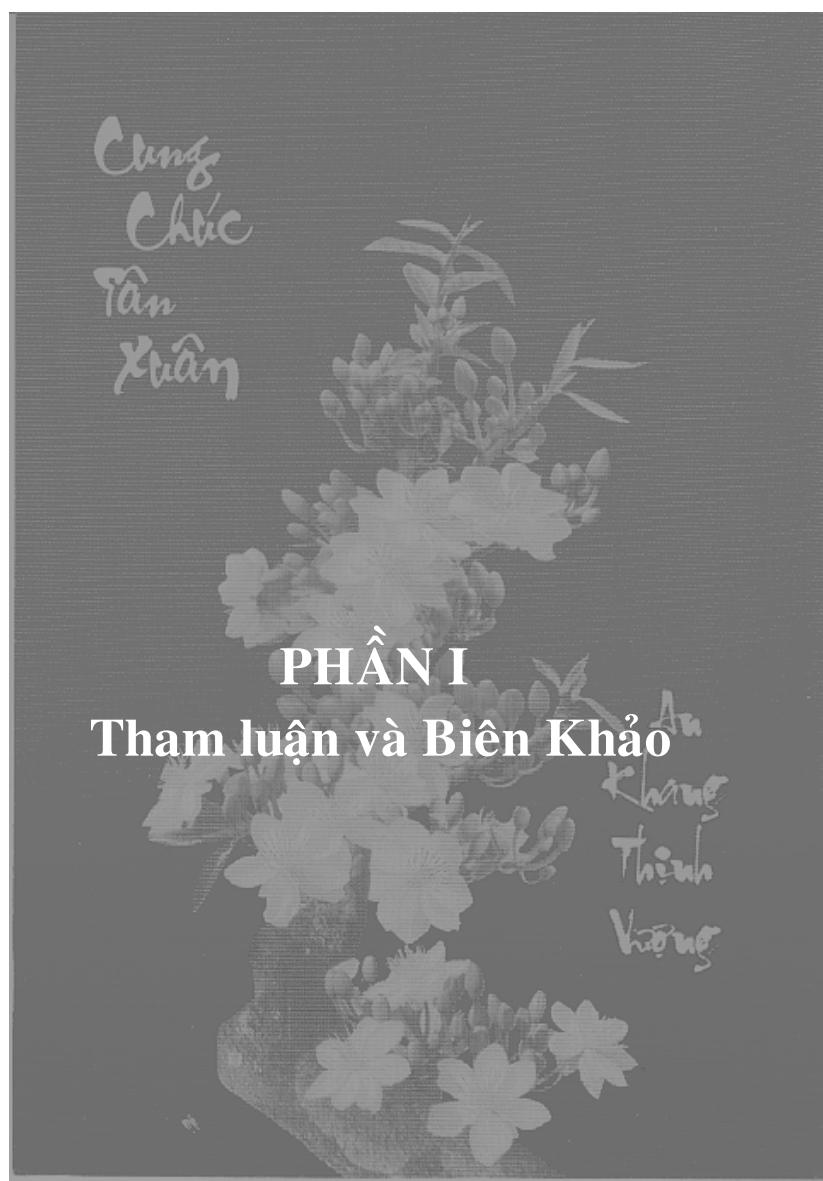
Vậy xin chúc toàn thể các anh chị em cựu sinh viên luật khoa Việt nam nói chung, các cựu sinh viên Luật Khoa Đại Học Đường Sài Gòn nói riêng, gặp nhiều may mắn và luôn thành công mỹ mãn.

NGUYỄN CAO HÁCH

San Diego, ngày 22 tháng 1 năm 2007

Gs. Nguyễn Cao Hách & Phu Nhân mở quà lưu niệm, với hai Cũ SVLK Quỳnh Lan & Phạm Thị Minh thay mặt BTC kính tặng trong Hội Ngô Mùa Xuân 2000 cựu sinh viên Luật Khoa Sài Gòn tại Houston, Texas, Hoa Kỳ (12-3 -2000)







H.1:
Hàng đầu (từ phải sang trái): cố GS Nguyễn huy Chiêu, GS Vũ quốc Thúc, GS Nguyễn cao Hách.
Hàng 2: Cố GS Lưu văn Bình, GS Hà như Vinh, GS Nguyễn văn Canh.



Hàng 3: cố GS Tôn thất Trung Nghĩa (sau GS Bình); GS Nguyễn xuân Lại (sau GS Hà như Vinh); GS Vũ quốc Thùy (sau GS Nguyễn văn Canh). *Hình chụp trong ngày lễ phát văn bằng Cử Nhân niên học 1973-1974 ngày 21 tháng 12, 74.*

←H.2 Hàng đầu (từ phải sang trái) GS Nguyễn cao Hách, cố GS Bùi tường Chiêu.

Hàng 2: GS Hà như Vinh, GS Nguyễn văn Canh, cố GS Trịnh xuân Ngạn **Hàng 3:** GS Vũ quốc Thùy (sau GS Nguyễn văn Canh), GS Vũ

việt Hương (?) **Hàng 4:** GS Nguyễn xuân Lại (Sau cố GS Trịnh xuân Ngạn)

THAM LUẬN:

**PHÂN QUYỀN - PHÂN NHIỆM
VÀ ĐIỀU 4 HIẾN
PHÁP VC 1992**



GS Nguyễn văn Canh

30 tháng 1, 06

LTS. Giáo sư Nguyễn Văn Canh, Tiến sĩ Công Pháp, học giả nghiên cứu Viện Hoover về Chiến tranh cách mạng và Hòa bình thuộc Viện Đại học Stanford; nguyên giáo sư và Phụ tá Khoa Trưởng Đại Học Luật khoa Sài Gòn.

Bất cứ một sinh viên Luật Khoa nào thuộc Đại Học Luật Sài Gòn sau khi bước qua ngưỡng cửa trường Luật ở số 17 Đường Duy Tân Sài Gòn trước đây cũng đều phải học môn Hiến Pháp căn bản, hoặc do cố Giáo Sư Lưu văn Bình, hay cố Giáo sư Nguyễn văn Bông, hoặc Giáo Sư Lê đình Chân (hiện cư ngụ ở Vancouver, BC, Canada) giảng dạy. Trong môn học này quý vị Giáo sư trên có đề cập tới một vấn đề quan trọng là Phân Quyền hay Phân Nhiệm trong Hiến Pháp. Đây là vấn đề căn bản, vấn đề chỉ đạo chi phối hoạt động của các cơ quan công quyền được thiết lập trong một thể chế dân chủ, tự do thực sự.

Phân quyền và Phân Nhiệm.

Lý thuyết phân quyền: Quyền hành của quốc gia được phân chia cho nhiều cơ quan khác nhau với nhiệm vụ riêng biệt như Lập pháp : Quốc hội làm luật; Hành pháp: Tổng thống trong Tổng thống chế, hay Thủ tướng trong Đại nghị chế thi hành luật pháp do Quốc hội làm ra, và Tư Pháp: hệ thống Toà án, xét xử các vụ vi phạm luật pháp. Các cơ quan này độc lập với nhau. Cơ quan nọ không thể và cũng không có quyền chi phối cơ quan kia.

Lý thuyết phân nhiệm: Các cơ quan trên cũng được thiết lập riêng biệt, cũng có nhiệm vụ thực hiện một nhiệm vụ được giao phó. Tuy nhiên các cơ quan này không độc lập với nhau. Vì tính cách

không độc lập này, một cơ quan sẽ có quyền trội yếu chế ngự cơ quan kia. Thường thì cơ quan hành pháp hay lấn quyền và từ đó trở thành độc tài. Hiến pháp các quốc gia dân chủ không chấp nhận lý thuyết phân nhiệm.

Một nguyên tắc phải có được áp dụng trong hệ thống Phân quyền là Kiểm soát và Thăng bằng giữa các cơ quan công quyền này. Mục đích là để cơ quan nọ trong 3 cơ quan kể trên có quyền kiểm soát cơ quan kia, ngõ hầu không cho một trong 3 cơ quan được tự do hành động, vượt quá quyền hạn của mình được Hiến pháp giao phó. Trên căn bản đó, khi định chế này được thiết lập, thì cần có các cơ chế được thiết lập như thế nào để quyền hành các cơ quan ấy được thăng bằng với nhau. Từ đó, người ta có thể ngăn chặn quyền hành tập trung vào một cơ quan. Khi quyền hành của quốc gia tập trung vào một cơ quan, cơ quan ấy sẽ lạm dụng và là đi tới độc tài, vì không có bộ phận nào làm máy hãm việc hành sử quyền lực của cơ quan ấy.

Và guồng máy quốc gia sẽ được vận hành trên căn bản này.

Việt cộng áp dụng lý thuyết nào và Vai trò của Đảng CS qua điều 4 HP?

Võ chí Công, chủ tịch nước và cũng là Chủ tịch Ủy Ban Sửa Đổi Hiến Pháp trong một bài viết về Sửa Đổi Hiến Pháp vào tháng 1 năm 1992 nói “...*Đây là vấn đề cần phải được nhận thức rõ. Hiến pháp được sửa đổi có thiết lập các cơ quan Hành pháp, Lập pháp, Tư pháp, nhưng chỉ qui định NHIỆM VỤ của mỗi cơ quan ấy, mà không ban cấp QUYỀN của mỗi cơ quan này đối với cơ quan kia*” (Nguyễn văn Canh, CSTDV, Q. I, tr. 132 In lần thứ 2, 2003).

Như vậy, Đảng Cộng Sản không chấp nhận thuyết phân quyền. Mỗi cơ quan do Hiến pháp 1992 lập ra chỉ thi hành một nhiệm vụ. Câu hỏi là ai là kẻ ra lệnh cho các cơ quan này để làm nhiệm vụ được giao phó? Nhìn vào điều 4 của Hiến Pháp ấy, ta thấy đây là vai trò của Đảng Cộng sản: “*Đảng Cộng sản Việt nam... là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.*” Mà Đảng Cộng sản, chỉ là một tổ chức tư nhân, không do Hiến Pháp thiết lập, (ở trên trời rơi xuống) lại là tổ chức đứng ra lãnh đạo các cơ quan công quyền do Hiến pháp thiết lập: Hành, Lập, Tư pháp. Điều 4 này đã định chế hóa vai trò độc tôn của Đảng Cộng Sản.

Hậu quả rõ rệt là mọi quyền hành được tập trung trong tay Đảng Cộng sản VN. Đảng đứng trên hết, không có cơ quan nào có quyền cao hơn Đảng. Nếu Đảng lạm quyền, như đang xảy ra, không ai có thể chế tài Đảng được. Đó là nguồn gốc pháp lý để thiết lập chế độ toàn trị của VC.

Vấn đề hủy bỏ điều 4 Hiến Pháp.

Câu hỏi là nếu hủy bỏ điều 4 Hiến Pháp như có người đòi hỏi, liệu có được dân chủ không hay có hi vọng gì cho ứng cử viên độc lập không (đa đảng trong một phạm vi nhỏ hẹp dù quan niệm như thế)?

Câu trả lời là: không. Tại sao?

-Khi đòi hỏi bỏ điều 4 Hiến Pháp, người ta nghĩ rằng Đảng Cộng Sản hết “lãnh đạo nhà nước và xã hội” và như thế hết quyền. Điều này không thể xảy ra vì có một cơ quan khác được Hiến Pháp ban cấp một quyền chi phối mọi sinh hoạt chính trị và đời sống của nhân dân. Đó là Mặt Trận Tổ Quốc. Điều 9 Hiến pháp 1992 qui định “*Mặt Trận Tổ Quốc Việt nam (MT)... là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. MT động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ..., giám sát hoạt động của cơ quan Nhà Nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức Nhà nước.*” ‘Động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ’ có nghĩa là Đảng vận động để cử đại diện của MT (là đại diện của nhân dân) vào nắm các chức vụ trong chính quyền, như dân biểu quốc hội hay hội viên các cơ quan quyết nghị cấp thấp (Hội Đồng tỉnh/ xã v.v.). Rồi từ đó đại diện của MT được cử vào các cơ quan chấp hành từ trung ương (chính phủ) xuống các địa phương (tỉnh hay xã). Cử người có nghĩa là lựa chọn người đủ “tiêu chuẩn” để ứng cử vào các chức vụ ấy. Hơn thế nữa, MT còn có ‘quyền giám sát hoạt động của các đại biểu dân cử (thành viên của Quốc Hội, các Hội Đồng dân cử các cấp địa phương), và các cán bộ viên chức nhà nước’ (viên chức chấp hành nghĩa là từ Trung Ương như Chủ tịch nước, Thủ tướng v.v. đến các cấp địa phương nữa.) Đó là tinh thần của vai trò “ cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân” mà MT được Hiến pháp giao phó. Và như thế Đảng CS vẫn còn đó để chỉ đạo dù Đảng lúc này dấu mặt và chỉ là một thành viên của MT.

-Mặt khác, khi các cơ quan công quyền là Hành, Lập, Tư pháp chỉ có nhiệm vụ thi hành công việc mà Hiến pháp giao phó, thì trên nguyên tắc không có cơ quan nào xâm lấn và chi phối cơ quan kia.

Thực tế, quyền hành sẽ tập trung vào cơ quan nào được giao phó nhiệm vụ chấp hành. Cơ quan ấy được cấp phát các phương tiện để lo về an ninh, quân đội, xã hội, giáo dục... Cơ quan này chính là Hành Pháp. HP nắm các phương tiện ấy trong tay để hành động. HP sẽ lấn quyền và trong trường hợp đó xảy ra thì các cơ quan kia không làm gì được và sẽ phục tùng. Nhiều người sẽ tìm cách vận động, đi đêm để giành giật quyền hành. Và trong tình trạng đó HP trở thành một tập thể độc tài trong đó Đảng CS cũng vẫn núp trong bóng tối để giật dây. Và vấn đề sẽ trở lại như cũ: vẫn là chế độ độc tài do Đảng Cộng Sản lãnh đạo.

Trong phạm vi bài này, tôi không đề cập tới ý thức hệ Xã Hội Chủ Nghĩa cũng được định chế hoá trong phần lớn các điều khoản của Hiến Pháp. Vấn đề này sẽ được đề cập trong một bài khác.

Điểm chính ở đây là không phai huỷ bỏ điều 4 Hiến pháp để có thể giải quyết được vấn đề độc tài đảng trị, mà là huỷ bỏ toàn bộ Hiến pháp của VC./.

* * * * *

ĐÒI HỦY BỎ ĐIỀU 4 HIẾN PHÁP VIỆT CỘNG

Nguyễn văn Canh

10 tháng 12, năm 01

Trong những năm gần đây, nhiều nhà đấu tranh cho dân chủ ở trong nước cũng như ở hải ngoại gia tăng tiếng nói đòi hỏi lãnh đạo đảng Cộng sản Việt nam (Đảng) phải huỷ bỏ điều 4 Hiến Pháp được ban hành năm 1992.

Hiển nhiên các đòi hỏi này nhắm vào:

- 1) vai trò độc tôn của Đảng Cộng sản trong việc "lãnh đạo nhà nước và xã hội";
- 2) việc giành độc quyền "cho giai cấp công nhân " Việt nam trong công việc cai trị, vì họ là "đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả nước";
- 3) Đảng đi "theo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ chí Minh"; và áp dụng các biện pháp phi dân chủ.

Các đòi hỏi đó xoáy vào hai trọng điểm : độc quyền cai trị của Đảng và độc quyền cai trị này chỉ giành cho một nhóm nhỏ, khoảng vài ngàn người trong xã hội. Và nhóm này chỉ là một số ít được lựa chọn trong số hơn 2 triệu Đảng viên. Ngoài ra, tất cả các thành phần

(giai cấp) còn lại bị gạt ra ngoài, và coi là bị trị. Các ý niệm độc quyền này được thể hiện một cách chính thức bằng cách chỉ đưa người của Đảng vào các chức vụ (lãnh đạo) trong guồng máy cai trị từ trung ương đến địa phương. Ở đây có điểm đặc biệt được nêu ra là vì Đảng phải đóng vai trò cai trị trong thời kỳ Đổi Mới, nghĩa là thi hành nhiệm vụ công quyền Công Khai (trái với những việc làm bùng bí trong thời kỳ bí mật và toàn chế), tình trạng đó làm để lộ các trạng thái bất lực, tham nhũng trầm trọng, đàn áp nhân dân một cách thô bạo, và bóc lột tàn nhẫn các giai cấp khác của các đảng viên

Nhóm chữ "theo Lý thuyết Mác-Lênin" ghi trong Hiến Pháp gọi ra ý niệm chuyên chính vô sản, với đấu tranh của giới vô sản chống giai cấp bị gán cho tội bóc lột, bằng biện pháp bạo lực; và "tư tưởng Hồ chí Minh" thì tiềm tàng ý nghĩa "phanh cây uống máu quân thù " (Quốc ca của Việt cộng).

Quan niệm một chế độ cai trị như vậy trong một Hiến Pháp hiển nhiên không thể được chấp nhận, vì Hiến pháp là văn kiện căn bản qui định mọi quyền và nghĩa vụ căn bản của người dân v.v.. Đó là những quyền bất khả xâm phạm. Cần phải có các cơ chế được thiết lập để bảo đảm các quyền ấy, đặc biệt là tính mạng và tài sản của họ. Luật pháp phải được áp dụng đồng đều cho mọi người dân sinh sống trong lãnh thổ, cũng như mưu cầu hạnh phúc chung cho cả toàn thể một dân tộc....

Đề đề phòng chống đối, Đảng Cộng Sản Liên xô đã trù liệu nhiều bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng Sản trong việc cai trị đất nước. Việt cộng chỉ nhắm mắt chạy theo.

1. Định chế hoá vai trò của Đảng trong Hiến Pháp.

Điều 4 Hiến Pháp VC qui định rằng đảng Cộng sản là một tổ chức chính thức y như một tổ chức công quyền của một quốc gia, buộc mọi thành phần quốc dân phải chấp nhận vai trò độc tôn của nhóm quyền lợi ấy; rằng Đảng của một thiểu số nhỏ được đặc biệt ban cấp vai trò lãnh đạo Nhà nước và Xã hội, có quyền ấn định các đường lối buộc mọi người phải tuân theo, kể cả những gì chỉ phục vụ quyền lợi của thiểu số cầm quyền hay hãm hại các nhóm khác gồm cả xâm phạm đến tính mạng và tài sản của những người sau này bằng phương pháp phản dân chủ, nhưng lại nhân danh luật pháp. Đảng này chỉ vì củng cố quyền hành cho nhóm của mình, còn dám cả gan công khai thực hiện cả những gì mà quốc dân Việt coi là thiêng liêng, tối thượng của cả dân tộc, như nhượng một phần lãnh thổ bao gồm khoảng gần 800 cây số vuông, trên đất liền dọc theo biên giới Hoa

Việt và trên lãnh hải thuộc phạm vi Vịnh Bắc Việt cho ngoại bang, bất kể các phản kháng.... Đảng này đang âm mưu ký Hiệp Ước Đánh Cá Chung với Trung Cộng, ngay sâu trong vùng Vịnh Bắc Việt, sau khi đã chia cắt và nhượng một một phần lãnh hải cho kẻ thù của dân tộc vào tháng 6 năm 2000 vừa qua.

Việc định chế hoá như vậy trong Hiến Pháp là bảo đảm vai trò cai trị một cách chính thức của Đảng. Ai chống lại sẽ bị trừng phạt "theo luật".

2. Ngoài ra, còn thấy có những bảo đảm khác về vai trò của Đảng trong Hiến Pháp.

Vai trò này được lồng trong khái niệm của nhóm chữ "Xã Hội Chủ Nghĩa", cũng được Việt cộng chính thức được du nhập vào Hiến Pháp 1992. Xã hội Chủ Nghĩa được định chế hoá thành một chế độ, và bắt buộc mọi công dân Việt phải tuân phục, dù mục tiêu của Chủ nghĩa này trái với nguyện vọng hay mong ước của toàn dân. Ta cũng nên nhớ rằng khi người Cộng sản Việt nam nói tới Chủ Nghĩa Xã Hội và chính thức chép chủ nghĩa ấy vào Hiến pháp, thì đó chính là Chủ Nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ chí Minh theo tinh thần đã nói ở trên. Không phải Chủ nghĩa Xã hội ở vài nơi khác như ở Bắc Âu để thực hiện công bằng xã hội được thiết lập ở đây.

Trong trường hợp này người cộng sản tỏ ra khôn ngoan hơn: để cho Đảng núp dưới bóng cờ Xã hội Chủ Nghĩa, nghĩa là luôn người (chỉ cho đảng viên cốt cán mà thôi) vào các chức vụ công quyền của chế độ Xã Hội Chủ Nghĩa, ngõ hầu kiểm soát mọi sinh hoạt quốc gia. Đây là cũng còn là nghệ thuật chơi chữ sành sỏi của Cộng sản như trong nhiều trường hợp, nhằm đánh lừa hay làm lạc hướng mọi người, và vì thế có người nghĩ rằng chỉ nhắm tới hủy bỏ điều 4 HP là đủ, mà quên mất tầm quan trọng của chế độ được mô tả trong Hiến Pháp.

Nhóm chữ "Xã Hội Chủ Nghĩa" được dùng trong Hiến Pháp 1992 của Việt cộng là " Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt nam (CHXHCN)". Chúng được tìm thấy ngay trong đầu đề Chương I và tại các điều khoản như 1, 2, 5, 14 v.v. Đó là chưa kể đến tinh thần của nó được ghi nhận trong Chế độ Kinh Tế Xã Hội Chủ Nghĩa (Chương II), Văn Hoá Giáo dục (Chương III), Bảo Vệ Chế Độ (Chương IV) khi VC nói về Bảo vệ Tổ Quốc Xã Hội Chủ Nghĩa, và các Chương nói về Tổ Chức các cơ quan công quyền. Tinh thần ấy đều được phản ánh rõ và cơ chế của Hiến Pháp được thiết lập để đạt mục tiêu của Chủ Nghĩa này.

Đảng là kẻ thi hành hay thực hiện những gì được qui định trong chủ thuyết ấy. Để làm nhiệm vụ này, Đảng cộng sản là kẻ làm ra các chính sách theo đuổi mục đích của Xã Hội Chủ nghĩa và cũng lại là kẻ thực thi. Do đó, Chủ nghĩa xã hội và Đảng cộng sản là hai phần của một thực thể. Trong bối cảnh này, có điều 4 Hiến pháp hay không cũng không có gì thay đổi về vai trò của Đảng trong việc lãnh đạo quốc gia, nhất là Đảng nắm trọn quyền hành quốc gia trong tay mình. Các cơ quan công quyền trở thành công cụ của đảng hay nói khác đi là một tổ chức ngoại vi của đảng.

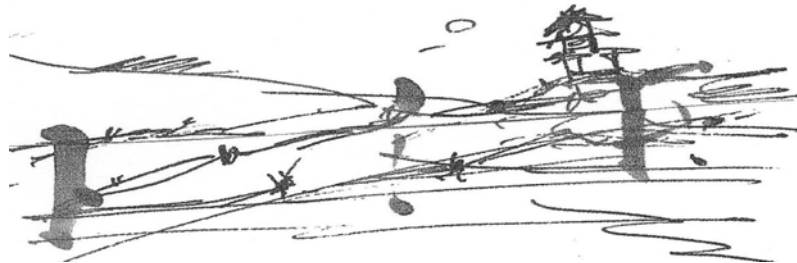
Như vậy, Đảng vẫn còn hiện diện, nghĩa là vẫn cai trị với cả guồng máy hành chính, quân đội và công an không lồ để đàn áp dân chúng nhân danh luật pháp. Chúng tiếp tục thao túng chính trường, mưu toan và trục lợi cho nhóm kẻ cả cướp đoạt tài sản quốc gia, cướp đoạt tài sản của dân chúng, dùng guồng máy chính quyền để khủng bố, đàn áp, bóc lột giới bị trị cho nhóm mình và chúng vẫn được Hiến pháp và luật pháp bảo vệ.

Tóm lại, Cộng sản quốc tế rất khôn ngoan. Họ đề phòng trước các chống đối, nên đã thiết lập những bảo đảm kếp cho Đảng. Hủy bỏ bảo đảm cái nọ, họ còn có cái kia.

Vấn đề chính ở đây là phải giải thể chế độ: hủy bỏ Xã hội chủ nghĩa, giải thể Đảng Cộng Sản, tổ chức lại guồng máy công quyền theo thể chế dân chủ tự do; các định chế bảo vệ quyền và nghĩa vụ công dân phải được thiết lập để ngăn ngừa các vi phạm và được áp dụng theo các tiêu chuẩn được qui định trong các văn kiện v.v. do Liên Hiệp Quốc ban hành.

Tóm lại phải bãi bỏ toàn bộ Hiến Pháp hiện hữu. Sửa đổi hay chấp vá vụn vặt không giúp ích gì cho dân tộc. Có như vậy, mới đem lại tự do, dân chủ, công bằng và hạnh phúc cho nhân dân Việt nam./.

Gs. Nguyễn Văn Canh



Đặc san Luật khoa 2007

* Gs. Mai Văn Lễ (*giữa*). Cựu T.Tướng Văn Thành Cao (*trái*), cựu SVLK Nguyễn Văn Tâm (*phải*) và Thiện Ý Nguyễn Văn Thắng(*đứng*) ngỏ lời chào mừng các giáo sư và các cựu SVLKSG trong da tiệc tiền hội ngộ Ngộ Mùa Xuân 2000 (*11- 3-2000*)



Từ trái sang phải: CSVLK Quế Hương, Gs. Nguyễn Văn Canh, Gs. Nguyễn Cao Hách và Phu Nhân , Gs. Nguyễn Huy Đầu và CSVLK Tường Quy.



THAM LUẬN:



Hai mươi năm cải tổ kinh tế và luật pháp ở Việt Nam

Ls.Tạ Văn Tài

(Bài tham luận bằng tiếng Anh của luật sư Tạ Văn Tài trình bày trước Hội đồng Quan hệ Ngoại giao - Council on Foreign Relations - tại New York City ngày 21 tháng 3 năm 2006. Bản tiếng Việt do ông Ngô Văn Ban sơ thảo và luật sư Tạ Văn Tài hiệu đính.)

Lời dẫn

Ngày 21 tháng 3 năm 2006, ở New York, tại Council on Foreign Relations, một diễn đàn hàng đầu về các vấn đề ngoại giao của Mỹ, luật sư Tạ Văn Tài, nguyên giáo sư các Đại học Luật và Trường Quốc gia Hành chính Việt Nam trước 1975 và nguyên giảng sư/nhân viên nghiên cứu trường Đại học Luật Harvard, đã trình bày một cái nhìn tổng quan về các cải tổ kinh tế và luật pháp tại Việt Nam trong 20 năm qua, trong một ban hội thảo gồm có Giáo sư Jerome Cohen của Đại học Luật New York là chủ tọa, với hai thuyết trình viên khác là Giáo sư Brian Quinn, Đại học Luật Stanford, và Giáo sư Mark Sidel, Đại học Luật Iowa.

Sau buổi thảo luận này tại New York vào tháng 3. 2006, các thay đổi trong tháng 4 năm 2006 của Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam chứng tỏ Đảng chưa chấp nhận một tiến trình dân chủ ngay trong hàng ngũ đảng viên, dù nhiều người Việt Nam thuộc nhiều giai tầng xã hội khác nhau, đặc biệt nhiều viên chức cao cấp đã về hưu (trong đó có cựu Thủ tướng Võ Văn Kiệt) đã kêu gọi dân chủ hoá trên báo chí: con số ứng cử viên

Đặc san Luật khoa 2007

vào Ban Chấp hành Trung ương được đề cử và giới thiệu cho Đại hội chấp thuận bầu vào ngày 24 tháng 4. 2006 chỉ hơn nhân số cần được bầu chừng 10%. Điều đó cho thấy ngay trong Đảng chưa có cạnh tranh thực sự trong một cuộc bầu cử đích thực; những người sẽ làm Tổng Bí thư, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội đã được Bộ Chính trị hay Ban Tổ chức Trung ương quyết định trước và được tiết lộ cho báo giới, rõ ràng Đảng không quan tâm đến tiến trình hiến định là những chức vụ này phải được bầu lên trong một phiên họp Quốc hội, cuộc bầu đó chưa xảy ra mà kết quả đã định sẵn. Nhưng trào lưu dân chủ trong lòng dân tộc Việt Nam tại quốc nội cũng như hải ngoại không ai ngăn cản nổi, như đã thấy rõ qua sự xuất hiện gần đây của những nhóm người can đảm trong nước, nhất là trong giới trẻ, đứng lên đưa ra những tuyên ngôn và tập hợp lại để đòi tự do ngôn luận, nhân quyền nói chung, và dân chủ cho cả dân tộc - mà người Việt hải ngoại cũng đã biểu dương sự ủng hộ.

Riêng về cải tổ luật pháp để thoả mãn các đòi hỏi về pháp trị (theo đúng các tiêu chuẩn luật thương mại quốc tế) của Hoa Kỳ trong diễn tiến thi hành Thỏa ước Thương mại Mỹ-Việt, và của các hội viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) trong diễn trình đàm phán đa phương, thì Việt Nam đã cố gắng tối đa -như liệt kê trong bài thuyết trình này - để vượt nhiều khó khăn, và có lẽ Việt Nam sẽ sớm có được quy chế thương mại bình thường (normal trade relations) với Hoa Kỳ, và sẽ được Đại hội Đồng WTO chấp nhận cho gia nhập vào đầu tháng 11.2006.

Bài tham luận dưới đây tóm lược nhiều cải cách khác nhau cùng với bối cảnh ở Việt Nam cũng như những nhận xét phê bình để cống hiến cho độc giả, trong nước cũng như hải ngoại, hay quốc tế.

* * * * *

Báo *Pháp luật và Đời sống* (Houston) là tờ báo đầu tiên đã giới thiệu bài của Giáo sư Tạ Văn Tài đến độc giả và Hội Ái hữu Luật khoa Sài Gòn và tất cả các cựu sinh viên Luật khoa Việt Nam. Đặc san Luật khoa 2007 mạn phép đăng tải lại bài thuyết trình này để rộng đường dư luận.

* * * * *

Hôm nay, hiện diện trước quý vị là một đội ngũ những vị chuyên gia giỏi mà tôi đã may mắn được gặp trong sinh hoạt nghề nghiệp kể từ khi tôi đến Mỹ như một người tị nạn sau biến cố 1975.

Thứ nhất, tôi được gặp Giáo sư Brian Quinn nhiều năm trước đây, khi ông đang theo học tại Đại học Harvard trong nhóm các sinh viên hậu đại học từ Việt Nam sang, sau khi chính phủ Mỹ bỏ cấm vận năm 1994. GS Brian cùng với nhóm này đã trở lại Việt Nam để làm việc trong một tập thể, mà lúc đó chúng tôi gọi đùa là nhóm Harvard mafia, tựa như nhóm Berkeley mafia ở Indonesia gồm các sinh viên từ Đại học Berkeley, California. Tôi được nghe nhiều về các công việc ông làm tại Việt Nam và coi ông là một nhân chứng đáng tin cậy về các cải cách kinh tế và luật pháp ở Việt Nam.

Tiếp theo là Giáo sư Mark Sidel, người mà tôi đã có dịp cùng tham gia trong Hội nghị Việt Mỹ Thường niên của Viện Aspen Institute, năm 1993 họp tại Hawaii, để bàn luận tìm cách tháo bỏ cấm vận và bình thường hoá quan hệ Việt Mỹ, mà một biện pháp là gửi một điện văn cho Tổng thống Clinton. Tôi ở trong phái đoàn Mỹ, và tôi biện luận rằng trong diễn tiến thực hiện các cuộc cải cách kinh tế và luật pháp trong thời kỳ Đổi mới tại Việt Nam, nếu người Mỹ bỏ cấm vận và trở lại Việt Nam như những người hỗ trợ cho những biện pháp cải tổ, xây dựng trường học, bệnh viện, nâng cao mức sống người dân v.v... thì họ sẽ có thể chiến thắng trong hoà bình và có thể quên đi chiến tranh Việt Nam và các hội chứng đi kèm vì họ đã góp phần để người Việt Nam thực hiện được những lý tưởng được Hồ Chí Minh long trọng phát biểu trong “Tuyên ngôn Độc lập” năm 1945, mà nhiều đoạn đã trích từ “Tuyên ngôn Độc lập” của Hoa Kỳ, như: “Mọi người sinh ra đều bình đẳng. Tạo hoá đã ban cho họ những quyền không thể bị tước bỏ, trong đó có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Sau đó, Thứ trưởng Ngoại giao Việt Nam Lê Mai đã lên phát biểu, nói rằng ông cảm kích vì vừa rồi có người đã đặt đúng trọng tâm vấn đề. Mark Sidel và tôi đã chứng kiến những cố gắng chung này để bỏ cấm vận (Tổng thống Clinton đã tuyên bố biện pháp này vài tháng sau đó trong năm 1994) và tiến tới bình thường hoá bang giao Việt Mỹ vào năm sau, 1995, những điều đó đã giúp rất nhiều cho việc cải tổ kinh tế và luật pháp tại Việt Nam.

Người thứ ba là Giáo sư Jerome Cohen, người đã giúp tôi, một trí thức di cư lữ vận, thăng tiến nghề nghiệp kể từ khi chân ướt chân ráo đến Mỹ năm 1975. Ông đã phát khởi hai dự án nghiên cứu lớn của tôi về luật pháp Việt Nam tại Trung tâm Nghiên cứu Luật pháp Đông

Á của Đại học Luật Harvard mà ông sáng lập từ đầu thập niên 1960 và đã phát triển tốt đẹp. Năm 1990, ông mời tôi cùng ông viết quyển sách đầu tiên về Luật đầu tư ở Việt Nam, tập sách mỏng nhưng là quyển đầu tiên tại thế giới Tây phương về khởi đầu cải tổ luật pháp ở Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới bắt đầu từ 1986. Tập sách đã bị vượt qua bởi sự phát triển luật pháp nhanh đến chóng mặt ở Việt Nam, nhưng tôi thiết nghĩ GS Cohen, chuyên viên lỗi lạc về luật pháp Trung Quốc, có thể đóng một vai trò quan trọng trong công cuộc liên tục cải tổ luật pháp ở Việt Nam, bởi vì nếu ông đến Việt Nam và tuyên bố: “Đây là cách người Trung Quốc đang làm trong lãnh vực luật pháp”, tôi tin chắc nhiều viên chức có thẩm quyền của Việt Nam sẽ rất chú tâm nghe, vì Việt Nam vẫn thường bắt chước đàn anh lớn cộng sản Trung Quốc. Thí dụ, Trung Quốc bắt đầu chính sách Mở cửa (Open Door) thì Việt Nam theo sau với Đổi mới (Renovation), Trung Quốc cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân thì liền sau đó Việt Nam cũng làm như vậy. Tôi có đùa với GS Cohen là nếu ông đến Việt Nam để thuyết trình về những cải tổ kinh tế và luật pháp ở Trung Quốc, thì cũng giống như ông mang theo một cái gậy lớn ở sau lưng, như Tổng thống Theodore Roosevelt vậy, vì mỗi lời ông nói rất có trọng lượng, dù ông có nói rất nhỏ nhẹ đi chăng nữa để thôi thúc cải tổ.

Để bổ túc vào phần trình bày của GS Quinn và Sidel, và trong khi chờ đợi sự thảo luận của Giáo sư chủ tọa Jerome Cohen, tôi muốn thêm những nhận xét trong 4 phần sau về những cải tổ kinh tế và luật pháp ở Việt Nam sau Đổi mới từ 1986:

1. Những cải tổ ở Việt Nam diễn ra chậm chạp vì thiếu “một Đặng Tiểu Bình Việt Nam” trong đám lãnh tụ già cả lớp cũ, họ chỉ miễn cưỡng cải cách khi kinh tế Việt Nam gần như phá sản vào đầu thập niên 1980.

Trong 10 năm hồi hải tiến lên chủ nghĩa xã hội từ 1975 đến 1985, tất cả các lãnh đạo của Việt Nam lúc đó, những người cả đời đã đấu tranh cho chủ nghĩa Mác-Lê, luôn trừng phạt nặng nề những đối thủ của họ và luôn theo tập thể lãnh đạo, đều chậm chạp trong các quyết định theo phương thức đồng thuận hoặc thoả hiệp, và vì thế, như Quinn nói, họ rút cục theo đuôi sáng kiến đổi mới của dân chúng trong các thí nghiệm “xé rào” của dân. Việt Nam không có một Đặng Tiểu Bình, một người lãnh đạo vượt trội, để dứt khoát quyết định thay đổi chính sách và tuyên bố: “*Mèo trắng hay mèo đen đều tốt, miễn bắt*

được chuốt” hoặc “Làm giàu là vinh quang”. Mãi đến khi các lãnh đạo nhận thức được mối hiểm nguy, như một trong số họ là Trường Chinh nói: *“Đổi mới hay là chết”*, thì Đại hội Đảng năm 1986 mới thừa nhận các sai lầm và quyết định Đổi mới. Vào lúc đó, tình trạng bị quốc tế cô lập và khó khăn kinh tế như nạn lạm phát đến 700% và ngân quỹ bị thâm thủng nặng nề, đã được coi là nghiêm trọng, theo sự đánh giá của người cực kỳ bảo thủ là Lê Đức Thọ (người đối tác với Kissinger trong Hội nghị Paris 1973), trong tạp chí *Cộng sản*. Năm 1987, tờ nhật báo *Nhân dân* đã quy trách cho lãnh đạo về sự tập quyền hành chánh thiếu khả năng.

Một khi các cải tổ kinh tế được chấp nhận, các lãnh đạo đã nhận thức được phải cải tổ luật pháp song hành với cải tổ kinh tế, để ngăn chặn các đảng viên cấp dưới làm trì trệ tiến trình cải tổ.

Tuy vậy, vì lãnh đạo miễn cưỡng cải tổ, nên cũng có nhiều chao đảo. Năm 1989, sau khi hệ thống cộng sản ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ cùng với cuộc khủng hoảng ở Thiên An Môn bên Trung Quốc, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã cảnh cáo báo chí đừng viết các bài xã luận làm mất niềm tin vào Đảng và Chính phủ hoặc đề cập đến dân chủ đa nguyên. Trong khi một số lãnh đạo như Ủy viên Bộ Chính trị Trần Xuân Bách cổ vũ cho việc cởi trói song hành cả chính trị lẫn kinh tế, thì những người bảo thủ trong Đảng đã lo lắng là cải tổ kinh tế có thể làm xói mòn uy tín độc quyền lãnh đạo của Đảng, nên họ đã cấm Câu lạc bộ Kháng chiến hoạt động. Nhưng rồi năm 1991, khi Đại hội Đảng lần thứ 7 diễn ra, thì Lê Đức Thọ mất. Sau chuyến thăm Liên Xô, Nguyễn Văn Linh và Đỗ Mười nhận thức được là sẽ không thể nhận được sự giúp đỡ nào từ phía Đảng Cộng sản Liên Xô vì chính bản thân Liên Xô cũng đang gặp nhiều khó khăn. Bộ Chính trị tái phối trí (6 thành viên già nua về hưu) theo chiều hướng thuận lợi cho những người có đầu óc cải tổ (Võ Văn Kiệt, Phan Văn Khải, Võ Trần Chí), tuy rằng vẫn chỉ là cải tổ kinh tế mà không có đa nguyên chính trị.

Nhưng có nhiều lợi ích kinh tế do chính sách Đổi mới từ 1986 đến nay, như số thu do xuất cảng đã gia tăng từ việc xuất khẩu dầu thô, nông sản và sau này, cả các sản phẩm kỹ nghệ ra thế giới bên ngoài; đặc biệt là thị trường Mỹ sau khi Thỏa ước Thương mại song phương Mỹ-Việt được ký kết. Không còn có thể đi ngược lại chính sách cải tổ kinh tế theo định hướng thị trường nữa. Một phụ tá của ông Võ Trần Chí, Ủy viên Bộ Chính trị, đã nói với tôi khi tâm sự

trong một bữa ăn: “Ông Tài này, Việt Nam không còn cộng sản nữa đâu”. Khi đảng viên cộng sản ở Việt Nam được phép kinh doanh tư nhân như bên Trung Quốc và trở thành chủ sở hữu của các công cụ sản xuất lớn, thì chủ thuyết Mác-Lê đã hay sẽ mệnh một ở Việt Nam. Ngay cả thái độ của nhà cầm quyền Việt Nam đối với kiều bào hải ngoại, trước kia vốn bị coi như đội quân bại trận hoặc thành phần đi điểm, ma cô, thì nay càng ngày càng hoà hoãn hơn: chế độ gọi người Việt hải ngoại là “Khúc ruột ngoài ngàn dặm”, bởi vì họ đóng góp hàng năm từ 3 đến 4 tỷ Mỹ kim qua đầu tư hoặc gửi về cho thân nhân, trong khi tổng sản lượng quốc gia của Việt Nam chỉ khoảng 12 tỷ Mỹ kim.

2. Khởi đầu, mục đích chủ yếu của cải cách kinh tế là nhằm đáp ứng đòi hỏi của những đối tác quốc tế hầu gia tăng viện trợ phát triển của các chính phủ, đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và giao dịch ngoại thương. Do đó Việt Nam sẵn sàng chấp nhận các trợ giúp quốc tế về luật pháp từ mọi phía, để từ đó xây dựng một nền pháp trị cần cho phát triển kinh tế và giao dịch thương mại quốc tế trong thời đại toàn cầu hoá.

Nếu các mục đích vừa nói trong tiêu đề trên là các mục đích chính của cải cách kinh tế thì Việt Nam phải tỏ cho thế giới bên ngoài rằng đây là đất nước có pháp trị - Rule of Law (hay ít ra là cai trị bằng luật pháp - Rule by Law) chứ không phải là được cai trị độc đoán.

Hiến pháp 1992 ghi rõ: Đảng hoạt động trong khuôn khổ của Hiến pháp và là một lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội (không còn là “lực lượng duy nhất lãnh đạo xã hội” như trước đây). Hiến pháp bảo đảm các đầu tư ngoại quốc không bị quốc hữu hóa.

Đạo luật đầu tiên khích lệ đầu tư ngoại quốc được ban hành năm 1987.

Sau đó, nói rộng ra, về phương diện luật quốc tế lẫn luật quốc nội, chế độ muốn chứng tỏ là có một nền pháp trị: mặc dù nghị quyết của Đảng vẫn là nguồn gốc của chính sách và luật lệ (nghị quyết dẫn tới luật lệ), tôn chỉ mới của giai đoạn này là văn bản lập pháp của Quốc hội (luật) hay của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (pháp lệnh) và những văn bản thi hành của hành pháp (nghị định của Thủ tướng hay các Bộ trưởng, hay thông tư của chính quyền trung ương hay các tỉnh) là các nhân tố căn bản của các đổi mới kinh tế.

Các trường luật mới được xây dựng thêm với số sinh viên ghi danh đông gấp mười lần và vai trò của luật sư có nhiều ý nghĩa hơn,

Đặc san Luật khoa 2007

đồng thời các thẩm phán và nhân viên công tố được đào tạo chuyên nghiệp hơn.

Đã có tiến triển phần nào trong việc đi từ quan niệm coi luật là phương tiện, tức là “cai trị bằng luật”, tới quan niệm pháp trị, tức pháp luật ngự trị trên mọi người. Luật lệ được soạn đầy đủ hơn trong nhiều lãnh vực: luật hiến pháp, luật hành chánh (thí dụ: luật báo chí, luật về nghề luật sư), luật dân sự (bộ luật 1995) và luật gia đình (1986), bộ luật tố tụng dân sự (1989, tu chính gần đây), bộ luật hình sự (1985), bộ luật tố tụng hình sự (1988, tu chính 2004), bộ luật thương mại, các luật kinh tế và tài chánh (luật công ty, thuế khoá, ngân hàng, bảo hiểm, phá sản), luật đất đai (1987, tu chính 1993), bộ luật lao động (1994), luật ngoại thương (xuất nhập khẩu, luật hàng hải, hối đoái), luật đầu tư (tổng quát về đầu tư, luật dầu hoả và khí đốt, khoáng sản, đánh cá, lâm sản, hàng không). Lãnh vực kinh tế đối ngoại là phần quan trọng đặc biệt trong chương trình cải tổ luật pháp. Cũng vì những cải tổ này, Ngân hàng Thế giới đã khen ngợi Việt Nam làm mau hơn Trung Quốc. Bản dịch của hầu hết luật lệ về đầu tư và ngoại thương được một công ty luật của Úc thực hiện gồm 7 bộ sách đồ sộ, đủ làm cho một người nhìn thấy chóng mặt, chưa nói chỉ đến đọc chúng.

Việc cải tổ luật pháp này được sự trợ giúp của nhiều cơ quan đa quốc gia chuyên về trợ giúp pháp luật, hoặc các chính phủ ngoại quốc hay các tổ chức đa phương. Mục đích chung của các nước song phương tài trợ, như Thụy Điển, Đan Mạch, Canada, Pháp (một hoạt động là lập “Ngôi nhà Luật /Maison de Droit” tại Trường Luật Hà Nội, hy vọng Việt Nam trở lại với hệ thống luật của Pháp), Úc, Nhật (ít hơn nước khác), Mỹ (bắt đầu ít, nhưng nay là quốc gia tài trợ nhiều sau Thỏa ước Thương mại Mỹ-Việt - xem dưới đây) là : cổ võ quan hệ ngoại thương và đầu tư vào nền kinh tế thị trường mới mẻ tại Việt Nam, và tăng cường tính chuyên nghiệp của các luật sư Việt Nam qua việc huấn luyện kỹ năng nghề luật, đồng thời tránh các đề tài chính trị nhạy cảm như nhân quyền, dân chủ - với hy vọng là chính phủ nước mình sẽ có nhiều ảnh hưởng hơn ở Việt Nam. Bên cạnh đó còn nhiều chương trình của các quỹ tặng lập (foundations) của tư nhân từ Mỹ (Asia, Ford), các đại học (Harvard với Chương trình Việt Nam về kinh tế, British Columbia, State University of New York/Buffalo), và các tổ chức phi chính phủ (như US-Vietnam Trade Council). Tuy nhiên chính phủ Việt Nam thích các chương trình đa quốc gia như Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UN Development Program -

UNDP) (có chương trình “Củng cố khả năng luật pháp của Việt Nam” - hoạch định một khung cảnh pháp luật cho phát triển, huấn luyện luật sư và các viên chức lo về luật, họ cố vấn cho chính quyền về soạn thảo văn bản luật và lập hệ thống thông tin và huấn luyện cả sinh viên), Ngân hàng Thế giới (cải cách luật sở hữu tài sản, luật thương mại, luật tài chính, đầu tư ngoại quốc và giải quyết tranh chấp) và Ngân hàng Phát triển Á châu (cổ phần hoá xí nghiệp quốc doanh, tu nghiệp về luật cho các luật sư), vì mang tính trung lập về chính trị hơn. Một viên chức của UNDP cho biết: “Việt Nam không tiếp nhận những quan niệm áp đặt từ bên ngoài. Vấn đề sẽ hoàn toàn bế tắc nếu Đảng Cộng sản bị chỉ trích về nhân quyền”. Tất cả các học giả, luật sư, viên chức của Việt Nam đều phản kháng lại ảnh hưởng quá mạnh của bất luận hệ thống luật pháp nào. Họ theo chủ trương tổng hợp, học hỏi từ mọi phía.

Gần đây, với việc ký kết Thỏa ước Thương mại song phương Mỹ-Việt (TUTM) và những chuẩn bị của Việt Nam để gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization / WTO), đã có nhiều nỗ lực - qua chương trình STARR (Support for Trade Acceleration Project) với sự trợ giúp tài chính mạnh mẽ từ năm 2001 của cơ quan viện trợ Mỹ USAID - để giúp chương trình cải tổ luật pháp của Việt Nam được cập nhật theo kịp đòi hỏi của Thỏa ước Thương mại song phương và việc gia nhập WTO. Chương trình STARR đã hoạt động và sẽ tiếp tục trong 4 lĩnh vực sau:

1. Yểm trợ để phát triển các quy phạm luật pháp (45 luật và nghị định) nhằm tới pháp trị và cải tổ kinh tế (qua các lời bình chi tiết và các hội nghị và buổi tập huấn). Gồm các việc như: huấn luyện các viên chức chính quyền và các doanh gia để hiểu rõ các chuẩn mực và đòi hỏi của TUTM và WTO, tập huấn các thẩm phán và viên chức toà án để họ hiểu các đòi hỏi của TUTM về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và giải quyết các tranh tụng; tăng cường tính minh bạch bằng việc công bố luật lệ đúng thời điểm và thường xuyên hơn trên *Công báo*, kể cả *Công báo điện tử*; bổ túc cho tố tụng dân sự để ngăn chặn kịp thời các vi phạm quyền sở hữu trí tuệ; tạo sự bình đẳng trong hệ thống tài chính cho những ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài 100%; cởi mở hơn và thi hành án của hệ thống trọng tài thương mại; kích thích cạnh tranh qua luật cạnh tranh mới; hình thành luật chống bán phá giá theo tiêu chuẩn của WTO; cải tổ luật về khế ước, tài sản, và các giao dịch có bảo đảm cầm thế trong các bộ luật dân sự và luật thương mại; tăng cường luật về quyền sở hữu trí tuệ trong bộ luật dân

sự bằng một đạo luật mới cho phù hợp với các hiệp định quốc tế, và một điều hướng dẫn mới trong bộ luật tố tụng dân sự; duyệt xét lại luật thuế quan.

Kế hoạch cho năm 2006: duyệt xét lại toàn bộ các luật về đầu tư và về xí nghiệp (công ty) bằng việc triển khai luật đầu tư chung và luật doanh nghiệp thống nhất, để cho các xí nghiệp tư nhân, quốc doanh và ngoại quốc có cơ hội đồng đều, theo như đòi hỏi của TUTM, cũng như thay thế chế độ chuyên quyền cấp giấy phép kinh doanh bằng chế độ đăng ký dễ dàng; phát triển một bộ luật mới về thi hành án văn; một sự sửa đổi lớn lao về luật khiếu nại và tố cáo (kháng cáo các quyết định hành chánh lên các toà án độc lập, rồi các toà án tư pháp) trù liệu hoàn tất vào giữa năm 2007, như là sự cải tiến quan trọng theo tôn chỉ pháp trị, đáp ứng đòi hỏi về “quyền kháng cáo” theo đòi hỏi của TUTM và WTO; ngoài ra làm một luật mới về chứng khoán và chuyển nhượng kỹ thuật.

2. Hỗ trợ cho 123 buổi hội thảo và tập huấn cho 9800 viên chức chính quyền, chánh án, các lãnh đạo doanh nghiệp, để đẩy mạnh một cái cách luật pháp nào đó, hay xây dựng khả năng thi hành một cái cách, hay giúp dân chúng hiểu biết các vấn đề đặt ra bởi TUTM và WTO.

3. Giúp xuất bản và phân phối trên toàn lãnh thổ Việt Nam hơn 43.500 bản tài liệu tham khảo khác nhau.

4. Giúp 77 viên chức cao cấp tham dự 19 khoá du hành nghiên cứu.

Tuy với các cố gắng nêu trên, cũng như với số thu ngoại thương gia tăng và số cổ phần của các xí nghiệp quốc doanh lớn bán được trên thị trường thế giới cũng tăng, và sau hết Việt Nam được sự ủng hộ rộng rãi của các nước Tây phương, nhưng Việt Nam vẫn bị trì hoãn việc gia nhập WTO có thể đến cuối 2006, vì thương thuyết với Mỹ có tính quyết định và sau khi đại diện thương mại Mỹ thăm Việt Nam vào trung tuần tháng 6 năm 2006, Việt Nam còn phải trải qua các cuộc biểu quyết tại Quốc hội Mỹ để được hưởng qui chế thương mại bình thường vĩnh viễn, và nhất là phải kết thúc các đàm phán đa phương với các hội viên khác trong WTO. Vụ kiện bán phá giá cá ba sa và tôm cho ta thấy Mỹ có thói chơi bài poker với Việt Nam: Việt Nam càng thách đố ngoại thương với Mỹ, thì thành phần bảo vệ mậu dịch Mỹ càng tìm cách chống lại Việt Nam, do đó giải pháp duy nhất cho Việt Nam là cố gắng gia nhập WTO. Cần lưu ý là việc gia nhập WTO không tùy thuộc vào quy chế thương mại bình thường với Mỹ.

Đặc san Luật khoa 2007

Nếu dùng cách nhìn tổng quan xét toàn thể công cuộc cải tổ luật pháp, cả luật trong tương quan đối ngoại lẫn luật về các vấn đề nội bộ, chúng ta thấy luôn luôn có cách biệt giữa luật lệ trên giấy tờ và luật trong đời sống thực tế. Bà Ngô Bá Thành, một dân biểu Quốc hội, có một thời gian bị thất sủng, đã nói một cách mỉa mai: “*Đó là rừng luật hay luật rừng?*”

Tình trạng luật rừng có phải vì tham nhũng và sự không muốn thi hành luật pháp hay không?

Đôi khi, vài người yếm thế qui trách sự không thi hành luật lệ cho những nhà soạn luật cố ý viết chúng một cách mơ hồ và thiếu chính xác để họ có thể luồn lách, thoát ra khỏi các cam kết khi muốn. Ví dụ như giả vờ vi phạm các qui định của thành phố để bãi bỏ việc đặc nhượng cho Singapore một khu đất tốt và thay vào đó một lô đất ở xa hơn.

Nhưng có lẽ nguyên nhân quan trọng hơn về vị thế mong manh của nền pháp trị là sự tham nhũng lan tràn, như Giáo sư Quinn đã đề cập, điều đó làm người ta bị quan về triển vọng được đối xử vô tư và công bằng tại Việt Nam, khi phải tiếp xúc với các giới chức hành chánh và đặc biệt khi phải đối đầu với toà án và viện kiểm sát. Viện kiểm sát là cơ quan bị người dân ghét và cô lập nhất và được coi là thành phần tham nhũng. Hiện tại, toà án có tính tự trị và được tổ chức thành ba cấp thẩm quyền để bảo đảm việc xử án công minh và kỹ lưỡng (xử sơ thẩm, rồi toà kháng cáo sẽ xử lại cả về sự kiện và luật áp dụng và sau hết, Toà án Tối cao sẽ tái thẩm chung quyết); dù vậy, toà án vẫn bị coi là chưa đủ công bằng và còn thiếu vô tư, vì thiếu sự độc lập, lý do là vì các quan toà chỉ được bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 5 năm (thay vì suốt đời), vì vậy họ dễ bị lung lạc do sợ mất chức và sợ bề nổi cơm, và vẫn giữ thói quen “thỉnh thị án”, xin ý kiến của tổ Đảng mỗi khi xử án, mà ông Quinn cũng đã nhận xét. Nhưng nguyên nhân đáng sợ nhất gây ra thiếu vô tư khi xử án là tham nhũng và hối lộ. Ngay cả một luật sư xuất sắc, người lãnh đạo trong số 400 luật sư tham dự lớp tập huấn tại Hà Nội năm 2004, người đã thay mặt 400 người tóm lược các đòi hỏi của các luật sư để chính quyền nhận cải tổ, và khiến tôi phục vì lý do đó, nhưng nghe tin tức người ta nói thì sau này ông cũng nhận hối lộ. Một ví dụ khác về tham nhũng là vụ của

một Tổng thanh tra Nhà nước (tháng 2/2006), ông đã nhận hối lộ để giảm hay xoá án cho các viên chức thuộc kỹ nghệ dầu hoả, họ đã làm giấy tờ giả mạo để ăn cắp vật liệu xây dựng và tiền bạc trong một công trình tại Cảng Thị Vải.

Có lẽ lo âu nhiều về tham nhũng/hối lộ nên Bộ Chính trị đã ra hai nghị quyết để cải tổ luật pháp. Nghị quyết 48-NG/TU ngày 18 tháng 10 năm 2005 về Chiến lược Cải tổ Tư pháp từ nay đến 2020, nhằm cải tiến công tác, khắc phục những thiếu sót về phẩm chất, đạo đức cũng như tính chuyên nghiệp. Nghị quyết 49-NG/TU về Chiến lược Xây dựng và Hoàn chỉnh Hệ thống Luật pháp Việt Nam đến năm 2010 là phát triển hệ thống tư pháp trong sạch, vững chắc, dân chủ, nghiêm ngặt và phục vụ nhân dân - thông qua những chính sách phù hợp với kinh tế thị trường, bảo đảm tính dân chủ, trong sáng, tôn trọng nhân quyền, cũng như qua sự huấn luyện một lớp cán bộ ngành tư pháp hội đủ các tiêu chuẩn cao về chính trị, phẩm chất, đạo đức, chuyên nghiệp, và kinh nghiệm, đồng thời khuyến khích nhân dân tố cáo tham nhũng.

3. Pháp trị là một nền tảng căn bản cho một xã hội văn minh và công bằng mà Việt Nam muốn đạt đến qua phương châm của mình. Mục đích cao hơn tiếp theo là tôn trọng nhân quyền trong hệ thống luật pháp.

Trong *Bạch thư* ngày 19 tháng 8 năm 2005 về “Thành tích Bảo vệ và Phát huy Nhân quyền ở Việt Nam” của Bộ Ngoại giao Việt Nam - phát hành nhân dịp 60 năm kỷ niệm Cách mạng tháng Tám - chính quyền đã lặp lại bản “Tuyên ngôn Độc lập” được Hồ Chí Minh đọc năm 1945 trong đó ông đã viện dẫn và long trọng tuyên bố một câu nổi tiếng trong bản “Tuyên ngôn Độc lập” của Hoa Kỳ: “*Mọi người sinh ra đều bình đẳng. Tạo hoá đã ban cho họ quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*”.

Bạch thư đề cập đến những văn bản quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, như “Hiến chương Liên Hiệp Quốc”, bản “Tuyên ngôn Nhân quyền” (1976) và hai hiệp định quốc tế về các quyền chính trị, dân sự, và các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá (1982), rồi tái khẳng định sự tôn trọng nhân quyền và tôn trọng mỗi con người vốn là tâm điểm của mọi chính sách và những cố gắng tối đa của chính quyền Việt Nam, trong việc cổ võ nhân quyền thông qua: (a) cải thiện không ngừng hệ thống luật pháp, và (b) nâng cao điều kiện kinh tế và xã hội.

Đặc san Luật khoa 2007

Những tiêu chuẩn nhân quyền mà Việt Nam chấp nhận trong hệ thống pháp lý gồm có các quyền trong các văn kiện sau đây:

- Các văn bản quốc tế đề cập ở trên và các văn bản quốc tế về tội diệt chủng (1981), loại bỏ kỳ thị chủng tộc (1981), không áp dụng thời tiêu cho các tội ác chiến tranh chống nhân loại (1981), loại bỏ và trừng phạt sự phân biệt chủng tộc (1981), kỳ thị nữ giới (1982), quyền của trẻ em (1990).
- Điều 50 và chương V (các điều 49-82) của Hiến pháp Việt Nam năm 1992
- Bộ luật hình sự, bộ luật tố tụng hình sự, các luật lệ về trại cải tạo (1961) và về chỉ định cư trú (1997)
- Các luật về tôn giáo (Pháp lệnh 2005), xuất bản, báo chí, công đoàn lao động, bầu cử quốc hội, hội đồng tỉnh và xã.

Trong *Bạch thư* có nói rằng Việt Nam “đã và đang tiếp tục xây dựng” một hệ thống luật pháp bảo đảm đầy đủ nhân quyền, trong đó có Hiến pháp gồm cả một chương nói về nhân quyền và những luật lệ khác (có đến 13.000 văn bản luật pháp các loại từ 1986 đến nay, gồm có 40 bộ luật và luật, hơn 120 pháp lệnh, gần 850 nghị định của chính phủ, và 3000 văn bản lập qui của các bộ; riêng năm 2004 đã có 13 đạo luật và 8 pháp lệnh).

Bạch thư duyệt xét lại các thành tích Việt Nam thực hiện nhân quyền trong nhiều lãnh vực khác nhau, tương tự như báo cáo hàng năm của Bộ Ngoại giao Mỹ về tình trạng nhân quyền trong các quốc gia trên thế giới.

Sau đây là các loại nhân quyền mà *Bạch thư* khẳng định về các thành tích tốt đẹp Việt Nam đạt được, trong số đó chúng ta có thể bác bỏ một số với các sự kiện trái với sự tuyên bố của chính quyền:

1. Bảo đảm quyền chính trị và dân sự: bầu cử và tranh cử, tham gia điều hành đất nước và xã hội, tự do ngôn luận, báo chí và thông tin, tự do hội họp và lập hội, bình đẳng giữa các sắc tộc, quyền sống, có nhân phẩm, quyền toàn vẹn thân thể, quyền tự do đi lại và cư trú.
2. Bảo đảm thi hành các quyền kinh tế, văn hoá, xã hội: quyền được phát triển kinh tế và cải thiện mức sống, quyền y tế và xã hội.
3. Bảo đảm quyền cho phụ nữ, trẻ em; bảo vệ gia đình, người già và người tàn tật (gồm cả những nạn nhân chất độc màu da cam trong chiến tranh Việt Nam).

Việt Nam cũng đồng ý hợp tác với các tổ chức quốc tế về nhân quyền dựa trên căn bản bình đẳng, không can thiệp nội bộ của nhau và tôn trọng lẫn nhau. Tương cũng nên đề cập đến Thỏa ước với Mỹ về vấn đề tự do tôn giáo, trong đó Việt Nam hứa sẽ đẩy mạnh tự do cho mọi tôn giáo, kể cả các giáo hội Tin lành.

Trong khi thừa nhận tính toàn cầu (phổ quát) của nhân quyền, thì *Bạch thư* vẫn nói tới sự hạn chế là tính phổ quát phải dung hoà với các đặc thù chính trị, kinh tế, văn hoá của Việt Nam và không quốc gia nào có quyền áp đặt một mẫu mực chính trị, kinh tế và xã hội đối với nước khác, hoặc dùng nhân quyền như công cụ để can thiệp vào việc nội bộ nước khác, hay dùng áp lực chính trị hoặc quân đội để áp đặt lên người khác.

Trong lý luận này và trong sự lo âu về can thiệp của ngoại bang, ta thấy tư tưởng của nhiều chính trị gia Á châu như Lý Quang Diệu, cựu Thủ tướng Singapore, và Mahatir, cựu Thủ tướng Mã Lai; họ đã bóp méo lịch sử và coi thường chính dân tộc họ khi khước từ cho chính dân tộc của họ sự hưởng thụ đầy đủ nhân quyền. Đối với Việt Nam, trong quyển sách của chúng tôi: *The Vietnamese Tradition of Human Rights* (Truyền thống nhân quyền Việt Nam), Univ. of California/Berkeley, 1988, đã minh chứng rõ rệt là tại Việt Nam, ngay trong chế độ quân chủ, dù không có dân chủ nhưng nhân quyền được tôn trọng ở mức độ khá cao. Năm 1993 tại Hội nghị của Học viện Aspen giữa hai phái đoàn Mỹ và Việt Nam thảo luận về việc bỏ cấm vận, cô Sidney Jones của Human Right Watch đã cho ông Lê Mai, Thứ trưởng ngoại giao Việt Nam, xem quyển sách đó và hỏi “Liệu chính quyền Việt Nam vẫn còn tôn trọng những truyền thống tốt đẹp đó không?”, thì ông Lê Mai đã mời ngay cô Jones đến thăm Việt Nam để du hành điều tra sự kiện và thời gian sau đó, khi đi dự Hội nghị Quốc tế về Nhân quyền, ông Lê Mai tuyên bố: “Việt Nam đến Vienna [nơi Hội nghị họp] với quyết tâm của nhân dân và chính quyền Việt Nam đề cao chính nghĩa nhân quyền”.

Bản *Bạch thư* 2005 hình như biểu lộ nhiều lo âu về sự can thiệp của ngoại quốc vào Việt Nam bằng chiêu bài nhân quyền. Nhưng Đại sứ Mỹ tại Việt Nam đã cảnh cáo những người Việt Nam tại Mỹ là không ai được làm bất cứ hành động bất hợp pháp nào ở Việt Nam vì chính phủ Mỹ không có chìa khoá để mở cửa nhà tù tại Việt Nam.

4. Có cái tổ luật pháp cho có dân chủ không?

Chúng ta có thể định nghĩa một nền dân chủ đích thực là một chế độ trong đó: (1) Chủ quyền tối thượng trong tay nhân dân, họ có thể

thay đổi cấp lãnh đạo cao nhất của đất nước thông qua những cuộc bầu cử đích thực định kỳ, trong đó có sự cạnh tranh thực sự bằng tự do ngôn luận và báo chí, giữa các ứng viên và các nhóm xã hội, và giữa những ý tưởng khác nhau về việc điều hành đất nước; (2) Chính quyền phải có giới hạn, chứ không phải là một chế độ cai trị độc đoán hay toàn trị, giới hạn trong ý nghĩa thứ nhất là phải có pháp trị và sự tôn trọng các quyền căn bản của con người, các quyền đó được bảo vệ bởi một nền tư pháp độc lập; chính quyền giới hạn trong nghĩa thứ hai, là phải có sự phân lập giữa các ngành của chính quyền để phòng ngừa tình trạng một ngành chính quyền trở thành vừa là cầu thủ đá bóng vừa là trọng tài thổi còi trên vũ đài chính trị.

Đánh giá chế độ hiện hữu của Việt Nam, ta phải nói là chưa có một nền dân chủ: Người dân chưa có thể thay đổi cấp lãnh đạo cao nhất qua bầu cử trung thực, vì các ứng viên được Đảng Cộng sản chọn lựa trước, hoặc trực tiếp hoặc thông qua Mặt trận Tổ quốc; ngoài ra sự cạnh tranh rất giới hạn hoặc không có, dù dưới hình thức tự do ngôn luận hoặc báo chí hay các vận động bầu cử. Tại Việt Nam chưa có nhật báo hoặc báo định kỳ của tư nhân, tất cả đều được điều hành bởi các cơ quan của Đảng và nhà nước. Đối với việc bầu cử vào các chức vụ chính quyền, liệu có thể tin vào lập luận mà chế độ có thể đưa ra là Việt nam có một chế độ dân chủ, bởi vì Quốc hội chỉ đơn thuần chọn ứng viên cho các chức vụ chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng, Chủ tịch Toà án Tối cao v.v., thủ tục này tương tự và bình thường như sự chọn lựa các ứng viên Tổng thống hoặc Phó Tổng thống trong các đại hội Đảng Cộng hoà hoặc Đảng Dân chủ tại Mỹ để ra tranh cử, và các ứng viên này vẫn phải được bầu bởi các đại biểu nhân dân trong Quốc hội Việt Nam. Nhưng để trả lời lập luận ấy, có thể nói là phân tích cho kỹ, ta thấy là vì không có các ứng viên ngoài Đảng Cộng sản vào các chức vụ cao cấp ấy, và quan trọng hơn nữa, không cho phép sự cạnh tranh thực sự cho một vài ứng cử viên độc lập tranh cử vào Quốc hội (phần lớn họ bị Mặt trận Tổ quốc loại bỏ trong các giai đoạn tiền bầu cử - ngay trong cấp địa phương hay đơn vị), cho nên các cuộc bầu cử vẫn là do độc đảng kiểm soát, như hàm nghĩa trong câu “Đảng cử dân bầu”, và chưa có dân chủ thực sự.

Tuy nhiên chúng ta phải nhận thức là dân chủ đòi hỏi các điều kiện tiên quyết về các lãnh vực kinh tế và xã hội: mức sống tối thiểu để dân có được phương tiện sinh sống phải chăng và một trình độ học vấn đủ để biết suy nghĩ các vấn đề chung, thì mới tham gia có ý nghĩa vào các cuộc bầu cử; ngoài ra người dân phải có một đồng thuận tối

thiếu về các vấn đề cơ bản của đất nước (nếu không, sẽ xảy ra nội chiến và không có dân chủ). Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã xây đắp các điều kiện tiên quyết của dân chủ này. Cũng có cớ trời phàn nào, và chấp nhận cho các nhóm xã hội độc lập hoạt động, như các tổ chức kinh tế hoặc xã hội phi chính phủ. Những nhóm này đã bổ túc cho các thiếu hụt công tác của nhà nước. Thoạt đầu chính phủ muốn kiểm soát họ, nhưng sau đó, luật năm 1992 khuyến khích họ, đặc biệt đối với các tổ chức khoa học và kỹ thuật.

Trong bộ luật dân sự năm 1995, các tổ chức xã hội này được thừa nhận như những cá thể hoặc chủ thể pháp luật, do đó làm dễ dàng hơn việc các tổ chức vay tiền ngân hàng và việc bảo vệ tài sản cá nhân của hội viên, tài sản ấy được luật pháp tách biệt khỏi tài sản của tổ chức. Hàng trăm tổ chức như vậy được thành lập, đó là nền móng cho dân chủ, tương tự như vai trò của các tổ chức thiện nguyện ở Mỹ, như Alexis de Tocqueville trong quyển sách nổi danh *Democracy in America* (Dân chủ tại Mỹ) đã nhận xét. Hiện có một dự thảo luật về các tổ chức thiện nguyện, chi tiết hoá các điều của bộ luật dân sự, để đăng ký và hợp pháp hoá các tổ chức thiện nguyện, dù rằng chính phủ vẫn muốn hạn chế sự thành lập các tổ chức mới, và đòi hỏi các tổ chức phải báo cáo các hoạt động của họ cho nhà nước.

Nhưng gần đây, có lẽ một luồng gió mới dân chủ đang thổi vào Việt Nam: những đòi hỏi dân chủ của những người tranh đấu đòi nhân quyền và dân chủ trong quân chúng và những lời kêu gọi của một số đảng viên hay nhân viên chính quyền cao cấp đã về hưu. Thí dụ như ông Võ Văn Kiệt đã viết một số bài báo kêu gọi bầu cử dân chủ trong Đảng và ca tụng một số thành viên của cấp lãnh đạo miền Nam trước đây là ái quốc. Có nhiều tập hợp tranh đấu cho dân chủ đã xuất hiện công khai tại Việt Nam. Người anh lớn của Việt Nam là Trung Quốc, có Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã tuyên bố tại Đại học Harvard tháng 12 năm 2003 là mục đích tối hậu của Trung Quốc cần nhắm tới là dân chủ, vì sự tôn trọng quyền tự do của nhân dân để theo đuổi hạnh phúc đã đưa đến kết quả là kinh tế phồn vinh của Trung Quốc và ông ta cam kết là dần dần cho nhân dân Trung Quốc có đầy đủ dân chủ - điều đó cần nhiều năm để trình độ giáo dục được nâng cao hơn. Việt Nam có lẽ sẽ quan tâm đến bài học này tại Trung Quốc.

Gs. Tạ Văn Tài

BÔNG THỜ ƠI:



Gs. Vũ Quốc Thông gắn huy chương cho Tân tiến sĩ Hoàng X. Hà- Gs. Tạ Văn Tài và Gs. Tôn Thất Thiện trong hội đồng chấm thi. ngày xưa tại Trường Luật Sài Gòn và ngày nay khi đến tham dự Hội Ngộ Mùa Xuân 2002 Cựu Sinh Viên Luật Khoa tại Houston (Hình dưới hàng ngồi): Phu nhân Ls. Liễn, Ls. Nhung, Gs. Tài, Gs. Mai Văn Lễ, Phu nhân CSVLK Lê và Ls. Nguyễn Văn Quý ngồi quay lưng (hàng đứng): Ls. Liễn, các CSVLK Quất, Triết, Lê, Ls. Hải, Ls. Hiếu, LS. Linh. Thiện Ý và Trần Hạo.



THAM LUẬN: GHI CHÚ VỀ ĐỨC LÝ CỦA NGƯỜI LUẬT SƯ

Ls.Trần Thanh Hiệp

Thursday, September 07, 2006



LTS. Luật sư Trần Thanh Hiệp, nguyên luật sư Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn, một nhà hoạt động chính trị nổi tiếng cương trực từ thời Đệ Nhất đến Đệ Nhị Việt Nam Cộng Hòa. Hiện nghỉ hưu tại Paris, Pháp Quốc, song vẫn hăng say trong các hoạt động tranh đấu cho tự do, dân chủ và nhân quyền tại Việt Nam, dù nay đã ở độ tuổi 80. Đặc san luật khoa 2007 hân hạnh giới thiệu bài viết dưới đây của luật sư Trần Thanh Hiệp

Tại sao lại phải ưu tiên đặt vấn đề “đức lý” khi bàn về việc hành nghề của người luật sư? Tại vì đức lý là thứ làm cho nghề luật sư khác biệt với các nghề khác. Vậy đức lý là gì? Người luật sư Việt Nam hiện nay theo đức lý nào? Nếu đặt vấn đề đức lý với người luật sư thì có phải đặt thêm những vấn đề gì khác nữa không và sẽ có những ảnh hưởng gì tới quan niệm nghề nghiệp của người luật sư? Đó là mấy trong nhiều câu hỏi cần được nêu lên để giải đáp.

Dưới đây là một số ý kiến sơ lược về đức lý của người luật sư nói chung, từ đó có thể luận ra đức lý của người luật sư Việt Nam. Để tiện việc trình bày, những ý kiến này sẽ được ghi chép thành hai phần. Phần I sẽ mang tựa đề Đức lý của người luật sư trên bình diện khái niệm. Phần II sẽ có tên gọi Đức lý của người luật sư trong thực tế xã hội.

I. ĐỨC LÝ CỦA NGƯỜI LUẬT SƯ TRÊN BÌNH DIỆN KHÁI NIỆM

Muốn có một ý niệm rõ rệt về đức lý của người luật sư thì trước hết không thể không khảo sát những ngữ nghĩa của thuật ngữ này. Tiếp theo còn phải tìm hiểu quá trình biến đổi của nó. Và sau cùng nhắc lại lịch sử của đức lý của người luật sư ở Việt Nam. Đó là ba điểm của nội dung phần I.

1. Các ngữ nghĩa của từ đức lý:

Chữ đức lý là tiếng hán việt dùng để dịch chữ déontologie của Pháp, Deontology của Anh và deontologie của Đức v.v... Vậy phải quy chiếu vào các nguồn gốc của chữ này để duyệt xét một số định nghĩa về chữ đức lý. Dưới đây sẽ bàn về 3 nguồn gốc Việt, Hán và Pháp của chữ đức lý.

a. Nguồn gốc tiếng Việt:

Thật ra tiếng Việt không có sẵn danh từ ổn định để đối dịch các chữ déontologie, deontology của Pháp, Đức và Anh. Chữ đức lý là một sáng chế chỉ có tính ước lệ để có điểm tựa mà giới thiệu nội dung của các khái niệm déontologie của phương Tây. Tại sao lại chọn chữ đức lý trong khi có thể dùng tạm các chữ như luân lý, đạo lý, đạo đức, nghĩa vụ luận v.v...? Vì chữ đức lý tương đối chính xác hơn cả. Luân lý thì rộng quá vì luân lý dùng chung cho toàn bộ đời sống con người, không chỉ riêng cho nghề nghiệp. Đạo lý, đạo đức (chữ này đồng nghĩa với chữ luân lý) cũng quá rộng, đó là chưa kể đạo có hàm nghĩa ở ngoài con người, trái lại đức là một phẩm hạnh nằm ở ngay trong con người. Còn nghĩa vụ luận thì lại quá hẹp không bao quát được mặt tinh thần luân lý cần phải có trong các nghĩa vụ. Nói tóm lại, dùng chữ đức lý để mượn ngữ nghĩa của chữ đức với nguyên nghĩa tiếng hán, gộp lại với chữ lý để diễn tả nội dung khái niệm phương Tây về déontologie.

b. Nguồn gốc Hán của chữ đức lý:

Trong các từ điển tiếng Hán không có chữ đức lý vì các từ điển này dịch déontologie là nghĩa vụ luận. Vậy tại sao lại dùng chữ hán đức lý? Trước khi giải đáp, xin được nhấn mạnh hai điều. Điều thứ nhất, chữ đức lý không phải là tiếng Hán mà là tiếng Hán-Việt. Nhiều người có thành kiến sai lầm rằng tiếng hán việt không phải là tiếng Việt. Nhưng nếu nói là tiếng hán việt thì người Hán đâu có hiểu được nó như người Việt vẫn hiểu. Thiết tưởng đã đến lúc phải coi tiếng hán-việt là một bộ phận bổ sung của tiếng Việt, là tiếng Hán đã được việt hóa. Chính thành kiến sai lầm nói trên đã dẫn tới một sai lầm khác là phải thay thế một cách máy móc đương nhiên từ hán việt bằng từ tiếng Việt, nói là để cho đại chúng dễ hiểu hay gián tiếp tỏ ra “yêu nước”. Nhưng cũng đừng quên rằng khoảng 60% từ vựng tiếng Việt là tiếng hán-việt. Sự thật, “dễ hiểu hơn” không hẳn tại vì là tiếng Việt mà là vì nghĩa từ tiếng Việt đơn giản hơn, nếu không muốn nói đã được đơn giản hóa. Ta hãy lấy một thí dụ. Nhà cầm quyền Hà Nội cố ý không dùng từ hán việt nhân quyền mà đã dùng từ tiếng Việt quyền con người. Nói là tiếng Việt nhưng từ này có ba chữ thì một chữ vẫn

là hán-việt, chữ quyền. Cái hại ít ai nhìn thấy là bỏ từ nhân quyền để chỉ dùng cụm từ quyền con người là đã làm nghèo hẵn đi nội dung của cụm từ này. Thật vậy, với từ nhân quyền thì có nhiều cơ sở để hiểu nhân quyền là gì. Khi quy chiếu tư tưởng Nhân Nghĩa của Khổng Tử sẽ có rất nhiều điều để bàn. Nhưng khi nói quyền con người thì từ con người chỉ gọi cho ta một hình ảnh cụ thể thôi, không thể đào sâu tư tưởng về nhân quyền được, trừ phi lại quay sang luận bàn về chữ “quyền” và chữ “nhân”. Tức là cũng vẫn phải mất công nghiên cứu thì mới hiểu được hết thế nào là quyền con người. Điều thứ hai, theo các nhà Trung quốc học, tiếng Hán là thứ tiếng xuất phát từ hình vẽ cụ thể, tiếng dùng nét chữ ghi lại hình vẽ để biểu đạt. Nói cách khác, chữ Hán với cơ cấu của nó, là thứ tiếng đưa người đọc đi thẳng ngay vào điều muốn biểu đạt mà không phải thông qua trung gian một khái niệm như trong trường hợp chữ ở phương Tây. Vì vậy, để nắm bắt được nội dung một từ của phương Tây thì không thể hoàn toàn trông cậy vào chữ Hán mà phải thông qua chữ hán, rồi quy chiếu vào chính nội dung chữ phương Tây ấy. Đó chính là trường hợp chữ đức lý

Theo phép chiết tự nghĩa là tìm thành tố của một chữ mà hiểu nghĩa nó thì chữ đức, ở trên gồm có bộ xích phía bên trái là bước chân đi, chỉ đường đi, chỉ phương hướng. Bộ xích hợp lại với chữ trực ở trên và bên phải là hình dạng con mắt nhìn thẳng, biểu thị hành động đi tìm sự chính trực. Ở dưới với chữ tâm, nghĩa là cứ theo lòng mình ngay thẳng mà làm, mà nghĩ. Vậy là kết hợp các tượng hình để hội ý thành chữ đức có nghĩa gốc là đi theo đường đạo đức rồi từ đó thêm cho nó nhiều nghĩa phụ khác nữa. Trong Kinh Dịch có câu Quân tử tiến đức tu nghiệp nghĩa là người quân tử rèn luyện về phẩm hạnh và tu dưỡng về nghề nghiệp. Khi ta nói đức lý của người luật sư và muốn biết thế nào là phẩm hạnh của người luật sư và người luật sư phải tu dưỡng để hành nghề như thế nào thì phải quy chiếu vào chữ déontologie của phương Tây.

Còn chữ lý thì có bộ ngọc có nghĩa là đường vân trong đá quý, thớ gỗ trong cây hợp với chữ lý chỉ âm thanh. Tìm ra lý lẽ giống như tìm đường vân, tìm thớ gỗ. Ngọc chỉ nghĩa, Lý chỉ âm, nghĩa gốc của lý là mài giữa ngọc cho thành đẹp.

Nói tóm lại, mượn chữ đức lý là để có phương tiện chuyên chở nội dung khái niệm déontologie, ví như dùng thuyền để qua sông, dùng bè đưa sang bờ bên kia, nói theo ngôn ngữ nhà Phật.

(Hình vẽ của tự điển “Tìm về cội nguồn chữ Hán”, Lý Lạc Nghị và Jim Waters, nxb Thế giới, Hà Nội, 1998)

c. Nguồn gốc Pháp của nghĩa chữ đức lý theo chữ déontologie:

Chữ đức lý được dùng để dịch các chữ tiếng Pháp déontologie, tiếng Anh deontology, tiếng Đức deontologie, tiếng Ý deontologia v.v... Ở đây, vì lý do tư liệu, chỉ có thể bàn nhiều về chữ déontologie của Pháp mà thôi. Trong hạn chế này, xin bàn về 3 nghĩa của chữ tiếng Pháp déontologie là nghĩa gốc, nghĩa tổng quát và nghĩa riêng biệt liên quan tới nghề luật sư. Theo một tự điển bách khoa về lý thuyết luật học thì một người Anh, Jeremy Bentham (Biên Thẩm), đã đặt ra chữ deontology và lấy chữ này làm tựa đề cho cuốn sách Deontology ông ta xuất bản năm 1834. Theo Bentham thì deontology là khoa học về những gì được coi là thích hợp đáng làm và phải làm. Nghĩa gốc này ngày nay không còn thông dụng nữa. Và do hiện tượng trượt nghĩa, nội dung của chữ déontologie đã chuyển dịch theo một hướng mới là địa hạt kỷ luật trong các nghề nghiệp. Như déontologie của y sĩ đoàn, của luật sư đoàn v.v... tức là chữ này mang một ngữ nghĩa tổng quát chung cho nhiều nghề nghiệp khác nhau. Ngữ nghĩa đó có một mẫu số chung có thể diễn đạt như sau: “toàn bộ những nghĩa vụ mà một cá nhân hành nghề phải tuân thủ trong khuôn khổ tập thể nghề nghiệp của mình”. Vậy hai mẫu chốt của ngữ nghĩa này là “nghĩa vụ” và “nghề nghiệp”.

Cần nói thêm rằng vì đức lý dựa vào hai cột trụ nghĩa vụ và nghề nghiệp nên đặc tính của nó là, một mặt, nó rất thực tiễn và, mặt khác, nó không nhất thiết phải phản ánh các quy phạm của luật quốc gia vì quốc gia không trực tiếp chi phối các hoạt động nghề nghiệp. Ít hay nhiều, các quy phạm của đức lý đều mang dấu ấn của những “phương hội” ngày xưa và nghiệp đoàn ngày nay. Và nhất là còn có ảnh hưởng của tác phong “phép vua thua lệ làng” nữa. Vì có nhiều nghề nghiệp khác nhau nên mỗi nghề, mỗi ngành đều có đức lý khác nhau. Đức lý của y sĩ đoàn không thể giống như đức lý của luật sư đoàn. Nó phải tùy thuộc vào sự hoạt động thực tế của mỗi nghề chưa kể có những trường hợp trong đó một nghề cần tỏ ra phải độc lập đối với Nhà nước. Ở đây chữ đức lý mang một ngữ nghĩa riêng biệt, hẹp hơn nghĩa tổng quát và phải đi đôi với tên gọi của nghề nghiệp, thí dụ đức lý của nghề luật sư. Và nó là nghĩa thứ ba của chữ đức lý khi chữ này đi kèm với chữ luật sư.

2. Quá trình biến đổi của đức lý của người luật sư:

Sự thật, không phải ở vào thời điểm bây giờ người luật sư mới xuất hiện. Thời xưa cũng đã có bóng dáng người luật sư. Nhưng nếu căn cứ vào lịch sử luật sư đoàn của nước Pháp thì 1920 mới là năm mà người luật sư hiện đại ra đời. Trước đó, tuy danh xưng luật sư đã có rồi nhưng tên gọi này chỉ là một danh hiệu thôi. Ai đã đậu bằng cử nhân luật khoa mà có tuyên thệ đều có thể được gọi là luật sư dù không thực sự hành nghề luật sư. Nhưng trong mọi trường hợp, luật sư dưới thời Trung cổ ở nước Pháp là người trở tài hùng biện để lấy tiếng không phải để kiếm sống. Người ta coi luật sư như một nghệ sĩ, cãi không đòi tiền thù lao, cãi vì công lý. Cuối thế kỷ 18, hoạt động luật sư đã bị cuộc Cách mạng 1789 bãi bỏ nhưng đầu thế kỷ 19 đế chế Napoléon đã phục hồi lại sinh hoạt này, tuy rằng Napoléon chẳng ưa gì các luật sư mà ông muốn cất lười! Mãi hơn một thế kỷ sau, tháng 6 năm 1920, một nghị định mới được ban hành để chính thức hóa hoạt động luật sư như một nghề nghiệp. Chỉ có những người nào hành nghề mới được mang danh hiệu luật sư mà thôi.

Những biến chuyển nói trên đã trực tiếp ảnh hưởng tới đức lý của người luật sư. Trong những giai đoạn đầu, đức lý này chỉ gồm có những tục lệ không thành văn. Luật sư phải là người bảo vệ cô nhi và quả phụ. Luật sư phải thực sự độc lập đối với cường quyền. Luật sư phải không biết sợ hãi để còn dám bênh vực lẽ phải bằng mọi giá v.v... Hình ảnh của người luật sư ở Pháp thời cận đại là một người mà nghề nghiệp phải đưa tới danh dự chứ không phải tới giàu sang phú quý. Luật sư dám coi rẻ những hành vi trục lợi, phần lớn không khó nhọc và không công phu, để tận hiến cho một nghề nghiệp dẫn tới danh dự cho những ai đạt được thành công. Rõ ràng là một đức lý đầy màu sắc quý tộc, trong khi Cách mạng 1789 đã nổ ra để xóa bỏ quý tộc.

Nhưng rồi thì đức lý quý tộc ấy cũng đã bị thời gian làm hao mòn, nếu không muốn nói làm tiêu vong. Từ vài thập niên cuối cùng của thế kỷ 20, đức lý quý tộc này đã được chuyển hóa thành đức lý dịch vụ. Luật sư những năm 2000 là người cung cấp dịch vụ để đổi lấy lợi nhuận. Đức lý đã không còn mang tính tục lệ nữa và chuyển sang mang hình thức thành văn và nhằm cân bằng quyền lợi và nghĩa vụ ở mọi mặt. Tuy vậy, đừng vội lầm tưởng rằng luật sư bây giờ đã biến thành những doanh nhân. Chức năng xã hội đã buộc người luật sư phải có những nét đặc thù của một người vừa thực hiện quyền bào chữa vừa là biểu tượng của quyền tự do bào chữa. Một xã hội vắng

bóng luật sư hay chỉ có những luật sư làm công cụ cho chính quyền là một xã hội trong đó người dân không được hưởng quyền bảo chữa để công lý được bảo đảm. Hệ quả là luật sư không những phải tu dưỡng cá thể mà còn phải tổ chức tập thể. Đức lý là toàn bộ những quy phạm làm nền tảng đồng thời cũng là những con đề giữ vững cho nếp sống vừa cá thể vừa tập thể này không bị tràn ngập. Khi nhân loại bước qua ngưỡng cửa của thiên niên kỷ thứ ba thì quyền bảo chữa đã được chính thức công nhận và luật hóa để nâng lên hàng một nhân quyền phổ quát trên khắp thế giới. Đức lý của người luật sư chính là thứ gì giúp cho người luật sư làm tròn được chức năng xã hội người hành sự và bảo vệ quyền bảo chữa này. Đức lý của luật sư là ngọn cờ bảo chữa. Trong phần II sẽ đi sâu thêm vào mặt thực tiễn của đức lý của người luật sư.

3. Lịch sử đức lý của người luật sư ở Việt Nam:

Nghề luật sư đã được du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ trước khi Việt Nam còn ở trong vòng Pháp thuộc. Nếu ở mẫu quốc năm 1920 người luật sư mới chính thức xuất hiện thì ở Việt Nam không thể có bóng dáng người luật sư sớm hơn thời điểm này được. Lẽ tự nhiên khởi đầu phải ở miền Nam, vùng đất trong đó pháp luật của nước Pháp được trực tiếp áp dụng. Những năm 30 đã lác đác có những người luật sư Việt Nam hành nghề tại miền Nam. Và đương nhiên đức lý của người luật sư Việt Nam hành nghề tại Việt Nam là đức lý của người luật sư hành nghề ở tại nước Pháp, dù ở Saigon hay ở Hanoi.

Sau cuộc đệ nhị thế chiến, người Pháp trở lại một số thành phố ở Việt Nam, thì một hình thức luật sư đoàn hỗn hợp Pháp Việt đã hoạt động bên cạnh những tòa án hỗn hợp Pháp Việt, trên cơ sở Thỏa hiệp văn hóa 1949 ký kết giữa Pháp và Việt Nam. Sau Hiệp định Genève 1954, tại miền Nam, đã được thành lập hai luật sư đoàn hoàn toàn Việt Nam, một ở Huế, một ở Saigon. Về cả hai mặt, cá thể cũng như tập thể, đức lý của người luật sư Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu rộng của đức lý của người luật sư Pháp. Với biến cố 1975, miền Nam mất làm mất luôn cả đoàn thể luật sư đầu tiên này của Việt Nam. Cho đến khi bị bãi bỏ, đoàn thể này có một đức lý thành văn và người ta có thể coi đó như là đức lý đời thứ nhất của người luật sư Việt Nam. Những năm gần đây bên cạnh hệ thống các tòa án nhân dân ở Việt Nam bóng dáng người luật sư đã lác đác tái xuất hiện. Dường như một văn bản pháp lý mới về hoạt động của luật sư đang ơ trong vòng thai nghén. Người ta chờ đợi để coi xem thể hệ luật sư mới này sẽ chỉ có những

nghĩa vụ luận của một cơ quan làm chức năng bào chữa theo pháp chế xã hội chủ nghĩa hay một hệ thống quy phạm đức lý mới sẽ ra đời để mở đường cho nhân quyền, dân chủ chuyển hóa độc tài hội nhập vào văn minh nhân quyền phổ quát. Thách đố này đang được đặt ra và còn phải đợi tương lai trả lời [1].

II. ĐỨC LÝ CỦA NGƯỜI LUẬT SƯ TRONG THỰC TẾ XÃ HỘI

Trong một tác phẩm nhiều người viết, bàn về nghiệp vụ của luật sư - trong đó có sáu cựu Thủ lĩnh của sáu Luật sư đoàn tại Pháp là đồng tác giả - xuất bản năm 2002 tại Paris, người ta thấy có câu nói rằng luật sư ngày nay “vừa là một người mới lại vừa là một người thừa kế”. Nhận định này tuy đề cập về người luật sư hiện đang hoạt động ở Pháp nhưng cũng có thể dùng để hình dung người luật sư Việt Nam, hiểu theo nghĩa những người đã hành nghề trong những Luật sư đoàn trước 1975 hay những luật sư mà quy chế đang trong vòng được thiết lập trong tương lai. Người luật sư này đã thừa hưởng hai di sản tinh thần. Một, của lịch sử sáu thế kỷ hoạt động của các luật sư trên đất Pháp và một nửa, của hai luật sư đoàn trước đây ở Huế và ở Saigon. Hai di sản ấy gộp lại thành một truyền thống để lại cho các thế hệ sau. Truyền thống để tiếp nối trong tinh thần tiến hóa nối trước, mở sau (kế vãng khai lai). Nói cách khác, người luật sư thuộc thế hệ thứ hai sắp chào đời, với quy chế mới để hành nghề ở Việt Nam, có thể tìm thấy căn cước của mình qua những người đồng nghiệp thuộc thế hệ thứ nhất, dĩ nhiên với những đổi mới và bổ sung do hoàn cảnh mới của đất nước mang lại. Căn cước này vừa là một biểu tượng của ngọn cờ bào chữa trong khái niệm trù tượng về đức lý luật sư, vừa là sự thể hiện cụ thể của khái niệm này trong thực tế xã hội hiện tại, thực tế của những quy phạm chi phối hoạt động nghề nghiệp của người luật sư trong khuôn khổ pháp luật quốc gia. Bề dày lịch sử này là một chỗ dựa cho người luật sư Việt Nam, trải qua các thời đại, có đủ bản lĩnh làm tròn chức năng xã hội của mình.

Nói quy phạm ở đây là nói những qui tắc của đức lý của người luật sư, diễn đạt dưới hình thức trù tượng và tổng quát, mang tính nguyên tắc, và có hiệu lực cưỡng hành. Để áp dụng, các quy phạm trù tượng này đã được thể hiện thành một hệ thống nghĩa vụ cụ thể mà người luật sư khi hành nghề phải triệt để tôn trọng. Tất cả những nghĩa vụ hạp lại thành cái mà người ta gọi là kỷ luật nghề nghiệp.

Khiếm khuyết trong sự tôn trọng nghĩa vụ, sẽ phải chịu chế tài. Dưới đây sẽ bàn sơ lược về ba loại nghĩa vụ cơ bản xuất phát từ đức lý của người luật sư ứng dụng vào đời sống xã hội. Đó là nghĩa vụ đối với bản thân, nghĩa vụ đối với tập thể nghề nghiệp và nghĩa vụ đối với Nhà nước. Trước khi đi sâu vào từng loại nghĩa vụ, xin nhấn mạnh ở hai điểm. Một là người luật sư phải tôn trọng nghĩa vụ chẳng những trong phạm vi nghề nghiệp mà còn ở cả ngoài đời sống hàng ngày, và, trong một phạm vi nào đó, cả khi không còn hành nghề nữa. Hai là sự nghiêm ngặt này là cái giá người luật sư phải trả để đổi lấy một quyền uy đặc biệt chỉ người luật sư mới có trong xã hội, đó là quyền tự do bào chữa.

1. Nghĩa vụ đối với bản thân:

Nói người luật sư có nghĩa vụ đối với bản thân là một điều khiên cưỡng. Thật ra, không có bản văn nào quy định rằng người luật sư có những nghĩa vụ đối với bản thân. Nhưng điều làm cho đức lý luật sư khác với các đức lý khác chính là ở chỗ đó. Một mặt, những nghĩa vụ này của người luật sư vừa có tính chất luân lý lại vừa có tính chất pháp lý. Mặt khác, người luật sư tôn trọng nghĩa vụ không phải vì sợ phạm kỷ luật mà vì tự mình muốn ràng buộc mình thực thi nội dung nghĩa vụ, dưới sự thúc đẩy của danh dự nghề nghiệp.

Có thể nói người luật sư quan tâm nhiều đến chuyện giữ lời thề hơn là chuyện kỷ luật. Thí dụ người luật sư hành nghề tại Pháp thề trước tòa án rằng “Tôi xin thề thi hành chức vụ luật sư của tôi trong phẩm cách, theo lương tâm, với tinh thần độc lập, trung thực và nhân đạo”. Lời thề này đã đặt ra cho người luật sư một loạt nghĩa vụ vừa luân lý bao quát mọi hành vi trong cuộc sống và như một cựu Thủ lãnh luật sư đoàn của Pháp đã nói, những nghĩa vụ không thời hạn. Thêm vào đó nội qui của luật sư đoàn còn đòi hỏi mỗi thành viên luật sư khi hành nghề phải thực hiện một số phẩm hạnh thiết yếu khác như danh dự, trung thành, khéo léo, nhã nhặn, chừng mực, tế nhị, bất vụ lợi, thân ái đồng nghiệp, tận tâm, chuyên chú, thận trọng và khéo cư xử. Rèn luyện nhân cách như thế cũng vẫn chưa đủ, người luật sư còn phải không ngừng bồi dưỡng tài năng. Mẫu người luật sư hùng biện được ghi khắc trong ký ức tập thể từ thời Hy Lạp, La Mã *vir probus dicendi peritus* (nghĩa là người tử tế biết ăn nói) đã khiến cho người luật sư phải không ngừng trau dồi kiến thức chuyên môn. Nói tóm lại, để lãnh trọng trách của chức năng bào chữa, người luật sư không thể thiếu phẩm hạnh tốt, tay nghề cao hay nói cách khác, trong bản thân người luật sư đã được trang bị cái “đức” của một bậc trượng phu mà

hạnh vô úy và tài hùng biện là hai vũ khí được vận dụng để bảo vệ công lý.

2. Nghĩa vụ đối với tập thể nghề nghiệp:

Nếu nói rằng người luật sư cần phải là một sức mạnh để đóng vai trò “bào chữa” trong xã hội thì sức mạnh này chỉ có thể tìm thấy nơi tập thể nghề nghiệp của những người luật sư. Đó là bài học của lịch sử nghề luật sư trên thế giới và nhất là ở nước Pháp. Những người luật sư Việt Nam trước biến cố 1975 đã thấu hiểu được bài học này nên họ đã tạo được một uy thế tinh thần đủ lớn để tồn tại thực sự độc lập đối với chính quyền Việt Nam Cộng Hòa. Sau biến cố 1975, một cựu Thủ lĩnh Luật sư đoàn Saigon, Luật sư Trần Văn Tuyên đã chết trong trại cải tạo. Không ít luật sư của hai Luật sư đoàn Huế và Saigon đã bị giam giữ trong loại nhà tù không tên này, có người tới hơi thở cuối cùng. Và lịch sử luật sư đoàn ở Việt Nam đã sang trang. Hướng về tương lai, khó có thể không nêu lên nghi vấn rằng nghề luật sư ở Việt Nam có một quá khứ không?

Với bước lùi của thời gian, bây giờ người ta đã có thể bình thân và khách quan nhìn nhận rằng nghề luật sư ở Việt Nam ra đời được trên nửa thế kỷ nay. Và người luật sư Việt Nam đã xuất hiện cùng với tập thể nghề nghiệp của nó là Luật sư đoàn. Đương nhiên trong lô gích giao tiếp văn hóa (acculturation) nghề luật sư ở Việt Nam chịu ảnh hưởng của Pháp, nhưng đã chỉ để tạo ra một mô hình của quyền bào chữa được thể chế hóa trong xã hội Việt Nam.

Cụm từ luật sư đoàn là tên gọi để dịch chữ tiếng Pháp, barreau hay chữ tiếng Anh, bar. Trong các tòa án thời xưa ở Pháp và ở Anh có một khoảng cách, được ngăn ra bằng rào cản, giữa chỗ ngồi của các quan tòa và chỗ đứng dành riêng cho các luật sư. Do đó chữ barreau hay bar đã được dùng để gọi tên các tập thể nghề nghiệp của luật sư.

Ở Pháp, các luật sư, đã được coi là thực thụ hay còn đang tập sự, có tên trong danh biểu các luật sư hành nghề trong quản hạt của một Tòa án Sơ thẩm, họp lại thành một luật sư đoàn tức là tập thể được công nhận có pháp nhân để tổ chức cho các luật sư hoạt động nghề nghiệp. Số liệu thống kê năm 2002 cho biết có tất cả 181 luật sư đoàn tại Pháp. Ở miền Nam Việt Nam sau 1954, các luật sư đã hành nghề trong khuôn khổ của hai luật sư đoàn được thành lập trong quản hạt hai Tòa Thượng Thẩm Huế và Saigon. Điều đáng nói là luật sư đoàn ở miền Nam trước đây là sự thể hiện của quyền tự trị của tập thể luật sư đối với chính quyền. Quyền tự trị này là một bảo đảm cho sự độc lập của người luật sư để hành sử quyền tự do bào chữa. Dĩ nhiên tự trị

không phải là hoàn toàn biệt lập đối với chính quyền, đứng ngoài pháp luật quốc gia, mà là quy chế trong đó các luật sư tự mình quản trị sinh hoạt tập thể của mình không có sự can thiệp của chính quyền. Luật sư đoàn được đặt dưới quyền điều khiển của một Thủ lĩnh và một Hội đồng Luật sư do Đại hội đồng các luật sư bầu. Khi nghe thấy tên gọi Thủ lĩnh, người ta có thể liên tưởng tới hình ảnh một lãnh tụ tối cao có quyền sinh quyền sát đối với các đồng nghiệp. Nhưng thật ra Thủ lĩnh luật sư đoàn chỉ là một người đứng đầu trong những người bình đẳng (*primus inter pares*) được các đồng nghiệp suy tôn để giữ chức vụ này. Và quyền uy tinh thần của Thủ lĩnh luật sư đoàn là quyền uy của một chức vụ không phải của một cá nhân lãnh tụ. Và lại Thủ lĩnh theo quy chế luật sư đoàn đã thực sự chia quyền điều khiển tập thể với Hội đồng Luật sư. Pháp trị, dân chủ và độc lập là ba nét đặc thù của sinh hoạt trong luật sư đoàn ở Việt Nam trước đây.

Người luật sư có những nghĩa vụ gì đối với tập thể nghề nghiệp của mình? Sự thật người luật sư không bị ràng buộc bởi một nghĩa vụ pháp lý đặc biệt nào đối với người Thủ lĩnh cũng như đối với Hội đồng Luật sư mà chỉ có những nghĩa vụ thực tế xuất phát từ nội qui do chính luật sư đoàn thông qua. Và lại luật sư đoàn chính là môi trường để thực hành đức lý của người luật sư. Nhưng cuộc sống tập thể này đã tạo ra những nghĩa vụ thực tế xung quanh một ý thức tập thể. người luật sư phải tự động gắn bó với tập thể của mình, phải củng cố, phát triển và bảo vệ nó. Để cho quyền tự do bào chữa đã thành một định chế của xã hội có khả năng làm đối trọng với chính quyền hầu ngăn cản không cho lạm quyền xâm phạm tự do, nhân phẩm của người dân. Những nghĩa vụ của người luật sư đối với tập thể nghề nghiệp của mình có thể tóm lại trong bốn chữ “tôn trọng kỷ luật” trong tinh thần pháp trị biết tuân thủ những quy phạm do tập thể đặt ra, có sự hỗ trợ của ý thức văn hóa nhân quyền, dân chủ, con người tự nguyện tự chế không xâm phạm tới tự do, của cải, nhân phẩm, sinh mạng của đồng loại.

3. Nghĩa vụ đối với nhà nước:

Nhân loại đã bước qua ngưỡng cửa thiên niên kỷ thứ ba mang theo trong hành trang quyền tự do bào chữa đã được luật quốc tế thể chế hóa thành một nhân quyền phổ quát. Con gió của thời đại thổi đến nhiều nơi giải phóng luật sư thoát khỏi tình trạng phải chịu sự giám hộ của chính quyền. Như ở Pháp dưới thời Hoàng đế Napoléon, đầu thế kỷ 19, muốn được gia nhập luật sư đoàn để hành nghề, người luật sư đã phải chịu tuân theo hiến pháp của đế chế, phải trung thành

với Hoàng đế, không được nói điều gì, viết điều gì trái ngược với luật pháp, trái ngược với thuần phong mỹ tục, có hại cho an ninh Quốc gia và hòa bình công cộng. Lời thề của người luật sư Pháp hiện nay đã chỉ còn có những lời cam kết thiêng liêng giữ vững đức lý của người luật sư mà thôi. ” Tôi xin thề thi hành chức vụ luật sư của tôi trong phẩm cách, theo lương tâm, với tinh thần độc lập, trung thực và nhân đạo”.

Sự thay đổi này mang ý nghĩa lịch sử đánh dấu bước tiến của loài người trong cuộc trường chinh tranh thủ và hoàn mỹ nhân quyền. Sự tự trị của luật sư đoàn đối với chính quyền là một chiến thắng con người đã gặt hái được trong cuộc trường chinh ấy. Người luật sư của thời đại văn minh bây giờ đã không còn phải thi hành nghĩa vụ làm công cụ cho chính quyền. Người luật sư chỉ có nghĩa vụ phải thực thi đức lý của chính nghề nghiệp mình, dĩ nhiên trong khuôn khổ của pháp luật, nhưng phải là pháp luật dân chủ không phải là những quy phạm phản dân chủ, phi nhân quyền. Tự trị, Luật sư đoàn không tìm vị thế đương nhiên đối nghịch với chính quyền, chỉ quan tâm bố trí cho mình đứng được trong tư thế độc lập của một chức năng phụ tá có ý thức cho công lý thông qua tổ chức tư pháp. Hai kịch bản có thể xảy ra. Hoặc những quy phạm của luật sư đoàn được hội nhập vào trong các quy phạm của pháp luật quốc gia và pháp luật quốc gia chẳng những không can thiệp vào nội bộ của luật sư đoàn mà còn chấp nhận cho luật sư đoàn có quyền lập quy trong phạm vi nghề luật sư. Như vậy, luật sư đoàn vừa có quyền tự trị lại vừa có sự chính thống pháp định. Hoặc những quy phạm của luật sư đoàn không hội nhập được vào các quy phạm của pháp luật quốc gia. Trường hợp này, luật sư đoàn có thể chỉ đứng trung lập đối với pháp luật quốc gia hay cũng có thể đặt ra những quy phạm không đi theo chiều hướng của quy phạm của pháp luật quốc gia. Tình trạng không bình thường này sẽ đặt ra nhiều vấn đề mà để giải quyết phải tùy theo nhiều yếu tố không còn nằm trong khuôn khổ nghề nghiệp của người luật sư nữa.

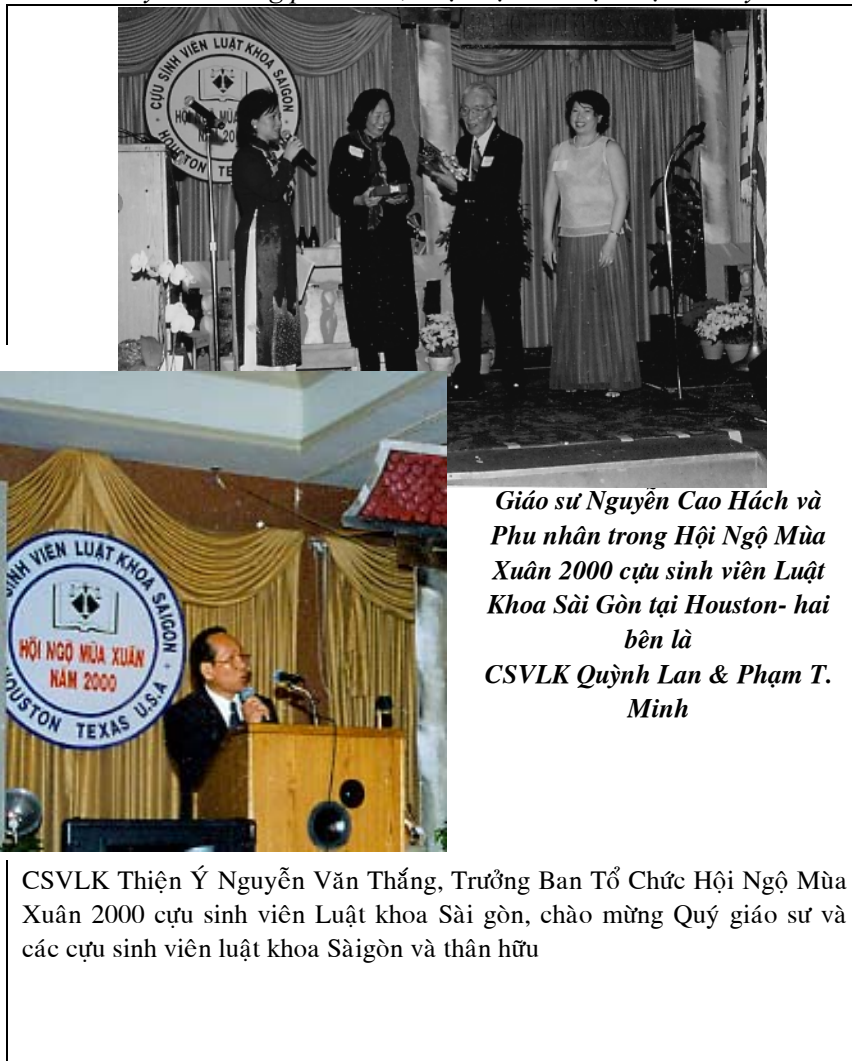
***THAY LỜI KẾT LUẬN**

Kinh nghiệm cuối đời của một người luật sư đã hành nghề trong lớp luật sư đời thứ nhất ở Việt Nam là nghề luật sư cần phải có đức lý và những truyền thống đức lý của luật sư đoàn Việt Nam đời thứ nhất đã là một lý tưởng sống cao đẹp cho người luật sư Việt Nam dù người này đã chấm dứt nghiệp vụ của mình hay vẫn còn đang hành nghề trên xứ sở.

Ls.Trần Thanh Hiệp

Đặc san Luật khoa 2007

[1] Tin trong nước cho biết một đạo luật có tên gọi Luật Luật Sư vừa được thông qua theo chiều hướng nghề luật sư ở Việt Nam hiện giờ là một nghề cung cấp dịch vụ pháp lý - dưới sự giám hộ của chính quyền xã hội chủ nghĩa - không phải là một định chế biểu tượng cho quyền tự do bào chữa như trước năm 1975. Bài trên đã được viết trước khi Luật Luật Sư ra đời. Trong một dịp khác, tác giả sẽ bổ túc bài viết này với những phân tích, nhận định về đạo luật mới ấy.



***Giáo sư Nguyễn Cao Hách và
Phụ nhân trong Hội Ngộ Mùa
Xuân 2000 cựu sinh viên Luật
Khoa Sài Gòn tại Houston- hai
bên là
CSVLK Quỳnh Lan & Phạm T.
Minh***

CSVLK Thiện Ý Nguyễn Văn Thắng, Trưởng Ban Tổ Chức Hội Ngộ Mùa Xuân 2000 cựu sinh viên Luật khoa Sài gòn, chào mừng Quý giáo sư và các cựu sinh viên luật khoa Sài gòn và thân hữu

**CẨM NGHĨ CỦA Ls. TẠ VĂN TÀI
SAU KHI ĐỌC BÀI:**

“Ghi chú về đức lý của người luật sư”
Của Ls. Trần Thanh Hiệp

Thưa Anh Chi Em Câu lạc Bộ Sinh Viên Luật Khoa Sài Gòn:

Đọc bài này của Luật sư Trần Thanh Hiệp, với lối văn lưu loát, giản ý rõ rệt (một ưu điểm lớn), nói đến vấn đề đức lý của nghề luật sư mà chắc anh Nguyễn-Vũ Văn, khi gửi cho Diễn Đàn CSVLKS, muốn nhắc mọi người nên tiếp tục truyền thống tốt đẹp ấy, tự nhiên tôi nhớ đến cái thời sinh hoạt tại Luật Sư Đoàn Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn trước 1975: tuy tôi ở trong một văn phòng chuyên nhiều hơn về cố vấn đầu tư và ít biện hộ các vụ hình trước tòa, nhưng đôi khi cũng ra tòa về vụ hình, thí dụ biện hộ cho Giám Đốc Chi Nhánh của Mitsubishi, và do đó cũng có dịp gặp các luật sư đàn anh như (hồi đó gọi là "Anh") Trần Văn Tuyên, người thủ lãnh đàn chú, thân thiện với mọi người, và Chị Nguyễn Phước Đại, lúc nào cũng vui tính, đùa giỡn mà lại rất duyên dáng.

Trong hoài niệm về thời vàng son, nhiều kỷ niệm đẹp trước 1975 đó, tôi xin góp ý thêm với Luật sư Trần Thanh Hiệp về tương lai nghề luật sư ở Việt Nam.

1) Quy chế luật sư mới ban hành ở Việt Nam phải công nhận cho luật sư mở văn phòng tư (private office), trái với khuynh hướng xưa, là tập trung vào các văn phòng bào chữa có sự giám hộ của chính quyền. Điều này cho thấy là luật sư Việt nam sẽ có, ngoài vai trò thực hiện quyền bào chữa CHỐNG LẠI đối phương (bộ máy chính quyền, nếu là vụ hình; đối tụng dân sự, nếu là vụ dân sự) mà luật sư Hiệp hình như bàn tới trong hầu hết bài, sẽ có vai trò cố vấn pháp luật (consultant) nữa, nhất là trong các luật kinh tế, thương mại, đầu tư, KHÔNG CHỐNG ai cả, mà chỉ cốt theo đúng các quy định để mà làm ăn, làm giàu.

2) Bộ Tổ Tụng Hình Sự Mới 2004, cải tổ nhiều Boä HSTT 1988, đã cho phép người luật sư có vai trò khá độc lập, nếu người này can đảm thi hành nghĩa vụ biện hộ (điều này tôi có viết chi tiết trên Mạng Lưới Nhân Quyền trong bài "Quyền Bì Can"), tuy chưa độc lập như truyền thống của Pháp (được nổi tiếp thời trước 1975 tại Miền Nam Việt

Đặc san Luật khoa 2007

Nam), bởi vì luật sư biện hộ trước tòa hình hiện nay vẫn phải nạp đơn cho ĐỐI PHƯƠNG là Viện Kiểm Sát Nhân Dân, và Cơ quan Điều Tra, họ có công nhận, thì mới tiến hành việc biện hộ được (chứ không phải nạp tờ nhiệm cách cho cơ quan trung lập là TÒA ÁN, là đương nhiên thì hành nhiệm vụ biện hộ, như tại Miền nam Viet Nam trước 1975). Nhưng trên thực tế, rất nhiều các luật sư ở Việt Nam hiện nay rất can đảm, đòi thực thi quyền biện hộ, họ đã đưa ra một danh sách các sự cải tổ cần phải thực hiện, trong Hội Thảo Tập Huấn của Đoàn Luật Sư Hà Nội tổ chức 2004, và những người năng động này, một năm sau, đã bầu lại Hội Đồng Luật Sư Đoàn, không bầu cho Chủ Tịch cũ, mà Đảng yêu cầu bầu, mà lại bầu một ban quản trị mới, có những người trước đây đã đòi hỏi nhiều và hành động độc lập nhiều (tôi không muốn nói rõ tên các vị ấy ra, vì để yên cho họ làm việc, không thì chính quyền lại hiểu lầm là ở bên hải ngoại súi bậy). ĐÓ LÀ NHỮNG CHIẾN SĨ THỰC THI NHÂN QUYỀN (quyền biện hộ) TỪ BỘT PHÁT (SPONTANEOUS) TRONG GIỚI LUẬT SƯ Ở TRONG NƯỚC.

Luật sư Hiệp nói đúng là nghe luật sư tại Tây Phương, như Pháp (mà Miền Nam VN trước đây bắt chước) và Mỹ, sẽ là nguồn cảm hứng (inspiration) cho các luật sư ở VN hiện nay. Nhưng những luật sư Miền Nam Việt Nam, hiện nay ở hải ngoại, không nên có thái độ "dạy đời", "lên lớp", mà chỉ nên gợi ý rất khéo léo, đưa ra những thí dụ, nhất là các thí dụ đối chiếu từ các luật ở các nước Tây Phương,, rồi để tùy nghi các luật sư trong nước có dung nạp hay không, là quyền của họ. CHỈ NÓI NHỮNG LỜI MỜI (INVITE), để họ tự áp dụng những tôn chỉ tốt đẹp của nghề luật sư trong xã hội có dân chủ và nhân quyền. Vì như đã nói trên, họ là những người rất tự trọng và rất muốn can đảm đấu tranh.

3) Anh Luật Sư Hiệp nói rằng lời thề luật sư ở Pháp chỉ nói đến nghĩa vụ luật sư, mà không nói đến những câu về tôn trọng luật pháp, an ninh quốc gia thời Napoleon. Nhưng theo tôi, sự tôn trọng luật pháp, trật tự công cộng và an ninh quốc gia là bổn phận đương nhiên của mỗi công dân, trong đó có luật sư, vì ở nước nào cũng có nhu cầu luật sư biện hộ "trong khuôn khổ luật pháp" (within the bounds of law), và ngay tại Mỹ này, luật sư nào làm đường giây giao liên cho bọn khủng bố từ trong tù ra tòng phạm ở ngoài (an ninh quốc gia) hay đưa thuốc heroin hay tin tức về heroin cho các can phạm và tòng phạm của họ ở ngoài ngục thất (trật tự công cộng), là bị truy tố về hình sự. Theo tin ngày 17-10-2006, Tòa án Liên bang ở New York đã

Đặc san Luật khoa 2007

kết án 28 tháng tù Bà Lynne Steward, 67 tuổi, luật sư của Ông Sheik mù mắt người Ai Cập, Adbel-Rahman,, vì Bà đã đưa tin, sau khi Ông ấy bị kết án về âm mưu làm nổ 5 vị trí ở New York, ra chỗ tổ chức khủng bố bên Ai Cập của ông và lệnh giết những ai đã không nghe ông. Tôi không đồng ý với luật sư Hiệp khi anh nói rằng quy phạm của luật sư có khi không theo quy phạm quốc gia . Ngay cả quy chế luật sư đoàn và quy chế đạo đức nghề nghiệp (code of professional ethics, deontology) cũng phải được ban hành bởi một luật của quốc gia.-

Ls. Tạ Văn Tài



Cựu SVLK Tạ Văn Tài (gã cổ) đứng cùng các bạn ở trong sân Trường Luật (1959-1960) trước khi là giáo sư Trường Luật Sài Gòn (hình dưới)





H. 12 Hàng đầu: từ trái sang phải: các chị Quang, Trinh, Thống, LS Nguyễn hữu Thống, LS Đỗ doãn Quê, GS Nguyễn văn Canh, LS Hoàng cơ Long, cố Đại sứ Nguyễn quý Anh
Hàng dưới: LS Ngô văn Quang, LS Lê duy San, GS Vũ quốc Thúc, LS Trần thiện Hải (tại San Jose, CA, khi GS Thúc sang thăm, tháng 10, 1990)



H. 13 GS Lê đình Chi và GS Nguyễn văn Canh, tại Atlanta tháng 6 / 2002 (Các hình do Gs. Canh cung cấp)



**NÓI VỚI CÁC BẠN TRẺ
TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC VỀ
BIỂN ĐÔNG DẬY
SÓNG.**

L.S. NGUYỄN HỮU THỐNG

* * * * *

Biển Đông với Hoàng Sa, Trường Sa và Vịnh Bắc Việt là một vấn đề rối mù. Rối mù về địa lý, về pháp lý và nhất là do chiến thuật hỏa mù của Trung Quốc. Do đó, chúng ta cần trình bày vấn đề minh bạch và đơn giản.

VỀ ĐỊA LÝ.

Hoàng Sa gồm 13 đảo san hô tí hon tại các vĩ tuyến 17-15 Bắc, phía đông Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Trường Sa với 9 đảo nhỏ hơn nữa tại các vĩ tuyến 12-7 Bắc, dọc từ Cam Ranh về Nam Cà Mau. Có khoảng 500 đảo, cồn, đá, bãi nằm rải rác trên biển cả, từ Việt Nam qua Phi Luật Tân, không có thường dân cư ngụ và không tự túc về kinh tế. Trong số này chỉ có hơn 50 đơn vị có địa danh, gồm 28 cao địa và hơn 20 đơn vị đá chìm và bãi ngầm.

a) Từ 1974 Trung Quốc chiếm toàn thể HOÀNG SA gồm 13 đảo:

- 7 đảo phía Đông Bắc thuộc Nhóm Tuyên Đức (Amphitrite) trong đó có Đảo Phú Lâm (Woody Island) hình bầu dục, diện tích 1.3km². Nếu là hình chữ nhật, bề dài có thể là 1300m và bề ngang 1000m (bằng một công viên nhỏ). Phú Lâm là đảo lớn nhất tại Hoàng Sa và Trường Sa.

- 6 đảo phía Tây Nam thuộc Nhóm Nguyệt Thiềm (Crescent), trong đó có Đảo Hoàng Sa (Pattel) rộng 0.56km² bằng 1/2 Phú Lâm và bằng 1/1000 Phú Quốc (568 km²).

Đặc san Luật khoa 2007

b) Vùng biển TRƯỜNG SA bao la (180.000 dặm vuông) rộng gấp 10 lần Hoàng Sa, nhưng chỉ có 9 tiểu đảo.

- Việt Nam chiếm 3 đảo: Trường Sa (Spratley), Nam Yết (Namyit) và Sinh Tồn (Sincowe).

- Phi Luật Tân chiếm 5 đảo: Bình Nguyên (Flat), Vĩnh Viễn (Nanshan), Bến Lộc (West York), Loại Tá (Loaita) và Thị Tứ (Thitu).

- Đài Loan chiếm Đảo Thái Bình (Itu Aba).

Đảo Trường Sa diện tích 0.13km², bằng 1/10 Phú Lâm. Có tin mới đây Đài Loan đã rút quân khỏi Đảo Thái Bình, hòn đảo lớn nhất tại Trường Sa.

Ngoài 3 đảo, Việt Nam còn chiếm 3 cồn (cay) là An Bang (Amboyna), Song Tử Tây (SouthWest) và Sơn Ca (Sand), cùng 7 đá nổi, 9 đá chìm và bãi ngầm, tổng cộng 22 đơn vị. Ngoài 5 đảo, Phi Luật Tân còn chiếm 3 cồn, 2 đá nổi và 8 đá chìm, tổng cộng 18 đơn vị. Trung Quốc chiếm 2 đá nổi (reef) là Đá Chữ Thập (Fiery Cross) và Đá Ga Ven (Gaven), cùng 6 đá chìm, tổng cộng 8 đơn vị.

Câu hỏi đặt ra là: Tại sao từ 1974 khi Trung Quốc chiếm toàn thể Hoàng Sa, và nhất là từ 1988 khi xâm lấn Trường Sa, họ lại không thừa thắng xông lên để chiếm thêm một số hải đảo mà phải lấy một hòn đá (Đá Chữ Thập) làm địa điểm chỉ huy ?

Thực ra Trung Quốc chỉ muốn thương thảo song phương với các quốc gia duyên hải về phương thức khai thác chung dầu khí tại thềm lục địa (không phải của họ).

VỀ PHÁP LÝ

Địa cầu gồm 3 phần đất và 7 phần nước. Nếu có luật quốc tế cho các lãnh thổ thì cũng phải có Luật Biển cho vùng lãnh hải. Năm 1982, 119 quốc gia ký Công Ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển (Law of the Sea Convention hay Los Convention) trong đó có Trung Quốc và Việt Nam.

Sau đây là định nghĩa về biển lịch sử, đường căn bản, biển lãnh thổ, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, hải đảo và quần đảo.

1. Biển Lịch Sử (historic waters).

Theo Toà Án Quốc Tế và Điều 8 Luật Biển, biển lịch sử là nội hải nằm về phía đất liền, bên trong đường căn bản của biển lãnh thổ. Như vậy biển lịch sử không thể là Nam Hải cách lục địa Trung Hoa tới 2 000 cây số.

2. Đường căn bản (baselines) là lần nước thủy triều xuống thấp.

3. Biển lãnh thổ (territorial sea) rộng 12 hải lý tính từ đường căn bản ra khơi.

4. Vùng đặc quyền: Nối tiếp biển lãnh thổ 12 hải lý là Vùng Đặc Quyền Kinh Tế 200 hải lý để đánh cá. (Exclusive Economic Zone, 200-mile-fishery zone).

5. Thềm lục địa: Vùng Đặc Quyền Kinh Tế trùng điệp với Thềm Lục Địa (Continental Shelf) 200 hải lý để khai thác dầu khí.

Thềm lục địa thuộc chủ quyền tuyệt đối của quốc gia duyên hải trong việc khai thác dầu khí. Quyền này không tùy thuộc vào điều kiện chiếm cứ (occupation) hay công bố (declaration) (Điều 77). Do đó việc Trung Cộng chiếm đóng một số đảo, đá, bãi tại Hoàng Sa và Trường Sa không có tác dụng tước đoạt chủ quyền của Việt Nam tại thềm lục địa.

6. Hải đảo và quần đảo

Các hải đảo (như Đài Loan hay Tích Lan) được quyền có biển lãnh thổ 12 hải lý, và quy chế vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa 200 hải lý. Tuy nhiên, các tiểu đảo không có thường dân cư ngụ và không tự túc về kinh tế (như Hoàng Sa Trường Sa) không được hưởng quy chế này. (Điều 121).

Trong án lệ Lybia/Malta (1985) Tòa án không đồng hóa đảo Malta với lục địa, dầu rằng Malta có 350 ngàn dân cư ngụ trên một diện tích 122 dặm vuông.

Theo định nghĩa, quần đảo bao gồm các hải đảo nằm san sát bên nhau và có diện tích ít nhất bằng 1/9 vùng biển nơi tọa lạc (như các quần đảo Nam Dương hay Phi Luật Tân). Như vậy:

1) Hoàng Sa Trường Sa không phải là “quần đảo” luật định vì có diện tích quá nhỏ (4 dặm vuông) trong một vùng biển bao la (180 ngàn dặm vuông).

2) Các tiểu đảo (trên 20 hòn) tại Hoàng Sa Trường Sa không phải là “đảo” luật định, và không được hưởng quy chế 200 hải lý để đánh cá và khai thác dầu khí.

ĐẦU LÝ VÀ ĐẦU PHÁP

Năm 1982 với tư cách một ngũ cường, Trung Hoa hoan hỉ ký Công Ước về Luật Biển. Ký xong, Bắc Kinh mới thấy lo! Những điều khoản trong Công Ước đã quá rõ rệt. Các quốc gia duyên hải chỉ được hưởng quy chế 200 hải lý vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa kể từ biển lãnh thổ.

Trong khi đó Trường Sa cách lục địa Trung Hoa khoảng 750 hải lý, nên không nằm trong thềm lục địa của Trung Hoa. Hoàng Sa cũng cách Hoa Lục lối 270 hải lý.

Tại bờ biển Việt Nam, thềm lục địa chạy thoải từ dãy Trường Sơn ra Hoàng Sa. Về địa hình, Hoàng Sa là một hành lang của Trường Sơn từ Cù Lao Ré ra khơi. Đây là những bình nguyên của thềm lục địa Việt Nam trên mặt biển. Năm 1925, nhà địa chất học quốc tế Tiến Sĩ Khoa Học A. Krempf, Giám Đốc Viện Hải Học Đông Dương, sau 2 năm nghiên cứu và đo đạc đã lập phúc trình và kết luận: “VỀ MẶT ĐỊA CHẤT, NHỮNG ĐẢO HOÀNG SA LÀ THÀNH PHẦN CỦA VIỆT NAM” (Géologiquement les Paracels font partie du Vietnam).

Tại Trường Sa cũng vậy. Về độ sâu và địa hình đáy biển, các đảo cồn đá bãi Trường Sa là sự tiếp nối tự nhiên của thềm lục địa Việt Nam. Tại bãi Tứ Chính, nơi khai thác dầu khí, biển sâu không tới 400m, và tại vùng đảo Trường Sa độ sâu chỉ tới 200m. Bãi Tứ Chính cách bờ biển Việt Nam khoảng 190 hải lý và cách lục địa Trung Hoa tới 780 hải lý. Trường Sa cách Việt Nam 220 hải lý và cách Hoa Lục 750 hải lý. Từ Trường Sa về bờ biển Trung Hoa có rãnh biển sâu hơn 4.600m.

Bị ràng buộc bởi Luật Biển với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa 200 hải lý, Trung Hoa tung ra CHIẾN DỊCH HỎA MÙ, gây bất ổn, tranh chấp lung tung, thao diễn, phóng hỏa tiễn, lấn chiếm bờ bãi tại miền bờ biển để gây tiếng vang. Mục đích để phá rối an

ninh trật tự, làm cản trở giao thông trên mặt biển, tạo áp lực, hù dọa và khuyến dụ các quốc gia Đông Nam Á hãy tạm gác vấn đề tranh chấp chủ quyền hải đảo để cùng nhau KHAI THÁC DẦU KHÍ CHUNG TẠI THỀM LỤC ĐỊA VÀ ĐÁNH CÁ CHUNG TẠI VÙNG ĐẶC QUYỀN KINH TẾ.

BIỂN LỊCH SỬ: THỦ ĐẮC CHỦ QUYỀN DO KHÁM PHÁ

Năm 1982, Bắc Kinh tập hợp 400 học giả, ngày đêm nghiên cứu, thảo luận trong suốt 10 năm để kết luận rằng Nam Hải là Biển Lịch Sử của Trung Hoa Biển Lịch Sử hay Lưỡi Rong Trung Quốc nằm sát bờ biển Việt Nam, cách Quảng Ngãi 40 hải lý, cách Natuna (Nam Dương) 30 hải lý, và cách Palawan (Phi Luật Tân) 25 hải lý. Nó chiếm trọn 3 túi dầu khí: Tứ Chính (Vanguard) của Việt Nam, Natuna của Nam Dương và Cỏ Rong (Reed Bank) của Phi Luật Tân.

Trung Quốc đưa ra nhiều tài liệu lịch sử để chứng minh rằng từ đời Hán Vũ Đế 100 ngàn hải quân Trung Hoa đi tuần thám đã khám phá các đảo Nam Hải. Sự khám phá này được tiếp tục dưới đời nhà Tống, nhà Nguyên, nhà Minh và nhà Thanh.

Những tài liệu lịch sử này không đáng tin cậy:

1. Chính sách bế quan tỏa cảng.

Suốt chiều dài lịch sử, Trung Hoa không bao giờ chủ trương chinh phục đại dương. Thuyết bế quan tỏa cảng được áp dụng từ đời nhà Tần (thế kỷ thứ 3 trước công nguyên). Vạn Lý Trường Thành không chỉ là một kiến trúc mà còn là một nhân sinh quan. Miền bờ biển được coi là nơi hoang vu man rợ. Đảo Hải Nam là chốn lưu đày các tù nhân biệt xứ. Cho đến thế kỷ 20, chính sách bế quan tỏa cảng vẫn được thi hành.

Với tâm lý tự cô lập, không thể có 100 ngàn quân Trung Hoa đời Tây Hán đi khám phá các đảo san hô tí hon tại Nam Hải. Rất có thể đó chỉ là 10 vạn quân của Tào Tháo mượn lệnh Hán Đế đi xâm chiếm Đông Ngô và đã bị Chu Du đánh tan trong trận Xích Bích.

Các chuyến hải hành đời nhà Tống, nhà Nguyên, nhà Minh, và nhà Thanh chỉ là những cuộc nam chinh nhằm thôn tính Việt Nam.

Lịch sử đã ghi việc Lê Đại Hành phá tan thủy binh của Lưu Trùng nhà Tống, quân Trần Hưng Đạo bắn chết Toa Đô và bắt sống Ô Mã Nhi nhà Nguyên, Lê Lợi đánh bại hải quân tiếp viện cho Vương Thông nhà Minh, và Quang Trung phá tan hải quân của đề đốc Hứa Thế Hanh nhà Thanh. Việc các thủy binh đời Minh Thành Tổ đi thăm viếng các quốc gia Á Châu nếu có, cũng không có tác dụng thủ đắc chủ quyền tại các hải đảo. Từ thế kỷ 15, các nhà thám hiểm Bồ Đào Nha như Vasco de Gama và Magellan đã đi xuyên 3 đại dương từ Đại Tây Dương, vượt Ấn Độ Dương qua Thái Bình Dương, khám phá hàng ngàn hải đảo kể cả Phi Luật Tân và Guam. Nhưng Bồ Đào Nha cũng không đòi chủ quyền các hải đảo này.

2. Danh xưng Nam Hải.

Theo chính các học giả Trung Hoa, Nam Hải là tên biển của Hoa Nam, cách Quảng Đông 50 dặm về phía Nam. Các nhà hàng hải Tây Phương muốn cho tiện nên gọi đó là Biển Nam Hoa (South China Sea) (ngoại nhân xưng Nam Trung Quốc Hải).

Theo Tự Điển Tối Tân Thực Dụng Hán Anh xuất bản tại Hồng Kông năm 1971 thì “Nam Hải là vùng biển kéo dài từ Eo Biển Đài Loan đến Quảng Đông”. (The Southern Sea stretching from the Taiwan Straits to Kwantung.)

Theo Từ Điển Từ Hải xuất bản năm 1948, thì Nam Hải thuộc chủ quyền hải phận chung của 5 nước là Trung Hoa, Việt Nam, Mã Lai, Phi Luật Tân và Đài Loan.

DO ĐÓ NAM HẢI KHÔNG PHẢI LÀ BIỂN CỦA TRUNG HOA VỀ PHÍA NAM. CŨNG NHƯ ẤN ĐỘ DƯƠNG KHÔNG PHẢI LÀ ĐẠI DƯƠNG CỦA ẤN ĐỘ.

Năm 1983, Trung Quốc vẽ lại bản đồ, đòi chủ quyền hải phận toàn thể vùng biển Đông Nam Á. Họ coi Nam Hải là một thứ nội hải theo kiểu Đế Quốc La Mã coi Địa Trung Hải là biển của chúng tôi (Mare Nostrum).

3. Luật pháp và án lệ.

Theo Tòa Án Quốc Tế, biển lịch sử chỉ là nội hải. Hơn nữa, Điều 8 Công Ước về Luật Biển (1982) đã kết thúc mọi cuộc tranh luận khi quy định: “Biển lịch sử hay nội hải của một quốc gia nằm

về phía đất liền, bên trong đường căn bản của biển lãnh thổ” [The International Court of Justice has defined historic waters as internal waters. “Waters on the landward side of the baseline of the territorial sea form part of the internal waters of the State” Art.8 Los Convention (1982)].

Như vậy Nam Hải không phải là Biển Lịch Sử của Trung Hoa, vì nó là ngoại hải và cách bờ biển Trung Hoa tới hai ngàn cây số.

Và công trình 10 năm nghiên cứu của 400 học giả Trung Quốc chỉ là công “dã tràng xe cát Biển Đông, nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì!”

THỦ ĐẮC CHỦ QUYỀN DO CHIẾM CỨ

Theo công pháp quốc tế, muốn thủ đắc chủ quyền các đất vô chủ (terra nullius), sự chiếm cứ phải có những đặc tính sau đây:

a) Chiếm cứ thực sự

Tại Trường Sa trong số 28 cao địa, Trung Hoa chỉ chiếm 2 đá nổi, trong khi Việt Nam chiếm 13. Và trong hơn 50 đơn vị có địa danh, Trung Hoa chỉ chiếm 8, so với 22 của Việt Nam.

b) Chiếm cứ hòa bình.

Trong những năm 1974 và 1988 Trung Hoa dùng võ trang chiếm Hoàng Sa và một số đá, bãi tại Trường Sa. Tuy nhiên sự chiếm cứ không có tính hòa bình nên không được luật pháp bảo vệ. Cũng như thời Đế Nhị Thế Chiến, Nhật Bản chiếm Hoàng Sa và Trường Sa bằng võ lực nên không có chủ quyền hợp pháp.

c) Chiếm cứ liên tục và trường kỳ

Không có sự phủ nhận rằng ít nhất từ 1816, dưới đời vua Gia Long, Việt Nam đã chiếm cứ công khai, liên tục, hòa bình các hải đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Bia chủ quyền do người Pháp dựng năm 1938 có ghi rõ:

République Française (Cộng Hòa Pháp)
Empire d’Annam (Vương Quốc Việt Nam)
Archipel des Paracels (Quần Đảo Hoàng Sa)
1816 - Ile de Pattle 1938 (Đảo Hoàng Sa)

Đặc san Luật khoa 2007

Lịch sử Trung Hoa không mang lại bằng chứng nào cho biết họ đã liên tục chiếm cứ Hoàng Sa, Trường Sa từ đời Hán Vũ Đế hay ít nhất từ đời Mãn Thanh.

Sau Đệ Nhị Thế Chiến, khi quân đội Nhật Bản rút lui, Trung Hoa chiếm một phần Hoàng Sa (Nhóm Tuyên Đức phía Đông Bắc). Năm 1974 họ dùng vũ trang chiếm nốt Nhóm Nguyệt Thiềm phía Tây Nam. Tại Trường Sa lần đầu tiên, năm 1988, họ chiếm một số đá, bãi bằng vũ lực. Sự chiếm cứ này vô hiệu vì không có tính hòa bình. Vả lại tới 1974 và 1988 các đảo Hoàng Sa-Trường Sa đã do Việt Nam chiếm đóng, nên không thể coi là đất vô chủ (terra nullius).

d) Hơn nữa sự chiếm cứ phải được thừa nhận bởi các quốc gia liên hệ.

1) Năm 1951 tại Hội Nghị Cựu Kim Sơn, 51 quốc gia đồng minh ký Hiệp Ước Hòa Bình Nhật Bản trong đó Nhật Bản từ bỏ chủ quyền về Hoàng Sa Trường Sa, nhưng không nói để trả cho nước nào. Đại biểu Liên Xô yêu cầu Hội Nghị biểu quyết trả cho Trung Hoa. Nhưng Hội Nghị đã bác bỏ thỉnh cầu này với 46 phiếu chống. Sau đó phái đoàn Việt Nam lên diễn đàn minh thị công bố chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa Trường Sa, và không gặp sự phản kháng nào.

2) Sự thừa nhận chỉ có nghĩa nếu xuất phát từ các quốc gia duyên hải liên hệ. Vì các đảo này tọa lạc tại Biển Đông Nam Á, nên chỉ các quốc gia Đông Nam Á mới có thẩm quyền thừa nhận. Mà cho đến nay tất cả các quốc gia Đông Nam Á không nước nào thừa nhận chủ quyền của Trung Hoa tại Hoàng Sa Trường Sa.

3) Tuy nhiên Bắc Kinh còn viện dẫn văn thư ngày 14-9-1958 của Thủ Tướng Phạm Văn Đồng gửi Thủ Tướng Chu Ân Lai để chủ trương rằng Việt Nam đã thừa nhận chủ quyền của Trung Hoa tại Hoàng Sa và Trường Sa.

Về mặt pháp lý sự thừa nhận này vô giá trị. Vì Trường Sa Hoàng Sa thuộc lãnh hải Việt Nam Cộng Hòa. Vấn đề lãnh thổ và lãnh hải thuộc thẩm quyền của quốc dân do quốc hội đại diện, chứ không thuộc hành pháp là cơ quan chấp hành luật pháp của quốc hội. Vả lại Quốc Hội Việt Nam trong những năm 1956 và 1966 đã

công bố chủ quyền của Việt Nam tại Hoàng Sa và Trường Sa. Một văn thư của Chính Phủ Hà Nội năm 1958 không có hiệu lực thừa nhận chủ quyền các hải đảo thuộc lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa hồi đó.

THÊM LỤC ĐỊA

Vấn đề thực sự tại Trường Sa Hoàng Sa là vấn đề thêm lục địa nơi khai thác dầu khí.

Về Trường Sa.

Tại Trường Sa bãi dầu khí Tứ Chính (Vanguard) cách bờ biển Việt Nam khoảng 190 hải lý và cách bờ biển Trung Hoa lối 780 hải lý, nên thuộc thêm lục địa Việt Nam.

Về Hoàng Sa.

Hoàng Sa cách bờ biển Trung Hoa khoảng 270 hải lý và cách bờ biển Việt Nam lối 155 hải lý nên thuộc thêm lục địa Việt Nam. Khoảng cách từ cù lao Ré (Quảng Ngãi) ra đảo Tri Tôn chỉ có 123 hải lý. Về mặt địa hình đáy biển Hoàng Sa là sự tiếp nối tự nhiên của dãy Trường Sơn từ đất liền chạy ra biển. Có thể nói Hoàng Sa là những bình nguyên của thêm lục địa Việt Nam trên mặt biển. Chiếu Luật Biển 1982 quyền của các quốc gia duyên hải tại thêm lục địa không tùy thuộc vào sự chiếm cứ (Điều 77). Do đó sự chiếm đóng võ trang của quân đội Trung Hoa không có tác dụng tước đoạt chủ quyền của Việt Nam tại thêm lục địa Hoàng Sa.

CÁC TIÊU CHUẨN:

Ủy Ban Phân Ranh Thêm Lục Địa Liên Hiệp Quốc và Toà Án Quốc Tế đưa ra 10 tiêu chuẩn để phân ranh hải phận hay đồng hóa hải đảo vào lục địa:

1) Vị trí của các đảo đối với bờ biển tiếp cận. Tại vùng Hoàng Sa, đảo Tri Tôn chỉ cách lục địa Việt Nam 135 hải lý, trong khi đảo Hoàng Sa cách lục địa Trung Hoa tới 270 hải lý.

2) Diện tích các hải đảo so sánh với chiều dài bờ biển tiếp cận. Đảo Hoàng Sa quá nhỏ bé (0.56km²) chỉ bằng 1/1000 đảo Phú Quốc

Đặc san Luật khoa 2007

(568km²), trong khi bờ biển Việt Nam dài gấp 10 lần bờ đảo Hải Nam phía tiếp giáp Hoàng Sa.

3) Về độ sâu và địa hình đáy biển, các đảo, cồn, đá, bãi Hoàng Sa và Trường Sa là sự tiếp nối tự nhiên từ lục địa Việt Nam ra biển. Độ sâu tại Hoàng Sa là 900m và tại Trường Sa là 200m. Từ Hoàng Sa Trường Sa về Hoa Lục có 2 rãnh biển sâu hơn 2300m và 4600m.

4) Về mặt địa chất, sau 2 năm nghiên cứu và đo đạc, năm 1925 Tiến Sĩ Khoa Học A. Krempf xác nhận rằng “Hoàng Sa là thành phần của Việt Nam”.

5) Về dân số, các hải đảo Hoàng Sa và Trường Sa không có thường dân cư ngụ, và không thể tự túc về kinh tế. Trong khi đó số dân cư ngụ tại miền bờ biển Việt Nam đông gấp mười số dân sinh sống tại đảo Hải Nam.

6) Về sinh thực học và khí hậu tại Hoàng Sa và Trường Sa, các đảo san hô cũng như cây cỏ và sinh vật tiêu biểu cho vùng nhiệt đới (Việt Nam), chứ không thấy ở vùng ôn đới (Trung Hoa).

7) Về Khu Đặc Quyền Kinh Tế (để đánh cá), Biển Đông (với Hoàng Sa và Trường Sa) là khu vực đánh cá căn bản của Việt Nam. Trong khi đó, ngoài hải phận về phía Tây, Đảo Hải Nam còn được thêm 200 hải lý để đánh cá về phía Đông thông qua Thái Bình Dương.

8) Tại thêm lục địa Việt Nam những vùng có dầu khí nằm giữa Vịnh Bắc Việt và khu bãi Tứ Chính phía Đông Nam Cà Mau. Đây là nơi kết tủa các thủy tra thạch chứa đựng các chất hữu cơ do nước phù sa sông Hồng Hà và sông Cửu Long đổ ra biển từ hàng triệu năm nay. Do đó dầu khí nếu có là do các chất hữu cơ từ lục địa Việt Nam chứ không phải từ Hoa Lục. Hơn nữa, ngoài hải phận về phía Tây, Đảo Hải Nam còn được 200 hải lý thêm lục địa để khai thác dầu khí về phía Đông thông qua Thái Bình Dương.

9) Biển Đông với Hoàng Sa Trường Sa có ảnh hưởng kinh tế, chiến lược và an ninh quốc phòng mật thiết với Việt Nam hơn là Trung Hoa. Vì Trung Hoa còn có biển Hoàng Hải và Đông Trung Quốc Hải chạy thông qua Thái Bình Dương.

10) Các tài liệu, sách báo, họa đồ, các chứng tích lịch sử v...v... phải có tính xác thực. Dầu sao các tài liệu này không có giá trị bằng

các yếu tố khách quan khoa học như địa lý, địa hình, địa chất, dân số, sinh thực học, khí hậu cùng những yếu tố về ảnh hưởng kinh tế, chiến lược và an ninh quốc phòng.

VỀ VỊNH BẮC VIỆT

Vấn đề phân ranh thêm lục địa hay hải phận tại Vịnh Bắc Việt cũng phải được giải quyết theo 8 tiêu chuẩn: 1) Vị trí và sự hiện diện của các đảo 2) chiều dài bờ biển 3) mật độ dân số 4) độ sâu và địa hình đáy biển 5) địa chất 6) vùng đặc quyền kinh tế để đánh cá 7) thêm lục địa để khai thác dầu khí 8) ảnh hưởng kinh tế, chiến lược và an ninh quốc phòng.

Đây là những điểm đặc thù ảnh hưởng đến việc phân định lãnh hải. Nếu đưa nội vụ ra trước Ủy Ban Phân Ranh Thêm Lục Địa, Tòa Án Trọng Tài hay Tòa Án Quốc Tế, Việt Nam sẽ có ưu thế.

KẾ HOẠCH THÔN TÍNH BIỂN ĐÔNG CỦA TRUNG QUỐC

Theo Công Ước về Luật Biển, các quốc gia duyên hải chỉ có 200 hải lý, vừa là vùng đặc quyền kinh tế để đánh cá, vừa là thêm lục địa để khai thác dầu khí. Trong khi đó Hoàng Sa tọa lạc ngoài lục địa Trung Hoa khoảng 270 hải lý, và Trường Sa cách Hoa Lục lối 750 hải lý, nên không thuộc hải phận của Trung Quốc.

Đuổi lý về pháp luật, Trung Quốc đưa ra thuyết Biển Lịch Sử để đòi chủ quyền toàn vùng Nam Hải.

Tuy nhiên Tòa Án Quốc Tế và Công Ước Liên Hiệp Quốc Về Luật Biển đã bác bỏ thuyết này.

Thất bại trong thuyết Biển Lịch Sử, Trung Quốc đề ra kế hoạch 4 bước để thôn tính Biển Đông về kinh tế:

1) Ký Hiệp Ước Vịnh Bắc Bộ để hủy bãi Hiệp Ước Bắc Kinh (theo đó Việt Nam được 63% hải phận và Trung Hoa được 37%).

Nếu theo đường trung tuyến, Việt Nam sẽ được 53%. Tuy nhiên trên thực tế, phe Cộng Sản không theo đường trung tuyến và đã đưa ra 21 điểm phân định theo đó Việt Nam chỉ còn 45%.

2) Ký Hiệp Ước Hợp Tác Nghề Cá để thiết lập Vùng Đánh Cá Chung rộng 61 hải lý. Và trên thực tế Việt Nam chỉ còn 25% tại vĩ tuyến 17 và 32% tại vĩ tuyến 20. Với các tàu đánh cá lớn trọng tải

trên 100 tấn, với các lưới cá dài 50 hải lý, và nhất là với sự đồng lõa cấu kết của đội tuần cảnh duyên hải, toàn thể Vịnh Bắc Việt sẽ biến thành khu vực đánh cá tự do cho đội kinh ngư Trung Quốc mặc sức tận thu, vét sạch, và cạn tầu ráo máng.

3) Từ đánh cá chung đến hợp tác khai thác dầu khí chỉ còn một bước. Trong Hiệp Ước Vịnh Bắc Việt có điều khoản quy định rằng, khi dầu khí được phát hiện, hai bên sẽ khởi sự hợp tác khai thác dầu khí.

Ngày nay tại Vịnh Bắc Việt, Trung Quốc đề ra nhiều dự án thăm dò và khai thác dầu khí, như “Dự Án Quỳnh Hải” phía Tây đảo Hải Nam và “Dự Án Vịnh Bắc Bộ” phía Bắc vĩ tuyến 20. (Khi dùng danh xưng “Vịnh Bắc Bộ”, Trung Quốc mặc nhiên nhìn nhận đó là Vịnh của Việt Nam về phía Bắc. Vì nếu là của Trung Quốc thì phải gọi là Vịnh Nam Bộ mới đúng địa lý).

4) Với chính sách vét dầu loang, sau khi hoàn thành kế hoạch hợp tác đánh cá và khai thác dầu khí chung tại Vịnh Bắc Việt, hai bên sẽ tiến tới việc hợp tác đánh cá và khai thác dầu khí chung tại miền duyên hải Trung và Nam Việt. Điều đáng lưu ý là vùng lãnh hải này thuộc khu đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam nên thuộc chủ quyền tuyệt đối của Việt Nam.

Bằng kế hoạch thôn tính 4 bước, Bắc Kinh buộc Hà Nội hiến dâng toàn thể lãnh hải Việt Nam từ Vịnh Bắc Việt đến miền duyên hải Trung và Nam Việt tại Hoàng Sa Trường Sa theo lời cam kết của Hồ Chí Minh (Phạm Văn Đồng chỉ là kẻ thừa sai, bất lực, không có cả quyền bổ nhiệm một thứ trưởng theo lời tự thú của đương sự).

Như vậy, thuyết Biển Lịch Sử từng bị Tòa Án Quốc Tế và Công Ước về Luật Biển bác bỏ, nay lại có cơ hội trở thành hiện thực do kế hoạch 4 bước của Trung Quốc để thôn tính Biển Đông.

XÂM LẤN VÀ THÔN TÍNH

Sau đây là tiến trình xâm lấn và thôn tính Biển Đông của Trung Quốc trong 60 năm qua.

- Năm 1945, sau Thế Chiến II, quân đội Trung Hoa giải giới quân đội Nhật đã thừa cơ chiếm cứ các đảo Hoàng Sa thuộc nhóm Tuyên Đức.

Đặc san Luật khoa 2007

- Năm 1946 Trung Hoa đổi tên vùng biển Nam Hải thành Đặc Khu Hành Chánh Hải Nam, và đổi tên Hoàng Sa thành Tây Sa và Trường Sa thành Nam Sa.

- Năm 1956, để phát động chiến tranh vũ trang thôn tính Miền Nam, Hà Nội phải trông cậy vào sự yểm trợ của Bắc Kinh. Vì sau cái chết của Stalin năm 1953, Liên Xô muốn chuyển sang đường lối Chung Sống Hòa Bình. Trong khi đó Mao Trạch Đông vẫn chủ trương “giải phóng 1000 triệu con người Á Châu khỏi ách Đế Quốc Tư Bản”.

- Theo luật vay trả, muốn được cứu mang yểm trợ, phải có sự cam kết đền ơn trả nghĩa.

Ngày 15-6-1956, Ngoại Trưởng Ung Văn Khiêm minh thị tuyên bố: “Hà Nội nhìn nhận chủ quyền của Trung Quốc tại Hoàng Sa và Trường Sa mà Trung Quốc gọi là Tây Sa và Nam Sa”.

Ngày 14-9-1958 do văn thư của Phạm Văn Đồng gửi Chu Ân Lai, Hồ Chí Minh, Chủ Tịch Đảng, Chủ Tịch Nước, xác nhận chủ quyền của Trung Quốc tại Hoàng Sa và Trường Sa.

Để biện minh cho lập trường của Hồ Chí Minh và Phạm Văn Đồng, một tháng sau khi Trung Quốc tiến chiếm Trường Sa, báo Nhân Dân, cơ quan chính thức của Đảng Cộng Sản, trong số ra ngày 26-4-1988 đã viết: “Trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù xâm lược thì Việt Nam phải tranh thủ sự gắn bó của Trung Quốc, và ngăn chặn Hoa Kỳ sử dụng hai quần đảo nói trên”.

Và hồi tháng 5-1976, báo Saigon Giải Phóng trong bài bình luận việc Trung Quốc chiếm Hoàng Sa bằng vũ lực năm 1974, đã viết: “Trung Quốc vĩ đại đối với chúng ta không chỉ là người đồng chí, mà còn là người thầy tin cậy đã cứu mang chúng ta nhiệt tình để chúng ta có ngày hôm nay. Vì vậy chủ quyền Hoàng Sa thuộc Việt Nam hay thuộc Trung Quốc cũng vậy thôi !”.

Có 3 lý do được viện dẫn cho lời cam kết của Hồ Chí Minh năm 1958:

a) Vì Hoàng Sa, Trường Sa tọa lạc tại các vĩ tuyến 17-7 (Quảng Trị- Nam Cà Mau) nên thuộc hải phận Việt Nam Cộng Hòa. Đối với Hà Nội nhượng Hoàng Sa, Trường Sa cho Trung Quốc trong thời điểm này chỉ là bán da gấu!

Đặc san Luật khoa 2007

b) Sau này, do những tình cờ lịch sử, nếu Bắc Việt thôn tính được Miền Nam thì mấy hòn đảo san hô tại Biển Đông đâu có ăn nhằm gì so với toàn thể lãnh thổ Việt Nam? Giả sử cuộc “giải phóng Miền Nam” không thành, thì việc Trung Quốc chiếm Hoàng Sa Trường Sa thuộc lãnh hải Việt Nam Cộng Hòa cũng có tác dụng làm suy yếu phe quốc gia về kinh tế, chiến lược và an ninh quốc phòng.

Năm 1972, sau thất bại Tết Mậu Thân (1968), để phát động chiến dịch Tổng Tấn Công Xuân Hạ hay Mùa Hè Đỏ Lửa, Hà Nội huy động toàn bộ các sư đoàn chính quy vào chiến trường Miền Nam. Để bảo vệ an ninh quốc ngoại chống sự phản kích của quân lực Việt Nam Cộng Hòa và Hoa Kỳ (như trong Chiến Tranh Triều Tiên), Hà Nội đã nhờ 300 ngàn quân Trung Quốc mặc quân phục Việt Nam đến trú đóng tại 6 tỉnh biên giới Bắc Việt.

Trong thời gian này, với thế thượng phong của người thầy cựu mang (và với sự ưng thuận mặc nhiên của Bắc Việt) Trung Quốc tự tiện ấn định Vùng Biển Cấm (Hands-Off Area) tại Vịnh Bắc Việt, cấm ngư dân Việt Nam không được lai vãng. Đây là vùng biển sâu giữa Vịnh có nhiều cá lớn và nhiều tiềm năng dầu khí.

Vùng Biển Cấm diện tích 7200 hải lý vuông, rộng 60 hải lý (1 kinh độ) từ kinh tuyến 107 Đông (phía Việt Nam) tới kinh tuyến 108 Đông (phía Hải Nam), và dài 120 hải lý (2 vĩ độ), từ vĩ tuyến 20 Bắc (Ninh Bình) đến vĩ tuyến 18 Bắc (Hà Tĩnh).

Theo lời thú nhận của Thứ Trưởng Ngoại Giao Lê Công Phụng từ đầu thập niên 1970, trong những cuộc thương thảo phân định lãnh hải, Trung Quốc “kiên trì” đề nghị thiết lập vùng đánh cá chung tại Vịnh Bắc Việt.

Với Hiệp Ước Vịnh Bắc Việt và Hiệp Ước Hợp Tác Đánh Cá năm 2000, Vùng Biển Cấm 60 hải lý từ Ninh Bình đến Hà Tĩnh chồng lấn hay trùng điệp với Vùng Đánh Cá Chung 61 hải lý từ Ninh Bình đến Quảng Bình.

Năm 1974 sau khi Hoa Kỳ rút quân khỏi chiến trường Việt Nam, Trung Quốc thừa cơ chiếm nốt các đảo Hoàng Sa thuộc Nhóm Nguyệt Thiềm. Nếu hải quân Việt Nam Cộng Hòa đã hy sinh chiến đấu thì Bắc Việt chỉ làm thình. Rồi trở trên ngụy biện: “Chủ quyền

Đặc san Luật khoa 2007

Hoàng Sa thuộc Việt Nam hay thuộc Trung Quốc cũng vậy thôi !” (Báo Saigon Giải Phóng).

Năm 1979 Chiến Tranh Việt Trung bùng nổ làm đình hoãn cuộc thương nghị về lãnh thổ và lãnh hải.

Tranh chấp Việt Trung kéo dài từ 1979 đến 1988. Trong thời gian này, ngày 12-11-1982 bằng văn thư gửi Liên Hiệp Quốc để công bố Đường Căn Bản của Biển Lãnh Thổ, Hà Nội đã xác định chủ quyền lãnh thổ Vịnh Bắc Việt theo Hiệp Ước Bắc Kinh (1887) theo đó Việt Nam được 63%.

Từ 1988, khi Liên Xô bị sa lầy tại A Phú Hãn và bị bối rối tại Đông Âu do phong trào Giải Thể Cộng Sản, Gorbachev đưa ra chủ trương không can thiệp vào công việc của các quốc gia đồng minh. Lúc này Hà Nội cũng bị sa lầy tại Căm Bốt. Vì Liên Xô không còn là chỗ tựa, Hà Nội phải muối mặt quay lại thần phục Bắc Kinh. Tháng 4, 1988, một tháng sau khi Trung Quốc xâm lấn Trường Sa, Báo Nhân Dân còn ngụy biện rằng Việt Nam đã nhượng Hoàng Sa Trường Sa cho Trung Quốc để ngăn chặn Hoa Kỳ sử dụng hai quần đảo nói trên!

Năm 1991 khi Liên Xô sụp đổ, Việt Nam xin tái lập bang giao với Trung Quốc. Và năm 1992 khi Trung Quốc chiếm bãi dầu khí Vạn An phía Đông Nam Cà Mau, Việt Nam cũng chỉ phản kháng chiếu lệ.

Năm 1999, với Hiệp Ước Biên Giới Việt Trung, Việt Nam nhượng cho Trung Quốc khoảng 800 km² lãnh thổ Bắc Việt.

Năm 2000, với Hiệp Ước Vịnh Bắc Việt, Hà Nội nhượng cho Bắc Kinh từ 12.000 km² đến 21.000 km² hải phận.

Ngày 25-12-2004 các phái bộ Trung-Việt tổ chức liên hoan ngày kỷ niệm 4 năm ký kết Hiệp Ước Vịnh Bắc Việt và Hiệp Ước Hợp tác Nghề Cá.

Hai ngày sau, ngày 27-12-2004, nhà cầm quyền Bắc Kinh loan báo đã bắt giữ 80 ngư phủ Việt Nam về tội xâm nhập đánh cá bất hợp pháp. Các ngư phủ phản đối, nói họ vẫn truyền nối hành nghề đánh cá tại vùng biển này từ đời ông, đời cha. Nhưng lính tuần duyên Trung Quốc trả lời đã có hiệp định mới, và vùng biển này chính thức thuộc về Trung Quốc. Các ngư phủ không chịu, đòi báo

cáo lên đội biên phòng Việt Nam. Lính hải quân Trung Quốc cười ngạo nghễ, ném thuốc nổ gần tàu, rồi lái tàu tuần duyên tông vô các tàu đánh cá khiến 23 ngư dân Việt Nam tại Đà Nẵng và Quảng Ngãi bị chết chìm, 6 người bị thương và 10 tàu đánh cá bị hư hỏng. Một số ngư dân khác tại Bình Định và Khánh Hòa cũng bị xua đuổi không được đến đánh cá tại ngoài khơi vùng biển Hoàng Sa. Những vụ sát hại dã man này không được phổ biến trên báo chí.

Hai tuần sau, ngày 8-01-2005, tại Vịnh Bắc Bộ, các tàu tuần duyên Trung Quốc bao vây và bắn xối xả vào các tàu đánh cá Việt Nam khiến 9 ngư dân Thanh Hóa bị thiệt mạng, 7 người bị thương và 8 người khác bị bắt đem đi.

Khi nội vụ phát giác, nhà cầm quyền Hà Nội còn muốn đổ tội cho “bọn hải tặc”. Trong khi đó, một vài tờ báo Việt Nam lại loan tin các ngư phủ Việt Nam bị “tàu nước ngoài” bao vây và dùng súng bắn xối xả. Và các hãng thông tấn ngoại quốc như AFP, Reuters đã xác định rằng đó chính là những tàu tuần duyên Trung Quốc. Vậy mà nhà cầm quyền Hà Nội chỉ dám phản kháng lấy lệ, chỉ lên án những hành động tự phát của các binh sĩ Trung Quốc và yêu cầu trừng phạt những cá nhân phạm pháp.

Thực ra đây không phải là những hành vi tự phát lẻ loi của một số binh sĩ vô trách nhiệm mà là cả một chính sách khủng bố của Trung Quốc để ngăn cấm ngư dân Việt Nam không được đến đánh cá tại vùng biển sâu, dành cho Trung Quốc độc quyền đánh cá, thăm dò và khai thác dầu khí. Hồi tháng 11, 2004, Trung Cộng còn ngang nhiên đưa một giàn khoan dầu khí từ Thượng Hải vào thềm lục địa Việt Nam chỉ cách bờ biển 63 km.

Ngày nay mọi người mới nhìn thấy ý đồ của Trung Quốc: Vùng Đánh Cá Chung quy định trong Hiệp Ước Hợp Tác Nghề Cá chỉ là sự biến hình của Vùng Biển Cấm, cấm địa hay cấm hải do Trung Quốc ấn định từ đầu thập niên 1970. Mãi tới tháng 8, 2002 chính phủ Việt Nam mới lên tiếng phản đối việc Trung Quốc ấn định Vùng Biển Cấm đánh cá tại Vùng Đánh Cá Chung.

Từ sau ngày 30-6-2004 khi Hiệp Ước Vịnh Bắc Bộ Việt và Hiệp Ước Hợp Tác Đánh Cá có hiệu lực thi hành, Trung Quốc tự ban cho họ độc quyền thao túng tại Vùng Biển Cấm trong Vịnh Bắc Bộ Việt

Đặc san Luật khoa 2007

cũng như tại miền duyên hải Trung Việt. Theo ghi nhận của đội biên phòng Việt Nam, nội trong năm 2004, riêng tại vùng biển Đà Nẵng, các tàu thuyền Trung Quốc đã xâm nhập hải phận Việt Nam 1017 lần. Vậy mà không thấy có phản ứng nào về phía Việt Nam.

Thừa thắng xông lên, từ tháng 10 đến tháng 12/2004, lính hải quân Trung Quốc đã sát hại 23 ngư dân Đà Nẵng và Quảng Ngãi.

Ngày 8-1-2005, các tàu tuần duyên Trung Quốc lại dùng đại liên bắn chết 9 ngư dân Thanh Hóa trong Vùng Biển Cấm tại Vịnh Bắc Việt. Đây là những hành động cố sát có dự mưu trong đó Việt Cộng là kẻ đồng lõa bằng cách giúp phương tiện.

Một tuần sau vụ khủng bố 8-1-2005, Trung Quốc đổi giọng, bịa đặt rằng lực lượng tuần duyên Trung Quốc chỉ bắn chết những kẻ cướp có vũ khí khi những người này định cướp tàu đánh cá của Trung Quốc. Độc đáo hơn nữa, các tàu đánh cá (tí hon) của Việt Nam đã nổ súng trước vào các tàu tuần duyên (có trang bị súng đại liên) của Trung Quốc! Vừa đánh trống vừa ăn cướp, Trung Quốc muốn biến vụ cố sát của họ thành vụ cướp biển của hải tặc để đòi quyền tự vệ chính đáng. Theo qui định của Ủy Ban Liên Hợp, đối với các ngư dân hoạt động bình thường, các tàu biên phòng không được dùng vũ khí để hăm dọa, bạo hành, đả thương hay cố sát. Các biện pháp xử lý chỉ có tính cách hành chánh như bắt giữ các ngư thuyền vi phạm qui luật, nhưng phải trả tàu và trả tự do cho ngư dân khi có sự bảo lãnh thích đáng.

Trong vụ khủng bố tại Vịnh Bắc Việt và vùng biển Hoàng Sa, lính tuần duyên Trung Quốc đã giết người vô tội và trong chính sách “sát nhất nhân, vạn nhân cụ” (giết một số ngư dân vô tội khiến hàng vạn người khác sợ không dám đi đánh cá tại miền duyên hải xa bờ).

TRƯỚC TÒA ÁN QUỐC DÂN

Tháng 6, 2004 khi các Hiệp Ước Vịnh Bắc Việt có hiệu lực thi hành, thay mặt đồng bào trong nước không còn quyền được nói, Ủy Ban Luật Gia Bảo Vệ Dân Quyền tại hải ngoại đã kết án Đảng Cộng Sản Việt Nam về 4 tội phản bội tổ quốc, với phần chủ văn như sau:

Đặc san Luật khoa 2007

“Năm 1999 Đảng Cộng Sản Việt Nam ký Hiệp Định Biên Giới Việt Trung để nhượng đất biên giới cho Trung Quốc.

“Năm 2000, Đảng Cộng Sản Việt Nam ký Hiệp Định Phân Định Vịnh Bắc Bộ và Hiệp Định Hợp Tác Nghề Cá để bán nước Biển Đông và dâng cá dâng dầu cho Trung Quốc.

“Năm 1958 bằng văn thư của Phạm Văn Đồng, Đảng Cộng Sản Việt Nam cam kết chuyển nhượng các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cho Trung Quốc.

“Những hành vi này cấu thành 4 tội phản bội Tổ Quốc bằng cách cấu kết với nước ngoài nhằm xâm phạm chủ quyền của quốc gia, xâm phạm sự toàn vẹn lãnh thổ của Tổ Quốc, và xâm phạm quyền của Quốc Dân được sử dụng đầy đủ những tài nguyên và nguồn lợi thiên nhiên của Đất Nước”.

Trong hai ngày 28 và 29-1-2005, người Việt hải ngoại, khắp nơi trên thế giới đã tổ chức những cuộc mít tinh và biểu tình tuần hành trước các tòa Đại Sứ và Tổng Lãnh Sự Trung Quốc và Việt Nam để phản kháng những hành động xâm lăng và cố sát có dự mưu của Trung Quốc, đồng thời kết án Đảng Cộng Sản Việt Nam về những hành động phản bội tổ quốc và đồng lõa sát hại đồng bào bằng cách tạo cơ hội và giúp phương tiện cho kẻ chánh phạm.

L.S. NGUYỄN HỮU THỐNG



THAM LUẬN:



TẠO THỜI CƠ, XOAY VẬN NƯỚC

Ls. Lâm Lễ Trinh

LTS: *Đặc san Luật khoa 2007 xin cảm ơn Ls Lâm Lễ Trinh đã đồng ý cho trích dụng bài sau đây từ Tuyển tập “THỨC TỈNH: Quốc gia & Cộng sản” xuất bản tại*

Californie nhân dịp Tết Đinh Hợi.

Sau Đệ nhứt thế chiến, nhà nghiên cứu học quốc tế Tibor Mende đã tiên đoán quyền lực thế giới trong thế kỷ 21 sẽ di chuyển từ Mỹ châu qua Đông Nam Á là vùng sắp vượt lên hàng đầu về kinh tế. Nước Việt Nam may mắn – hay bất hạnh? - có một vị trí địa dư chính trị tối hệ vì nằm ở trung tâm vùng này. Các đại cường trên thế giới thềm thường thống trị xứ ta chẳng những vì nhu cầu chiến lược quân sự mà còn vì tài nguyên tại đây rất dồi dào. VN bị xích hóa năm 1975 nhưng thuyết domino không thể hiện như Hoa kỳ dự đoán. Từ trên ba thập niên, Cộng sản không đưa nổi đất nước ra khỏi vũng lầy chậm tiến và vẫn lệ thuộc ngoại bang.

Tuyển tập “*THỨC TỈNH, Quốc gia và Cộng sản*” không nhằm mục tiêu tố Cộng mà cũng không có cao vọng đưa ra một thông điệp chủ quan. Tác giả cố gắng phân tích một cách trung thực những sai lầm phạm phải của phe Quốc gia lẫn Cộng sản, đồng thời những cơ hội bỏ lỡ để thực hiện thống nhứt và độc lập mà không cần xử dụng đến chiến tranh. Những tài liệu và nhận xét trong sách không ra ngoài chủ đích trả lại sự thật cho lịch sử hầu phá vỡ những huyền thoại nuôi sống Đảng Cộng sản cho đến nay trong tâm tư của một số đồng bào còn mê muội hướng về Xã hội chủ nghĩa đang giấy chết. Như thế, mới tiêu hủy được vĩnh viễn mặc cảm thắng, bại trong cuộc huynh đệ tương tàn, do Đế quốc Mỹ, Nga, Tàu giựt giây trên hai chục năm để rồi tất cả đều bỏ rơi chúng ta. Trong chiến tranh ủy nhiệm vừa qua, Nam lẫn Bắc Việt đều làm bia đỡ đạn cho ngoại bang. Khi thật sự

thức tỉnh, chúng ta mới có thể bắt tay nhau xây dựng quê hương, không hoang phí những tài nguyên thiên nhiên và khối óc quý báu.

Phạm vi bài này giới hạn nên chỉ đề cập đến ba điểm cốt yếu: Người cộng sản VN còn là người Việt nam thật sự hay không? Vấn đề VN cốt lõi là gì? Tại sao cần một cuộc cách mạng dân tộc để thay thế cộng sản?

Người CSVN thuần thành còn là người Việt Nam thật sự hay không?

Mặc dù xem tôn giáo như chất nha phiến đầu độc quần chúng, là đồng minh của tư bản bóc lột, Mác Lê xây dựng Xã hội chủ nghĩa (xhcn) – đặc biệt sau khi đảng Bolchevick cướp được chính quyền ở Nga tháng 11.1917 - theo mô thức một tôn giáo, có giáo chủ (là Tổng bí thư), giáo lý (duy vật biện chứng), giáo điều (chủ thuyết Mác-Lê là chân lý; Tổng bí thư là hiện thân của Chân, Thiện, Mỹ; Đảng lúc nào cũng đúng). Để đào tạo con người xhcn mới hành động theo lệnh giáo chủ, các tay phù thủy CS dùng kỹ thuật tẩy não. Tinh thần và tất cả các mối tình cảm cũ bị xóa bỏ; từ nay, đạo đức cách mạng của con người CS mới gồm có những đặc tính nói láo không biết ngượng, luôn luôn nuốt lời cam kết, lưu manh lật lọng và gian ác. Ai không phải là CS đều là kẻ thù giai cấp, phải tiêu diệt bằng mọi cách. Phương châm chiến đấu là “*cứu cánh biện minh phương tiện*”, phương tiện nào cũng tốt miễn tiêu diệt được kẻ thù. Nói tóm tắt, các tay CS thuần thành là những con người máy hoạt động theo chỉ thị Đảng và hoàn toàn thiếu mất quả tim. Tất cả đều mắc hai bệnh hoang tưởng (*paranoia*) và ích kỷ (*egomania*).

Tại VN, nhái lời Khổng Tử, Hồ Chí Minh tuyên bố “*trồng người như trồng cây*”. Với khuôn máy đúc Mác Lê, Hồ đã sản xuất con người xhcn VN mới, vô thần, vô pháp, vô luân, khác biệt với người VN thật sự. Họ xem Liên xô là tổ quốc, chối bỏ lịch sử cổ truyền, mơ ước xây dựng một thiên đường vô sản hạ giới và cổ võ cho một nền văn hóa xây dựng trên hận thù và tư lợi trong khi cốt tủy của văn hóa Việt là tình thương.

Sau 30.4.1975, quân CS từ Bắc tràn vào Miền Nam. Chúng hành động dưới vĩ tuyến 17 như một đoàn binh viễn chinh ngoại quốc chiếm đóng thuộc địa. Noi gương Thái thú Tàu và thổ phi Pháp lúc xưa, bọn thống trị thực dân CS vơ vét vàng bạc, châu báu, máy móc, đồ quý chớ về Bắc, đập phá các di tích lịch sử, hủy diệt sách vở, bắt

dân học tập mót mùa, đầy đi vùng kinh tế mới, đập phá nghĩa trang, mồ mã, thay đổi tiền bạc, thay luôn tên thủ đô Sài Gòn như CS làm bên Nga xô.

Trong cung cách cai trị nước, người CS còn để lộ tư cách ngoại quốc khi họ bảo vệ ưu tiên quyền lợi của quan thầy Nga-Tàu, bất chấp sự thiệt thòi của dân Việt. Sau đây, vài thí dụ điển hình:

1) Hồ đã mê muội tuân lệnh Mao cho thi hành tàn bạo kế hoạch cải cách ruộng đất từ 1953 đến 1956, sát hại gần một triệu nông dân vô tội.

2) Bắc Việt cam miệng hén năm 1958 trước cảnh Hạm đội Trung cộng đè bẹp Hải quân VNCH để cường chiếm Hoàng Sa. Chẳng những thế, Thủ tướng Phạm Văn Đồng còn nhìn nhận bằng công văn chủ quyền Bắc Kinh trên đảo này.

3) Hà Nội đã yêu cầu Trung Cộng gởi 320.000 quân trong giai đoạn 1965-1968 qua giúp CSVN (theo tiết lộ của Thông tấn xã Nhật Kyodo và 4) Dù chiến thắng, Phạm Văn Đồng lay lục kẻ thù cũ là Mỹ trở lại VN trong thập niên 90.

Trước khi nhắm mắt lia đời, Hồ không ngượng miệng tuyên bố sung sướng được về châu ông cha là Các Mác và Mao sư phụ!

Để cứu chế độ, Hà nội “*đổi mới*” kinh tế năm 1986 nhưng về chính trị, chúng vẫn đàn áp dân chúng như một tầng lớp mafia đỏ với đặc quyền, đặc lợi. Đế quốc Liên Xô sụp đổ năm 1992, chủ thuyết Mác Lê mất hết hấp lực và bị thế giới xem như một tà giáo.

Dur luận cho rằng VN Dân chủ Cộng hòa sẽ không tồn tại quá một thập niên thế mà chúng vẫn còn đó. Tại sao? Để ổn định làm ăn, Bắc Kinh lẫn Hoa Thịnh Đốn không muốn có sự xáo trộn ở VN. Hơn nữa, đa số dân Việt chán ghét đổ máu và cho rằng chiến lược hay nhất là chuyển biến chế độ CS bằng biện pháp ôn hòa. Đây chỉ là ý muốn chủ quan, còn sự thực khách quan thế nào? Thiển nghĩ cần bình tĩnh nhận định một số điểm:

1) Người CS chỉ lùi bước khi họ yếu thế hơn đối phương. Tuy dốt, các tay lãnh đạo CS là bực sư trong trường tranh đấu, họ không đại ký vào bản án tử hình của mình khi biết không thể từ chối rút lui trước làn sóng cách mạng.

2) Cách mạng không luôn luôn bắt buộc đổ máu.

3) Vấn đề dân căm thù CS còn nguyên ở VN, như thế cái mầm cách mạng vẫn tiềm tàng.

4) Nếu chúng ta không muốn mà hoàn cảnh cách mạng chín mùi thì tìm cách ngăn lại cũng không được. VN hiện ở trong giai đoạn chót

của tiến trình cách mạng dân tộc đã phát khởi cách đây một thế kỷ khi thực dân Pháp chiếm đóng ba tỉnh Miền Đông Nam kỳ năm 1862. Cuộc nổi loạn chống Đế quốc kéo dài, Hồ và đồng chí đã qua mặt các đảng phái quốc gia cướp đoạt chính quyền năm 1945 và sau đó, chúng lôi cuốn đồng bào Bắc Việt vào một cuộc chiến mới mệnh danh “chống Mỹ cứu nước”.

Lòng dân trong nước bất mãn hiện không ngớt gia tăng. Sự đòi truy xã hội đạt lên mức tột cùng: mãi dâm, xuất cảng phụ nữ làm điếm, xì ke, hút xách, thất nghiệp, mua bán văn bằng... Chính quyền ừ lì không chịu cải cách. Và chẳng, muốn cải cách cũng không được cho đến ngày nào điều 4 của Hiến Pháp 1992 liên hệ đến độc quyền lãnh đạo của Đảng CS chưa bị xóa bỏ. Độc đảng tạo đặc quyền, đặc lợi và bất công. Điều 4 là tử huyệt của CSVN.

Từ bớt sợ, dân hết sợ, đúng hơn nỗi sợ đã chuyển từ Dân qua Đảng. Nhiều triệu chứng báo hiệu sự sụp đổ của chế độ CS: cuộc sống truy lạc của giới tư bản đồ là một điều sỉ nhục giai cấp nông dân và công dân bị khai thác tận cùng và không được che chở; cảnh vỡ vét chợ chiều của cán bộ CS ở mọi cấp, và sự lưu hành tại các thành phố những tài liệu chống đối chính phủ.

Vấn đề Việt Nam là gì? Cần giải quyết ra sao?

Vấn đề Việt Nam từ ngày lập quốc cho đến nay là mối ám ảnh triền miên của một dân tộc nhỏ yếu bị địa lý chính trị ngẫu nhiên đặt ở phía Nam của Trung Quốc, một láng giềng khổng lồ, rộng nhứt và đông dân nhứt trên thế giới. Nước Văn Lang ra đời vào lối thế kỷ thứ 7 trước Công Nguyên. Vị vua đầu tiên thuộc họ Hồng Bàng lấy danh hiệu Hùng Vương.

Lịch sử VN là một lịch sử tranh đấu gian khổ chống chủ nghĩa Đại Hán luôn luôn làm le tiêu hóa nước chư hầu bé tí. Quyết tâm sống tự do và bảo vệ độc lập là hai yếu tố chi phối hàng đầu mọi biến cố chính trị quan trọng trong sử sách nước Việt. Tư tưởng chủ đạo trong nghệ thuật trị quốc của dân tộc chúng ta phản chiếu hai đặc tính này.

Dân Việt luôn luôn có cảm giác đứng bên bờ vực thẳm, bị Trung Hoa uy hiếp thường xuyên. Bởi thế, mỗi khi nền độc lập quốc gia bị Tàu đe dọa hay tước đoạt, tinh thần đấu tranh bất khuất là vũ khí tâm lý duy nhứt, lưu truyền qua bao nhiêu thế hệ và lắng sâu vào tiềm thức mọi công dân VN đến mức trở nên một thứ bản năng: bản năng sinh tồn dân tộc. Vì không hiểu rõ nguồn cội quyết tâm của

người Việt chống ách nô lệ cho nên những học giả xứ ngoài nghiên cứu về VN lắm khi thâm lường sai các biên cố quân sự, chính trị và xã hội đang diễn trên đất Việt. Giáo sư Pháp Paul Mus là một trong những nhân vật hiếm có nhận định sâu sắc: *“Ngay từ khi lập quốc, mấu chốt của lịch sử Việt là tinh thần kháng ngoại xâm được hòa hợp một cách nghịch lý với khả năng đồng hóa những gì từ ngoài du nhập vào, một tinh thần quốc gia quật khởi không gì lay chuyển được mặc dù bị thua trận, bị phân chia, bị chinh phục.”*

Điều nên lưu ý là người dân Việt không ngại đứng lên làm cách mạng mỗi khi ngoại bang chiếm đoạt chủ quyền quốc gia và cai trị theo lối thực dân. Hình thức Cách Mạng không đem ra áp dụng chống bạo chúa trong nước bức hiếp dân lành. Trong trường hợp này, thường một nhân vật tài đức được dân ủng hộ để dựng nên một triều đại mới, sau khi truất phế hôn quân. Cách mạng giải phóng dân tộc – gọi gọn là *Cách mạng Dân tộc* (CMDT) – là một cuộc chiến đấu liên tục, trường kỳ, bất chấp giá nào, chống để quốc xâm lăng. Nhờ có tinh thần bất khuất, VN không bị đồng hóa sau 1000 năm đô hộ của Tàu. Dù biết trước sẽ thất bại, nhà cách mạng vẫn không sờn lòng. Nguyễn Thái Học từng nói: *“Không thành công thì thành nhân.”*

Từ Nguyễn Trung Trực (bị Pháp xử tử năm 1868) cho đến Trần Văn Bá (bị thực dân CS bắn bỏ năm 1985), 117 năm đã trôi qua, 6 thế hệ anh hùng nối tiếp hy sinh, họ thuộc nhiều giai tầng xã hội và tổ chức chính trị khác nhau nhưng tất cả đều xả thân đấu tranh cho một mục tiêu chung: giải phóng đất khỏi ách nước ngoài.

Lịch sử VN đã trải qua ba cuộc cách mạng từ ngày khai quốc: Cuộc cách mạng đầu chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc kéo dài ngót một ngàn năm với chiến thắng Bạch Đằng Giang năm 939. Cuộc cách mạng thứ hai kết thúc sự đô hộ 21 năm của quân Minh (1407-1428), bằng việc quân Minh đầu hàng Bình Định Vương Lê Lợi. Cuộc cách mạng thứ ba khởi đầu năm 1862 khi quân Pháp chiếm bằng vũ lực ba tỉnh Miền Đông Nam kỳ. Những gì đã xảy ra tại VN từ khi Đảng Cộng sản Đông Dương chiếm chính quyền năm 1945 cho đến nay là sự tiếp tục của tiến trình CMDT đang diễn tiến và chỉ chấm dứt khi CS bị lật đổ. Như trình trên, CSVN được xem như lực lượng ngoại xâm của Đệ tứ Quốc tế. Họ là những người Việt vong thân, vong bản, một loại thực dân đồ hay đúng hơn, họ không còn là người VN từ hơn nửa thế kỷ qua.

Tại sao phải làm Cách Mạng?

Hồ Chí Minh qua đời năm 1969. Di sản thâm độc và nguy hại nhứt mà Hồ lưu lại là tiêu diệt nền văn hóa cổ truyền của Đất nước đặt trên quy tắc nhân, nghĩa, lễ, trí, tín và thay thế bằng văn hóa xã hội chủ nghĩa vô thần, vô pháp và vô luân. Sau cái mặt tiền phồn thịnh giả tạo mà nhóm mafia Hà Nội dựng ra ở các thành phố để lèo thế giới, là thảm cảnh bần cùng, hậu tiến, bệnh hột của nông thôn và giới công nhân. Trên lưng các đảng phái quốc gia ương hèn, Cộng sản đã thực hiện bằng súng và còng một cuộc cách mạng ngoại lai để xóa bỏ các giá trị cao quý mà tổ tiên đã dày công xây đắp, để thay đổi nếp sống, suy tư, phong tục, tập quán và luôn cả ngôn ngữ của người dân Việt. Mục tiêu tối thượng của Hồ là áp đặt lâu dài - vĩnh viễn, nếu được - thuyết Mác Lê tại Việt Nam.

Để dẹp Cách mạng cộng sản đang làm băng hoại Đất nước, cần một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Không có giải pháp nào khác nếu muốn sớm kết thúc một sự quản lý tồi tệ và hồi sinh tâm thức bất khuất của quần chúng. Cũng như tất cả các chế độ và lý thuyết chính trị nhân tạo, xã hội chủ nghĩa không thoát khỏi quy luật thành, thịnh, suy, hủy. Tột đỉnh của CSVN là chiến thắng năm 1975. Hiện chúng ở trên đà suy sụp không thể ngăn nổi vì chúng ngạo mạn vi phạm bí kiếp trị nước từng được Khổng tử vạch ra “*Thuận thiên giả tồn, nghịch Thiên giả vong*, Thuận Trời thì còn, nghịch Trời thì mất” “Trời” có nghĩa “Ý Dân”. Hai thế kỷ sau Khổng Tử, Mạnh Tử can đảm xác nhận giữa thời quân chủ chuyên chế: “*Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh*”.

CSVN sẽ không cường lại nổi hai quy tắc thiên nhiên khác là “*Vật Cùng Tắc Biến*” và “*Tương Quan Nhân Quả*.” Thật vậy, tại VN hiện nay, mâu thuẫn gia tăng hết thuốc chữa giữa nhà cầm quyền áp bức và quần chúng bị hiếp đáp. Đại loạn sẽ xảy ra. Ngày xưa, Mạnh Tử gọi tình trạng ấy “*Thượng vô đạo quý, hạ vô pháp thủ*.” Dân không còn nhìn được nữa trước cảnh vợ vét và chà đạp công lý của cán bộ CS. Tức nước vỡ bờ. Đó là điểm “*cùng*”, “*biến*” bắt buộc nổ tung. Ba tử huyệt của Đảng CS là khuyết tật nội tại, mãnh lực của đồng đô-la giết chết tình đồng chí và sức mạnh vũ bảo của truyền thông thổi liên tục vào nước những ý thức truyền nhiễm về dân chủ và nhân quyền. Theo luật Nhân Quả của Đạo Phật và phương pháp luận “*Tương quan Nhân quả*” (*relation de cause à effet*) của các nhà bác học thì có vay phải trả. Các tội ác CS là một món nợ máu tích lũy nhiều năm. Đã đến lúc CS phải trả lời với quốc dân đồng bào. Mọi chế độ độc tài không thể cường nổi hướng chuyên bắt buộc qua Dân

chủ. Nguyên thủ tướng Anh Margaret Thatcher từng nói: “*Nếu được tự do chọn lựa thì con người luôn luôn chọn Tự do.*” Cách mạng không phải là một biến cố ngẫu nhiên. Cách mạng là điểm chót của một tiến trình bất khả kháng.

Một số người đặt câu hỏi: Hiện có hy vọng lật đổ CS hay không? Làm sao Cách mạng thành công nếu không lập Đảng? Phải áp dụng chiến lược nào? Khi nào Cách mạng bùng nổ? Các yếu tố ngoại quốc ảnh hưởng ra sao đến Cách Mạng?

Lịch sử cho thấy tại VN chưa bao giờ có một chế độ suy thời mà thịnh trở lại được. Với một chính thể độc đảng toàn trị như ở VN ngày nay, sự kiện này càng khó thể phủ nhận. Theo định nghĩa, Cách mạng là một sự tự động nổi dậy của quần chúng để lật đổ một trật tự chính trị không đáp ứng nguyện vọng của đa số. Cách mạng có hy vọng thành công khi hội đủ ba yếu tố chiến lược: thời, thế và cơ. Thời qua, thế xuống, lực suy là hiện trạng của CSVN. Bằng chứng là dân chúng xuống đường càng ngày càng đông ở Thái Bình, Xuân Lộc, Kim Nỗ, Thanh Hóa, Hà Nội, Liên khu tư, Bắc Ninh, Trà Cổ, Thành phố Hồ chí Minh, Long xuyên...v.v..để phản đối Chính quyền. Các phong trào đấu tranh cho dân chủ, nhân quyền, tự do nghiệp đoàn... đã xuất hiện và được Thế giới ủng hộ..

Đảng cách mạng là yếu tố quan trọng nhưng không phải là yếu tố “không thể thiếu được (*sine qua non*)” để cuộc nổi loạn xảy ra. Cách mạng Pháp năm 1789 đã bùng nổ không do một đảng nào phát động. Những cá nhân chống quân chủ, kết hợp thành nhiều nhóm nhỏ, gieo rắc từ lâu trong xã hội thành thị và nông thôn tư tưởng cách mạng của J.J. Rousseau, Montesquieu, Voltaire..Dân nghèo Paris, bất mãn vì thiếu bánh mì, chụp lấy cơ hội xuống đường ủng hộ những đại biểu Tiers Etat trong Quốc hội đang bị Nhà Vua hăm dọa đàn áp.

Trong cuộc Cách Mạng Nhung năm 1989 ở Tiệp Khắc cũng vậy, không có một Đảng cách mạng nào lãnh đạo quần chúng. Dân xuống đường, nghe lời kêu gọi của nhóm trí thức mệnh danh Hiến chương 77. Qua hai cuộc cách mạng kể trên, có thể kết luận: Cách mạng là hệ quả của sự áp bức, bóc lột, bất công trong một chế độ độc tài, dù có hay không Đảng Cách mạng.

Những vụ khởi nghĩa chống Cộng tại Việt Nam sau 1975 thất bại là vì thiếu một chiến lược đấu tranh thích hợp và khả thi. Phương tiện nhiều mà chiến lược dở thì vẫn thua, đó là bài học của Hoa kỳ. Trong trường hợp chúng ta, chủ điểm chiến lược là phải vận dụng bằng mọi cách sức mạnh vạn năng của khối người bất mãn. Cần

ngiên cứu tường tận kỹ thuật chuyển biến tư tưởng của họ từ thờ ơ, tiêu cực đến quyết tâm dân thân, xuống đường khi thời cơ đến tại điểm quyết định. Một cuộc tổng nổi dậy của quần chúng sẽ tràn ngập lực lượng an ninh CS. Khí thế toàn dân sẽ làm cho lực lượng này nao núng, buông súng, đứng về phía đại chúng, chọn Dân thay vì ngã theo Đảng. Nói tóm tắt, mục tiêu tấn công phải là mục tiêu tinh thần, phương tiện tấn công là phương tiện truyền thông xử dụng quyết liệt. Chiến lược có hai hình thức: trực tiếp, để tạo ưu thế áp đảo khi tấn công mạnh vào yếu điểm của địch. Và gián tiếp, để làm hao mòn tinh thần và vật chất đối phương. Vấn đề chiến lược quyết định sự thành bại của Cách mạng.

Sau hết, không nên chủ quan phủ nhận ảnh hưởng của những yếu tố ngoại quốc đối với cách mạng. Ảnh hưởng có hai loại: tích cực (xu thế độc tài chuyển biến qua dân chủ, áp lực nhân quyền và dân chủ của khối người Việt lưu vong...) và tiêu cực (thế lực ngoại quốc đầu tư tại VN, Hoa kỳ và Trung cộng chống cách mạng vì động cơ khác nhau...) Biến cố Cách mạng có thể chậm lại vì chính sách của ngoại bang nhưng không thể bị ngăn cản nếu Thế giới Tự do không giải quyết giùm cho Cộng sản ba điểm nóng: hồ phân cách giàu nghèo, tham nhũng và cảnh bị áp bức, bóc lột hàng ngày của dân Việt.

Cộng sản Việt hiện tiến sâu vào giai đoạn thoái trào, hết thời, thất thế và lực suy. Có sự “chia tay ý thức hệ”, - đúng hơn, một cuộc ly hôn vĩnh viễn - giữa Đảng và Dân. Mất dân là mất tất cả. Vì biết rõ sự thật phũ phàng này mà lúc sanh tiền, Hồ Chí Minh đã nhắc đi, nhắc lại với các đồng chí: “*Có Dân là có tất cả.*” Trong chiều dài cuộc chiến Việt Nam, Hồ và Đảng CS đã tận dụng được sức mạnh của dân để chiến thắng vì họ đã bị ồ ạt được dân. Miền Nam thảm bại vì không nắm được Dân. Vậy muốn thành công, phải THỨC TỈNH, học hỏi từ các sai lầm và cơ hội bỏ lỡ trong dĩ vãng. Phải trở VỀ NGUỒN, tức về với dân tộc, xây dựng dân thành một sức mạnh vô địch, một thành trì che chở chế độ phát sinh từ dân. Một chế độ bởi dân, của dân và vì dân. Sức mạnh dân tộc cộng với kinh nghiệm đấu tranh và lòng yêu nước nồng nhiệt giúp giới lãnh đạo sáng suốt tạo thời cơ để xoay vận nước.

Ls. Lâm Lễ Trinh

Thủy Hoa Trang

Xuân Đình Hội

Giới Thiệu Tác giả & Tác phẩm:

VIỆT NAM TRONG THẾ CHIẾN LƯỢC QUỐC TẾ MỚI

Ls. Trần Tử Huyền



LTS. Ls. Trần Tử Huyền là Trưởng Nam của cô Luật sư Trần Văn Tuyên, người đầu tiên đã được tác giả Thiện Ý bí mật đưa cho đọc bản thảo tài liệu “Việt Nam Trong Thế Chiến Lược Quốc Tế Mới” (1977) tại Việt Nam. Năm 1995 tài liệu này được ấn hành lần đầu và đã tái bản lần thứ hai vào năm 2005 tại Houston, Texas, Hoa Kỳ.

Đúng ra tôi đã phải viết đôi điều giới thiệu tác giả và tác phẩm “Việt Nam Trong Thế Chiến Lược Quốc Tế Mới” trong ấn bản lần đầu (1995), song vì lúc đó tôi mới đến Hoa Kỳ chưa được bao lâu, đời sống chưa ổn định, nhận được bản thảo quá trễ, nên đành khất lại cho đến hôm nay, trong lần tái bản này.

Trước hết đối với tác giả Thiện Ý Nguyễn Văn Thắng và tôi không phải là chỗ xa lạ. Chúng tôi quen biết và cùng hành nghề tại Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn trước năm 1975. Mỗi khi gặp nhau hay trong lúc chờ đợi phiên tòa, anh thường kéo tôi ra hành lang tòa án trao đổi về tình hình quốc tế và quốc nội, về cuộc chiến kéo dài trên quê hương và về tương lai đất nước. Anh chính là tác giả Thư Ngỏ gửi các nhà lãnh đạo hai miền Nam Bắc đăng trên nội san “Sinh Viên Tiến Bộ Luật Khoa” vào thời điểm hội đàm Paris khởi sự ít lâu (1969), kêu gọi các nhà lãnh đạo hai miền Nam Bắc “*Nhân cơ may lịch sử này, cùng nhau tìm ra được một giải pháp phù hợp với thực trạng đất nước. . . có lợi nhất cho dân tộc Việt Nam, để chấm dứt sự đổ máu vô ích cho thế hệ thanh niên chúng tôi...*” (Những dòng Tâm Huyết)

Nhận xét về cá tính, bạn bè cũng như tôi đều đồng ý rằng anh là một con người bộc trực, đầy nhiệt huyết, từ lúc còn là một thanh niên cho đến nay đã ngoài lục tuần mà vẫn hăng say hoạt động gần

bó với tập thể, cho xã hội, con người, dân tộc và đất nước. Với khả năng ăn nói hùng biện, có duyên, biện luận sắc bén và đầy tính thuyết phục, anh đã thành công trong các cuộc tranh luận với bạn bè trong chốn riêng tư cũng như trong các cuộc hội họp công khai. Anh từng là một thành viên trong “Nhóm Hùng Biện Luật Khoa” và là thành viên trong Ban Đại Diện Sinh Viên Luật Khoa Sài Gòn (Hội Đồng Kiểm Sát) Sau năm 1975 Sài Gòn đổi chủ thay tên, Thiện Ý đã sớm lao vào một cuộc chiến đấu mới chống chế độ tài cộng sản, cùng một số anh em bí mật thành lập “Mặt Trận Nhân Quyền Việt Nam” và đã bị bắt cầm tù. Vì là người có kiến thức rộng, khả năng nói và viết, nên đã được tổ chức tín nhiệm trong vai trò Ủy Viên Nghiên Huấn của Mặt Trận Nhân Quyền Việt Nam. Chính trong vai trò này, Thiện Ý đã là người khởi thảo “Chính Cương và Sách Lược Đấu Tranh Của Mặt Trận Nhân Quyền Việt Nam”, “Bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền Việt Nam” (1978) và nhiều tài liệu huấn luyện và học tập khác, trong đó có tài liệu nghiên cứu lý luận **“Việt Nam Trong Thế Chiến Lược Quốc Tế Mới”**, mà tôi có hân hạnh là người đầu tiên được anh cho đọc bản thảo viết trên hai tập vở học trò vào đầu năm 1977. Tôi còn nhớ, vào một buổi chiều một ngày của tháng 2 năm 1977, anh hẹn là sẽ ngồi sẵn trên chiếc xe Honda Dame chờ tôi trước cổng Sở Công Nghiệp Thành Phố (trước là Bộ Tư Pháp VNCH) trên đường Thống Nhất gần nhà thờ Đức Bà. Khi thấy nhau, theo qui ước trước, cả hai chạp xe Honda song song về hướng Sở Thú Sài Gòn. Khi đến ngã tư Thống Nhất & Cường Để, đúng lúc có đèn đỏ, chúng tôi sắp lại gần nhau và anh trao cho tôi hai tập vở học trò một cách bình thản, rồi hai người rẽ hai hướng khác nhau.

Sau khi đọc bản thảo tôi rất xúc động và cảm phục tác giả. Súc động vì nội dung tài liệu đã toát ra một thiện chí và lòng yêu nước nồng nàn của tác giả, đã nói lên được đúng tâm thức và giải quyết được phần nào nỗi băn khoăn khắc khoải của cá nhân tôi, và có lẽ cũng của nhiều người Việt miền Nam sau cuộc chiến kết thúc quá nhanh mà chưa hiểu vì sao; Đồng thời đã thổi vào lòng tôi một niềm lạc quan tin tưởng ở tương lai dân tộc. Thán phục vì khả năng luận lý, với các sự kiện, tài liệu chứng minh mà ai cũng có thể kiểm

chứng được, nên có tính lôi cuốn và thuyết phục người đọc. Thán phục vì sự can đảm dấn thân của anh vào một cuộc chiến đấu cam go, đầy hiểm nguy trong lòng chế độ đang còn say men chiến thắng, một kẻ địch đang ở thế mạnh, rất mạnh lúc đó. Thán phục vì anh đã từ bỏ cơ hội có thể tiến thân trong chế độ mới, khi lý lịch được coi là tốt (do thành phần xuất thân từ giai cấp lao động nghèo phấn đấu vươn lên) và khả năng của anh trong môi trường giáo dục của chế độ mới đã tạo được uy thế và sự tin tưởng của Ban Giám Hiệu nhà trường muốn tạo điều kiện, cất nhắc anh.

Đối với tác phẩm, sau khi đọc “Việt Nam Trong Thế Chiến Lược Quốc Tế mới”, có lẽ độc giả sẽ thấy được thân phận bất bình đẳng của các nước nghèo yếu như Việt Nam chúng ta trong phần *“Nhận Định Tổng Quát Về Nền Tảng Bang Giao Quốc Tế”*. Để hiểu rằng, *“Các nước nghèo muốn có độc lập chủ quyền và được đối xử bình đẳng, không có con đường nào khác là phải tìm cách vươn mình lên để bước vào hàng ngũ các nước giàu. Việt Nam chúng ta ngày nào chưa thoát khỏi cảnh nghèo yếu, ngày ấy độc lập, chủ quyền và bình đẳng chưa thể có được trong quan hệ quốc tế”* (VNTTCLQTM, trang 33).

Độc giả cũng biết được nội dung thế chiến lược quốc tế cũ và nội dung thế chiến lược quốc tế mới là gì và vì sao có sự thay đổi thế chiến lược quốc tế của các cường quốc cực (Phần II, Chương I, II & III). Biết được điều này, độc giả sẽ hiểu được vì sao cuộc chiến bảo vệ phần đất tự do và chế độ dân chủ VNCH của quân dân Miền Nam Việt Nam, có chính nghĩa, đang ở thế mạnh và cuộc chiến kéo dài như thế (1954-1975) mà đã sụp đổ quá nhanh gọn. Biết và hiểu như thế để có thể đồng ý với luận điểm này của tác giả: *“...cuộc chiến tranh Việt Nam kết thúc như thế, không phải là thắng lợi của phe này đối với phe kia mà chỉ là vì nhu cầu thay đổi thế chiến lược quốc tế mới của các cường quốc cực mà thôi”* (VNTTCLQTM, trang 147).

Nếu vậy thì Việt Nam đã và đang đi vào Thế Chiến Lược Quốc Tế Mới như thế nào? Theo tác giả Thiện Ý, thì quá trình đưa

Việt Nam vào thế chiến lược quốc tế mới đã và đang trải qua ba bước:

- Triệt tiêu chế độ cực hữu Việt Nam Cộng Hòa (đã hoàn tất).
- Triệt tiêu chế độ cực tả Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (đã và đang tiêu vong)
- Hình thành chế độ tự do dân chủ (đã và đang hình thành)

Bằng lý luận và thực tiễn, tác giả đã cho thấy, và chúng ta có thể kiểm chứng được, chế độ cực tả CHXHCNVN đã và đang trên đà tiêu vong trong cái mà tác giả gọi là **“Môi trường mật ngọt kinh tế thị trường”** (mật ngọt chết ruồi). Trong môi trường này đã và đang diễn ra sự chuyển hóa: Các cán bộ, đảng viên cộng sản đang “bị” tư sản hóa, nhà nước cộng sản đang bị tư bản hóa, và chế độ cộng sản đang bị dân chủ hóa từng bước. Ở cuối quá trình chuyển hóa này, theo qui luật duy vật biện chứng thì “lượng đổi, chất đổi”. Nghĩa là, một khi lượng dân chủ tích lũy thừa đủ thay thế lượng độc tài, thì chế độ độc tài toàn trị hiện nay sẽ biến chất thành chế độ dân chủ.

Vậy bao giờ chế độ cực tả CHXHCNVN hiện nay mới tiêu vong? Theo tác giả thì sự tiêu vong chế độ độc tài toàn trị hiện nay tại Việt Nam, để hình thành chế độ dân chủ đã là điều tất yếu; Sự thể này đến mau hay chậm là tùy vào các **“lực đẩy, lực xoay từ nhiều phía cùng chiều”**, trong đó có lực đấu tranh của các lực lượng quốc gia, dân tộc, dân chủ trong cũng như ngoài nước theo chiều hướng dân chủ hóa đất nước.

Sau cùng, để chuyển đổi chế độ từ độc tài qua dân chủ một cách hòa dịu và nhanh chóng hơn, phù hợp với yêu cầu của thế chiến lược quốc tế mới, tác giả trong những trang sách cuối cùng đã **“Luận bàn về một giải pháp toàn cuộc cho vấn đề tương lai dân tộc Việt Nam”**. Trong đó, tác giả đề nghị **“Ba bước tiến đến nền dân chủ nhất nguyên dân tộc”**. Nội dung mỗi bước đi này ra sao, khả thi hay không khả thi là điều có thể gây tranh luận. Tuy nhiên, theo nhận định của chúng tôi, và cũng đúng với ý nghĩ của tác giả khi đưa ra đề nghị này, cũng thấy là khó hiện thực, vô cùng khó, nhưng khả thi, nếu các bên **“vì đất nước, vì dân tộc và có lòng yêu nước**

thực sự”. Có điều, tác giả cũng dè dặt về hiệu quả thực tiễn của giải pháp đề nghị này, nên đã viết “ *chúng tôi chỉ muốn nói lên khát vọng cá nhân, cũng là khát vọng chung của toàn dân Việt, với ước mong rằng, các nhà lãnh đạo dân tộc sẽ sớm tìm ra và hiện thực một giải pháp tối ưu cho vấn đề tương lai dân tộc Việt Nam* ”.(trang 409)

Đến đây có thể nói tác giả Thiện Ý đúng là một con người “tri hành đồng nhất” và có óc thực tế, nên khi bàn về tương lai đất nước anh đã đưa ra một giải pháp cụ thể mà anh gọi là “*Ba bước đến nền dân chủ nhất nguyên dân tộc*”. Đối với anh, dân chủ, tự do vừa là lý tưởng vừa là mục tiêu phải hiện thực. Vì thế khi đề cập đến dân chủ, tự do anh đã nghĩ ngay đến phương cách biến lý tưởng thành hiện thực và đưa ra giải pháp “Ba bước” nói trên. Đây là điểm son của tác giả và tác phẩm, chúng tôi nghĩ thế.

Bây giờ, phần còn lại tùy thuộc vào những người lãnh đạo đương thời ở Việt Nam. Theo tác giả, nếu họ biết sớm nắm lấy cơ hội thuận lợi, lợi dụng những kẽ hở của thế chiến lược quốc tế mới, tự giác mau sớm từ bỏ độc tài, chuyển đổi qua dân chủ, để có thể huy động được nội lực (sức mạnh bên trong) và ngoại lực (sức mạnh bên ngoài), tạo thành ngọn gió tổng hợp đủ sức đưa con diều Việt Nam(nếu hình dung Việt Nam như một con diều) cất cánh lên và cất cánh lên cao. Ngược lại nếu họ tiếp ù lì, mũ ni che tai, không thềm đếm xỉa tới những tiếng nói xây dựng và đầy thiện chí ở trong cũng như ngoài nước, sẽ chỉ có tác dụng làm chậm tiến trình đi đến tương lai tốt đẹp cho dân tộc, nhưng không thể làm mất tương lai tốt đẹp ấy. Một tương lai mà tác giả khẳng định “chắc chắn sẽ đến, vấn đề chỉ còn là thời gian, mà nếu những người lãnh đạo hiện nay biết khôn ngoan hơn, thì sẽ rút ngắn thời gian đi đến tương lai đó” (Trả lời phỏng vấn của VOA, 5/1995).

Sau cùng, tác giả Thiện Ý, qua tác phẩm “*Việt Nam Trong Thế Chiến Lược Quốc Tế Mới*” đã được viết đi viết lại nhiều lần, trong bí mật (1977) cũng như công khai trong nhà tù (1978 viết theo yêu cầu của chấp pháp) và ở hải ngoại mười năm trước (1995) và nay tái bản (2005), đã như một thông điệp mạnh mẽ gửi đến những người

Đặc san Luật khoa 2007

lãnh đạo dân tộc có trách nhiệm hôm qua, hôm nay và ngày mai. Thiết tưởng, đây là một tác phẩm lý luận chính trị có giá trị thực tiễn cần đọc, dành cho tất cả những ai còn quan tâm đến vận mạng đất nước, tương lai dân tộc.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc khắp nơi.

Oak Land, California ngày 9 tháng 9 năm 2005

Luật sư Trần Tử Huyền



*** Hình lưu
niệm** bữa tiệc
chào mừng hai
ái nữ của cố
luật sư Lê Văn
Mão đến thăm
Houston là **Ls.
Nga & Phu
quân đến từ
Châu Âu, Ls.
Kim Phượng
(hiên thê của
Ls. Trần Tử**

Huyền) đến từ **Bắc California. Hai vị ngồi là Gs. Mai Văn Lễ và Ls. Nguyễn Văn Quý.**

*** Hàng đứng 1** (từ trái qua phải) Phu nhân CSVLK Lê Phát Minh, Phu nhân Ls. Nguyễn Tiến Đạt, Phu nhân Ls. Ngô Hữu Liễn, em gái Ls. Nga và Ls. Nga, CSVLK Phạm thị Minh và Ls. Nguyễn Thị Chính .

*** Hàng đứng 2:** Ls. Nguyen N. Hải, Ls. Nguyễn Tín, , Ls. Nguyễn Thế Linh, Gs. Nguyễn P. Thứ, cháu Ls. Phượng và Ls. Phượng, Phu nhân Ls. Tín, CSVLK Phương Nam, phía sau là Cựu Thẩm phán Trần Hạo, Ls. Nguyễn T. Nhung, Ls. Nguyễn mai, Phu quân Ls. Nhung, CSVLK Lê P. Minh, Phu quân Ls. Nga và Thiện Ý Nguyễn Văn Thắng .

BÀI THUYẾT TRÌNH CỦA THIỆN Ý:



VIỆT NAM ĐÃ VÀ ĐANG ĐI VỀ ĐÂU?

LTS. Trong cuộc hội luận chủ đề “*Việt Nam Con Đường Chúng ta đi*” do một nhóm luật sư, luật gia, văn nghệ sĩ và cựu chiến sĩ QLVNCH tổ chức vào

ngày Thứ Bảy 1-4-2006 tại Hội Trường Trung Tâm Công Giáo Việt Nam, CSVLK Thiện Ý Nguyễn Văn Thắng đã thuyết trình ứng khẩu trong gần 30 phút đề tài “*Việt Nam đã và đang đi về đâu*”. Sau đây là bài được diễn giả lược ghi lại nội dung các phần chính yếu.

* * * “*Việt Nam đã và đang đi về đâu?*” là đề tài thuyết trình và hội luận, vào thời điểm đánh dấu chặng đường 30 năm đấu tranh cho mục tiêu dân chủ hóa đất nước (1975 – 2005). Hiển nhiên Ban Tổ chức hội luận muốn quý vị cùng chúng tôi nhìn lại chặng đường chúng ta đã đi qua, để thẩm định và tái khẳng định con đường chúng ta, những người Việt Nam không cộng sản, để đi đến mục tiêu, thực hiện lý tưởng của mình, trước sau vẫn đúng và là chân lý tất thắng của thời đại

Và vì vậy, cho đến lúc này, câu trả lời có tính khẳng định tổng quát và ngắn gọn không mấy khó khăn, rằng “*Việt Nam đã và đang đi đến dân chủ*” hay là con đường tranh đấu cho mục tiêu hiện thực lý tưởng mà chúng ta theo đuổi trong nhiều thập niên qua đã và đang đi dần đến chiến thắng sau cùng. Nhưng cái khó là phải làm sao lý giải, chứng minh bằng các sự kiện lịch sử và thực tiễn có tính thuyết phục, để cả chúng ta (là tuyệt đại đa số những người Việt

Nam không cộng sản), cũng như đối phương của chúng ta (là những người Việt Nam cộng sản), đều phải nhìn nhận đó là sự thật.

Thực ra, vấn đề “Việt Nam đã và đang đi về đâu” là một vấn nạn đã được nhiều người, trong nhiều thế hệ nằm trong dòng sinh mạng dân tộc đặt ra từ lâu. Đã có nhiều lời giải đáp, mà lời giải đáp của cá nhân chúng tôi qua tập tài liệu nghiên cứu lý luận “Việt Nam Trong Thế Chiến Lược Quốc Tế Mới” cũng chỉ là một. Chúng tôi xin được lần lượt trình bày:

I/-LỜI GIẢI ĐÁP ẤY ĐƯỢC ĐƯA RA TỪ KHI NÀO VÀ LÝ GIẢI RA SAO?

Có thể nói, lời giải đáp của cá nhân chúng tôi đã được manh nha từ khi còn là một sinh viên rất trẻ, qua bức *“Thư ngỏ gửi các nhà lãnh đạo hai miền Nam Bắc Việt Nam”* đăng trên nội san Sinh Viên Tiến Bộ Luật Khoa năm 1969 ; được trả lời rõ nét và khẳng định mạnh mẽ hơn qua tập tài liệu nghiên cứu lý luận *“Việt Nam Trong Thế Chiến Lược Quốc Tế Mới”*, được khởi thảo từ đầu năm 1977, viết lại làm tài liệu học tập cho Mặt Trận Nhân Quyền Việt Nam năm 1978; rồi viết lại theo yêu cầu hỏi cung làm bằng chứng kết tội “Phản động” của chấp pháp công an cộng sản Việt Nam năm 1979; ra hải ngoại in thành sách ấn hành lần đầu năm 1995 và mới cho tái bản vào năm 2005.

Lời giải đáp này có được, xuất phát từ thực tế 30 năm trước đây, do sự kết thúc cuộc chiến tranh Việt Nam không bình thường, đã đưa đến suy tư để tự tìm ra lời giải đáp cho những băn khoăn thắc mắc cá nhân:

1/- Rằng vì sao cuộc hiến tranh Việt Nam khốc liệt kéo dài như thế (1954 – 1975) mà lại kết thúc nhanh gọn như vậy?

2/-Rằng sự kết thúc chiến tranh không bình thườngng như vậy, phải chăng là do nhu cầu cần thay đổi thế chiến lược quốc tế mới của Hoa Kỳ nói riêng, các cường quốc cực nói chung?

3/- Rằng nếu đã là một nhu cầu thay đổi thế chiến lược quốc tế mới, thì cuộc chiến tranh kết thúc như thế không thể coi là thắng lợi của phe này (cộng sản) đối với phe kia (Quốc gia). Vì thực tế, quốc

chưa đánh đã rút chạy, với tốc độ rút quân nhanh hơn tốc độ tiến công của Cộng. . . Có đánh đâu mà thua?

4/- Rằng nếu có sự thay đổi thể chiến lược quốc tế mới, thì lý do tại sao và nội dung thể chiến lược quốc tế mới đó như thế nào. Những dấu hiệu nào cho thấy thế giới đã và đang đi vào thể chiến lược quốc tế mới đó?

5/- Và rằng như thế thì Việt Nam đã và đang đi vào thể chiến lược quốc tế mới đó như thế nào?

Bằng những kiến thức hữu hạn, tài liệu hạn chế, kinh nghiệm sống và sự quan sát suy luận trên các dữ kiện lịch sử và thực tiễn thế giới và Việt Nam, chúng tôi đã lần lượt lý giải các vấn nạn trên để đi đến một xác tín sau cùng bằng niềm lạc quan tin tưởng hướng về tương lai. Tương lai ấy là gì:

“ Đó là một tương lai tươi sáng, đầy triển vọng tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam, sau một quá khứ đen tối dưới sự kềm kẹp của ngoại bang, với chiến tranh, độc tài, hận thù, đói nghèo và tử nhục. Một tương lai trong đó sẽ hiện thực được lý tưởng, ước mơ, hoài bão của nhiều thế hệ dân Việt đã và đang nỗ lực hướng tới. Nghĩa là một tương lai sẽ hình thành được một chế độ dân chủ đích thực, một đất nước phát triển toàn diện đến giàu mạnh, văn minh, tiến bộ theo kịp đà tiến hóa chung của nhân loại. Một tương lai trong đó mọi người dân Việt được sống trong hòa bình, ổn định, đoàn kết yêu thương, tự do, công bình và ấm no hạnh phúc. . .” (VNTTCLQTM, trang 387).

Thật vậy, qua tập tài liệu nghiên cứu lý luận này, chúng tôi đã đưa ra lời giải đáp rất sớm vào thời khoảng thế lực cộng sản quốc tế còn mạnh(1975 – 1980), cộng sản Việt Nam đang còn say men chiến thắng, dù chỉ là chiến thắng biểu kiến, song đã tỏ ra tự mãn dám khẳng định rằng ***“Tình thế không thể đảo ngược”***, nghĩa là Việt Nam sẽ vĩnh viễn là một nước cộng sản, sẽ thừa thắng xông lên làm nhiệm vụ quốc tế vô sản để nhuộm đỏ các quốc gia trong vùng Đông Nam Á, tiến tới cộng sản hóa toàn thế giới! Nhưng lời giải đáp được lý giải, chứng minh của chúng tôi ngay trong thời khoảng này là” ***Việt Nam nhất định sẽ đi đến dân chủ*** “ sau một quá trình

thời gian phù hợp với nội dung, các bước tiến theo chiều hướng của một thể chiến lược quốc tế mới. Đó là quá trình 3 bước:

- **Bước 1: *Triệt tiêu các chế độ cực hữu toàn cầu nói chung, tại Việt Nam và Đông Dương nói riêng*** (Công cụ chiến lược cũ không còn thích dụng). Bước này đã hoàn tất nhanh gọn tại Việt Nam vào ngày 30-4-1975 với sự cáo chung chế độ cực hữu Việt Nam Cộng Hòa (VNCH); tại Kampuchia với sự sụp đổ của chế độ Cộng Hòa Kampuchia ngày 17-4-1975, và tại Lào với sự tiêu vong của chế độ Phouma trung lập thân Mỹ vào ngày 2-12-1975.

- **Bước 2: *Triệt tiêu các chế độ cực tả toàn cầu nói chung, tại Việt Nam và Đông Dương nói riêng*** (cũng là nhân tố chiến lược cũ không còn thích dụng). Bước này đã và đang diễn biến trên phạm vi toàn cầu (là sự đã tiêu vong của Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. . . vào cuối thập niên 80, đầu thập niên 90) và tại Việt Nam cũng như hai nước khác ở Đông Dương là Kampuchia và Lào (Đã và đang tiêu vong ở mức độ khác nhau tại Việt Nam, Kampuchia và Lào, cũng như các nước CS khác còn sót lại)

- **Bước 3: *Hình thành các chế độ dân chủ trung lập, phi liên kết***, theo nghĩa đối ngoại đa phương trên nền tảng lợi ích các mặt và hai bên cùng có lợi (ít nhiều), phi ý thức hệ, phù hợp với nhân tố chiến lược mới: hòa bình, ổn định và trung lập (Đã hình thành chế độ dân chủ có mức độ khác nhau tại Liên Xô và các nước cộng sản cũ ở Đông Âu; lượng dân chủ đã và đang hình thành và thay thế dần lượng độc tài cộng sản, chế độ đã và đang trên đà tiêu vong tại Việt Nam – xin đọc thêm chi tiết trong tài liệu VNTTCLQTM).

Từ lý luận đến thực tiễn, Việt Nam đã và đang đi vào thể chiến lược quốc tế mới như thế nào, qua quá trình 3 bước trên đây, ai cũng có thể kiểm chứng được qua các sự kiện thực tế xảy ra từ 30-4-1975 đến nay.

Trên bình diện lý luận, Việt Nam đang ở trong thời kỳ quá độ từ chế độ độc tài toàn trị cộng sản (đang tiêu vong) tiến đến chế độ dân chủ pháp trị (đang hình thành theo đà tiêu vong của độc tài toàn trị). Chế độ dân chủ pháp trị sẽ đến ở cuối quá trình chuyển đổi này khi “Lượng dân chủ” tích lũy thừa đủ thay thế “Lượng độc

tài” (theo duy vật biện chứng: lượng đổi, chất đổi mà ?). Đây là sự chuyển đổi trong hòa bình mà người CSVN dù biết không thể cưỡng lại được, song miệng thì vẫn tố cáo và cảnh giác cán bộ đảng viên chống lại cái gọi là “Âm mưu diễn biến hòa bình” của các thế lực thù nghịch, song chân vẫn phải chạy theo diễn biến này. Vì sao? Vì họ biết rằng “Diễn biến hòa bình” đã là xu thế tất yếu của thời đại (***dân chủ hóa toàn cầu về chính trị, thị trường tự do hóa toàn cầu về kinh tế***), có muốn cũng không thể cưỡng lại được. Vậy chỉ còn cách thực hiện chính sách hai mặt: Một mặt bên ngoài vẫn phải tỏ ra chống “Diễn biến Hòa bình” bằng miệng cho phù hợp với lý luận của “Chủ nghĩa Marx – Lenine” vẫn đang được giai cấp thống trị dùng làm nền tảng tư tưởng (thêm tư tưởng Hồ Chí Minh) cho chế độ (vì không thể xoay ngay 180 độ); đồng thời cũng cố kéo dài thêm thời gian chuyển đổi theo chiều hướng mới để có thêm thời gian thống trị độc quyền, để có điều kiện thủ lợi được nhiều và dễ dàng hơn thời gian tương lai sau khi chuyển đổi qua chế độ dân chủ cai trị bằng pháp luật. Đồng thời, giai cấp thống trị CSVN vẫn tỏ ra sẵn sàng đi theo chiều hướng mới bằng con đường “đổi mới”, theo một tốc độ phù hợp là để giữ được an toàn quyền và lợi cho đến cuối quá trình chuyển đổi chế độ (***hình thành chế độ dân chủ pháp trị***).

Trên thực tế, sự chuyển đổi chế độ chính trị kinh tế tại Việt Nam bằng “***diễn biến hòa bình***” (theo cách gọi của người cộng sản) hay bằng “***Cuộc cách mạng nhung***” (theo thuật ngữ các nước dân chủ Phương Tây) đã và đang diễn biến như sau:

Trong môi trường “***Mật ngọt kinh tế thị trường***”(lấy ý tục ngữ “mật ngọt chết ruồi” làm thuật ngữ chúng tôi dùng) ba tiến trình này đã và đang xảy ra (*ai cũng kiểm chứng được qua thực tế*):

- ***Một là các cán bộ đảng viên cộng sản đã và đang được “tư sản hóa từng bước”*** (làm giàu bằng mọi cách: kinh doanh hợp pháp, móc ngoặc, tham nhũng, đục khoét của công. . . để trở thành các nhà “Tư bản Đỏ”) và dân thường cũng được tư sản hóa (các nhà “tư bản trắng”), hình thành giai cấp tư bản (Đỏ & Trắng) trong nước phù hợp với nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

- **Hai là nhà nước CS Việt Nam hiện nay đã và đang được “Tư bản hóa” từng bước** (Giải tư các công ty quốc doanh, phát triển các công ty tư bản ngoại quốc và tư nhân trong nước. . . thị trường hóa)

- **Chế độ CSVN đã và đang được dân chủ hóa từng bước** (thực tế nay đã có dân chủ hơn so với 10 hay 20 năm trước đây, đã có tiếng nói đối lập, phê phán công khai chế độ, biểu tình có mức độ và cường độ gia tăng theo thời gian. . .). Theo nhận định và dự kiến của chúng tôi tiến trình này sẽ thể hiện qua 3 thời kỳ: Thử nghiệm dân chủ (1995 – 2005)- Thực tập dân chủ (2005 – 2010) – và hình thành chế độ Dân Chủ Đa Nguyên (2010 – 2015) * (VNTTCLQTM – trang 342 đến 345)

Để góp phần thiết lập và thúc đẩy quá trình chuyển đổi hòa bình cơ cấu chính trị và kinh tế tại Việt Nam, các cường quốc dân chủ nói chung, các cường quốc cực (G.8) nói riêng đã thực hiện chính sách hai mặt theo kiểu “Bàn tay nhung và bàn tay sắt” hay là chính sách “cây gậy và củ cà rốt” của Mỹ.

Một mặt hỗ trợ tài chánh cho nhà cầm quyền tồn tại và phát triển theo hướng thiết lập cơ cấu kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Hỗ trợ song phương (với một quốc gia giúp Việt nam) hay đa phương (với nhiều quốc gia), trực tiếp hay gián tiếp qua các tổ chức phát triển vùng (ASIAN)). Hay qua các cơ quan tài chánh quốc tế (như Ngân Hàng Thế Giới (WB), Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (IMF). . .). Mặt khác, tấn công chế độ bằng vũ khí “dân chủ, nhân quyền” như một áp lực thúc đẩy chế độ phải đi đúng theo chiều hướng mới (dân chủ hóa, thị trường hóa) nếu muốn nhận sự trợ giúp tài chánh để phát triển và có cơ hội làm giàu cho giai cấp thống trị.

Theo nhận định của chúng tôi, sở dĩ nhà cầm quyền CSVN hiện nay chịu chấp nhận con đường đổi mới theo chiều hướng của chiến lược quốc tế mới, vì biết rằng không thể có sự chọn lựa nào khác. Vả lại, đi theo chiều hướng mới, quyền và lợi của giai cấp thống trị (đảng CSVN) vẫn được bảo đảm thụ hưởng, khi thực tế thể

hệ CS già nua thường được nắm quyền và hưởng lợi cho đến tuổi về hưu an hưởng tuổi già, thế hệ đảng viên tại chức đương quyền (chính trị, kinh tế, quân sự. . .) thì được cho đi tham quan, tu nghiệp ở các nước dân chủ tư bản, nhiều nhất là tham quan tu nghiệp ở Mỹ. Con cái cán bộ đảng viên CS và con cái giai cấp dân già giàu có được du học đông đảo ở các nước dân chủ tư bản, nhiều nhất vẫn là tại Hoa Kỳ. Đây là nỗ lực cải tạo nhân sự lãnh đạo tại chức tại quyền, đào tạo giai cấp lãnh đạo mới cho một cơ cấu chính trị, kinh tế, xã hội mới. Nghĩa là chiều hướng mới đã và đang tạo điều kiện và nhân tố mới để đưa Việt Nam vào quỹ đạo của chiến lược quốc tế mới một cách hòa bình. Nói cách khác, các cường quốc nói chung, Hoa Kỳ nói riêng đang thực hiện chủ trương, chính sách cải tạo cơ cấu và nhân sự của chính quyền hiện tại thành công cụ chiến lược mới, không ủng hộ chủ trương dùng bạo lực lật đổ, thay thế (Vì không muốn gây đổ vỡ, xáo trộn; và vì dù muốn cũng không thể thực hiện được do không có một lực lượng đối trọng đủ mạnh để làm công việc lật đổ).

II/-KẾT THÚC QUÁ TRÌNH:VIỆT NAM SẼ ĐI ĐẾN DÂN CHỦ NHƯ THẾ NÀO?

Theo dự kiến của chúng tôi, được trình bày chi tiết qua nhiều trang tài liệu nghiên cứu lý luận “Việt Nam TrongThế Chiến Lược Quốc Tế Mới”, thì Việt Nam đang ở giai đoạn cuối quá trình đi vào quỹ đạo của thế chiến lược quốc tế mới. Nghĩa là quá trình hình thành một chế độ chính trị “Dân chủ đa nguyên” và cơ cấu kinh tế thị trường tự do. Quá trình này sẽ kết thúc bằng hai cách:

1.- Một là nếu CSVN tỏ ra khôn ngoan hơn, biết dừng lại đúng lúc, họ vẫn có thể bảo vệ được quyền và lợi cho một tập đoàn trong quá trình chuyển đổi và sau khi chuyển đổi chế độ *từ độc tài toàn trị nhất nguyên qua dân chủ pháp trị đa nguyên, đảng CSVN vẫn có chỗ đứng và tiếng nói trên chính trường* (tương tự như ở Nga và các nước cựu cộng sản Đông Âu). Nghĩa là, ở cuối quá trình chuyển đổi, đảng CSVN chủ động kết thúc quá trình bằng sự tự giác từ bỏ độc quyền thống trị, một mình đi bước trước hay cùng với các lực lượng

chính trị quốc gia, dân tộc, dân chủ thiết lập một thể chế chính trị dân chủ pháp trị đa nguyên.

Hành động cụ thể khả tín là chủ động tự mình tuyên bố hủy bỏ toàn bộ bản hiến pháp hiện hành, làm bản hiến pháp mới hay sửa đổi biến cải bản Hiến pháp hiện hành thành bản Hiến Pháp Dân Chủ đa nguyên, song song với việc trả tự vô điều kiện cho các tù nhân chính trị đang bị giam cầm và chấm dứt mọi hành vi bắt bớ giam cầm những người bất đồng chính kiến hay vì lý do tôn giáo. Đồng thời, điều chỉnh các văn kiện lập pháp và lập quy cho phù hợp với thể chế dân chủ đa nguyên, song song với việc thực thi, tôn trọng, bảo vệ các quyền tự do dân chủ và các nhân quyền cơ bản. . . Tất cả nhằm hình thành khung cảnh dân chủ đa nguyên, tiền đề dân chủ và tạo niềm tin cho các lực lượng chính trị quốc gia, dân tộc dân chủ (về sự thực tâm của người CS) để bước vào sân khấu chính trị tranh cử với đảng Cộng Sản (nếu còn giữ tên) hay đảng của những cựu đảng viên cộng sản (nếu biến thể thay tên). Trong điều kiện này, các chính đảng thuộc mọi khuynh hướng có thể nắm quyền bằng phương thức dân cử thông qua các cuộc ứng cử, tranh cử và bầu cử tự do. Nếu đảng cộng sản vẫn là một chính đảng mạnh, được nhân dân tín nhiệm, họ vẫn có thể tiếp tục nắm quyền. Tất nhiên, dù đảng cộng sản nắm quyền hay bất cứ chính đảng nào khác cũng phải cai trị theo Hiến Pháp và luật pháp dân chủ đa nguyên đã được ban hành.

2.- Hai là, nếu những người CSVN ngoan cố bám lấy quyền hành, trong điều kiện lượng dân chủ đã tích lũy thừa đủ, thì họ sẽ bị lật đổ bằng chính sức mạnh của nhân dân. Nghĩa là, vào thời điểm đó, mâu thuẫn giữa nhà cầm quyền CSVN đã không còn là mâu thuẫn với một vài giai cấp trong xã hội, mà trở thành mâu thuẫn đối kháng với mọi giai cấp, với toàn xã hội, giai cấp cầm quyền (là đảng CSVN) sẽ bị cô lập, sẽ tạo ra tiền đề sụp đổ cho chế độ mà chính V. Lenine tổ sư CS đã dạy họ là khi **“Tình thế cách mạng chín mùi”** cách mạng lật đổ nổ ra chắc chắn thành công. Vì trong tình thế này thì chính sức mạnh vùng lên của nhân dân sẽ quật ngã họ, lúc đó các công cụ bảo vệ chế độ như quân đội, công an sẽ đứng

về phía nhân dân, sẽ quay họng súng, lưỡi lê bắn vào đầu những kẻ cầm quyền độc tài ngoan cố hay sẽ bỏ chạy để mặc làn sóng biểu tình của nhân dân ào lên đè bẹp giai cấp cầm quyền bằng sức nặng của số đông chứ không cần sức mạnh của bạo lực quân sự. Đây không chỉ là lý luận cách mạng mà là một thực tế đã xảy ra tại Liên Xô Tổ Quốc Xã Hội Chủ Nghĩa của những người CSVN vào cuối thập niên 1989, khi nhân dân Liên Xô bao vây viện DUMA (Quốc Hội Liên Xô). Lúc ấy, dân chúng ào lên, quân đội, công an, mật vụ vốn là công cụ của bảo vệ nền chuyên chính vô sản Xô Viết thiết lập hơn 70 năm ở đất nước này(1917-1989), đã bỏ chạy, chế độ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Liên Xô đã sụp đổ tan tành, kéo theo sau đó sự tiêu vong của tất cả các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, để cùng hình thành chế độ dân chủ với cơ cấu kinh tế thị trường tự do như hiện nay

Việt Nam rồi cũng sẽ có một ngày như thế. Bởi vì, cây cổ thụ “Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Liên Xô” và các cành cỗi bự như các nước “Xã Hội Chủ Nghĩa Đông Âu” còn bị “Chiều hướng mới không thể đảo ngược” búng tróc rễ, thì cành nhỏ ẻo uột như “Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam” phỏng còn tồn tại được bao lâu nữa?

III/-BAO LÂU NỮA CHẾ ĐỘ ĐỘC TÀI TÒAN TRỊ Ở VIỆT NAM TIÊU VONG ĐỂ HÌNH THÀNH CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ ĐA NGUYÊN?

Không ai dám khẳng định, song căn cứ vào những biến chuyển từng ngày tình hình trong nước, chúng tôi dự đoán rằng: trễ lắm là bước vào thập niên thứ 2 Thế Kỷ Thứ Ba này, Việt Nam phải có chế độ dân chủ đa nguyên, hay ít ra là mang tính dân chủ đa nguyên phôi thai, nếu như khả năng, uy tín và tài lãnh đạo của đảng CSVN, tiếp tục theo chiều hướng ngày càng suy sụp gia tốc như hiện nay. Và nếu với cường độ tấn công gia tăng của các lực đẩy, lực xoay xuất phát từ nhiều thế song cùng chiều sau đây.

- **Thế quốc tế** : với các chính phủ dân chủ, các tổ chức kinh tế tài chánh quốc tế, các tổ chức bảo vệ nhân quyền quốc tế. . . nếu duy trì và tiếp tục đẩy mạnh áp lực trên chế độ CSVN qua các hồ sơ vi

phạm nhân quyền và dân quyền với sự tiến bộ đi kèm các dự án đầu tư và phát triển mọi mặt.

- **Thế quốc nội:** với sự gia tăng số lượng, cường độ đấu tranh của các lực lượng dân chủ, tôn giáo chống chế độ, sức phản kháng của mọi tầng lớp nhân dân và sự tự hủy do tự bản chất chế độ độc tài, mâu thuẫn quyền lợi nội bộ chống phá lẫn nhau và căn bệnh nan y tham nhũng trầm trọng hơn, bất công xã hội, hố ngăn cách giàu nghèo ngày một sâu sắc, các tệ trạng làm băng hoại xã hội toàn diện. .

- **Thế quốc ngoại:** Với các chính đảng quốc gia, các lực lượng chính trị quốc gia dân tộc dân chủ, các tổ chức Cộng Đồng Người Việt Quốc Gia hải ngoại, chỉnh đốn lại cơ cấu tổ chức (“*nhất thể đa đầu*”, *độc lập về tổ chức, song có một bộ tham mưu chung, liên kết đấu tranh theo một sách lược chung phù hợp với “Chiều hướng mới” để có hiệu quả và hiệu quả phải kiểm chứng được để củng cố niềm tin tất thắng của chính nghĩa đấu tranh . . .*)

* * *

Tựu chung, chúng ta có thể khẳng định một cách có căn cứ rằng, *Việt Nam đã và đang đi đến dân chủ và nhất định phải đi đến dân chủ, trên sự tiêu vong từng bước chế độ độc tài toàn trị CS hiện nay*. Vì đó đã như là một tất yếu lịch sử. Vấn đề chỉ còn là thời gian và thời gian ấy đến mau hay chậm là tùy thuộc vào cường độ tác động của các lực đẩy lực xoay trên đây, trong đó có sự góp phần của những người Việt Nam hải ngoại. Chính những lực đẩy lực xoay này sẽ làm cho trái sung cộng sản rơi rụng sớm hơn dù chưa chín mùi. Và vì vậy đấu tranh và tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh vẫn là điều cần thiết, Vấn đề chỉ còn là phải đấu tranh cách nào, sao cho có hiệu quả thực tế, nếu chúng ta muốn góp phần vào một chiến thắng chủ động với nhân dân trong nước. Nhưng cho dù chúng ta không tạo được chiến thắng chủ động, chúng ta vẫn có được một chiến thắng ăn theo do chiều hướng mới đem lại. Và do đó, cách nào thì chúng ta, những người Việt nam không cộng sản ở hải ngoại cũng như trong nước, vẫn là kẻ chiến thắng sau cùng. Đó là sự tất thắng của chính nghĩa quốc gia dân tộc dân chủ, đối với nguy nghĩa

Đặc san Luật khoa 2007

cộng sản độc tài phi dân tộc, sau một quá trình đấu tranh lâu dài gian khổ, khốc liệt giữa hai con đường: quốc gia và cộng sản, để khẳng định ai thắng ai, chân lý thuộc về ai.

Trân trọng kính chào và cảm ơn quý vị . . .

Thiện Ý

Thuyết trình tại cuộc Hội Luận chủ đề

“Việt Nam Con Đường ChúngTa Đi”



Cựu luật sư Nguyễn văn Thắng với bút hiệu THIÊN Ý nói về thể chiến lược mới, được mô tả trong cuốn sách của ông có tựa: Việt Nam Trong Thể Chiến lược Quốc tế mới, trong buổi hội luận tại Trung Tâm Công Giáo Santa Ana (VB) .

- "Việt Nam, con đường chúng ta đi", đó là chủ đề một cuộc hội luận diễn ra ở phòng hội Trung Tâm Công Giáo VN, do một số trí thức tại Quận Cam tổ chức hôm chiều Thứ Bảy 1 tháng 4, thu hút khoảng 200 người dự.

Cuộc hội luận gồm phần thuyết trình về cuộc chiến đấu anh dũng của quân dân Miền Nam từ 1954 đến 1975, cuộc đấu tranh kiên cường cho mục tiêu dân chủ hóa đất nước (1975-2005). Phần thuyết trình có chiếu phim tài liệu lịch sử từ 1954 đến 2005.

Một thuyết trình viên được mời từ Houston qua: cựu luật sư Thiện Ý Nguyễn văn Thắng, hiện là chủ tịch CLB Luật khoa VN, chủ nhiệm chủ bút báo Luật pháp và Đời sống ở Houston. . . ” (Tin Internet)



*Gs. Nguyễn Huy
Đầu, Gs, Nguyễn
Cao Hách và Gs.
Nguyễn Văn Canh
trong Hội Ngộ Mùa
Xuân 2000 Cựu
sinh viên Luật khoa
Sài Gòn tại
Houston, Texas,
Hoa Kỳ (12-3-2000)*



*Mrs. Kim Nix, Gs.
Mai Văn Lễ, Ls.
Nguyễn Thị Chính,
CSVLK Tường Quy
và thân hữu trong
Hội Ngộ Mùa Xuân
2000 CSVLKSG tại
Houston*

KHẢO LUẬN:

**NGUYÊN NHÂN LUẬT QUỐC TẾ
CHẬM PHÁT TRIỂN Ở VIỆT-NAM**

TẠ-QUỐC-TUẤN

Cựu SVLK Sài gòn

LTS. Trước năm 1975, Ông Tạ Quốc Tuấn tốt nghiệp Cao Học Công Pháp Đại học Luật khoa Sài gòn, giáo sư Anh văn, và là cựu viên chức Bộ Ngoại Giao VNCH. Sau 1975 định cư tại Hoa Kỳ, đã học và tốt nghiệp nhiều văn bằng Đại học Hoa Kỳ. Ông Tuấn đang nghỉ hưu tại Dallas, Texas và đã có nhiều bài biên khảo có giá trị về luật pháp, lịch sử, văn học . . . đăng trên nhiều báo ở hải ngoại. Hiện là cộng tác viên thường xuyên tạp chí chuyên đề “Luật pháp & Đời sống” phát hành tại Hoa Kỳ, do một nhóm cựu sinh viên luật khoa chủ trương.

Nước Việt-nam mặc dù đã tồn tại ngót 5.000 năm và có hơn 2.000 năm lịch sử bang giao với các nước láng giềng (như Trung-quốc, Ai-lao, Cao-miên, Chiêm-thành, v.v.), nhưng không hề lập nên một hệ thống nguyên tắc hay tập tục luật quốc tế riêng của mình. Mặt khác, tuy luật quốc tế mà người Tây phương thi hành hàng mấy trăm năm qua (gọi tắt là “luật quốc tế”) đã được truyền bá ở Việt-nam từ cuối thập niên 1910 và tuy trong khoảng thời gian năm 1945-1975, và ngay cả tới hiện tại, đã có rất nhiều biến cố xảy ra ở Việt-nam gây nên những vấn đề, những đề tài nghiên cứu theo khía cạnh luật quốc tế, nhưng Việt-nam có rất ít luật gia hay luật sư chuyên về luật quốc tế, không có nhiều tác phẩm, tạp chí, tập san chuyên về ngành luật này, và không có ngay cả những tổ chức, những hội đoàn, những nhóm chuyên nghiên cứu và phổ biến luật quốc tế. Một số nguyên nhân đã góp phần vào việc tạo nên tình trạng này.

Trước khi đi vào vấn đề, chúng tôi xin nói ngay là vì thiếu nhiều tài liệu và dữ kiện về việc giảng dạy, phát triển luật quốc tế ở vùng thuộc chế độ Việt-nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) trước năm 1975 và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt-nam (CHXHCNVN) từ đó đến nay nên những gì chúng tôi trình bày dưới đây là dựa theo một số tài liệu phổ biến ở ngoại quốc mà chúng tôi sử dụng hết sức dè dặt.

IV- LUẬT QUỐC TẾ KHÔNG ĐƯỢC GIẢNG DẠY ĐẦY ĐỦ

Mãi đến những năm cuối cùng của thế kỷ thứ 18 người Việt mới bắt đầu tiếp xúc với cái gọi là luật quốc tế, khi chúa Nguyễn-Ánh (sau này là vua Gia-long, 1802-1820) điều đình với Pháp, tuy là qua giám mục người Pháp Bá-đa-lôc, để xin viện trợ quân sự dùng vào việc tranh giành quyền cai trị nước Đại-Việt với nhà Tây-sơn (1788-1802), và nhất là từ thập niên 1860 đến thập niên 1880, nước Việt đã nhiều lần thương thuyết với người Pháp lúc đó đang xâm lăng nước Việt. Có lẽ vì những sự việc này mà một số nhà trí thức Việt đã tìm tòi học hỏi về luật quốc tế. Thực vậy, năm 1874, Phạm-phú-Thứ (1820-1882), lúc đó giữ chức Tổng-đốc Hải-yên, đã cho in lại bản dịch bằng Hoa văn một tác phẩm của người Anh về quốc tế công pháp, mang nhan đề Vạn Quốc Công Pháp(1).

Tuy nhiên, phải mấy chục năm sau môn luật quốc tế mới được chính thức giảng dạy cho người Việt-nam ở Trường Cao đẳng Pháp chính Đông-dương (năm 1933 trường đổi tên là trường Cao đẳng Luật học, và năm 1938 trường lại một lần nữa đổi thành Luật khoa Đại học hiệu, hay gọi tắt là Trường Luật).

Luật quốc tế được dạy thành hai môn Quốc tế Công pháp và Quốc tế Tư pháp ở năm thứ ba chương trình ba năm Cử nhân Luật khoa. Mỗi môn được giảng dạy trong 1 học kỳ (môn học bán niên), gồm 18 tuần lễ, tổng cộng 30 giờ học và chỉ có thi vấn đáp thôi. Trên cấp Cao học, Quốc tế Công Pháp vẫn chỉ là một trong những môn của chương trình Cao học Công pháp, và Quốc tế Tư pháp là một môn của chương trình Cao học Tư pháp. Cả hai môn này là

những môn học toàn niên, trong 2 học kỳ, hay 36 tuần lễ, tổng cộng 60 giờ.

Các giáo sư phụ trách giảng dạy môn luật quốc tế là người Pháp và các sách giáo khoa về luật quốc tế do người Pháp biên soạn bằng tiếng Pháp. Lẽ dĩ nhiên, các sinh viên suy nghĩ, lý luận theo quan điểm của nước Pháp và của các học giả Pháp về các vấn đề luật quốc tế. Thỉnh thoảng quan điểm của các luật gia ngoại quốc hay các quyết định của các tòa án quốc tế cũng được trình bày, nhưng rất sơ sài, nông cạn. Mặt khác, trong thời Pháp thuộc, các học sinh và sinh viên Việt-nam từ tiểu học lên đến đại học đều được dạy Pháp ngữ, ít khi họ có cơ hội được học các ngoại ngữ khác, ngoại trừ tiếng Hy-lạp hay tiếng La-mã, nhưng ngay cả trong trường hợp này họ cũng chỉ được dạy tiếng Hy-lạp hay La-mã cổ điển mà thôi, do đó rất ít người có thể đọc các sách vở tài liệu viết bằng ngoại ngữ khác.

Hơn nữa, phương pháp giảng dạy hoàn toàn có tính cách lý thuyết. Trong môn luật quốc tế, các giáo sư chỉ trình bày những nguyên tắc của luật quốc tế. Ngoài ra, việc giảng dạy luật quốc tế ở cấp Cử nhân và ở cấp Cao học không khác nhau mấy, ngoại trừ tất cả các vấn đề căn bản của Quốc tế Công pháp hay của Quốc tế Tư pháp được giảng dạy ở cấp Cử nhân, còn ở cấp Cao học thì sinh viên được giảng dạy ở trình độ thâm cứu một vài vấn đề của Quốc tế Công pháp hay Quốc tế Tư pháp (vì vậy tên môn học mới gọi là Quốc tế Công pháp Thâm cứu, Quốc tế Tư pháp Thâm cứu).

Ở mỗi lớp, giáo sư giảng bài, còn các sinh viên thì ghi chép bài giảng. Ít khi có những cuộc hội thảo hay thuyết trình, mặc dù sinh viên có thể đặt câu hỏi để giáo sư giải thích. Các sinh viên thường không được giáo sư chỉ định cho một đề tài nào để nghiên cứu và trình bày trước cả lớp hay viết thành bài.

Sau hết, mặc dù sinh viên Cao học có thể chọn một vấn đề luật quốc tế để làm luận án tiến sĩ, nhưng trong thời Pháp thuộc không có sinh viên Việt-nam thuần túy nào (nghĩa là không mang quốc tịch Pháp) viết luận án tiến sĩ về một vấn đề thuộc luật quốc tế, nhất là về Quốc tế Công pháp. Ngoài ra, không có ngay cả những người

Việt-nam ở Việt-nam viết sách vở hay bài báo về các vấn đề luật quốc tế.

Tình hình này vẫn tiếp diễn sau khi Việt-nam được độc lập trở lại năm 1945. Tuy nhiên, ở vùng VNDCCH, trước năm 1976 trường Đại học Hà-nội không có cấp một văn bằng luật nào, mà chỉ giảng dạy có một vài môn luật ở ban Pháp lý. Ai muốn hành nghề luật phải theo học tại Trường Cao đẳng Pháp lý. Tuy nhiên, tại đây các sinh viên cũng chỉ được học các môn hệ thống tư pháp Việt-nam, luật hành chính, tổ chức chính quyền và chính trị học.

Năm 1976, trường Đại học Hà-nội thiết lập ban luật học, với chương trình học 4 năm. Trong hai năm đầu, sinh viên học những môn luật tổng quát, còn những môn chuyên biệt thì chỉ bắt đầu được giảng dạy từ năm thứ ba trở đi. Ngoài ra, sinh viên có thể chọn chuyên về: (a) Luật Nhà Nước và Hành Chính (tức Công Pháp); (b) Luật Tư Pháp; (c) Luật Kinh Tế; hay (d) Luật Quốc Tế. Chương trình chuyên ngành Luật Quốc tế gồm các môn Quốc tế Công pháp, Quốc tế Tư pháp, và Ngoại giao.

Năm 1980, Trường Cao đẳng Pháp lý nhập với ban Pháp lý của trường Đại học Hà-nội thành trường Đại học Pháp lý. Trường Đại học Pháp lý cũng có chương trình học luật 4 năm và sinh viên cũng có thể chọn chuyên về luật quốc tế.

Chúng tôi thú thực là không biết gì hơn về việc giảng dạy luật quốc tế ở miền bắc Việt-nam trong những năm 1954-1975 và trong toàn quốc từ năm 1975 trở đi.

Trong khi đó ở các khu do chính quyền quốc gia kiểm soát việc giảng dạy luật quốc tế không có gì thay đổi, về chương trình học, phương pháp giảng dạy, sách giáo khoa, ngay cả về chuyển ngữ giảng dạy là Pháp ngữ. Mãi đến khi người Pháp trao trả ngành đại học cho chính phủ Quốc gia Việt-nam (ngày 11/5/1955) và một hệ thống đại học hoàn toàn quốc gia được thiết lập ở Sài-gòn, mệnh danh là “Viện Đại học Sài-gòn”, thì việc giảng dạy luật quốc tế tại Luật khoa Đại học đường Sài-gòn mới có ba thay đổi.

Thứ nhất, môn Quốc tế Công pháp được giảng dạy ở năm thứ nhất ban Cử nhân Luật khoa. Tuy nhiên, môn Quốc tế Tư pháp vẫn được giảng dạy ở năm thứ ba ban Cử nhân Luật khoa.

Thứ hai, cả hai môn Quốc tế Công pháp và Quốc tế Tư pháp đều có thể là môn thi viết ở kỳ thi cuối năm thứ nhất (Quốc tế Công pháp) hay cuối năm thứ ba (Quốc tế Tư pháp). Tuy nhiên, vì kỳ thi viết của mỗi năm học của cấp Cử nhân gồm có ba môn mà hai môn bắt buộc là dân luật và kinh tế (và cũng là môn thi vấn đáp), nên môn Quốc tế Công pháp hay Quốc tế Tư pháp chỉ là môn bốc thăm (cũng như một số môn khác) để làm môn thi viết thứ ba, cho năm thứ nhất và năm thứ ba. Ngoài ra, nếu môn Quốc tế Công pháp hay Quốc tế Tư pháp được bốc trúng cho kỳ thi viết thì được miễn trong kỳ thi vấn đáp; còn nếu không được chọn trong kỳ thi viết thì sẽ được khảo trong kỳ thi vấn đáp.

Thứ ba, hai môn Quốc tế Công pháp và Quốc tế Tư pháp, cũng như các môn khác, được giảng dạy bằng Việt ngữ ở cấp Cử nhân. Trên cấp Cao học, việc giảng dạy luật quốc tế không có gì thay đổi cả, ngoại trừ trong những năm đầu việc giảng dạy vẫn bằng Pháp ngữ, sau cũng đổi sang bằng Việt ngữ. Hơn nữa, chương trình ở cả hai cấp này không có các môn học nhiệm ý.

Năm 1965 chương trình học luật ở cấp Cử nhân có thêm hai thay đổi: (a) chương trình học tăng lên là 4 năm; và (b) sinh viên được tự do chọn chuyên về Công pháp, Tư pháp hay Kinh tế ngay từ cấp Cử nhân, chứ không phải đợi tới cấp Cao học.

Ngay cả việc giảng dạy luật quốc tế cũng vẫn giữ nguyên. Các giáo sư vẫn giảng bài, phần lớn là dựa trên những sách giáo khoa, hoặc là do chính giáo sư biên soạn hoặc là của các tác giả khác. Không có những buổi nghiên cứu vấn đề (case study), không có cả những buổi hội thảo hay thuyết trình, mặc dù từ năm 1959 các sinh viên luật có thêm những buổi thực tập về một vài ngành, như: dân sự tố tụng, hình sự tố tụng, v.v.

Còn ở cấp Cao học thì tuy một số vấn đề hay đề mục chuyên biệt được giảng dạy, nhưng cũng chỉ là lý thuyết thôi, hay nói cho đúng hơn là những vấn đề căn bản của luật quốc tế được

khai triển ở trình độ cao hơn, tỉ mỉ hơn. Vào giữa thập niên 1960 trong lớp Quốc tế Công pháp Thâm cứu ở năm thứ nhất, giáo sư Lưu-văn-Bình đã cho các sinh viên thuyết trình về một số vấn đề thuộc luật quốc tế.

Ngoài ra, không có mấy tác giả Việt-nam viết sách giáo khoa hay bài báo về luật quốc tế bằng Việt ngữ. Các giáo trình của các giáo sư thường được quay ronéo trong năm học cho sinh viên dùng. Cho tới năm 1975, ở miền nam Việt-nam chỉ có 4 sách giáo khoa về luật quốc tế do bốn giáo sư của Trường Luật Sài-gòn biên soạn được xuất bản: hai sách về quốc tế công pháp, một của giáo sư Lưu-văn-Bình và một của giáo sư Tăng-kim-Đồng, cùng hai sách về quốc tế tư pháp, một của giáo sư Nguyễn-xuân-Chánh và một của giáo sư Nguyễn-huy-Chiêu(2).

Các sinh viên nào biết Pháp ngữ, nếu muốn, có thể trau dồi kiến thức thêm nhờ các tài liệu về luật quốc tế viết bằng Pháp ngữ có rất nhiều trong thư viện trường luật. Tới cuối thời Cộng hoà thì thư viện các trường luật ở miền nam Việt-nam mới có một ít sách vở báo chí về luật quốc tế viết bằng Anh ngữ.

Mặt khác, theo chỗ chúng tôi được biết, ở miền bắc Việt-nam trước năm 1975 cũng như trong cả nước sau năm đó không có sách giáo khoa hay báo san nào chuyên về luật quốc tế do người Việt-nam viết bằng Việt ngữ. Hầu hết các tài liệu về luật quốc tế, dưới hình thức bài khảo cứu hay phê bình, đều được đăng trong các tập san pháp lý, thí dụ như Luật Học (sau đổi tên là Nhà Nước và Pháp Luật).

Sau hết, có hai điểm đáng chú ý.

- Thứ nhất, giống trong thời Pháp thuộc, các trường luật ở Việt-nam trong thời Cộng-hòa đã cấp rất nhiều văn bằng về luật, cử nhân cũng như tiến sĩ, nhưng toàn là về công pháp, tư pháp, hay kinh tế, chứ không có ai viết luận án tiến sĩ nào về luật quốc tế cả.

- Thứ hai, trong 20 năm 1955-1975 đã có vài giáo sư thỉnh giảng ngoại quốc đến dạy ở các trường luật ở miền nam Việt-nam, nhưng không có ai diễn giảng về luật quốc tế. Thường là họ giảng dạy về

luật hiến pháp đối chiếu, hình luật đối chiếu, luật hàng hải, chính trị, kinh tế, v.v.

II/- SỰ THỜ Ơ LÃNH ĐẠM CỦA NGƯỜI VIỆT NAM ĐỐI VỚI LUẬT QUỐC TẾ

Như đã nói trong phần I bên trên, luật quốc tế Tây phương chỉ du nhập Việt-nam từ cuối thập niên 1910 mà thôi. Trước đó, nước Việt không biết đến và cũng không quan tâm đến luật quốc tế mà người Tây phương hiểu và thực hành. Đây là chưa nói trước thế kỷ thứ 19, nước Việt không có bang giao với các quốc gia Tây phương, mặc dù từ thế kỷ thứ 16 đã có một số thương nhân và giáo sĩ Hòa-lan, Anh, Pháp, Bồ-đào-nha, Tây-ban-nha tới buôn bán hay giảng đạo. Chỉ từ hậu bán thế kỷ thứ 19, khi triều đình Việt phải ứng phó với người Pháp, lúc đó có dã tâm muốn thống trị nước Việt, thì mới được biết có một hệ thống luật lệ gọi là luật quốc tế. Tuy nhiên, xét cho kỹ thì chúng ta thấy một số qui tắc mà triều đình Việt áp dụng trong việc bang giao với các lân bang, có phần tương tự các nguyên tắc của luật quốc tế Tây phương.

Do ảnh hưởng sâu đậm của Nho giáo, nước Việt trước khi bị Pháp đô hộ đã chú trọng đến “lễ” nhiều hơn là “pháp” trong quan hệ giữa con người với con người cũng như là trong các giao dịch quốc tế.

“Lễ” là để duy trì trật tự và hòa hợp trong xã hội ngõ hầu người ta có thể sống trong thanh bình an lạc. Sự thanh bình an lạc này sẽ mất đi khi trật tự và hòa hợp xã hội bị rối loạn hay đứt đoạn do những hành động phạm pháp tạo nên. Lúc đó “pháp”, nghĩa là luật, trở nên cần thiết để ngăn chặn những hành động sai lầm, nguồn gốc của mọi rối loạn, bất an, mất trật tự trong xã hội. “Pháp” được sử dụng để trừng phạt mọi sự vi phạm đến những tiêu chuẩn, những qui phạm được xã hội nhìn nhận và thi hành.

Giống như trong tương quan giữa những người trong cùng một nước, người Việt tin rằng có một sự hòa hợp và quân bình trong bang giao giữa các nước với nhau, mặc dù, vì một số yếu tố, có nước giàu có nước nghèo, có nước lớn có nước nhỏ, có nước mạnh có

nước yếu, có nước tiến bộ có nước lạc hậu, v.v. Sự hòa hợp và quân bình này cần phải được duy trì bằng "lễ", chứ không phải bằng "pháp".

"Lễ" đòi hỏi việc bang giao giữa các quốc gia phải được đặt trên nền tảng bình đẳng. Vì thế nước Việt đã khai triển một hệ thống luật lệ để đối xử với ngoại bang trên căn bản này, chủ yếu gồm những lễ nghi chi phối việc tiếp xúc giữa các vua chúa Việt ở kinh đô với các sứ giả ngoại quốc tới thăm viếng, cũng như các qui tắc liên quan đến việc nhận quà tặng của các vua chúa Trung-quốc hay vật triều cống của các nước nhỏ hơn. Hình thức thể hiện quan trọng nhất của "lễ" trong bang giao quốc tế là triều cống.

Đối với Trung-quốc thì từ năm 972, dưới thời nhà Đinh (968-980), nước Việt bắt đầu thi hành chính sách triều cống Trung-quốc.

Người Việt quan niệm rằng việc triều cống là một chính sách khôn ngoan, mục đích là để làm hài lòng láng giềng khổng lồ, hiếu chiến, tham lam là Trung-quốc để có thể sống trong hòa bình mà phát triển và tiến bộ. Việc này không có nghĩa là nước Việt là một thuộc địa hay thuộc quốc của Trung-quốc, mặc dù Trung-quốc suốt trong hơn 11 thế kỷ đô hộ (207/180 TCN – 939 SCN) đã nhiều lần cải biến nước Việt thành một tỉnh cực nam của Trung-quốc, mà chỉ là một dấu hiệu chứng tỏ nước Việt nhìn nhận uy thế của Trung-quốc, nhưng không bao giờ chịu thuần phục Trung-quốc hay nghe theo lệnh của Trung-quốc.

Tuy nhiên, việc triều cống không có tính cách thường xuyên. Nước Việt chỉ nộp triều cống khi nào bị suy yếu và Trung-quốc hùng mạnh; trái lại, khi nào nước Việt hùng mạnh còn Trung-quốc suy yếu thì nước Việt tìm đủ mọi cách để trì hoãn hay không nộp triều cống. Hơn nữa, những đòi hỏi yêu sách vật chất của Trung-quốc đều được đáp ứng một cách miễn cưỡng, không đều đặn, còn những yêu sách chính trị hay quân sự đều bị từ chối bằng nhiều lý do.

Ngay cả sự kiện là từ năm 972 trở đi Trung-quốc thường sắc phong cho các vua Việt cũng không vì thế làm cho nước Việt mất

độc lập và chủ quyền. Do đó, kể từ khi nước Việt giành được độc lập năm 939 trở đi, Trung-quốc nhiều lần tìm cách thôn tính nước Việt nhưng lần nào cũng bị đánh bại một cách thảm thương. Tuy nhiên, sau mỗi lần phá tan âm mưu xâm lăng của Trung-quốc, nghĩa là đã sử dụng "pháp", các vua Việt bao giờ cũng gửi đồ triều cống sang Trung-quốc, không phải vì sợ nước khổng lồ phương bắc này sẽ trả thù mà là vì muốn tái lập hòa bình thân thiện với Trung-quốc.

Còn đối với việc bang giao với các nước nhỏ hơn, như Ai-lao, Cao-miên, Chiêm-thành, v.v., nước Việt đã đối xử với những nước này trên căn bản bình đẳng, mặc dù nước Việt cũng đòi hỏi các nước này triều cống.

Đối với người dân Việt, chế độ triều cống, một hình thức của lễ, là một phương thức thích hợp để duy trì hòa hợp và trật tự giữa các quốc gia. Chỉ khi nào có sự vi phạm hay tội phạm xảy ra thì "pháp", tức là sức mạnh quân sự, mới được sử dụng để đòi lại lễ công bằng. Tuy nhiên, sau khi sử dụng "pháp" xong, "lễ" được sử dụng lại ngay để tạo nên tình trạng bang giao hòa thuận thân thiện với nước làm điều sai. Nói cách khác, "lễ" là phương pháp chính yếu trong việc thi hành bang giao với các nước, được dùng với các nước thân hữu; còn "pháp", dưới hình thức trừng trị bằng phương tiện quân sự, dành cho những nước địch, chỉ được sử dụng khi nước nào xâm phạm chủ quyền, uy quyền, sự toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt.

Còn như cái gọi là luật quốc tế thì chỉ là một sáng tác của người Tây phương, mới hình thành từ giữa thế kỷ thứ 17 để đáp ứng với các nhu cầu của những quốc gia tân lập đã làm tan vỡ cộng đồng chính trị và tinh thần ngự trị toàn châu Âu từ thời Đế quốc La-mã, với mục đích phát triển một hệ thống quân bình thế lực, ngõ hầu ngăn chặn không cho một nước có thể thống trị nước khác được. Hệ thống luật quốc tế này không thích hợp với các qui tắc về bang giao quốc tế mà các nước Đông phương, độc lập từ lâu trước khi các quốc gia Âu-châu được thành lập, như là Việt-nam, Trung-quốc, Nhật-bản, Triều-tiên, v.v., đã theo.

Đây là chưa kể việc, sau khi đã nếm những kinh nghiệm đau đớn trong việc đối phó và thương thuyết với người Pháp trong thế kỷ thứ 19, người Việt-nam đã có một thái độ hoài nghi đối với luật quốc tế Tây phương, nhất là còn vì thấy người Âu Mỹ có thiên kiến với người Á-châu, coi người Á-châu là man di mọi rợ, lạc hậu, kém hay không có văn minh, vô đạo hay tà đạo, v.v., và khinh bỉ người Á-châu, coi họ là cu-li, là giống dân thấp kém hạ lưu, cùng là bóc lột họ đến tận xương tận tủy.

Người Việt còn biết rằng mặc dù các nước Tây phương cạnh tranh nhau trong việc buôn bán, truyền đạo, gây vùng ảnh hưởng, vùng thế lực, v.v., nhưng khi cần đến họ không chịu giúp đỡ người Việt, bởi vì dù là đối thủ với nhau, nhưng họ cũng là những dân tộc đồng chủng, có quan hệ mật thiết với nhau về vị trí địa dư, về bối cảnh lịch sử, về nền tảng văn hóa, về ý thức hệ tôn giáo, cho nên khi cần, họ sẽ ủng hộ đối thủ của mình hơn là ủng hộ người Á-châu, là những dân tộc xa lạ đối với họ về mọi phương diện. Do đó, người Việt tin rằng, khi cần, người Âu Mỹ chắc chắn sẽ không áp dụng những qui tắc luật quốc tế một cách công bằng đối với người Á-châu nói chung và người Việt-nam nói riêng.

Sự tin tưởng của người Việt-nam không phải là vô căn cứ. Lịch sử đầy rẫy những thí dụ chứng minh là họ tin đúng.

Chúng ta có thể kể một thí dụ. Sau khi Nhật-bản đầu hàng các quốc gia Đồng-minh, chấm dứt trận Thế Chiến II (1939-1945), ngày 6.9.1945 khi quân đội Anh tới miền nam Việt-nam ở phía nam vĩ tuyến thứ 16 để giải giới quân đội chiếm đóng Nhật-bản chiếu theo sự thỏa thuận của các Cường Quốc Đồng-minh tại Hội nghị Potsdam tháng 7 cùng năm, họ đã cho quân đội Pháp đi theo và cho phép quân Pháp chiếm lại miền nam Việt-nam với mục đích biến Việt-nam thành thuộc địa của Pháp một lần nữa. Hành động này của nước Anh đã vi phạm chương trình của các Cường Quốc Đồng-minh và không thềm đếm xỉa gì đến sự phản đối của Việt-nam. Hơn nữa, việc này đã mở đường cho cuộc chiến tranh đẫm máu và tốn kém kéo dài 9 năm (1945-1954).

Chúng ta cũng nên nhớ rằng tại Hội Nghị Geneva (nhóm họp từ ngày 8/5 đến ngày 20/7/1954) để chấm dứt trận chiến tranh này, một lần nữa người Anh lại kế hoạch và tích cực vận động cho giải pháp chia đôi nước Việt-nam, bất chấp sự phản đối của nhân dân Việt-nam, một hành động đưa đến trận chiến tranh thứ hai (1960-1975), giết chết hàng triệu nhân mạng, kể Việt-nam lẫn ngoại quốc, và tổn hàng tỉ mỹ kim.

III/- CÁC TRỞ NGẠI CHO VIỆC PHÁT TRIỂN LUẬT QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM.

Sự chậm phát triển của luật quốc tế ở Việt-nam còn vì nhiều nguyên nhân khác nữa, như là ít có cơ hội phát triển luật quốc tế, chuyên viên về luật quốc tế ít có cơ hội làm việc trong lãnh vực tư, ít có người thích thú nghiên cứu và hoạt động để phổ biến luật quốc tế, v.v.

A. Luật Quốc Tế Ít Có Cơ Hội Phát Triển

Vào lúc luật quốc tế Tây phương được giảng dạy ở Việt-nam thì nước Việt đã không còn độc lập và mất hết chủ quyền, cả về đối nội lẫn đối ngoại, sau khi bị Pháp đánh bại về quân sự nhiều lần và bị bắt buộc phải lần lượt ký 4 hiệp ước với Pháp ngày 5.6.1862, 15.3.1874, 25.8.1883, và 6.6.1884. Do hai hiệp ước 1883 và 1884, miền nam nước Việt (Nam-kỳ) đã biến thành thuộc địa Pháp, trong khi miền bắc (Bắc-kỳ) trở thành xứ bảo hộ của Pháp, ngoại trừ hai thành phố Hà-nội và Hải-phòng được cải làm nhượng địa của Pháp, còn miền trung (Trung-kỳ) – ngoại trừ Đà-nẵng, một nhượng địa khác của Pháp -- tuy trên danh nghĩa vẫn là do triều đình Việt cai trị, nhưng trong thực tế cũng biến thành xứ bảo hộ của Pháp. Với sự đô hộ của Pháp, các bang giao đối ngoại của nước Việt bị chấm dứt.

Hơn nữa, ngày 9.6.1885, Trung-quốc đã ký một hiệp ước với Pháp, công nhận quyền cai trị của Pháp đối với Việt-nam. Quan hệ ngoại giao của Trung-quốc với Việt-nam, tồn tại hơn 20 thế kỷ, chấm dứt, Trung-quốc không còn can thiệp vào những việc nội bộ của Việt-nam, không còn được nhận triều cống của Việt-nam nữa.

Trung-quốc chỉ còn duy trì liên lạc thương mại với Việt-nam, nhưng qua sự chỉ huy, giám sát, và kiểm soát của Pháp.

Mặt khác, bang giao giữa Việt-nam và Ai-lao, Cao-miên cũng bị chấm dứt. Ngay cả mọi liên lạc của Việt-nam với các nước Âu-châu, tuy không nhiều và không thường xuyên, cũng không còn tồn tại nữa.

Từ đó trở đi, Pháp nắm giữ tất cả các việc tiếp xúc và giao dịch giữa nước Việt và các nước khác, kể cả Trung-quốc, và Pháp đại diện Việt-nam trong mọi việc giao dịch với các nước khác cũng như là bảo vệ người Việt-nam ở ngoại quốc. Theo qui định của Hiệp ước 1884, Việt-nam chỉ có thể thiết lập bang giao chính thức với các nước ngoài qua trung gian của Pháp. Tuy nhiên, đó chỉ là trên lý thuyết thôi, chứ trên thực tế, trong suốt thời Pháp thuộc, Việt-nam không có cơ hội thiết lập quan hệ ngoại giao với một nước nào cả.

Việc mất chủ quyền vào tay Pháp đã ảnh hưởng rất nhiều đến sự phát triển của luật quốc tế ở Việt-nam, mặc dù, như đã nói ở phần I, luật quốc tế được giảng dạy ở Việt-nam từ cuối thập niên 1910. Nếu có người Việt-nam nào chuyên về quốc tế công pháp thì sẽ thấy không có cơ hội sử dụng chuyên môn của mình, còn nếu chuyên về quốc tế tư pháp thì may ra mới có dịp sử dụng.

Vì Pháp hoàn toàn kiểm soát và liệu lý các giao dịch đối ngoại của Việt-nam, kể cả việc đối xử với các ngoại kiều cư trú trên lãnh thổ Việt-nam cũng như việc tài phán các tranh chấp có liên quan tới những người không phải là Việt-nam. Đây là chưa nói đến việc Pháp liệu lý các vấn đề đối ngoại của Việt-nam ở bên Pháp, chứ không phải là ở Việt-nam, và trong hoạt động này người Việt-nam không được phép tham dự. Một đôi khi có trường hợp cần đến người chuyên về luật quốc tế, nhưng trong hầu hết trường hợp, chuyên viên Việt-nam có quốc tịch Pháp trước khi chuyên môn của họ được sử dụng. Như vậy người ấy hành xử chuyên môn của mình với tư cách là công dân Pháp, chứ không phải là công dân Việt-nam, và lẽ dĩ nhiên phải theo chính sách hay lập trường của Pháp.

Tình trạng này không được cải thiện mấy sau khi chế độ đô hộ Pháp bị chấm dứt, mặc dù từ đó trở đi các luật gia và sinh viên luật đã chú ý tới luật quốc tế.

Thực vậy, hai ngày sau khi chính phủ đô hộ Pháp bị lật đổ trong một cuộc đảo chính của quân đội chiếm đóng Nhật-bản ngày 6.3.1945, vua Bảo-đại (1925-1945) tuyên bố Việt-nam độc lập và bãi bỏ các hiệp ước Việt-nam bị bắt buộc phải ký với Pháp trong hậu bán thế kỷ thứ 19. Tiếp theo đó Đảng Cộng sản Việt-nam đã cướp chính quyền ngày 19.8.1945, rồi đến hai trận chiến tranh 1946-1954 (thường gọi là Việt Chiến I) và 1960-1975 (thường gọi là Việt Chiến II).

Trong 30 năm trời, 1945-1975, Việt-nam đã có nhiều cơ hội tham dự vào những hoạt động của cộng đồng quốc tế. Việt-nam cũng là một trong những tác nhân của những biến cố có liên quan hay tạo nên nhiều vấn đề thuộc lãnh vực luật quốc tế.

Ngay khi vừa mới tuyên bố độc lập, Việt-nam đã cố thoát khỏi sự kiểm soát của quân đội chiếm đóng Nhật-bản và lấy lại các cơ sở hành chính vẫn còn nằm trong tay họ. Rồi đến khi Nhật-bản đầu hàng các Cường Quốc Đồng-minh tháng 8.1945, Việt-nam phải đương đầu với một tình trạng đất nước bị các Cường Quốc Đồng-minh chia đôi để giải giới quân đội chiếm đóng Nhật-bản, với vĩ tuyến thứ 16 làm ranh giới: miền bắc trao cho Quốc quân Trung-hoa và miền nam trao cho quân đội Anh. Trong thời gian quân đội hai nước này chiếm đóng, tại cả hai miền đã có nhiều vụ xung đột có võ trang. Ở miền nam, quân đội viễn chinh Pháp được quân đội Anh cho đi theo vào miền Nam và, được sự phê chuẩn của Anh, đã chiếm đóng Sài-gòn để lập lại sự đô hộ. Mặt khác, khi quân đội chiếm đóng Trung-quốc, thi hành Hiệp ước Pháp-Hoa 28.2.1946, rồi Việt-nam tháng 6.1946, thì ở các địa phương những vụ đụng độ giữa người Việt và người Pháp gia tăng rất nhanh, không sao kiểm soát được, và cuối cùng chiến tranh toàn quốc bùng nổ ngày 19.12.1946. Cuộc Toàn Quốc Kháng Chiến Chống Thực Dân Pháp này (Việt Chiến I) kéo dài đến ngày 21.7.1954 mới chấm dứt.

Trong khoảng thời gian từ ngày 6.3.1945 đến ngày 19.12.1946 Việt-nam đã thương thuyết vài lần với Trung-hoa Dân quốc để làm giảm bớt gánh nặng chính trị, quân sự và kinh tế do đoàn quân chiếm đóng của nước này đem lại, nhất là với Pháp ngõ hầu có thể bảo vệ nền độc lập và chủ quyền mới lấy lại được. Những cuộc thương thuyết này đã đem lại một số hiệp ước, thỏa ước.

Việc đoàn quân viễn chinh Pháp cố chiếm lại Việt-nam để tái lập sự đô hộ của Pháp cuối cùng đã đưa đến cuộc chiến tranh kéo dài ngót 8 năm.

Trong khi cuộc chiến tranh tiếp diễn càng ngày càng khốc liệt thì chính phủ Pháp bắt đầu mở một loạt những cuộc thương thuyết với cựu hoàng Bảo-đại với mục đích thành lập một chính quyền không Cộng sản ở trong những vùng do Pháp cai trị. Những cuộc thương thuyết này đã khai sinh Quốc Gia Việt-nam (ngày 1.7.1949) do Bảo-đại đứng đầu với danh nghĩa Quốc trưởng. Chính thể mới này đã lập tức được Hoa-kỳ, Anh, Pháp và một số nước khác, kể cả Tòa Thánh Vatican, công nhận. Để đối lại, Trung-hoa Nhân dân Cộng hòa quốc, Liên-bang Sô-viết, cũng như một số quốc gia Cộng sản và thân Cộng sản đã công nhận Việt-nam Dân chủ Cộng hòa.

Cuộc Việt Chiến I chấm dứt sau khi Pháp và VNDCCH ký Hiệp định Đình chiến ở Việt-nam ngày 20.7.1954, dưới quyền bảo trợ của ba nước Anh, Liên-bang Sô-viết và Trung-hoa Nhân dân Cộng hòa quốc, là những nước đã triệu tập một hội nghị quốc tế nhóm họp ở Geneva, Thụy-sĩ, từ ngày 8.5 đến ngày 21.7.1954. Điều đáng nói là tuy Quốc Gia Việt-nam và Hoa-kỳ cũng tham dự hội nghị này nhưng không ký vào Hiệp định, vì hai nước này phản đối việc chia đôi nước Việt-nam.

Hiệp định Geneva chấm dứt chiến tranh ở Việt-nam và đồng thời chia đôi nước này. Miền bắc Việt-nam ở phía bắc vĩ tuyến thứ 17 (ranh giới là sông Bến-hải) thuộc VNDCCH, còn miền nam thuộc QGVN (từ ngày 26.10.1955 cải thành Việt-nam Cộng hòa). Hơn nữa, chiếu theo sự thỏa thuận ngày 30.3.1956 giữa VNCH và

Pháp, quân đội Pháp đã hoàn toàn rút khỏi Việt-nam ngày 25.4.1956. Kể từ đó VNCH được hoàn toàn tự do đi theo đường lối do mình hoạch định.

Mặt khác, Hiệp định Geneva còn thiết lập Ủy hội Quốc tế Giám sát và Kiểm soát (thường gọi tắt là Ủy hội Quốc tế), thành viên gồm đại diện các nước Gia-nã-đại (làm chủ tịch Ủy hội), Ấn-độ và Ba-lan, để giám sát và kiểm soát việc thi hành Hiệp định. Ủy hội Quốc tế hoạt động ở cả hai vùng và báo cáo trực tiếp cũng như hoàn toàn chịu trách nhiệm với Anh và Liên-sô, hai đồng chủ tịch của Hội nghị Geneva.

Đáng tiếc là Hiệp định Geneva không chấm dứt được chiến tranh. Chẳng bao lâu sau, chiến tranh lại tiếp diễn, tuy trên một phạm vi nhỏ hơn trong một thời gian ngắn. Sáu năm sau (năm 1960), cuộc Việt Chiến II bùng nổ. Lần này, chiến tranh giới hạn trong phần đất của VNCH, mặc dù từ giữa thập niên 1960 trở đi có nhiều phi vụ phát xuất từ miền nam oanh tạc miền bắc và một số quốc gia khác cũng dính líu vào cuộc chiến, nhất là Hoa-kỳ, Đại-Hàn Dân quốc, Úc, Tân Tây-lan, v.v., đã gửi quân hay cố vấn quân sự sang giúp đỡ VNCH. Cuộc chiến tranh này chỉ chấm dứt năm 1975 khi chế độ VNCH bị sụp đổ.

Khi trận Việt Chiến II lên đến cao độ, năm 1968 một hội nghị quốc tế khác lại được tổ chức, lần này ở Ba-lê, thủ đô của Pháp, để tìm cách chấm dứt chiến tranh ở Việt-nam. Tham dự Hội nghị có VNCH, Hoa-kỳ, VNDCCCH, Mặt trận Giải phóng Miền Nam Việt-nam (gọi tắt là Mặt trận Giải phóng). Sau 5 năm thương thuyết, ngày 27.1.1973 các phe tham dự đã ký một hiệp định. Một Ủy hội Quốc tế khác được thành lập với cùng mục đích như Ủy hội Quốc tế trước, gọi là Ủy hội Quốc tế Kiểm soát và Giám sát, gồm đại diện các nước Gia-nã-đại (vẫn làm chủ tịch Ủy hội, nhưng chỉ vài tháng sau thì Gia-nã-đại rút chân khỏi Ủy hội và đại diện Indonesia làm chủ tịch), Indonesia, Hung-gia-lợi và Ba-lan.

Tuy nhiên, Hiệp định ký chưa ráo mực thì chiến tranh tiếp diễn ngay. Chỉ có một điều Hiệp định được tuân hành là quân đội Hoa-kỳ rút ra khỏi VNCH. Cuối cùng Hiệp định Paris không còn

hiệu lực sau khi chế độ VNCH sụp đổ ngày 30.4.1975 và quốc gia thống nhất dưới sự cai trị của Đảng Cộng sản Việt-nam.

Mặc dù có chiến tranh, hai chế độ đã tung ra những cuộc ganh đua ngoại giao để được quốc tế công nhận và ủng hộ, tham dự rất nhiều hội nghị quốc tế hay vùng, gia nhập nhiều tổ chức quốc tế hay vùng, mở những cuộc thương thuyết và ký nhiều hiệp ước, thỏa ước quốc tế hay vùng với nhiều nước khác và các tổ chức quốc tế hay vùng, thiết lập các phái bộ ngoại giao và lãnh sự ở ngoại quốc, v.v.

Vì thế từ năm 1945 đến năm 1975 Việt-nam đã có nhiều cơ hội để thêm kinh nghiệm về những hoạt động quốc tế cũng như là về luật quốc tế. Đó là những dịp tốt để học hỏi và làm việc cho những người muốn chuyên về luật quốc tế. Đáng tiếc là số các chuyên gia và sinh viên chuyên về luật quốc tế trong khoảng thời gian này ở cả hai vùng chẳng có tăng chút nào.

B. Chính Quyền Không Quan Tâm Đến Việc Sử Dụng Chuyên Viên Về Luật Quốc Tế

Tình trạng đáng buồn này phần lớn là do chính quyền cả hai miền đã không quan tâm đến việc sử dụng chuyên viên về luật quốc tế và cũng không tạo nên những cơ hội để xúc tiến phát triển luật quốc tế trong miền chính phủ cai quản.

Sau năm 1945, một chuyên viên về quốc tế công pháp, nếu có, vẫn không tìm thấy chỗ có thể sử dụng chuyên môn của mình trong các cơ quan chính quyền, nhất là trong Bộ Ngoại giao, nơi có lập những nha, sở hay ty phụ trách các vấn đề quốc tế hay luật quốc tế, kể cả những hiệp ước hay thỏa ước quốc tế khác, cũng như những nhiệm sở ngoại giao và lãnh sự ở ngoại quốc.

Ở VNDCCH, việc tuyển dụng các nhân viên ngoại giao và lãnh sự chủ yếu căn cứ vào việc họ là đảng viên Đảng Cộng sản Việt-nam hay những tổ chức, đoàn thể hay hội đoàn phụ thuộc Đảng, và vào sự trung thành của họ với chế độ, chứ không vào học vấn, nhất là kiến thức về luật quốc tế của họ.

Còn ở vùng dưới quyền kiểm soát của chính quyền quốc gia, tình trạng cũng không khá hơn. Chuyên môn về luật quốc tế không phải là một điều kiện đòi hỏi nơi người muốn gia nhập ngành ngoại giao và lãnh sự.

Trước năm 1965, các nhân viên ngoại giao và lãnh sự, được tuyển chọn trong số những người được tiến cử hay qua những kỳ thi vấn đáp, trong đó thí sinh được hỏi về nhiều vấn đề thuộc nhiều lãnh vực. Tuy trong những kỳ thi vấn đáp này thí sinh có thể bị hỏi về những vấn đề thuộc luật quốc tế, nhưng kiến thức về luật quốc tế không bao giờ được nhấn mạnh. Hơn nữa, các thí sinh không nhất thiết phải tốt nghiệp trường luật, mà còn có thể là những người tốt nghiệp các trường đại học khác nữa. Ngay cả các giám khảo cũng không có ai là chuyên gia về luật quốc tế.

Chỉ từ năm 1965 Bộ Ngoại giao VNCH mới tổ chức những khóa thi chính thức tuyển nhân viên ngoại giao và lãnh sự. Kỳ thi tuyển đầu tiên, được tổ chức vào tháng 5.1965, gồm có hai bài thi viết, thí sinh phải viết dưới hình thức luận văn, và một bài thi vấn đáp. Đối với bài thi viết thứ nhất, thí sinh được chọn viết về một đề tài thuộc luật hiến pháp, hay một đề tài thuộc môn chính trị. Đối với bài thi viết thứ hai cũng vậy, thí sinh được chọn viết về một đề tài thuộc môn kinh tế tài chính hoặc một đề tài về lịch sử Việt-nam. Những thí sinh nào qua được kỳ thi viết thì vào thi vấn đáp, và phải trình bày, bằng Anh ngữ hay Pháp ngữ, một vấn đề thuộc môn dân luật, luật hiến pháp, luật quốc tế, kinh tế học, tài chính học, chính trị học, văn hóa, lịch sử, địa lý, v.v., tùy theo bốc thăm trúng đề tài nào. Các khóa thi sau vẫn theo phương thức đó.

Điều đáng nói là kiến thức về luật quốc tế vẫn không phải là điều kiện chính yếu đòi hỏi nơi thí sinh, bởi vì thí sinh có thể tham dự những kỳ thi tuyển nhân viên ngoại giao và lãnh sự miễn là đã tốt nghiệp đại học, bất luận thuộc ngành nào. Vì thế chúng ta mới thấy có những người tốt nghiệp với bằng Cử nhân Văn khoa hay Cử nhân Khoa học, lại có những người tốt nghiệp Đại học Sư phạm, Học viện Quốc gia Hành chính, v.v., cũng được tuyển làm nhân viên

ngoại giao và lãnh sự ngang hàng với những người có bằng Cử nhân Luật khoa, nếu qua được hai kỳ thi viết và thi vấn đáp. Hơn nữa, người có bằng Cử nhân Luật khoa có thể chuyên về ngành công pháp, ngành tư pháp hay ngành kinh tế tài chính.

Vì vậy ở Bộ Ngoại giao VNCH không có lấy một chuyên viên về luật quốc tế nào cả. Hơn nữa, trong suốt 26 năm tồn tại (1949-1975) của Bộ Ngoại giao, Nha Tổ chức và Hội nghị Quốc tế không có một nhân viên nào, kể cả các vị Giám đốc, là chuyên viên về luật quốc tế. Ngay cả Phòng Hiệp ước Quốc tế của Nha này là phòng phụ trách thu thập, phân loại các hiệp ước cũng như các thỏa ước quốc tế mà VNCH đã ký kết hay gia nhập cũng chỉ là nhân viên ngạch hành chính quản lý, chứ không phải là các nhân viên ở ngạch ngoại giao và lãnh sự, và những nhân viên này không được huấn luyện về luật quốc tế.

Sau hết, Bộ Ngoại giao VNCH không có lấy một cố vấn pháp lý, chứ đừng nói là một ban cố vấn pháp lý. Các vấn đề pháp lý, nhất là những vấn đề thuộc lãnh vực luật quốc tế, tùy vụ hay vấn đề, do Phòng Pháp lý hay Phòng Lãnh sự thuộc Nha Văn hóa, Pháp lý, Lãnh sự và Hành chính xử lý. Nhân viên của cả hai phòng này cũng không được huấn luyện về luật nói chung và luật quốc tế nói riêng, mặc dù từ sau năm 1965 đôi khi nhân viên tốt nghiệp trường luật được cử làm việc ở đây, nhưng chỉ là trong một thời gian ngắn mà thôi. Ngay cả các vị giám đốc của Nha này cũng không có ai được huấn luyện về luật, nhất là về luật quốc tế.

Một điểm đáng chú ý là trong thời gian 1949-1975 có 3 Bộ trưởng Ngoại giao VNCH tốt nghiệp trường luật: giáo sư Thạc sĩ Luật Vũ-văn-Mẫu (đồng thời cũng là khoa trưởng đầu tiên của trường Đại học Luật khoa Sài-gòn sau khi hệ thống đại học được Pháp trao hoàn Việt-nam) và các luật sư Trần-chánh-Thành và Vương-văn-Bắc, nhưng cả ba vị không chuyên về luật quốc tế. Mặt khác, rất ít trưởng nhiệm sở ngoại giao hay lãnh sự, cũng như nhân viên của các nhiệm sở này tốt nghiệp luật học, và những vị nào tốt nghiệp trường luật thì lại không chuyên về luật quốc tế.

Ngoại trừ một vị là ông Hà-vĩnh-Phương, mà chúng ta sẽ nói tới trong đoạn D bên dưới.

Đi xa hơn nữa, không một thành viên nào trong phái đoàn của cả hai chính thể tham dự hai Hội nghị Geneva 1954 và Hội nghị Paris 1968-1973, cũng như hầu hết các hội nghị quốc tế hay vùng khác, chuyên môn về luật quốc tế, tuy trong vài trường hợp, chính phủ VNCH đã mượn cố Giáo sư Nguyễn-quốc-Định (xem thêm đoạn D bên dưới) để cố vấn về một số vấn đề.

C. Ít Cơ Hội Làm Việc Trong Khu Vực Tư

Một sinh viên luật muốn chuyên về Quốc tế Công pháp sẽ vấp phải một trở ngại rất lớn: đó là không có cơ hội làm việc ở khu vực tư, còn nếu chuyên về Quốc tế Tư pháp thì cũng chỉ có rất ít trường hợp được sử dụng chuyên môn này.

Mặc dù trong thời Pháp thuộc nước Việt-nam bị chia làm 3 “kỳ”, mỗi kỳ có những đạo luật, bộ luật, pháp qui riêng, nhưng hiếm khi có những vụ phân tranh pháp luật, bởi vì các đạo luật, bộ luật, pháp qui của các kỳ không khác nhau quá nhiều. Thí dụ, khoảng 90% các điều khoản của bộ Hoàng-Việt Hộ Luật (tức Dân Luật Trung-kỳ) 1936-1939 tương tự, nếu không thể nói là tương đồng với, các điều khoản của bộ Dân Luật Bắc-kỳ 1931. Hơn nữa, ít có người dân ở kỳ này có tài sản ở một kỳ khác. Vì vậy, trong suốt thời gian 83 năm thuộc Pháp có rất ít vụ phân tranh pháp luật.

Mặt khác, những án vụ có liên quan đến những người thuộc các quốc tịch khác nhau cũng không tạo nên những vụ phân tranh pháp luật bởi vì người ngoại quốc cư ngụ ở Việt-nam được đối xử với những đặc huệ khác người Việt-nam.

Thực vậy, trong thời Pháp thuộc ở Việt-nam, đứng về phương diện pháp lý, có 4 loại người, theo thứ tự, là: người Pháp, người Âu-châu, người được đồng hóa (les assimilés) và người Việt-nam. Người được đồng hóa hầu hết là người Trung-hoa, bất luận là họ sinh đẻ ở Trung-quốc hay ở Việt-nam. Họ được đồng hóa với người Âu-châu. Vì vậy những vụ tranh chấp hay kiện tụng trong đó một bên là người Pháp, người Âu-châu hay người được đồng hóa đều thuộc thẩm quyền của tòa án Pháp và được xét xử theo luật của

nước Pháp. Luật Việt-nam, ngay cả luật của Trung-kỳ (như đã nói ở phần III đoạn A bên trên, trên nguyên tắc Trung-kỳ do triều đình Việt-nam cai trị), không có quyền chi phối họ. Chỉ từ năm 1945 trở đi thì chuyên môn về quốc tế tư pháp mới có cơ hội sử dụng.

Sau khi lấy lại được độc lập và chủ quyền, Việt-nam bắt đầu làm những luật lệ để áp dụng trong mọi trường hợp. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian 1945-1954 lại có rất ít vụ cần sử dụng đến chuyên môn về quốc tế tư pháp.

Mặc dù đã độc lập, nhưng chẳng bao lâu thì xảy ra cuộc Việt Chiến thứ I (ngày 19.12.1946) mà hậu quả là Việt-nam bị chia ra thành hai vùng.

Trong những vùng do Cộng sản kiểm soát có rất ít người ngoại quốc và những người này hầu hết từ những nước Cộng sản khác đến giúp đỡ chính quyền. Ngay việc buôn bán với những nước không Cộng sản cũng không đáng kể. Hơn nữa, trong những vùng này chỉ có luật lệ của VNDCCH mà thôi. Đây là chưa kể các nhân viên các tòa án ở những vùng này là các cán bộ Cộng sản, rất ít người am hiểu luật lệ hay được huấn luyện về luật; ngoài ra, luật sư ở đây không có một vai trò quan trọng đáng kể nào. Vì vậy, số các vụ tranh chấp hay kiện cáo cần đến chuyên môn về luật quốc tế, cả quốc tế công pháp lẫn quốc tế tư pháp, hầu như không có.

Trong khi đó, ở những vùng mới đầu do quân đội viễn chinh Pháp chiếm đóng sau được đặt dưới quyền chính phủ quốc gia thì các định chế tư pháp được thiết lập và các luật lệ được ban hành trong thời Pháp thuộc vẫn tiếp tục áp dụng, với một vài đặc điểm đáng chú ý.

- Thứ nhất, chỉ còn người Pháp vẫn tiếp tục được hưởng mọi ưu đãi thôi. Thỏa ước Việt-Pháp 8.3.1949 qui định rằng luật Pháp sẽ được áp dụng trong những vụ có liên can tới người Pháp (điều V, khoản 3.2).

- Thứ hai, từ tháng 7/1949 đến tháng 7/1954, những vụ dân sự và thương sự trong đó hoặc là những công dân không phải là người Việt-nam trong Liên hiệp Pháp kiện nhau hay kiện người Việt-nam, hoặc là công dân của những nước mà Pháp đã có những qui ước liên

quan đến một đặc quyền thẩm phán, và một án kiện hình sự trong trường hợp những người thuộc loại này vi phạm luật lệ có phương hại đến nước Pháp, đều do các tòa án hỗn hợp Việt-Pháp xét xử (điều V, khoản 2).

Đúng lý ra trong những vụ này chuyên môn về quốc tế tư pháp có cơ hội được sử dụng. Tuy nhiên, sự thực không phải như vậy. Hiệp định Việt-Pháp 1949 cũng qui định rằng luật Việt-nam sẽ được áp dụng trong những vụ không có liên can đến người Pháp; còn trong những trường hợp khác, luật Pháp sẽ được áp dụng (điều V, khoản 3.3), và, nhất là, theo quán lệ của quốc tế tư pháp, các vấn đề có liên quan tới thân trạng sẽ được luật lệ của quốc gia của những phe có liên hệ (điều V, khoản 4) chi phối. Chỉ từ sau năm 1956 trở đi chính phủ VNCH mới có những hoạt động thay thế các luật lệ và pháp qui ban hành thời Pháp thuộc bằng những luật lệ và pháp qui mới áp dụng cho toàn miền nam Việt-nam. Ở miền bắc, chính phủ VNDCCH cũng có những nỗ lực tương tự.

Vì càng ngày càng có nhiều người và công ty ngoại quốc đến VNCH hoạt động, làm việc, làm các dịch vụ, lập gia đình, v.v., và vì thương mại giữa VNCH và các nước khác gia tăng nhiều, việc phân tranh pháp luật không thể nào tránh được. Do đó, ngoài sự chuyên môn về luật tài chính quốc tế, luật thương mại quốc tế, chuyên môn về quốc tế tư pháp cũng đã tương đối có cơ hội được sử dụng hơn là chuyên môn về quốc tế công pháp. Tuy nhiên, đó chỉ là theo nguyên tắc thôi, chứ trong thực tế, số các án vụ đòi hỏi chuyên môn về quốc tế tư pháp do các tòa án VNCH thụ lý từ năm 1955 đến năm 1975 tương đối rất ít, bởi vì người Việt-nam thích giải quyết bên ngoài tòa án mọi tranh chấp và chỉ vạn bất đắc dĩ, khi không còn đường lối nào khác, mới tìm đến tòa án xin phân xử.

Việt-nam là một nước nghèo. Người Việt ít có đủ khả năng tài chính để tận tụy làm những gì ít kiếm được tiền, mặc dù sự tận tụy như vậy có lợi cho sự phát triển của quốc gia. Do đó, cho dù một sinh viên muốn chuyên về luật quốc tế thì cũng không thể hay không có khả năng học ngành luật không giúp người ấy kiếm được việc làm hay cải thiện tình trạng của mình. Trong hoàn cảnh này,

việc học hỏi nghiên cứu luật quốc tế ở Việt-nam phát triển chậm là một việc dĩ nhiên, và đó cũng là lý do cho tới nay có ít luật gia Việt-nam đã có những đóng góp đáng kể vào việc phát triển luật quốc tế ở Việt-nam.

D. Thiếu Sự Quan Tâm và Hoạt Động Xúc Tiến Việc Học Hỏi, Nghiên Cứu Luật Quốc Tế

Sau hết, cũng phải nói là các giới đại học và chuyên nghiệp đã thờ ơ lãnh đạm không cổ xúy, khuyến khích, nâng đỡ, xúc tiến việc nghiên cứu, học hỏi luật quốc tế ở trong nước.

Mặt khác, những người Việt-nam có học về luật quốc tế đa số lại hoạt động ở ngoại quốc. Xin kể vài thí dụ.

Đáng kể nhất là cố giáo sư Nguyễn-quốc-Định thuộc Université de Droit, d'Economie et de Sciences sociales de Paris. Giáo sư là tác giả của nhiều tác phẩm về quốc tế công pháp viết bằng Pháp ngữ⁽³⁾ và nhiều lần làm cố vấn cho các phái đoàn Việt-nam, cũng như cho quốc gia nói tiếng Pháp, tại các hội nghị hay thương thuyết quốc tế.

Một luật gia khác là giáo sư Nguyễn-hữu-Trụ. Sau khi đậu bằng Cử nhân Luật khoa và học hai năm Cao học Công pháp tại Trường Luật Sài-gòn, giáo sư đã sang Thụy-sĩ theo học tại Institut Universitaire de Hautes Etudes Internationales thuộc Université de Genève, và tốt nghiệp với bằng Tiến sĩ Chính trị học. Luận án tiến sĩ của giáo sư, viết bằng Pháp ngữ, nhan đề là *Quelques Problèmes de Succession d'Etats Concernant le Viet-nam* (được Emile Bruylant, Bruxelles, xuất bản, 1970), trình bày một vấn đề thuộc luật quốc tế có liên quan tới Việt-nam. Từ đó giáo sư chỉ dạy luật quốc tế ở ngoại quốc thôi.

Điều đáng tiếc là, theo chỗ chúng tôi được biết, hai giáo sư này chưa bao giờ dạy luật quốc tế ở Việt-nam hay viết về những vấn đề thuộc luật quốc tế bằng Việt ngữ, hoặc là dịch các tác phẩm về luật quốc tế của giáo sư hay của người khác sang Việt ngữ. Vì vậy, rất ít người Việt-nam, nhất là những người thuộc thế hệ trẻ không biết Pháp ngữ, có thể học hỏi những điều giảng dạy của giáo sư.

Một số người khác tuy có tốt nghiệp về luật quốc tế nhưng đều hoặc là không dạy học hoặc là chỉ dạy hay viết những môn không phải là luật nói chung hay luật quốc tế nói riêng.

Hai trong những người đó tốt nghiệp Viện Hàn lâm Luật Quốc tế ở The Hague (Hà-lan), là các ông Hà-vĩnh-Phương và Lê-thành-Khôi. Khi đang làm Sứ thần toàn quyền tại toà Đặc sứ VNCH (sau nâng lên làm toà Đại sứ) ở Bonn, thủ đô của nước Cộng hòa Liên bang Đức, trong thời Đệ Nhất Cộng hòa (1955-1963), ông Phương đã theo học một khóa về luật quốc tế tại Viện Hàn lâm Luật Quốc tế. Còn ông Khôi tuy cũng tốt nghiệp tại Viện này nhưng chỉ dạy học ở bên Pháp và chỉ viết về lịch sử và văn hóa Việt-nam thôi.

Người thứ ba là ông Đình-Sơn, tốt nghiệp Master of Laws tại The Institute of Air and Space Law thuộc McGill University ở Montreal, Canada. Luận văn tốt nghiệp của ông, nhan đề *L'Hélicoptère: Ses Différentes Utilisations, Ses Problèmes Juridiques*, không được xuất bản. Ông không hề dạy học, diễn giảng hay viết về ngành chuyên môn của ông, mà chỉ làm việc tại các phi trường ở Pháp và Việt-nam.

Mặt khác, ở VNCH, từ sau khi Viện Đại học Sài-gòn được người Pháp trao trả lại cho Việt-nam cho đến khi chế độ VNCH cáo chung ngày 30.4.1975 có vài giáo sư giảng dạy luật quốc tế, nhưng không vị nào chuyên về ngành này.

Hai giáo sư Lưu-văn-Bình và Tăng-kim-Đông, ngoài các môn khác cũng dạy Quốc tế Công pháp ở cả hai cấp Cử nhân và Cao học. Các giáo trình bằng Việt ngữ của hai vị được quay ronéo cho sinh viên dùng. Ngoài ra, hai giáo sư cũng đã cho xuất bản sách giáo khoa về luật quốc tế (xem chú thích 2).

Về môn Quốc tế Tư Pháp có ba giáo sư Trịnh-đình-Tiêu, Nguyễn-xuân-Chánh và Nguyễn-huy-Chiêu.

Giáo sư Tiêu dạy môn này ở năm thứ ba cấp Cử nhân tại hai Trường Luật Sài-gòn và Huế trong vài năm rồi sang sống ở bên Pháp. Mới đầu giáo sư giảng dạy bằng Pháp ngữ, sau đổi sang Việt ngữ. Tuy giáo sư có nhiều tác phẩm viết bằng Pháp ngữ và in ở bên

Pháp, nhưng, theo chỗ chúng tôi biết, hầu hết là về ngành dân luật chứ không phải là quốc tế tư pháp, nhất là không có tác phẩm nào viết bằng Việt ngữ in ở Việt-nam.

Giáo sư Chánh thay thế giáo sư Tiêu. Giáo sư giảng dạy bằng Việt ngữ ở cấp Cử nhân và Pháp ngữ ở cấp Cao học. Tuy nhiên, hầu hết các tác phẩm của giáo sư viết về dân luật là ngành chuyên môn của giáo sư, ngoại trừ một sách giáo khoa (xem chú thích 2) và một bài báo về quốc tế tư pháp viết bằng Việt ngữ(4).

Sau khi giáo sư Chánh rời Việt-nam khoảng năm 1965 sang định cư ở bên Pháp, giáo sư Nguyễn-huy-Chiếu thay thế giáo sư Chánh và dạy quốc tế tư pháp cho tới năm 1975. Giáo sư cũng có xuất bản một sách giáo khoa về quốc tế tư pháp (xem chú thích 2).

Việc hầu hết các giáo sư này không viết mấy về luật quốc tế cũng không có gì là khó hiểu. Lĩnh vực chuyên môn chính của các vị không phải là luật quốc tế: đó là luật hiến pháp trong trường hợp giáo sư Lưu-văn-Bình, hay dân luật đối với các giáo sư Trịnh-đình-Tiêu, Nguyễn-xuân-Chánh, Nguyễn-huy-Chiếu, v.v.

Tới đây chúng ta cũng nên nói đến ba điểm có ảnh hưởng đến việc phát triển luật quốc tế ở Việt-nam.

Thứ nhất, trong các tạp chí hay tập san luật ở Việt không có những mục hay bài điểm sách để giới thiệu hay phê bình các sách mới xuất bản, chẳng những là sách về luật quốc tế mà còn cả những sách về các ngành luật khác nữa, mặc dù có những bài nghiên cứu hay bình luận về các phán quyết của các tòa án về nhiều ngành luật hoặc về những đạo luật, bộ luật mới.

Thứ hai, kết quả các khảo cứu, nghiên cứu của các giáo sư thường không được tồn trữ trong các thư viện luật, nhất là thư viện của trường luật nơi giáo sư giảng dạy để cho các sinh viên hay những người khác tham khảo.

Thứ ba, ở VNCH không có định chế cấp học bổng hay trợ kim để nghiên cứu, khảo cứu. Do đó, nếu không có đủ khả năng tài chính để đài thọ các phí tổn thì các sinh viên không thể nào nghiên cứu, khảo cứu về một vấn đề luật nào đó, kể cả luật quốc tế. Vì

vậy, kiến thức chẳng những về luật quốc tế mà cả về các môn luật khác nữa của các sinh viên chỉ giới hạn trong những gì giáo sư giảng dạy trong lớp, hay, quá lắm là một vài sách báo mà sinh viên có thời giờ đọc thêm.

Hơn nữa, không có một hội đoàn hay hiệp hội nào chuyên về luật quốc tế để xúc tiến việc học hỏi, nghiên cứu ngành luật này. Ngay cả các luật sư đoàn, quốc gia cũng như địa phương, cũng không có một ban, một nhóm chuyên nghiên cứu về luật quốc tế. Sự thiếu sót này lẽ dĩ nhiên đưa đến kết quả là trong khoảng thời gian 1955-1975 không có một hội nghị, hội thảo, hay tọa đàm nào về luật quốc tế được tổ chức ở VNCH, mặc dù đã có một số hội nghị quốc tế hay vùng về các lãnh vực khác được tổ chức ở đây. Ngoài ra, không có luật gia hay luật sư nào đã tham dự các hội nghị, hội thảo, hay tọa đàm về luật quốc tế tổ chức ở ngoại quốc, ngoại trừ Bộ trưởng Ngoại giao VNCH Vương-văn-Bắc, vốn là luật sư (nhưng không phải là chuyên gia về luật quốc tế), đã tham dự Hội nghị Liên-hiệp-quốc về Luật Biển tổ chức ở Caracas, Venezuela năm 1974.

Những sự thiếu sót trong hai giới đại học và chuyên nghiệp này đưa tới sự khan hiếm các tác phẩm nghiên cứu, khảo cứu, bình luận, biên khảo về luật quốc tế.

Ở QGVN và VNCH cho tới tháng 4.1975 đã có nhiều tạp chí hay tập san luật được xuất bản, chẳng hạn Pháp Lý Tập San, Luật Học Kinh Tế Tạp Chí, Nghiên Cứu Hành Chính, Revue Asienne de Droit Comparé, EROPA Review (5), v.v. Tuy nhiên, không có một tạp chí hay tập san chuyên về luật quốc tế. Chỉ thỉnh thoảng mới có một vài bài viết về một vấn đề thuộc luật quốc tế đăng trong tạp chí luật tổng quát (thí dụ tạp chí Phổ Thông của một nhóm sinh viên tốt nghiệp luật và các giáo sư Trường Luật Hà-nội xuất bản trước khi Việt-nam bị chia đôi năm 1954, mà hai nhân vật chủ yếu là ông Đào-văn-Tập, tốt nghiệp luật, và giáo sư luật Vũ-văn-Mẫu; Quê Hương của một nhóm giáo sư Trường Luật Sài-gòn, chủ nhiệm là giáo sư luật Nguyễn-cao-Hách), hay tạp chí thuộc ngành khác (như

Tập San Quốc Phòng của Trường Cao đẳng Quốc phòng VNCH), v.v.

Nói tóm lại, nhiều nguyên nhân đã làm cho việc phổ biến và phát triển luật quốc tế ở Việt-nam chậm chạp. Những nguyên nhân này không phải là hoàn toàn khó khăn, không cách gì vượt khỏi. Với thiện tâm và cố gắng của những người có phận sự, nhất là trong giới đại học và luật sư đoàn, luật quốc tế có thể phát triển mạnh mẽ và nhanh được.

CSVLK Tạ Quốc Tuấn

Chú Thích

(1) Rất tiếc là cho đến nay chúng tôi vẫn chưa kiếm được bản dịch Hoa văn của sách này; vì vậy chúng tôi không rõ tên dịch giả Trung-quốc, năm bản dịch được xuất bản, tên sách và tên tác giả, tên nhà xuất bản, năm xuất bản của ấn bản nguyên tác Anh ngữ được dùng để dịch sang Hoa ngữ.

(2) Đó là các sách Quốc Tế Công Pháp của giáo sư Lưu-văn-Bình (không ghi tên nhà xuất bản, Sài-gòn, 1973), Quốc Tế Công Pháp của giáo sư Tăng-kim-Đông (Việt Hương, Sài-gòn, tập I, 1975; tập II chưa được xuất bản), Phân Tranh Pháp Luật của giáo sư Nguyễn-xuân-Chánh (Khai Trí, Sài-gòn, 1964) và Quốc Tế Tư Pháp của giáo sư Nguyễn-huy-Chiêu (không ghi tên nhà xuất bản, Sài-gòn, 1973).

(3) Tác phẩm quan trọng nhất của giáo sư là sách Droit International Public, do Librairie Générale de Droit et Jurisprudence, Paris, xuất bản năm 1975. Lần tái bản thứ hai (do cùng nhà xuất bản) năm 1980, tác phẩm này đã được hai giáo sư Patrick Daillier thuộc Université de Bretagne Occidentale và Alain Pellet thuộc Université de Paris Nord hiệu đính và tăng bổ.

(4) Đó là bài “Vấn Đề Phân Tranh Trong Thời Gian Trong Quốc Tế Tư Pháp” đăng trong Luật Học Kinh Tế Tạp Chí, tập 8, số 1 (1963), tr. 17-36.

(5) (a) Pháp Lý Tập San do Bộ Tư pháp xuất bản từ năm 1948. (b) Luật Học Kinh Tế Tạp Chí là một quý san của Trường Luật Sài-gòn từ năm 1956. (c) Nghiên Cứu Hành Chánh, do Hiệp hội Nghiên cứu Hành chính xuất bản với sự cộng tác của Học viện Quốc gia Hành chính từ năm 1957. (d) Revue Asienne de Droit Compare là cơ quan ngôn luận của Hiệp hội Luật Đối chiếu, mà hội viên hầu hết là các giáo sư Trường Luật Sài-gòn. (e) EROPA Review là bán niên san của The Eastern Regional Organizations for Public Administration (EROPA).



HỆ THỐNG XỬ ÁN TẠI CÁC TÒA ÁN LIÊN BANG HOA KỲ

Ls. Nguyễn Mạnh San
*Attorney Admission &
Naturalization Deputy*

* * * * * **LTS.** Luật sư Nguyễn Mạnh San hiện là Phụ Tá Trưởng Phòng Tổ Tụng Đặc trách Luật sư đoàn và Nhập tịch thuộc U.S Courthouse Tiểu bang Oklahoma. Đồng thời Ls. San còn là một Thầy Sáu Giáo Hội Công Giáo Địa phận Oklahoma phụ trách tuyên úy trong các trại tù.

Tại Hoa Kỳ có hai hệ thống chính yếu: Xử án và tổ chức các Tòa án Liên bang và Tiểu bang Hoa Kỳ. Hệ thống xử án và tổ chức các Tòa án Tiểu bang vô cùng phức tạp và đa diện. Vì nó bao gồm nhiều Tòa án địa phương cấp Tỉnh, Quận và Thành phố. Ngoài ra hệ thống xử án và tổ chức Tòa án của Tiểu bang này đôi khi hoàn toàn khác biệt với Tiểu bang kia. Trong khi đó hệ thống xử án và tổ chức các Tòa án Liên bang theo phương thức đồng nhất trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ.

Sau đây chúng tôi chỉ trình bày Hệ Thống Xử Án , còn Tổ Chức Các Tòa Án Liên Bang Hoa Kỳ xin được trình bày trong một bài khác.

1.- CÁC CẤP TÀI PHÁN :

Như nhiều người đã biết, Tòa án là một trong những cơ cấu công quyền do chính phủ Liên bang và chính phủ Tiểu bang lập ra để giúp dân chúng giải quyết các vụ tranh chấp qua các thủ tục pháp lý.

Những vụ tranh chấp được giải quyết ở Tòa là do sự bất đồng ý kiến giữa người này với người kia về một sự kiện đã xảy ra. Chẳng hạn như ông A lái xe vượt đèn đỏ đâm đầu vào xe ông B, nhưng ông A vẫn cho là mình phải vì đang chạy xe qua đèn xanh. Hoặc trường hợp khác như vụ đánh cướp trong khi ông C lại có người em song sinh giống nhau như hai giọt nước khiến có sự lầm lẫn thủ phạm. Vậy Tòa sẽ phải điều tra xem sự thực của hai trường hợp vừa kể để phán quyết bản án cho những người thực sự phạm tội. Nếu ông A có lỗi gây ra tai nạn cho ông B thì ông A phải bồi thường một số tiền thiệt hại cho ông B do Tòa quy định. Còn nếu ông C chính là thủ phạm cướp tiền ngân hàng thì ông C phải lãnh án tù ở do Tòa phán quyết.

Như vậy Tòa Án là một trong những cơ quan công quyền đóng một vai trò hết sức quan trọng trong xã hội. Tòa sẽ phán quyết người nào có tội, người nào vô tội, căn cứ trên những bằng chứng xác thực cấu thành tội phạm theo luật. Tòa sẽ phán dẫy những hình phạt nặng nhẹ để được thi hành triệt để đối với phạm nhân. Đồng thời Tòa án cũng là nơi giúp dân chúng giải quyết những vụ tranh chấp riêng tư giữa người này với người khác trong tinh thần hòa giải công bằng và hợp lý

Đôi khi chúng ta cũng thấy có những phán quyết của Tòa gây nhiều tiếng vang và làm ảnh hưởng đến tâm lý quần chúng một cách mạnh mẽ và sâu rộng hơn là đến những cá nhân nguyên cáo hay bị cáo trong vụ án.

Thật vậy, vào năm 1965 tại Tiểu bang Iowa có 3 học sinh bị tạm đuổi không cho đến trường học. Lý do là vì cả 3 học sinh này khi đi học đã đeo băng đen ở cánh tay để tỏ thái độ chống đối chiến tranh Việt Nam. Ba học sinh này đã kiện nhà trường ra Tòa vì làm như vậy với họ là trái luật.. Tòa án Tối Cao của Tiểu Bang Iowa sau khi cứu xét kỹ càng đã phán quyết việc nhà trường đuổi học ba học sinh này là vi phạm quyền tự do bày tỏ quan điểm cá nhân hay của đoàn thể do Hiến Pháp Hoa Kỳ đã quy định. Và phải thu hồi lệnh đuổi và thu nhận 3 học sinh này trở lại đi học như thường. Bản phán quyết này của Tòa Án đã gây một ảnh hưởng tâm lý sâu rộng trong quần

chúng trên toàn nước Mỹ lúc bấy giờ liên quan đến quyền tự do bày tỏ quan điểm cá nhân hay hội đoàn trong tinh thần ôn hòa và trật tự.

Trong một vụ án khác về trường học xảy ra tại Tiểu Bang Kansas giữa phụ huynh học sinh kiện Sở Giáo Dục của thành phố Topeka. Tòa đã phán quyết việc Sở Giáo Dục của thành phố này bắt buộc trẻ em da đen phải học riêng trường là vi phạm Hiến Pháp Hoa Kỳ.

Trong phần mở đầu bài này chúng tôi đã trình bày là có 2 Hệ Thống Xử Án và Tổ Chức Các Tòa Án Của Tiểu Bang và Liên Bang Hoa Kỳ. Cả hai loại này đều bắt nguồn từ đặc tính pháp trị của Hiến Pháp Hoa Kỳ mà người ta gọi là chính sách cai trị Liên Bang. Chính sách này dành một số nhiệm vụ cho chính phủ Liên Bang Hoa Kỳ. Trong khi phần lớn các các nhiệm vụ khác cũng không kém phần quan trọng lại dành cho chính phủ các tiểu bang. Những nhiệm vụ này mang tính cách bảo vệ Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ bao gồm 50 Tiểu Bang. Chẳng hạn việc giữ gìn an sinh sạch sẽ các sông ngòi, bảo vệ quốc phòng và giám sát tất cả những công việc thuộc về tài sản quốc gia. Còn chính phủ của các tiểu Bang thì thi hành các nhiệm vụ riêng của từng Tiểu Bang, như điều hành trường học, giữ gìn an ninh trật tự của Tiểu Bang, xây cất và bảo trì cầu cống, đường xà của Tiểu Bang.

Riêng Tòa Án Liên Bang Hoa Kỳ có trách nhiệm phải giải quyết những vụ tranh chấp có liên quan đến Hiến Pháp và Luật Lệ do Quốc Hội Hoa Kỳ đã chung quyết ban hành. Tòa án Tiểu Bang trong khi xét xử các vụ kiện phải áp dụng đúng theo Hiến Pháp và Luật Lệ của Tiểu Bang mình, nhưng không được trái với tinh thần pháp lý của Hiến Pháp và Luật Lệ mà Quốc hội Hoa Kỳ đã ban bố.

Trong việc tổ chức các Tòa Án Liên Bang thì Tòa Án Liên Bang Khu là nhiều hơn cả. Quốc Hội Hoa Kỳ đã phân chia lãnh thổ Hoa Kỳ ra làm 94 Khu, mỗi Khu có một Tòa Án Liên Bang Khu (United States District Court). Các Tòa Án Khu đặt trực thuộc dưới quyền 12 Tòa Án Miền (Regional Circuit). Nếu một vụ kiện bị xử thua ở Tòa Án Liên Bang Khu, thì bên thua có thể kháng cáo bản án

lên Tòa Án Liên Bang Miền xin tái xét xử để xem bản án cấp Khu có xử đúng luật hay không.

Tòa án cao nhất Hoa Kỳ là Tòa Án Tối Cao Pháp Viện Hoa Kỳ (The Supremecourt of the United States) tọa lạc tại Thủ Đô Hoa Thịnh Đốn. Tòa án này nổi tiếng nhất nước Mỹ và là quyền lực tư pháp cao nhất nước Mỹ. Một vụ kiện bị xử thua ở Tòa Án Liên Bang Khu, thì được quyền chống án lên Tòa Án Liên Bang Miền để xin tái thẩm; Nếu Tòa Án Liên Bang Miền vẫn xử y án của tòa dưới, vẫn có thể thượng tố lên Tối Cao Pháp Viện Liên Bang Hoa Kỳ xin xét xử lại bản án của Tòa Án Liên Bang Miền. Tuy nhiên không giống như Tòa Án Miền, Tối Cao Pháp Viện Hoa Kỳ rất ít khi xét xử lại những bản án do Tòa Án Liên Bang Miền đã phán quyết.

2/- TÍNH CHẤT TÀI PHÁN HÌNH SỰ VÀ DÂN SỰ

Nhiều người trong chúng ta ít để ý đến sự khác biệt giữa vụ kiện về hình sự (Criminal case) với vụ kiện về dân sự (Civil case)

Vụ kiện về hình sự là một người hay nhiều người bị chính quyền truy tố ra Tòa về những hành động phạm pháp có thể gây nguy hại cho cả một tập thể quần chúng trong xã hội chứ không riêng chỉ làm nguy hại cho một cá nhân nào đó mà thôi. Một khi Tòa án hay Bồi Thẩm Đoàn đã kết tội bị cáo là thủ phạm thì đương sự sẽ lãnh án phạt tiền hay phạt tù hoặc án treo. Trước khi một tội phạm về hình sự bị đưa ra Tòa xét xử, phạm nhân phải được xác nhận trước Bồi Thẩm Đoàn là đương sự thực sự phạm tội, hoặc được xác nhận bởi những nguồn tin đáng tin cậy do các nhân chứng cung cấp, xác nhận chính đương sự là thủ phạm. Sau đó chính quyền có trách nhiệm nhân danh xã hội truy tố hành động phạm pháp của đương sự ra trước Tòa án để được xét xử công khai trước quần chúng chứ không không phải trách nhiệm của nạn nhân trong vụ án đòi truy tố phạm nhân ra Tòa. Đôi khi có những vụ án về hình sự chỉ có phạm nhân mà không có nạn nhân. Chẳng hạn chính phủ Liên Bang có thể truy tố ra Tòa những người nào mà chính phủ nghi ngờ là làm gián điệp cho địch gây nguy hại cho cả nước Hoa Kỳ; cũng như chính phủ của các Tiểu Bang có thể bắt giữ và truy tố

ra Tòa những người bị nghi ngờ là say rượu hay uống rượu trong lúc lái xe để gây tai nạn chết người vô tội đang đứng trên lề đường, vốn là một tai họa lớn cho xã hội.

Những vụ kiện về dân sự có thể của cá nhân hay hội đoàn, hãng xưởng kiện nhau ra Tòa vì một bên (party) đã bội ước vi phạm lời cam kết, hoặc một bên không thi hành nghiêm chỉnh trách nhiệm pháp lý của mình. Nói một cách rõ hơn là chúng ta sống trong một xã hội, mọi người đều có bổn phận, trách nhiệm pháp lý về tinh thần cũng như vật chất như: không được làm tổn thương đến danh dự người khác và cũng không được làm thiệt hại đến thân thể người khác, dù trực tiếp hay gián tiếp do sự bất cẩn của mình. Chẳng hạn một người hàng xóm ở cạnh nhà bạn đã bất cẩn vất vỏ chuối trên lề đường trước cửa nhà họ và bạn đi qua vô tình dẫm chân lên vỏ chuối bị trượt té xuống đường làm bạn gãy xương hông phải vào nhà thương điều trị. Bạn có thể kiện người hàng xóm đó ra Tòa dân sự để đòi bồi thường sự thiệt hại về vật chất do sự bất cẩn của đương sự gây ra. Nếu bạn thắng kiện, người hàng xóm đó sẽ không phải đi tù hay bị Tòa phạt vạ, nhưng Tòa sẽ phán quyết bị can phải trả một số tiền để bạn trang trải tiền bác sĩ và nhà thương .v.v...

Một vụ kiện dân sự khác về bội ước giao kèo như: Một tiệm bán đồ gỗ cho một hãng thầu xây cất nhà cửa với giá đặc biệt, có giao hẹn ngày giao hàng. Nhưng rồi tiệm bán gỗ đã thất hẹn, tới ngày giao hàng hãng xây cất vẫn không nhận được gỗ, buộc lòng hãng phải đi mua gỗ ở nơi khác với giá mắc hơn để kịp xây cất nhà cho khách hàng. Sau đó, hãng thầu kiện tiệm gỗ ra Tòa về tội bội ước để đòi bồi thường số tiền thiệt hại phải mua gỗ nơi khác mắc hơn.

3.- THẨM QUYỀN TÀI PHÁN TIỂU BANG VÀ LIÊN BANG

Tới đây chúng ta cũng nên tìm hiểu xem những vụ tranh tụng nào được đưa ra xét xử tại các Tòa án Tiểu Bang trên khắp đất nước Hoa Kỳ, vốn là hệ thống Tòa án giữ một vai trò hết sức quan trọng trong việc điều hành và thực thi công lý cho mọi công dân.

Trên thực tế, hầu hết các vụ tranh tụng đều được xét xử tại các Tòa án Tiểu Bang và các Tòa án này tiếp xúc hàng ngày với dân chúng nhiều nhất. Nếu ai trong chúng ta phải đi hầu Tòa với tư cách nguyên cáo (plaintiff), bị cáo (dependant), nhân chứng (witness) hay với tư cách bồi thẩm (jury) v.v. . thì 90% những người này phải đến tiếp xúc với Tòa án Tiểu bang và chỉ có 10% là đến Tòa án Liên Bang, thường là trong các vụ cướp bóc, hành hung người gây thương tích và những vụ vi phạm luật giao thông.

Nhờ vào quyền tài phán vô giới hạn theo như Hiến Pháp Hoa Kỳ đã qui định cho các Tiểu bang, và Hiến Pháp của mỗi Tiểu bang cũng dành quyền tài phán cho các Tiểu bang mình, nên các Tòa án Tiểu bang thường chọn quyền xét xử hầu hết các vụ kiện cáo xảy ra trong Tiểu bang mình.

Trong nhiều năm gần đây, con số kỷ lục các vụ kiện cáo hàng năm do các Tòa án Tiểu Bang xét xử được ước lượng khoảng 29 triệu vụ. Đó là chưa kể đến những vụ án về giao thông công cộng và những vụ phạt vi cảnh vì đậu xe bừa bãi. Ngược lại cũng trong cùng thời gian đó, hàng năm chỉ có khoảng hơn một triệu vụ án được xét xử tại Tòa án Liên bang mà thôi. Trong khi phải kể đến một nửa tổng số những vụ án đó đều thuộc về phá sản (bankruptcy) và chỉ có một phần mười của tổng số trên một triệu vụ là những vụ án tiểu hình (minor criminal cases). Do đó con số các vị quan tòa ngồi xử án của hai hệ thống xử án Tiểu bang và Liên bang cũng rất là cách biệt nhau khá xa. Khoảng gần 30 ngàn quan tòa (judges) thuộc Tòa án Tiểu bang trong khi chỉ có gần một ngàn năm trăm quan tòa Liên bang (federal judges) bao gồm luôn cả những quan tòa phụ thẩm (US magistrates)

Như đã trình bày trong phần mở đầu của bài này là các quan tòa Liên bang không có quyền tài phán rộng rãi (broad jurisdiction) như các tòa án Tiểu bang. Do đó Hiến Pháp Hoa Kỳ đã qui định giới hạn những loại tranh tụng nào Tòa án Liên bang mới có thẩm quyền. Chẳng hạn Tòa án Liên bang chỉ có thẩm quyền xét xử những vụ tranh tụng mà một bên (party) là chính phủ Hoa kỳ, những vụ kiện liên quan đến các hành động vi phạm Hiến pháp Hoa Kỳ

hoặc những vụ vi phạm đến luật lệ Liên Bang. (federal laws); những vụ kiện liên quan đến các nhà ngoại giao đại diện cho các quốc gia khác; Một số vụ án đặc biệt về phá sản hay những vụ tranh tụng về tai nạn xảy ra trên biển. Ngoài ra, Tòa án Liên bang còn xét xử những vụ tranh tụng dựa vào những nguyên tắc pháp lý căn bản của Tiểu bang mà cả hai bên(both parties) bị cáo cũng như nguyên cáo đều không cùng cư trú trong một Tiểu bang, nói cách rõ ràng hơn là mỗi bên cư ngụ ở một tiểu bang khác nhau. Có một số vụ tranh tụng đôi bên có thể chọn lựa xin Tòa Liên bang hoặc Tiểu bang xét xử, nhưng những trường hợp như vậy thường rất hiếm.

Hầu hết các vụ tranh tụng do Tòa án Liên bang xét xử đều là những vụ về dân sự (civil cases) nhiều hơn là những vụ hình sự (criminal cases). Như chúng ta biết Quốc Hôi Hoa Kỳ đã biểu quyết và thông qua đạo luật ấn định quyền hạn cho các vị chủ nhân của các cơ quan công cũng như tư là không được quyền từ chối thuê mướn nhân viên hay nhân công chỉ vì lý do khác biệt chủng tộc (race), khác phái (sex) hoặc vì có những đặc tính khác biệt liên hệ đến việc thừa hành công việc (job performance).

Chúng ta hãy đem một trường hợp tranh tụng về dân sự như: Có một công nhân nộp đơn tại Tòa án Liên bang đòi truy tố một hãng xưởng vì đã không thi hành nghiêm chỉnh đạo luật vừa kể trên, là đã từ chối không chịu thu dụng đương sự vào làm việc cho hãng chỉ vì đương sự là đàn bà. Hãng này cho đương sự biết là chỉ thuê mướn đàn ông thôi, viện cớ là những công việc của hãng đều là những công việc nặng không thích hợp cho đàn bà. Một vụ tranh tụng khác về dân sự tại Tòa án Liên bang như đương đơn khiếu nại là bị cơ quan công quyền từ chối không cho hưởng quyền lợi trợ cấp an sinh xã hội đúng theo luật lệ đã ban hành mà đương đơn cho rằng mình đủ điều kiện để được hưởng tiền trợ cấp đó.. Lại một vụ tranh tụng khác như đương đơn khiếu nại tại Tòa là có một hãng bán những sản phẩm tương tự như sản phẩm của họ tại một địa phương.

Một số đơn khiếu nại (complaint) tại Tòa án Liên Bang do các luật sư đệ nạp thay mặt cho dân chúng để yêu cầu Tòa xét lại những quyết định và việc làm của một số cơ quan hành chánh liên bang

(federal administrative agencies) xem đúng hay sai, cũng được kể như là những vụ tranh tụng về dân sự. Thí dụ như những cơ quan bảo vệ những khu vực lân cận khỏi bị ô nhiễm (The environmental protection agency), đã cho phép một xưởng chế tạo giấy được quyền đổ những nước dư thừa từ trong máy làm giấy ra con sông nằm trong khu vực có dân cư, đã bị dân chúng trong khu vực đó chống đối quyết liệt và làm đơn khiếu nại tại Tòa xin xét xử quyết định cho phép của cơ quan chính quyền có hợp pháp hay không. Những vụ khiếu nại xin Tòa xét lại những quyết định cấp giấy phép của một số cơ quan chính quyền đều được xét xử tại các Tòa Án Liên Bang Vùng (US Circuit Courts Of Appeals) chứ không phải xử ở Tòa Án Liên Bang Khu (US District Courts)

Chúng ta cần biết lý do tại sao các vụ tranh tụng về dân sự được xét xử tại Tòa Án Liên Bang lại nhiều hơn các vụ tranh tụng về hình sự được xét xử tại các Tòa án Tiểu bang. Là vì Hiến Pháp Hoa Kỳ đã qui định dành quyền cho Tòa án Tiểu bang xét xử hầu hết những hành động phạm pháp về hình luật. Ví dụ hành động cướp bóc là tội hình. Vậy luật nào đã qui định hành động cướp bóc là tội hình? Xin thưa rằng hầu hết các luật tiểu bang (states laws) đều qui định rõ hành động cướp bóc là phạm trọng tội theo hình luật, trong khi chỉ có rất ít luật liên bang qui định hành động cướp bóc các ngân hàng có ký quỹ tiền bảo hiểm với chính quyền Liên bang là phạm trọng tội (felony). Còn một số trọng tội khác được qui định trong luật Liên bang như chuyển dịch cần sa từ nước ngoài vào nội địa Hoa Kỳ và việc sử dụng hệ thống bưu điện Hoa Kỳ để xâm nhập và tiêu thụ số hàng bất hợp pháp này.

Các Tòa án Liên bang cũng xét xử những vụ án khai phá sản, khánh tận (Bankruptcy) và những vụ án này sẽ do những quan tòa chuyên biệt về phá sản xét xử. (Bankruptcy Judges). Các vị quan tòa này sẽ phán quyết và đặt kế hoạch phân phối tài sản còn lại cho các chủ nợ. Nhiều vụ án phá sản con nợ đã không trả lại cho chủ nợ một đồng xu nào cả vì con nợ không còn gì để lại cho Quan Tòa phân phối cho chủ nợ, nên Tòa phán truyền cho con nợ không phải hoàn trả cho chủ nợ bất cứ món nợ nào và kể từ nay con nợ được quyền

khởi sự lập lại sự nghiệp mới (fresh start) mà không còn sợ ai đến đòi nợ nữa.

Như ta thấy, mặc dầu tổng số các vụ kiện tụng được xét xử tại Tòa án Liên bang thì quá ít ỏi so với tổng số khổng lồ các vụ kiện cáo được xét xử ở các Tòa án Tiểu bang. Nhưng các vụ án liên bang có tầm mức gây ảnh hưởng tâm lý quần chúng mãnh liệt hơn trên khắp lãnh thổ Hoa Kỳ và đôi khi gây tiếng vang khắp thế giới. Bởi vì Tòa án Liên bang đã áp dụng luật lệ Liên Bang đúng theo Hiến Pháp Hoa Kỳ đã qui định và đồng thời bảo vệ triệt để các quyền lợi của Chính phủ Liên bang Hoa Kỳ.

4.- THỦ TỤC KHIẾU KIỆN VÀ XÉT XỬ:

Khởi đầu một vụ tranh tụng về dân sự tại tòa là do một người hay nhiều người, hoặc luật sư đại diện cho thân chủ đến nộp đơn khiếu nại tại văn phòng tố tụng tại Tòa án (office of Court clerk). Đơn khiếu nại tố giác hành động sai lầm của đối phương. Người đứng đơn khiếu tố được gọi là đương đơn hay nguyên đơn (plaintiff), và người bị tố giác là bị đơn (defendant). Đó là những danh từ chuyên môn đã được các Quan Tòa và Luật sư gọi tên trong các cuộc tranh luận trước tòa.

Sau khi đương đơn nộp đơn khiếu nại tại tòa thì bị đơn có một thời gian để nộp đơn trả lời cho nguyên đơn về đơn khiếu nại đó. Sau đó, những giấy tờ được đệ nộp cho văn phòng tố tụng của cả đôi bên để đôi bên trả lời nhau gọi là những dẫn chứng biện minh (pleadings). Ngược lại, khởi đầu cho một vụ án về hình sự thì hết sức phức tạp và tốn kém tiền bạc. Vì ngay từ phút đầu, vị luật sư đại diện cho ngành hành pháp của chính phủ liên bang gọi là Biện lý (US Attorney) hoặc phụ tá Biện lý (Assistant Attorney) phải trình bày tất cả các dữ kiện cho bồi thẩm đoàn của Liên bang (Federal Grand Jury) biết rõ các chi tiết chứng cứ chứng minh là bị cáo có phạm tội; và ngay khi vị Biện lý hay Phụ tá Biện lý trình bày như vậy trước Bồi Thẩm Đoàn, thì bị cáo có thể đã bị bắt tổng giam hoặc có thể chưa bị truy nã, tổng giam. Đôi khi vị Biện lý phải cố gắng thuyết phục Bồi Thẩm Đoàn cùng đồng ý là bị cáo đã phạm tội và lời buộc tội này phải được công bố chính thức. Nếu Bồi thẩm

đoàn đồng ý với Biện Lý thì sẽ ra một quyết nghị chính thức buộc tội bị cáo gọi là biên bản buộc tội hay cáo trạng (indictments)

Như trên đã trình bày, một khi Bồi Thẩm Đoàn cùng đồng ý với Biện Lý là bị can đã phạm tội, thì Bồi Thẩm Đoàn ký vào bản cáo trạng buộc tội. Nhưng chúng ta nên phân biệt có hai loại Bồi Thẩm Đoàn: Một là Đại Bồi Thẩm Đoàn (Grand Jury) hai là Tiểu Bồi Thẩm Đoàn (Petit Jury). Đại Bồi Thẩm Đoàn thảo luận để đi đến một quyết định là bị can phạm tội hay không phạm tội. Nếu bị can có tội thì Bồi Thẩm Đoàn phải ký vào bản cáo trạng buộc tội để tiến hành thủ tục truy tố bị can ra trước Tòa xét xử. Tiểu Bồi Thẩm Đoàn thì trực tiếp tham dự trong các phiên Tòa xử án, để nghe những chứng cứ và lời buộc tội được trình bày trong phiên xử. Do đó Tiểu Bồi Thẩm Đoàn còn được gọi là Bồi Thẩm Đoàn Xử Án (Trial Jury). Bồi Thẩm Đoàn Xử Án gồm từ 6 đến 12 người, còn Đại Bồi Thẩm Đoàn có từ 16 đến 23 người.

Sau khi Đại Bồi Thẩm Đoàn đã chính thức công bố bản cáo trạng buộc tội bị can, thì án lệnh truy nã bắt giam bị can được thi hành ngay, nếu bị can còn tại đào. Sau đó, văn phòng Biện Lý tiến hành thủ tục sắp xếp (Arrangement) cho bị can trình diện trước Quan Tòa để nghe những lời buộc tội của luật sư đại diện Công Tố Viện và bị can được quyền trả lời có nhận hay không nhận tội. Nếu bị can nhận tội thì ngày giờ sẽ được ấn định để dẫn bị can trở lại phiên tòa nghe Quan Tòa tuyên án. Trong trường hợp bị can không nhận tội như trong bản cáo trạng đã buộc tội bị can, thì bị can sẽ được xét xử trong phiên tòa kế tiếp do Quan Tòa ấn định ngày giờ xử.

Bản cáo trạng của Đại Bồi Thẩm Đoàn hầu hết đều là tội phạm đại hình (felonies), còn những tội phạm tiểu hình (Misdemeanors) đều do Biện Lý đại diện Công Tố Viện truy tố bị can ra trước Tòa mà không cần bản cáo trạng của Đại Bồi Thẩm Đoàn. Những tội phạm tiểu hình như làm mất an ninh trật tự công cộng thì thuộc Tòa án Tiểu bang xét xử. Lái xe quá tốc độ gây tai nạn trên xa lộ liên bang hoặc trong các công viên của liên bang thì thuộc Tòa án Liên bang xét xử.

Mặc dầu ai cũng có quyền kiện nhau ra Tòa để xin công lý xét xử những vụ tranh chấp nhau về dân sự; cũng như Công Tố Viện đại diện chính quyền truy tố các can phạm về hình sự, nhưng chúng ta nên nhớ rằng mỗi lần kiện cáo nhau ra Tòa là cả một vấn đề gây tốn kém tiền bạc cũng như thời giờ. Hơn nữa, khi phải hầu Tòa cả đương cáo cũng như bị cáo đều lo sợ hồi hộp theo dõi phiên xử không biết mình sẽ thắng hay thua kiện đây. Do đó, nếu tính theo tỷ lệ dân số thì đã có rất ít người muốn kiện cáo nhau.

Có nhiều hồ sơ kiện cáo nhau ở Tòa, nếu Quan Tòa thấy các dữ kiện ghi trong hồ sơ quá rõ ràng và đầy đủ các yếu tố chính xác để xét xử, thì Quan Tòa không cần phải ấn định một phiên xử mà chỉ căn cứ vào các dữ kiện đó mà ban hành một án lệnh (Summary Judgement) cho một bên (party) được quyền thi hành án lệnh này, hoặc ban lệnh hủy bỏ đơn cáo giác (Complaint) những hành động bất hợp pháp của bị cáo. Vì thế cứ 10 vụ kiện cáo về dân sự (civil) thì chỉ có một vụ được đưa ra trước Tòa xét xử, 9 vụ còn lại thường do đôi bên đồng ý thương lượng đi đến thỏa thuận êm đẹp với nhau để chấm dứt vụ kiện, hoặc do chính Tòa hủy bỏ (Dismiss) các đơn kiện đã được đệ nạp tại Tòa; Cùng một tỷ lệ tương tự như vậy đối với các vụ án về hình sự. Các bị can thường có khuynh hướng nhận tội hơn là chối tội. Vì nếu chối tội, các bị can rất sợ phải đứng trước vành móng ngựa để trả lời những câu hỏi hóc búa của Quan Tòa và của Luật sư đại diện Công Tố Viện. Khi chúng ta đang chứng kiến một phiên tòa xét xử một tội nhân, những gì chúng ta nghe và thấy chỉ là một phần nhỏ của vụ án, phần khác hết sức quan trọng mà chúng ta không thấy rõ đó là sự diễn tiến vấn đề pháp lý then chốt của vụ án.

Mục đích chính yếu của các phiên tòa xét xử các vụ truy tố thủ phạm về hình sự là để tìm ra sự thật của nội vụ xem có đúng như bản cáo trạng buộc tội của Đại Bồi Thẩm Đoàn hay không. Riêng các phiên tòa xét xử các vụ kiện dân sự, là để giải quyết những tranh chấp về quyền lợi của mỗi bên, những lời giao ước của đôi bên có được thi hành nghiêm chỉnh theo đúng trách nhiệm pháp lý đã quy định hay không.

Nếu đôi bên không chịu thỏa thuận giải quyết nội vụ qua các luật sư đại diện, và nếu kẻ phạm pháp đại hình không chịu nhận tội thì bắt buộc Tòa Án phải ấn định một phiên xử kế tiếp để xét xử tội phạm. Trong trường hợp như vậy, bị can có quyền đòi hỏi phiên tòa xử phải có Bồi Thẩm Đoàn để thảo luận và tìm hiểu xem những lời buộc tội bị can của Công Tố Viện có đúng sự thật hay không. Chúng ta nên nhớ rằng sau khi Bồi Thẩm Đoàn quyết định bị can có tội (Guilty) hay không có tội (Inguilty) còn ban bố bản án nặng hay nhẹ là do quyền quyết định của Quan Tòa. Nếu bị can quyết định chọn phiên tòa xử không cần Bồi Thẩm Đoàn thì quyền tuyên án nặng hay nhẹ hoặc tha bổng là quyền của Quan Tòa (Bench Trial). Nhưng cho dù bị can chọn lựa loại phiên tòa nào xử đi chăng nữa (xử bởi Bồi Thẩm Đoàn (Jury Trial) hay xử án bởi Quan Tòa (Bech Trial), thì tất cả hệ thống pháp lý (legal Standards) được đem áp dụng trong việc xét xử đều do Quan Tòa quyết định. Vì nếu chọn xử án bởi Bồi Thẩm Đoàn thì trước khi Bồi Thẩm Đoàn đi vào phòng họp riêng để thảo luận vấn đề (Deliberation) xem bị cáo có tội hay không, tất cả Bồi Thẩm Viên đều được Quan Tòa hướng dẫn tường tận về luật lệ sẽ được áp dụng cho nội vụ, để giúp Bồi Thẩm Đoàn có một khái niệm tổng quát về vấn đề pháp lý của nội vụ.

Chẳng hạn như Quan Tòa sẽ giải thích cho Bồi Thẩm Đoàn biết rõ rằng dùng súng mà không có đạn ở bên trong để đi đánh cướp cửa tiệm thì cũng giống như dùng súng có lên đạn sẵn để đi cướp một cửa tiệm. Nói rõ hơn là cả hai trường hợp đi đánh cướp một cửa tiệm trong hai trường hợp này đều như nhau trong vấn đề pháp lý. Nhưng Bồi Thẩm Đoàn phải thảo luận để tìm hiểu xem có đích thực bị can là kẻ đến tiệm đó ăn cướp và chính bị can có dùng khẩu súng đó hay không.

Theo truyền thống ngành tư pháp Hoa Kỳ, người ta tin rằng Tòa án Hoa Kỳ đã và đang dùng một phương pháp hiệu nghiệm nhất để tìm ra sự thực của nội vụ được gọi là phương pháp đối chất (Adversury Process). Trong phương pháp này mỗi bên tranh luận nhau bằng cách trình bày các dữ kiện và những lý lẽ xác đáng nhất của mình để làm sao cho Quan Tòa hay Bồi Thẩm Đoàn nhìn thấy

và hiểu rõ đâu là sự thực của nội vụ. Mỗi bên khi trình bày đều nhấn mạnh đến những khía cạnh pháp lý để đưa ra những ưu điểm xác thực nhất của sự việc hầu hỗ trợ cho lý lẽ xác đáng của mình và moi ra những khuyết điểm vô lý của đối phương vừa mới trình bày.

Quan Tòa hoặc bồi thẩm Đoàn sẽ căn cứ vào những chứng cứ hiển nhiên để giải quyết nội vụ qua hai loại dữ kiện: Một là chứng cứ vật thể như tranh ảnh, giấy tờ, bút tích và những vật dụng. Hai là lời khai của các nhân chứng đã được các luật sư hỏi cung. Tuy nhiên, Quốc Hội Hoa Kỳ đã thiết lập một hệ thống khác biệt trong các vụ án hình sự cũng như dân sự để quyết định đâu là sự thật của nội vụ. Các vụ án hình sự tại các Tòa Án Liên Bang cũng như tại các Tòa Án Tiểu Bang, bị can chỉ có thể bị kết án có tội nếu bồi thẩm Đoàn hay Quan Tòa tin rằng những lời buộc tội bị can đã được dẫn chứng bằng những chứng cứ hiển nhiên và những lý lẽ xác đáng không còn gì phải nghi ngờ nữa. Nên nhớ rằng Đại bồi thẩm Đoàn khi công bố chính thức bản cáo trạng buộc tội can phạm (Indictment) thì đó mới chỉ là giai đoạn khởi đầu để truy tố can phạm ra Tòa xét xử, chứ chưa hẳn là can phạm đã hoàn toàn 100% phạm tội. Vì có thể khi ra Tòa can phạm có thể được Tòa tha bổng vì thiếu bằng cứ xác thực. Bản chung quyết buộc tội của bồi thẩm Đoàn (Jury Verdict) phải hội đủ túc số 12 lá phiếu đồng nhất thuận của 12 bồi thẩm Viên thì mới có giá trị. Nhưng nếu chỉ có một lá phiếu chống lại ý kiến thuận của 11 bồi thẩm Viên thì Quan Tòa sẽ tuyên bố bản chung quyết buộc tội của bồi thẩm Đoàn là phán quyết vô hiệu lực (Mistrial) và Quan Tòa sẽ chỉ thị chuyển vụ án cho một bồi thẩm Đoàn mới khác tiếp tục thảo luận để đạt tới một quyết định đồng nhất

Chính vì quy luật đòi hỏi phải hội đủ túc số phiếu đồng nhất và tuyệt đối mà có một số vụ án hình sự thật là quá tốn kém ngoài sự ước đoán của mọi người. Vì phải trả tiền phí tổn hàng ngày cho các bồi thẩm Viên về chỗ ăn chốn ở, tiền di chuyển. . . . trong khi vụ án thường kéo dài trong nhiều ngày. Đó là chưa kể tiền di chuyển ăn uống cho các bị can và tiền trả thêm giờ phụ trội cho các nhân viên áp giải bị can tới Tòa.

Đến đây chúng ta cũng có thể mừng tượng được rằng một vụ án hình sự khi được xét xử xong, tiền tổn phí có thể lên tới hàng trăm ngàn Mỹ Kim. Đối với những vụ kiện về dân sự (Civil Cases), nếu muốn hỗ trợ và bênh vực cho những lý lẽ của nguyên cáo (Plaintiff) đưa ra để buộc tội bị cáo (Dependent), Bồi Thẩm Đoàn cần phải áp dụng phương pháp suy luận trước những chứng cứ hiển nhiên (Preponderance of the evidence), để thấy rõ bị cáo đã không thi hành đúng bốn phạm pháp lý, trong các giao kèo khế ước..v . v . . đã ghi hoặc trong các luật lệ đã quy định, làm thiệt hại đến vật chất cũng như tinh thần của nguyên cáo.

Thật sự mà nói, đôi khi sự suy luận và quyết định của Bồi Thẩm Đoàn không được chính xác cho lắm. Mặc dầu trước khi Bồi Thẩm Đoàn vào phòng họp riêng đều đã được hướng dẫn cặn kẽ về những nguyên tắc pháp lý sẽ được áp dụng cho vụ án của quan tòa. Tuy nhiên, nhờ vào sự giải thích này cũng đã giúp ích khá nhiều cho Bồi Thẩm Đoàn trong cuộc thảo luận riêng để đi đến một chung quyết cho vụ án một cách mau chóng hơn.

Luật sư Nguyễn Mạnh San



Các Giáo sư Bùi Tường Chiểu, Vũ Q. Thông, Nguyễn Cao Hách và
Trình Đ. Khải và sinh viên trường luật Sài Gòn ngày xưa.

KHẢO CỨU VĂN HỌC:



ĐỌC LẠI THƠ HỒ XUÂN HƯƠNG VỚI CÁI NHÌN NỮ QUYỀN LUẬN

Nguyễn Minh Triết

*CSVLK Sài Gòn, Tiến sĩ điện toán, Hội
viên sáng lập CLBLKVN.*

Hồ Xuân Hương là một độc đáo của nền văn học Việt Nam. Bao nhiêu giấy mực đã nói về bà. Hồ Xuân Hương một nhà thơ đậm tục thấp hèn, một xúc phạm đến phẩm giá người phụ nữ, một thất vọng cho văn chương Việt Nam. Hồ Xuân Hương một nữ sĩ tài ba đã tiên phong và táo bạo làm những bài thơ vừa thanh vừa tục, những bài thơ dám đề cập đến một vấn đề cấm kỵ là tình yêu nhục thể. Tùy theo quan niệm về đạo đức xã hội mà Hồ Xuân Hương là người này hoặc người kia. Tuy nhiên, theo thời gian Hồ Xuân Hương đã trở thành một người đi trước thời đại mình, là người đã biết dùng thi tài một cách thông minh bằng những bài thơ độc đáo luôn luôn ẩn chứa hai nghĩa để chế diễu một giai cấp đạo đức giả, để vạch trần những vô lý của một xã hội phong kiến, cũng như táo bạo chống lại những tập tục phi lý đã cấm đoán và ràng buộc người phụ nữ Việt Nam về vật chất cũng như tinh thần vào cuối thế kỷ 18.

Theo Đào Duy Anh xã hội trong giai đoạn đó rất ư là bất công với người phụ nữ vì “trong gia đình, chủ quyền ở trong tay gia trưởng thì đàn bà tất là không có quyền gì cả. Khổng giáo chủ trương nam tôn nữ ty, trọng nam khinh nữ, lại vun đắp thêm quyền uy của gia trưởng mà đè nén địa vị của đàn bà.” (1). Nền văn học của chế độ phong kiến Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng Khổng giáo nên các truyền thống về giá trị và chuẩn mực văn hóa đều được đặt ra để phục vụ cho phái nam. Nền văn học đó đồng thời cũng được dùng để khuyến dụ và cưỡng chế đàn bà phải chấp nhận vai trò thua kém đàn ông vì trời đã đặt định như vậy. Các áng văn chương nổi

tiếng của Việt Nam trong thời phong kiến đầy đầy những tư tưởng tiêu cực về đàn bà như: “Đau đớn thay phận đàn bà / lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung” (Kiều), hoặc “Thuở trời đất nổi cơn gió bụi / khách má hồng nhiều nổi truân chuyên” (Chinh Phụ Ngâm), hoặc “Oán chi những khách tiêu phòng / mà xui phận bạc nằm trong má đào” (Cung Oán Ngâm Khúc). Ngoài ra còn nào Gia huấn ca, rồi tam cương, ngũ thường nữa cũng đều dạy cho đàn bà, con gái biết an phận với vai trò thứ yếu và phụ thuộc trong xã hội.

Trước một xã hội đầy những tư tưởng và nề nếp trọng nam khinh nữ do các nhà nho dựng lên đó, trước một xã hội bị bóp méo trong đó người nữ đã phải bị bắt buộc suy tư, và hành động Hồ Xuân Hương đã khôn khéo dùng văn chương như một thứ vũ khí để chống lại những trật tự áp chế đó. Vũ khí bà dùng là những bài thơ vừa thanh vừa tục. Đề cập đến một vấn đề hết sức cấm kỵ trong văn chương là vấn đề tính dục là một chuyện rất khó nói một cách có thẩm mỹ kể cả đối với các nhà văn nam giới, nhưng Hồ Xuân Hương đã tài tình và khéo léo dùng những cảnh hoặc hình ảnh rất bình thường như đèn Trần quốc, chùa Hương, đèo Ba đội, hang Cốc cở, động Kẽm trồng, ốc nhồi, con cua, trái mít, bánh trôi, đồng tiền, cái quạt... và những sinh hoạt hằng ngày như cảnh dệt vải, tát nước, đánh đu, đánh cờ... để tả những chuyện tình dục cấm kỵ một cách rất thoải mái với những ngôn từ rất đơn giản nhưng lại rất sống động và gợi hình.

Đọc thơ của Hồ Xuân Hương xin hãy đọc như những văn bản thuần túy. Và trong lãnh vực văn bản thuần túy không có vấn đề luân lý. Theo quan điểm của các học thuyết phê bình hậu cấu trúc mà đặc biệt là thuyết hủy tạo (deconstruction) của Derrida thì trong ngôn ngữ không có sự phân biệt giữa nghĩa đen và nghĩa bóng hay nghĩa thanh và nghĩa tục. Derrida nhìn thế giới chỉ gồm toàn văn bản được cấu tạo bởi những cặp biểu hiệu hệ cấp đối kháng như văn hóa và thiên nhiên, hành động và thụ động, mặt trời và mặt trăng, ngày và đêm, nói và viết, cha và mẹ... Những cặp từ tổ đối kháng này đã cấu tạo nên những hệ thống tư tưởng và chi phối các đường lối chánh trị của các xã hội phương tây. Trong các cặp từ tổ này từ tổ đầu bao giờ cũng được gán cho vị trí trội yếu so với từ tổ sau. Và trong mỗi cặp từ tổ một sự tranh đấu nội tại thường diễn ra không ngừng để dành ưu thế, nhưng bao giờ phía “hành động” cũng thắng phía “thụ động”, dương bao giờ cũng hơn âm. Trong việc tìm hiểu tác phẩm, theo Derrida chỉ có văn bản mới là đối tượng của nghiên cứu và trong văn bản chỉ có

các biểu hiệu (signifiers) và các ý nghĩa được biểu hiện (signifieds). Ý nghĩa của ngôn ngữ nói riêng và ý nghĩa của văn bản nói chung tùy thuộc vào sự giải mã của người đọc. Trên quan điểm đó, Hồ Xuân Hương một cách kỳ lạ đã đi trước phong trào nữ quyền ở phương tây hàng trăm năm. Nhưng bà còn oanh liệt hơn các nữ lưu phương tây vì bà đã đơn thương độc mã đối đầu với cả một xã hội phong kiến đầy những nhà nho lúc nào cũng mang nặng trong đầu những ý tưởng về tam cương, ngũ thường và tam tòng, tứ đức rất bất lợi cho đàn bà.

Tại phương tây mãi đến giữa thế kỷ 20, Virginia Woolf một nhà tranh đấu nữ quyền Mỹ mới bắt đầu cổ vũ phụ nữ hãy nói lên tiếng nói chống lại sự bất bình đẳng giữa nam và nữ. Và tại Pháp một tác giả nữ quyền khác là Helene Cixous cũng cổ vũ phụ nữ hãy viết văn, không những chỉ viết mà còn phải viết thật nhiều về phụ nữ, viết để đưa người phụ nữ bị xa cách, bị quên lãng, bị đứng ngoài rìa văn học trở lại với văn chương. Trong tiểu luận “Le Rire de la Meduse” Cixous đã nồng nàn tha thiết mời gọi phụ nữ “phải viết để đặt người nữ vào văn bản, đồng thời cũng để đặt người nữ vào thế giới và lịch sử” (2). Hơn một trăm năm trước Hồ Xuân Hương của Việt Nam đã biết dùng văn chương để nói lên tiếng nói chống đối lại cái xã hội đã dành mọi đặc quyền cho nam giới. Không những chỉ viết mà Hồ Xuân Hương còn nói lên tiếng nói của phụ nữ một cách táo bạo và hiện thực. Giữa khi các văn thi sĩ nam giới mộng mơ lên thăm cung Hằng, mơ gặp tiên nữ ở Thiên thai hoặc tả những cảnh non nước hữu tình nhưng vô thường vô phạt thì Hồ Xuân Hương đã dùng chánh sự hiện thực của cuộc sống làm vũ khí để đả phá xã hội phụ quyền đương thời. Cuộc sống hiện thực là một sự phối hợp của hai yếu tố âm dương, tại sao lại chối bỏ hiện thực. Tình dục là một khía cạnh hiện thực thân thiết của con người và cuộc đời từ lâu đã bị bỏ quên trong văn chương. Hồ Xuân Hương bằng những bước chân táo bạo đã đem phô bày ra giữa ánh nắng khuyến khích các hành động và bộ phận có nhiệm vụ truyền giống của nam và nữ đã giúp cho nhân loại trường tồn.

Trước hết, Hồ Xuân Hương không chấp nhận sự coi trọng dương và khinh thường âm. Do đâu mà những gì liên quan đến dương thì được coi là đúng, là thanh, còn những gì dính dáng đến nữ là tục, là dơ bẩn. Cho nên, để chống lại quan niệm thanh/tục không chánh đáng đó Hồ Xuân Hương đã tuyên xưng các hình ảnh bị cấm kỵ trong các bài thơ của bà như một thách thức đối với nam giới. Trong hầu hết các bài thơ của Hồ Xuân Hương đều có ngụ ý tả cảnh làm tình,

nói về cơ quan sinh dục nữ hoặc nam, đó là chưa kể đến những nhóm chữ nói lái cũng hàm ý nghĩa tính dục. Vậy thì chủ đề chánh của các bài thơ của Hồ Xuân Hương nằm ở nghĩa thanh hay nằm nơi nghĩa tục? Thanh hay tục là do nơi lòng người. Tục hay thanh cũng do nơi sự thanh lặng của tâm hồn. “Chuông sầm chẳng đánh có sao om?”. Hồ Xuân Hương đã khéo léo dùng sự tục thanh như một bức màn thưa để che mắt các nhà nho thủ cựu. Hồ Xuân Hương đã đánh lên một tiếng trống làm nhiều người bừng tỉnh cơn mê ngủ trong nền văn chương Hán Đường. Hồ Xuân Hương đã đem ngọn lửa thi ca thấp sáng cho nền văn học chữ Nôm. Nhưng cái tục của Hồ Xuân Hương không phải là cái dung tục hạ cấp mà là cái tục rất thanh, rất mỹ học, tuy nôm na nhưng không mách quẻ. Tất cả cái tục đó đều được bà hướng đến một mục tiêu rõ rệt là tôn vinh vai trò và vị trí người nữ trong xã hội để chống lại địa vị độc tôn của người nam đã được xã hội phong kiến thừa nhận một cách bất công.

Dù nhìn thơ của Hồ Xuân Hương theo ý hướng tục hay thanh đa số mọi người đều công nhận giống như Đào Duy Anh là văn chương của Hồ Xuân Hương rất “khinh bạc mà tài tình” (3). Chỉ cần đọc lại bài thơ Đèo Ba Dội của Hồ Xuân Hương cũng đủ thấy tài làm thơ của bà. Nếu đứng về phương diện ý nghĩa thanh nhã mà so sánh bài thơ này với bài Qua Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan vẫn được người đời ngợi khen thì bài thơ của Bà Huyện Thanh Quan như là một bức hình đen trắng bằng phẳng còn bài Đèo Ba Dội như là một bức tranh nổi ba chiều sống động đầy màu sắc và âm thanh.

Qua thơ văn của Hồ Xuân Hương ta thấy bà đã cho chuyện tính dục cũng bình thường và tự nhiên không có gì là cấm kỵ và xấu xa. Nếu xấu tại sao “hiền nhân quân tử ai mà chẳng / mỗi gỏi chồn chân vẫn muốn trèo”. Hồ Xuân Hương với những câu thơ nôm mầu nhiệm, với một trái tim rực lửa đã đốt cháy mọi hành động giả đạo đức của xã hội phụ quyền, gia trưởng. Nếu xấu tại sao những cảnh “cửa son đỏ loét tùm hum nóc” và cảnh “cầu trắng phau phau đôi ván ghép” lại có sức mạnh “lâm tuyền quyến cả phồn hoa lại” và không những thứ dân mà cả vua chúa cũng “chúa dẫu vua yêu một cái này”. Giáo sư Nguyễn Văn Hanh từ những thập niên 1930 đã đề cập đến “cái này” của Hồ Xuân Hương như sau: “cái mà người vô bệnh ưa hơn hết, phụng thờ hơn hết, phải nói rõ ưa và phụng thờ trong những lúc không có con mắt người thứ ba nào trông vào, trong những lúc “cấm ngoại thủy không ai được biết”..., nhưng nơi chỗ đông người,

người ta vừa nghe nói đến thì đã vội vàng kêu la “bất nhã”, “tục”, vì thành kiến luân lý.” (4)

Đúng là vì thành kiến mà xã hội phụ quyền đông cũng như tây đã chèn ép phụ nữ để phục vụ cho những lợi ích của nam giới. Ở phương tây Kate Millett với tác phẩm Sexual Politics ấn hành năm 1970 đã kịch liệt đả phá chế độ phụ quyền (patriarchy). Theo Millett ngoại trừ sự khác biệt nơi bộ phận sinh dục, đàn bà và đàn ông không khác gì nhau. Millet đã giận dữ đòi phải xóa bỏ định chế gia đình vì nó là một dụng cụ và là một đơn vị nền tảng của cơ chế phụ quyền. Millett còn kết án cơ chế phụ quyền đã dùng hình thức chánh trị phái tính (sexual politics) để duy trì sự thống trị đối với phụ nữ. Phụ quyền không chỉ là những phép tắc của người nam gia trưởng chi phối tất cả con cái trong gia đình mà còn là một định chế chánh trị của đàn ông dùng để đàn áp đàn bà. Theo Millett, cơ chế đàn áp phụ nữ có rễ thâm sâu trong xã hội loài người không phải là cơ chế tư bản mà là cơ chế phụ quyền dành ưu quyền cho đàn ông. Qua cơ chế phụ quyền phụ nữ bị thích nghi hóa với ý hệ nữ tính và phải chấp nhận vai trò thua kém đàn ông(5).

Trước Kate Millett rất lâu Hồ Xuân Hương ở trời đông cũng đã phản nộ với cơ chế phụ quyền và đã tỏ ra khinh bạc phái nam. Bà đã gọi họ bằng đủ thứ danh xưng đầy vẻ miệt thị như “phường lời tói”, “lũ ngẩn ngơ”, “ong non ngựa nọc”, “dê cón buồn sừng” ... Qua kinh nghiệm thực tiễn bà biết có nhiều đấng “quân tử” rất dễ bị mê hoặc bởi “đôi gò Bồng đảo” hoặc “một lạch Đào nguyên” đến nỗi phải “mỏi mắt dòm” rồi “dùng dằng đi chẳng dứt”. Cho nên trong mắt bà nhiều “quân tử” rất là nhỏ nhoi nên đối với hạng người này bà đã không ngại ngừng lên mặt xưng là “chị” với họ: “này này chị bảo cho mà biết...”, hoặc “lại đây cho chị dạy làm thơ...”. Trước mắt Hồ Xuân Hương cái giai cấp “quân tử” mà xã hội Khổng giáo ưu ái dành cho nhiều ưu quyền so với phụ nữ thật ra không xứng đáng được có những thứ quyền như vậy. Giữa một xã hội phong kiến theo tư tưởng nho giáo phân biệt rõ rệt giữa quân tử và tiểu nhân mà bà dám lớn tiếng ngạo mạn như vậy bà đúng là một nữ lưu tranh đấu đầy can trường. John Balaban, người đã dịch thơ bà ra Anh ngữ, trong một bài viết về Hồ Xuân Hương đăng trên The American Review đã nhận xét là những bài thơ chống đối phụ quyền của Hồ Xuân Hương đối với người phương tây cuối thế kỷ 20 có vẻ rất bình thường nhưng trong thời đại của bà là chuyện làm nguy hiểm và đã gây nên nhiều khích động lớn (6).

Nguy hiểm hay không Hồ Xuân Hương vẫn không nương tay với cái xã hội đạo đức giả đó. Hồ Xuân Hương đã dùng chánh ngay “cái này” mà xã hội phụ quyền cho là “tục” tức là “cái đó” (the other) theo như Simone de Beauvoir đã gọi về sau này để làm vũ khí đánh vào cái thành trì luân lý trọng nam khinh nữ. Simone de Beauvoir hơn một trăm năm sau cũng nhận định phái nam là chủ thể trong xã hội phụ quyền, phái nam là tuyệt đối còn phụ nữ chỉ là một phái tính khác, một cái Đó (the Other) của đàn ông. Phụ nữ bị chối từ quyền làm chủ bản thể, và quyền ý thức trách nhiệm về hành động của mình. Theo Simone de Beauvoir nữ tánh đã ngăn trở phụ nữ được trở thành một bản thể độc lập. Do đó, bà kêu gọi phụ nữ phải biết giải phóng mình khỏi nữ tánh (7). Hơn một trăm năm trước Hồ Xuân Hương qua những bài thơ táo bạo đã kêu gọi và đã tự giải phóng mình khỏi nữ tánh rồi.

Khi nói về nữ tánh nhà phân tâm học Freud cũng cho đàn bà là một thể giới huyền bí. Để trả lời người phụ nữ là gì Freud cho là phải căn cứ vào sự khác biệt tính dục và sự khác biệt tính dục được xác định bằng sự thấy (visibility). Sự thấy rõ ràng hiện thực là dương vật lộ lộ nơi người nam trong khi nơi người nữ thì cái hiện thực đó vắng bóng. Về phương diện tâm linh Freud nhận định sự khác biệt này là sự thiếu vắng, là sự mất mát của người nữ. Dù không biết gì về Freud nhưng một cách vô thức Hồ Xuân Hương đã biết chứng minh sự hiện hữu bằng cách đem trưng bày ngay cái cơ quan sinh dục “hoi thiếu” đó trước mắt các ông để nói lên sự hiện hữu của mình và của phái nữ. Giống như cụ Đoàn Quan Tấn trong lời tựa cho quyển sách của giáo sư Nguyễn Văn Hanh có nhận xét là “xã hội An nam, do theo văn minh Tàu, mãi chú ý trao dồi tâm trí, nên thườ giờ ít biết cái đẹp thân xác của người như Âu Mỹ. Tại vậy mà luôn luôn phải che giấu, vì là xấu, dơ...”. (8). Ở phương tây từ xa xưa thân thể con người nói chung và thân hình phụ nữ nói riêng đã là đối tượng cho nghệ thuật, đặc biệt là trong nghệ thuật tạc tượng, và là một biểu trưng cho cái đẹp vĩnh cửu. Sự hiện hữu của nét đẹp phái nữ qua các hình tượng điêu khắc và tranh vẽ được trưng bày đầy dẫy khắp nơi. Các viện bảo tàng, các công viên và dinh thự phương tây chứa đầy những tranh và tượng vẽ nữ khỏa thân. Những bức tượng và tranh đã từng làm cho thi sĩ Bích Khê phải ca ngợi: “Đền triễn lăm cả tấm thân kiều diễm, / Nàng là tuyết hay da nàng tuyết diễm? / Nàng là hương hay nhan sắc lên hương? / Mắt ngời châu rung ánh sóng nghệ thường...”.

Hồ Xuân Hương biết được giá trị của thân xác và “cái đó” của phụ nữ nên bà đã không ngần ngại đem vũ khí của phái nữ ra làm độc chiêu. Giống như các phong trào tranh đấu nữ quyền tại Mỹ, trong nhiều cuộc xuống đường các bà nhiều lúc đã đem phô trương vẻ đẹp của thân thể họ như một vũ khí tranh đấu, thì Hồ Xuân Hương đã không ngần ngại khoe rằng “thân em vừa trắng lại vừa tròn”, bà còn cho biết “da nó xù xì, mũi nó đầy” hoặc tả một cách tỉ mỉ rõ ràng hơn “Cầu trắng phau phau đôi vắn ghép / Nước trong leo lẻo một dòng thông / Cỏ gà lún phún leo quanh mép / Cá giếc le te lách giữa dòng...” hoặc “Chành ra ba góc da còn thiếu / Khép lại đôi bên thịt vẫn thừa”... So với các phụ nữ tranh đấu cho nữ quyền ở phương tây, Hồ Xuân Hương đã táo bạo hơn nhiều.

Theo nhà văn nữ kiêm triết gia Pháp là Helen Cixous thì sự tương quan giữa phụ nữ và thân xác của họ đã ăn sâu trong văn hóa từ lâu đời. Ở người phụ nữ viết và nói luôn đan kết với nhau thành một nên những sáng tạo của họ thường có liên hệ với thân xác vì khi viết cũng như nói phụ nữ vật thể hóa những điều suy nghĩ trong đầu, và biểu hiện nó với cả thân xác mình (9). Điều nhận định này của triết gia Cixous cho thấy là Hồ Xuân Hương không phải là một trường hợp ngoại lệ.

Trước những lời thơ tả cảnh rất thâm mỹ nhưng quá hiện thực của Hồ Xuân Hương làm sao mà những nhà nho đạo mạo không lớn tiếng kêu là phạm thuần phong mỹ tục. Nhưng khi “ngoại thủy không ai được biết” chắc không ít người trong bọn họ lại không lén lút thưởng thức những dòng thơ “mỹ miều” của Hồ Xuân Hương. Khi tả âm vật của nữ giới Hồ Xuân Hương đã dùng những lời đẹp đẽ mỹ miều bao nhiêu thì khi tả dương vật của nam giới bà lại dùng những lời kém văn hoa hơn, hoặc đầy mai mỉa như “một chút tèo tèo”, “nào nón tu lơ, nào mũ thâm”, “đầu thì trọc lốc, áo không tả”, “đầu đội mũ da loe chóp đỏ / lưng đeo bị đạn rù thao đen”... thì rõ rệt thâm ý của bà là muốn tôn vinh âm vật hơn dương vật cũng như trong sáng và đẹp đẽ hơn vì “quân thiếp trắng” nõn nà, còn “quân chàng đen” đúa, xấu xí.

Giống như Hồ Xuân Hương gần hai trăm năm sau một nữ triết gia người Pháp là Luce Irigaray cũng đã dùng hình tượng âm vật trong việc nghiên cứu học thuyết nữ quyền. Irigaray so sánh diễn trình ngôn ngữ nữ giới với sự cấu trúc của bộ phận sinh dục phụ nữ. Bộ phận sinh dục này gồm có hai mép môi ôm liền nhau thể hiện sự liên tục và sự chối bỏ sự phân chia. Irigaray cho phụ nữ là sự nối tiếp

với nhịp điệu của vũ trụ và thân xác của họ có sự liên hệ không thể chối cãi được với vạn vật (10). Ngoài ra, trong khi đề cập đến vai trò của chiếc gương của Lacan trong việc nghiên cứu sự hình thành chủ thể tánh của người nữ, Irigaray cũng cho là không nên dùng chiếc gương phẳng vì chiếc gương phẳng chỉ phản chiếu được cơ quan sinh dục của phụ nữ như chỉ là một cái lỗ, hay nói cách khác chiếc gương phẳng không phản chiếu được những nét đặc trưng tính dục của phụ nữ. Theo Irigaray thay vì gương phẳng bà cho là nên dùng gương lõm vì gương lõm cho ta thấy sự vật dường như đảo lộn, gương lõm hội tụ ánh sáng vào một điểm và nhờ đó mà ánh sáng được chiếu rọi vào các bí mật của các hốc hố và xuyên thấu qua được những huyền bí của phụ nữ (11).

Hồ Xuân Hương cũng nói về sự huyền bí của âm vật và của phụ nữ nhưng thay vì dùng những ý tưởng có tánh cách khoa học bà gọi nó một cách bình dân là “hang các có” và dùng lối gieo vần “om” độc hiểm và tối mò trong nhiều bài thơ của bà như: “Nứt làm hai mảnh hòm hòm hom” hoặc “Con đường vô ngần tối om om”... để nói lên sự huyền bí đó.

Ngoài ra, theo Hồ Xuân Hương vai trò của phụ nữ trong việc tạo nên âm dương hòa hợp theo đúng lẽ đạo của tạo hóa là một việc đáng tôn vinh. Chuyện chăn gối là chuyện tự nhiên của mọi giai tầng xã hội, từ vua chúa đến dân gian ai mà không muốn “cho ta yếu dẫu chẳng rời tay”, ai mà chẳng mong được “yêu đêm chưa phi lại yêu ngày” cho nên dẫu “chồn chân mỗi gối hãy còn ham”. Sự trân trọng đó của phái nam đã một lần nữa xác nhận sự hiện hữu của phái nữ. Chuyện gối chăn là một hiện hữu phổ quát trong hầu hết các bài thơ của bà. Còn hiện hữu nào đẹp đẽ bằng cảnh trai thanh gái lịch “đánh đu” vui sướng ngày lễ hội: “Trai đu gối hạc khom khom cật / Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng / Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới / Hai hàng chân ngọc duỗi song song...”. Còn hiện hữu nào hấp dẫn cho bằng cảnh người lao động “dệt vải” miệt mài đêm hôm khuya khoắt: “Hai chân đạp xuống năng năng nhắc / Một suốt dầm ngang thích thích mau...”. Còn hiện hữu nào sống động bằng cảnh người nông dân “tát nước khe” với nét đẹp “nước lộn trời” giữa thiên nhiên: “Xi xòm đáy nước mình nghiêng ngửa / Nhấp nhòem bên bờ đít vát ve...”. Còn hiện hữu nào nóng bỏng bằng cảnh tao nhân mặc khách tìm vui trong những cuộc “đánh cờ” nơi thâm cung: “Thoạt mới vào, chàng liền nhảy ngựa / Thiếp vội vàng vén phướn tịnh lên / Hai xe hà, chàng gác hai bên / Thiếp sợ bí, thiếp liền ghềnh sĩ...” và còn nhiều hiện hữu ở

các tầng lớp khác nữa, từ cô hàng bán sách, bà lang đến các quan thi và các nhà sư hồ mang còn nặng lòng trần cũng không thoát khỏi nhu cầu tìm “cực lạc là đây, chín rõ mười” đó. Sự thực đó hiển nhiên như cơm để ăn, không khí để thở có gì đâu mà phải cấm kỵ đến nỗi văn chương không được phép đề cập đến. Những bước chân táo bạo của Hồ Xuân Hương vào cuối thế kỷ 18 mãi đến đầu thế kỷ 20 các nhà văn phương tây như D.H. Lawrence chẳng hạn mới dám diễn tả đến trong một tác phẩm rất được truyền tụng là *Lady Chatterley's Lover*.

Chuyện chăn gối theo Hồ Xuân Hương không những giúp cho âm dương hòa hợp mà còn là một nghĩa vụ nặng nề của người nữ giúp người nam vượt qua những khó khăn của cuộc đời như chiếc quạt đã làm “mát mặt anh hùng khi tắt gió”, hoặc giúp “che đầu quân tử lúc sa mưa”. Nghĩa vụ đó đáng được trọng vọng ngang hàng nghĩa vụ của phái nam. Đó là nghĩa vụ vừa làm vợ vừa làm mẹ “thân cò lặn lội bờ sông”, vừa thỏa mãn chồng vừa ru dỗ con thơ: ”bố cu lồm ngồm bò trên bụng / thẳng bé hu hơ khóc dưới hong”. Còn hình ảnh nào sống động hơn để vẽ nên vai trò nặng nề đó của người đàn bà.

Nhưng có thể còn hơn thế nữa, Hồ Xuân Hương qua bài thơ *Kẽm Trống* đã một cách tinh tế tả cảnh “vượt cạn” của phụ nữ đồng thời nói lên nghĩa vụ cao cả của đàn bà là sanh ra trẻ con, một nghĩa vụ hơn hẳn đàn ông vì đàn ông không thể làm được. Bài thơ *Kẽm Trống* mới đọc qua chỉ như là một bài thơ tả cảnh nhưng với một người khinh bạc và hay dùng chữ hai nghĩa cũng như thường hay nói lái như Hồ Xuân Hương, ta phải tìm hiểu ý nghĩa bài thơ này một cách cặn kẽ hơn (12).

Trước hết, trong bài thơ này có rất nhiều từ liên quan đến nước như: “sông”, “sóng”, “sóng cồn”, “nước”, “vỗ”, “nước vỗ”, “long bong”, “thùng” ... Trong chỉ có 56 chữ của bài thơ mà Hồ Xuân Hương đã dùng đến 9 từ liên quan đến nước. Có phải chăng bà đã nghĩ đến cái mà sau này Helene Cixous thường nhắc tới trong *Le Rire de la Meduse* là hình ảnh nước đại dương. Có phải chăng Hồ Xuân Hương cũng giống như Cixous đã dùng đến hình ảnh nước để ám chỉ nước trong bào thai bụng mẹ (13).

Ngoài ra, trong bài thơ *Kẽm Trống* còn có một số các từ đáng chú ý khác là: “trống”, “hang”, “hẹp”, “ra khỏi”, “rộng thùng”, “qua cửa mình (ơi)”, “nổi bụng bông”... Chữ trống cho ta liên tưởng đến bụng bầu của người đàn bà sắp đến ngày sanh nở và ngay câu mở đầu “hai bên thì núi, giữa thì sông” cho ta thấy cảnh người sản phụ đang nằm trong tư thế sẵn sàng sanh con. Các nhóm từ khác như qua cửa

minh, hang, hẹp, ra khỏi, rộng thùng cộng với ý tưởng nước trong bào thai bụng mẹ vừa dẫn giải ở trên cho ta hình dung đến cảnh tượng như sau: đứa bé từ trong bụng to như cái trống xuôi theo đường âm hộ nhỏ hẹp nhờ nước tràn ra từ bào thai để rồi sau đó vượt ra khỏi cửa mình của mẹ để vào một thế giới không gian rộng thùng và được tiếp nhận bằng ảu bởi người thân..

Hồ Xuân Hương qua ảu ý của bài thơ này muốn cho người đàn ông thấy là đàn bà có một nhiệm vụ rất là thiêng liêng, cao cả hơn hẳn đàn ông là nhiệm vụ sanh con và sanh ra sự sống. Thêm vào đó, trong hai câu kết “qua cửa mình ơi, nên ngắu lại / nào ai có biết nổi bưng bồng ” Hồ Xuân Hương còn muốn nhắn gởi chung phải nam hãy “ngắu lại” mình để nhớ là tất cả đàn ông đều đã đi qua “cái cửa đó” cũng như đừng quên ”nổi bưng bồng” khổ nhọc của mẹ hay người nữ.

Khi chống lại trật tự xã hội phụ quyền, Hồ Xuân Hương muốn kêu gọi thiết lập một trật tự xã hội mới trong đó không còn những cảnh phân biệt đối xử: “kém cạnh cho nên mang tiếng hoén / đủ đồng ắt hẳn đóng nên quan”. Đặc biệt bà đã ngang nhiên chống lại thành kiến xã hội ruồng bỏ người phụ nữ chữa hoang: “quan bao miệng thể lời chênh lệch / những kẻ không mà có mới ngoan”. Trật tự xã hội mới mà bà mong muốn là một trật tự trong đó phụ nữ nói riêng và mọi người nói chung phải được bình đẳng, không còn phải chịu cảnh “cầm bằng làm mướn, mướn không công” nữa.

Hồ Xuân Hương đã đặc biệt chống đối kịch liệt chế độ đa thê của xã hội đương thời. Với kinh nghiệm bản thân sau hai lần lập gia đình với Tống Cốc và ông phủ Vĩnh Tường bà thấy rõ chế độ đa thê rất phổ biến trong xã hội phong kiến là một sự bất công của xã hội phụ quyền. Đàn ông thì năm thê, bảy thiếp trong khi đó đàn bà phải chính chuyên một chồng. Cho nên thân phận người đàn bà, đặc biệt là các tì thiếp thì thật đáng thương chẳng khác gì một thứ nô lệ hay một thứ dụng cụ tình dục cho đàn ông. Tuy mang tiếng là vợ nhưng về phương diện sinh lý bình thường người làm thiếp cũng không được quyền đòi hỏi: “kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh lũng / năm khi mười họa, nên chẳng chớ / một tháng đôi lần, có cũng không”. Tuy vậy, làm thiếp vẫn còn đỡ hơn các phụ nữ chẳng may phải lâm vào cảnh: “cán cân tạo hóa rơi đầu mất” khiến cho “cọc nhỏ đi rồi lỗ bỏ không” thì ô hô “miệng túi cán khôn” đành phải khép lại cả đời vì xã hội phụ quyền không chấp nhận cho người đàn bà được đi bước nữa.

Sự chống đối của Hồ Xuân Hương có vẻ như không tích cực như các thể hệ phụ nữ của phương tây sau này đã đòi hỏi phụ nữ phải được giải phóng sinh lý. Nhưng giữa một xã hội phong kiến của nho gia với bao nhiêu là chèn ép về tinh thần lẫn vật thể thì chỉ một sự chỉ trích một cách táo bạo như ta vừa thấy đã là một hành động quá tích cực rồi.

Trước những trói buộc của xã hội, nhiều lúc bà cũng mơ được thoát ra khỏi các tập tục, các lễ giáo, và các ý hệ phong kiến khắc nghiệt để làm nên nhiều sự nghiệp lẫy lừng hơn: “ví đây đôi phận làm trai được / thì sự anh hùng há bấy nhiêu” và có lúc bà cũng muốn “đỡ tay với thử trời cao thấp / xoạc căng đo xem đất ngắn dài”. Nhưng sức người có hạn mà ước lệ xã hội khắc khe đã có từ ngàn đời nên bà chỉ đành trăn trở trong đêm khuya mà than cho thân phận: “canh khuya vắng vắng trống canh đồn/ tro cái hồng nhan với nước non”. Tuy cũng than vãn khi lẻ loi cô độc lúc đêm khuya thanh vắng, nhưng bên ngoài bà là một người nhiều nghị lực: “thân này đâu đã chịu già tom” và bà thường hay kêu gọi phụ nữ khác (hay bà tự nhủ mình) là chớ có khóc than mà phải luôn vùng lên tranh đấu: “nín đi kéo thẹn với non song”.

Đúng là không thẹn với non sông, tên tuổi Hồ Xuân Hương và thơ của bà đã vượt thời gian và không gian nhỏ hẹp của Việt Nam đi vào thế giới văn chương toàn cầu. John Balaban là một giáo sư tại Viện Đại học North Carolina và là một nhà thơ nổi tiếng đã từng đoạt các giải thưởng về thơ xuất sắc của Viện Hàn Lâm Các Thi sĩ Hoa Kỳ có một lần lạc đến Việt Nam và lạc vào vườn thơ của Hồ Xuân Hương. Khách lãng du đã bị mê hoặc bởi “huong xuân” đến nỗi phải bỏ ra bao công sức trong nhiều năm trời để dịch thơ Hồ Xuân Hương ra tiếng Mỹ và xuất bản thành sách với nhan đề là “Spring Essence: The Poetry of Ho Xuan Huong” để giới thiệu với độc giả phương tây (14).

Nhờ đó mà “huong xuân” của nền văn chương Đại Việt đã bay tỏa ngào ngạt nơi trời tây khiến nguyên Tổng thống Hoa kỳ Bill Clinton cũng biết đến và trong bữa quốc tiệc tại Hà-nội nhân chuyến viếng thăm Việt Nam vào tháng 11 năm 2000 đã phải nhận xét là “Sự toàn cầu hóa đang đem thế giới lại gần Việt Nam cũng như đem Việt Nam lại gần với thế giới... Những bài thơ từ 200 năm trước của Hồ Xuân Hương đã được ấn hành tại Mỹ—bằng tiếng Anh, bằng tiếng Việt, và cả bằng chữ Nôm nữa, đây là lần đầu tiên lời chữ cổ của Việt Nam đã được thực hiện bằng in ấn. ("Globalization is bringing the

world to Vietnam and also bringing Vietnam to the world... The 200-year-old poems of Ho Xuan Huong are published in America--in English, in Vietnamese, and even in the original Nôm, the first time ancient Vietnamese script has come off a printing press.") (15).

Hai tờ báo Mỹ chuyên về thơ là The American Poetry Review số ra tháng 9 và 10 năm 2000 (volume 29, số 5) (16) và Poetry Daily Review cũng có đăng bài viết về bà và ý kiến của độc giả về thơ của Hồ Xuân Hương sau khi đọc quyển sách của John Balaban (17). Hãy nghe một độc giả của Poetry Daily Review là G. Merritt đã say mê thơ Hồ Xuân Hương ra sao: "Bộ sưu tập (thơ) đầy gợi cảm này làm tôi hi vọng còn thêm nữa. Điều thất vọng duy nhất của tôi là khi biết rằng mấy trăm trang sách này đã thể hiện gần hết thơ của Hồ Xuân Hương. Quyển sách mỏng này thật là sáng chói". ("This sensually-rich collection left me hoping for more. My only disappointment was learning that these hundred pages represent "most of Xuan Huong's extant poetry". This thin book shines brightly.") (18).

Không những độc giả mà cả các tác giả tầm tiếng cũng ca ngợi thơ của bà. Neil Sheehan, tác giả quyển sách nói về Việt Nam A Bright Shining Lie, đã nhận xét "Bà là người đàn bà, ngoài tài ba về văn chương còn có được đức tánh can trường Việt Nam, và dám thách thức các ước lệ đương thời". ("She was a woman who possessed, along with her literary talent, that great Vietnamese virtue of courage, and dared to defy the conventions of her time"). Frances Fitzgerald, tác giả một quyển sách viết về Việt Nam khác là Fire in the Lake cũng đã ghi nhận: "Qua cách dịch của John Balaban, thơ của Hồ Xuân Hương vừa dí dỏm, vừa chua cay, và sâu sắc đáng được có một chỗ đứng trong nền văn chương thế giới. Tôi thích tưởng tượng cảnh tác giả các bài thơ đó, cô gái hư của thế kỷ 18 ở Việt Nam, phóng những mũi tên đầy khiêu gợi vào thái độ đạo đức giả về giới tánh của mọi lứa tuổi và mọi nhóm văn hóa" ("In John Balaban's translation, the poetry of Ho Xuan Huong—witty, caustic, and profound should find its place in world literature. I like to imagine its author, the brilliant bad girl of eighteenth century Vietnam, throwing her erotically charged darts into the sexual hypocrisy of all ages and cultures"). Tập chí Utne Reader thì quả quyết hơn cho: "Hồ Xuân Hương rõ rệt là một thi sĩ xuất sắc nhất từ trước tới nay" ("Ho Xuan Huong was, simply, one of the most remarkable poets who ever lived") (19). Còn đối với Philip Gambone của tạp chí New York

Times Book Review thì Hồ Xuân Hương là một trong những thi sĩ vĩ đại của Việt Nam (20).

Hồ Xuân Hương không những được sách vở và báo chí phương tây tôn vinh mà cả các đài phát thanh cũng góp lời ca ngợi. Cơ sở phát thanh National Public Radio ở Washington DC (NPR), một đài nổi tiếng về các chương trình thông tin văn hóa phục vụ 16 triệu thính giả với 640 đài và hệ thống internet đã giới thiệu thơ của Hồ Xuân Hương trong buổi phát thanh ngày 12 tháng 11 năm 2000 (21). Đài phát thanh New Hampshire Public Radio (NHPR) trong buổi phát thanh ngày 8 tháng 7 năm 2001, phóng viên Kevin Gardner cho “bà đã thành công như là một thi sĩ phái nữ trong một thời đại văn học ngự trị bởi phái nam. Bà đã làm thơ bằng ngôn ngữ thông thường của quần chúng thay vì dùng chữ Hán thông thái của giai cấp trí thức Việt Nam, nhưng lại được cả hai giới nông dân và quan lại mê thích. Thơ bà thách thức những ước lệ xã hội và tính dục trong một thời đại mà sự phản kháng như vậy bị coi là cấm kỵ, tuy nhiên thơ bà không những được khoan hồng mà còn được tán dương bởi những người cầm quyền. Địa vị trí thức như một thi sĩ hàng đầu của bà được truyền tụng như huyền thoại...” (She triumphed as a female poet in a literary age overwhelmingly dominated by men. She wrote in the language of the common people rather than the scholarly Chinese of Vietnam’s elite class, yet appealed equally to peasants and mandarins. Her poetry defied social and sexual convention at a time when such dissent was taboo, yet she was not only tolerated, but celebrated, by those in power. Her intellectual standing as a poet of the first rank was legendary...) (22).

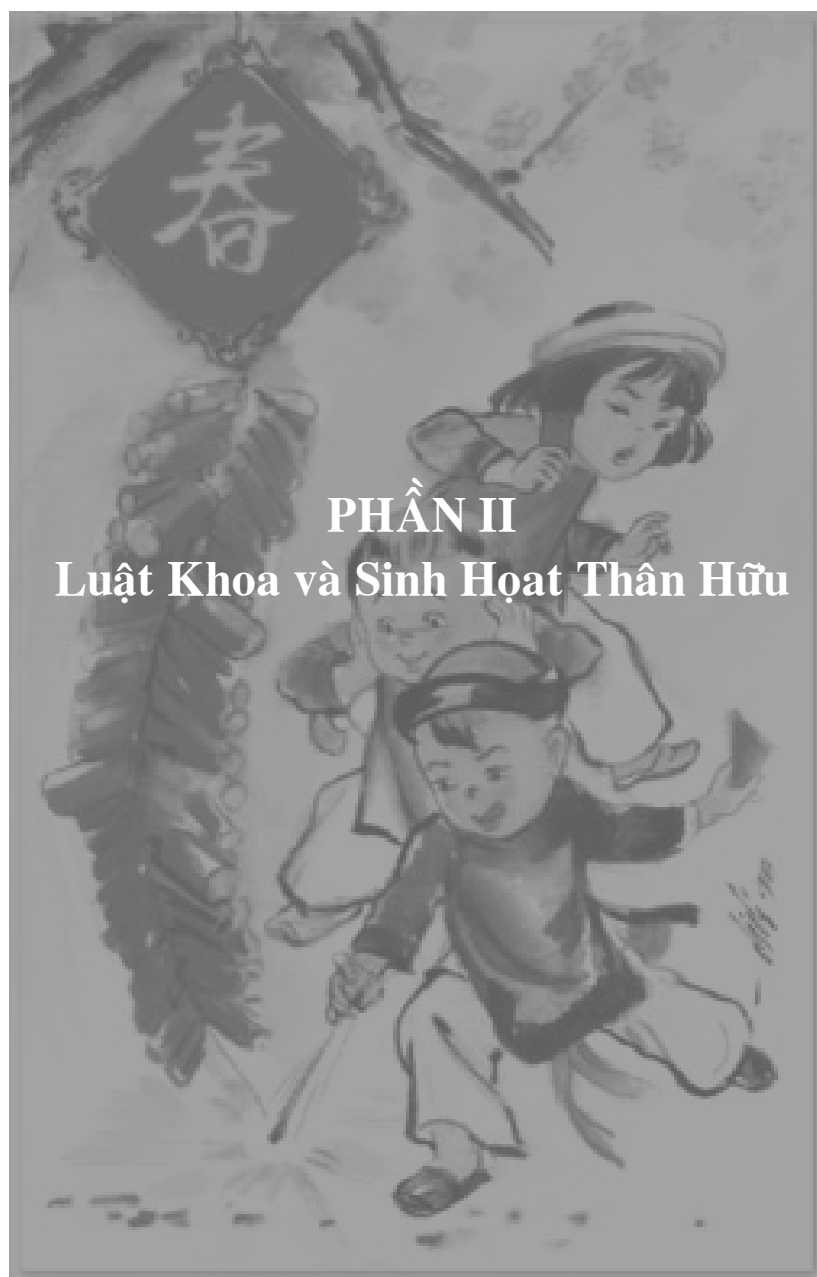
Tóm lại, Hồ Xuân Hương là một nữ lưu Việt Nam tiên phong, là một thiên tài có cá tính độc đáo có một không hai trong nền văn học Việt Nam. Bà đã tiên phong nói lên tiếng nói của phụ nữ chống lại sự áp bức của cơ chế phụ quyền. Hồ Xuân Hương người đầu tiên dám dùng thơ văn để tôn vinh một vấn đề hết sức cấm kỵ trong văn chương là tính dục một cách đầy mỹ học. Lịch sử đã chứng tỏ sự phản kháng và cảm thông của bà về thân phận của phụ nữ là con đường chánh đáng. Bà đã đi những bước thật dài trước thời đại của bà và tiếng nói của bà đã làm bao nhiêu tâm hồn phải thổn thức. Tiếng nói thơ văn của Hồ Xuân Hương đã vượt không gian và thời gian để nối kết nền văn học Việt Nam với toàn cầu và làm hãnh diện cho nền văn thơ Việt.

Nguyễn Minh Triết

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

- 1/- Đào Duy Anh, Việt Nam Văn Hóa Sử Cương, Houston: Xuân Thu, trang 109.
- 2/- Trích dẫn bởi Mary Eagleton, Feminist Literary Theory, A Reader (UK, Oxford: Basil Blackwell, 1986, tr. 225.
- 3/- Đào Duy Anh, sdd, tr. 274.
- 4/- Nguyễn Văn Hanh, Hồ Xuân Hương-Tác Phẩm. Thân Thế và Văn Tài. In lần thứ ba, California: Cơ sở xuất bản Đại Nam, tr. 13.
- 5/- Sue Thornham, Feminist Theory and Cultural Studies, London: Arnold, 2000, tr. 50-51.
- 6/-John Balaban, “About Ho Xuan Huong”, The American Poetry Review, Sept/Oct 2000, vol.29, no.5.
- 7/-Eva Martin Sartoti, Editor-in-Chief, The Feminist Encyclopedia of French Literature, Westport, Conn.:Greenwood Press, 1999.
- 8/- Nguyễn Văn Hanh, sdd, tr. 8.
- 9/- Toril Moi, Sexual/Textual Politics, London & New York: Methuen, 1985, tr. 114.
- 10/- Janet Todd, Feminist Literary History, New York: Rouledge, 1988, tr. 58.
- 11/- Madan Sarup, An Introductory Guide to Post-Structuralism and Post-Modernism, Athens: The University of Georgia Press, 2nd ed., 1993, tr. 28-29.
- 12/- Kẽm Trống:
Hai bên thì núi giữa thì sông, / Có phải đây là Kẽm Trống không?
Gió đập cành cây khua lác cắc, / Sóng dồn mặt nước vỗ long bong.
Ở trong hang đá hơi còn hẹp, / Ra khỏi đầu non đã rộng thùng.
Qua cửa mình ơi, nên giấu lại, / Nào ai có biết nổi bụng bồng.
- 13/- Toril Moi, sdd, tr. 116,117.
- 14/- John Balaban, Spring Essence: The Poetry of Ho Xuan Huong, Port Townsend.WA: Copper Canyon, 2000.
- 15/-www.bhny.com
- 16/- www.aprweb.org/issues/sept00/huong.html
- 17/- www.poems.com/sprinbal.html
- 18/- & 19/- shop.barnesandnoble.com
- 20/- Philip Gambone, “Poet and Concubine”, in New York Times Book Review, www.nytimes.com
- 21/- Search.npr.org/cf/cmn/cmnp05fm.cfm
- 22/- www.nhpr.org





Đặc san Luật khoa 2007



Mc Nguyễn Trần Quý giới thiệu thành phần BTC Hội Ngộ Mùa Xuân 2004: Phạm Thị Minh (Trưởng BTC), Dương Quế Lan, Lê Tấn Thành, Nguyễn Thế Linh và Nguyễn Văn Cung. - Các cựu SVLK Nguyễn Tiến Đạt, Phạm Thị Minh, Nguyễn Hoan, Lan & Phu quân Bs. Nguyễn Đức Định, và Nguyễn Ngọc Túy trong tiết mục đồng ca. (hình dưới)



SINH HOẠT CỰU SINH VIÊN LUẬT KHOA VIỆT NAM TẠI HOUSTON.

DUY ANH

Một cách tổng quát xin được tường trình cùng quý Giáo sư và các bạn cựu sinh viên luật khoa khắp nơi:

Sau cuộc Hội Ngộ Mùa Xuân 2000 của cựu sinh viên Đại Học Luật Khoa Sài Gòn, Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt nam được hình thành như một tổ chức điều hợp các sinh hoạt ái hữu và tri thức của các cựu sinh viên luật khoa Việt nam, trong đó hầu hết là các cựu sinh viên Đại học Luật khoa Sài Gòn.

Từ đó đến nay, mọi sinh hoạt ái hữu cũng như tri thức đã đi vào nề nếp.

Về ái hữu, với các hoạt động tương thân tương ái được thể hiện qua các cuộc thăm viếng, chia sẻ buồn vui giữa các cựu sinh viên luật khoa và gia đình, trực tiếp hay qua các phương tiện truyền thông mỗi khi hữu sự. Những buổi hội họp bất thường qua những bữa ăn tối thân mật để chào mừng các cựu sinh viên luật khoa từ phương xa đến Houston. Nhất là mỗi năm, từ 7 năm qua, đều có tổ chức ngày họp mặt truyền thống Hội Ngộ Mùa Xuân vào tháng 3, để các cựu sinh viên cùng gia đình và quý thân hữu họp mặt hàn huyên, tâm tình, hòaai niệm và mừng xuân mới. Cuộc Hội Ngộ Mùa Xuân 2007 năm nay được tổ chức vào ngày Chủ Nhật 18 tháng 3 năm 2007.

Nhân dịp này một Đặc san Luật khoa 2007, cũng như những Đặc san Luật khoa được phát hành trong mấy năm trước, đều mang ý nghĩa như là một sản phẩm tri thức của một tập thể, tuy không mang tính tiêu biểu của một tập thể cựu sinh viên luật khoa rộng lớn, song thể hiện thiện chí của một thành phần cựu sinh viên nhỏ bé muốn làm một điều tốt đẹp cho tập thể luật khoa chúng ta. Mặt

Đặc san Luật khoa 2007

khác, từ năm 2003, nguyệt san Luật pháp & Đời sống do một nhóm cựu sinh viên Luật khoa Sài Gòn ấn hành dưới sự bảo trợ của Câu Lạc Bộ Luật khoa Việt Nam nhằm “*thông tin, nghị luận, giải đáp pháp luật và pháp chế xã hội*”, đến nay đã bước vào năm thứ tư. Một tờ báo thực dụng, hữu ích, giải trí lành mạnh đã được độc giả đồng hương khắp nơi đón nhận với nhiều thiện cảm.

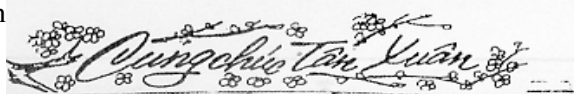
Đến cuối năm, là bữa ăn Tất Niên được tổ chức ngay sau Đại Hội Thường Niên của Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt nam thường họp vào tháng 12 hàng năm.

Một vài hoạt động có tính thử nghiệm, như Trại Hè Luật Khoa, đã tổ chức được một lần ở bãi biển Gaveston, Houston vào tháng 8 năm 2004. Năm nay, Ban Điều Hành Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt nam dự tính sẽ tổ chức Trại Hè Luật Khoa 2007. Đồng thời cũng dự tính tổ chức hàng tháng “Đêm Luật Khoa” (Nếu tổ chức buổi tối) hay “Chiều Luật Khoa” (Nếu tổ chức vào một chiều Chủ Nhật nào đó) để các cựu sinh viên và thân hữu có dịp gặp gỡ, trao đổi. Nội dung là các đề tài thuyết trình, hội luận về mọi lãnh vực chính trị, kinh tế văn hóa có tính thời sự hay lịch sử được nhiều người quan tâm, xen kẽ là các tiết mục văn nghệ và một bữa ăn thân mật.

Tựu chung, mọi sinh hoạt ái hữu hay tri thức từ trước đến nay cũng như trong tương lai của Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt nam ở Houston, Texas, Hoa Kỳ, đều chỉ nhằm đem lại ít nhiều hữu ích cho nhau, cho con người, xã hội, cộng đồng, đất nước, và tạo được niềm vui cho các cựu sinh viên luật khoa và gia đình nào có nhu cầu tìm đến với nhau qua sinh hoạt tập thể. Đồng thời qua đó, củng cố tình đoàn kết yêu thương gắn bó giữa những người từng có chung một quá khứ ít nhiều tự hào, những cựu sinh viên luật khoa Việt nam, đồng liêu, đồng môn Luật Khoa Sài goon, Luật khoa Huế, luật khoa Cần Thơ và các trường luật khác ở hải ngoại...

Sau đây là một số sinh hoạt tiêu biểu một năm qua, năm 2006, của gia đình cựu sin

DUY ANH



**MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ ĐẠI HỘI THƯỜNG
NIÊN CÂU LẠC BỘ LUẬT KHOA VIỆT NAM
2007 TẠI HOUSTON, TEXAS, HOA KỲ
(31 THÁNG 12 NĂM 2006)**

*Cựu sinh viên Luật khoa & Quan khách tham dự Đại Hội Thường Niên
Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam & Dạ tiệc tất niên 2006 tại Phòng Hội
Nhà hàng Phoenix Seafoods trên Đại Lộ Bellaire vùng Southwest
Houston, Texas, Hoa Kỳ.(31-12-2006)*



*Một góc
phòng
hội trong
nghi
thức
chào cờ
khai mạc*

Đặc san Luật khoa 2007



←**Chủ tịch Hội
Đồng Thường
Vụ Đại Hội
Nguyễn Thế
Linh chào
mừng quan
khách và tuyên
bổ khai mạc
Đại Hội
Thường Niên
Câu Lạc Bộ
Luật Khoa Việt
Nam 2006.**

*Chủ tịch Câu Lạc Bộ Luật khoa Việt Nam Thiện Ý Nguyễn Văn
Thắng đọc báo cáo hoạt động trong năm 2006 và dự hoạch hoạt
động của CLBLKVN trong năm 2007. Và Bà Dương Quế Lan
Thủ quỹ CLBLKVN (hình 2: áo trắng) báo cáo thu – chi tài chánh
năm 2006 (dưới)*





Đài truyền hình SBTN phỏng vấn Chủ tịch Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam Thiện Ý Nguyễn Văn Thắng và Tổng Thư Ký CLBLKVN Hồng Vân.



Bà Dương Quế Lan Thủ Quỹ và CSVLK Trương Đình Luân Phó Chủ tịch Nội Vụ CLBLKVN - CSVLK Lê Tấn Thành & CSVLK Nguyễn Văn Quất trong một ca khúc mừng xuân “sắp đến dzôi”.

Đặc san Luật khoa 2007



Một góc phòng Đại Hội với CSVLK Nguyễn Trần Quý và CSVLK Nguyễn Văn Cung Thư Ký Hội Đồng Thường Vụ Đại Hội CLBLKVN . . . Và CSVLK Tường Quy cựu Hoa Khôi Đồng Khánh năm mô phát biểu trong Đại Hội , người đứng bên là CSVLK Nguyễn Thế Linh(H. dưới)



CUỘC HỘI NGỘ MÙA XUÂN 2006 CỰU SINH VIÊN LUẬT KHOA VIỆT NAM TẠI HOUSTON, TEXAS, HOA KỲ.(16-4-2006)



Tường thuật:

Duy Anh

Hình ảnh:

Phạm Minh &

Mặc Khách

Cuộc Hội
Ngộ Mùa Xuân
2006 của các
cựu sinh viên

Luật Khoa Việt Nam tại Houston đã diễn ra từ 7:30 đến 12:00 và kết thúc tốt đẹp vào chiều tối Chủ Nhật 16 tháng 4 năm 2006 vừa qua tại nhà hàng Phoenix Seafoods trên Đại lộ Bellaire vùng Southwest Houston, Texas, Hoa Kỳ.





Trưởng Ban Tổ Chức Hồng Vân chào mừng quan khách - Thiện Ý Chủ tịch CLBLKVN tuyên bố khai mạc Hội Ngộ Mùa Xuân 2006 cựu SVLKVN



←MC. Quỳnh Lan & MC Lê Tấn Thành

Đã có khoảng 200 cựu sinh viên Luật khoa, gia đình và thân hữu tham dự cuộc hội ngộ này, trong đó có Giáo sư Mai Văn Lễ, nguyên Giáo sư Đại học Luật khoa Sài Gòn, ông Đỗ Minh Đức Chủ tịch Cộng Đồng Người Việt Quốc Gia Houston và Vùng Phụ Cận, đại diện một số đoàn thể: Ông bà Hồ Sắc Hội Thiếu Sinh quân QLVNCH, Ông Đỗ Kim

Bảng Hội Hải Quân, Ông Cù Minh Khánh Hội Ái Hữu Quang Trung, Liên Minh Dân chủ Việt nam. . .

Về phía các cơ quan truyền thông tham dự Hội Ngộ Mùa Xuân 2006 cựu sinh viên luật khoa Việt Nam, có sự hiện diện của

Đặc san Luật khoa 2007

ông Bà Vũ Văn Hoa báo Việt Nam Mới, Quốc Bình và nhóm phóng viên đài truyền hình Việt Nam SBTN, Ông Nguyễn Văn Quất báo Luật pháp & Đời sống, Ông Hùng báo Thế Giới Nghệ Sĩ, và đại diện các Đài phát thanh Little Sài Gòn Radio, Đài Tiếng Nước Tôi. . .

Theo anh Thiện Ý Nguyễn Văn Thắng, Chủ tịch Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam cho biết thì đây là cuộc Hội Ngộ Mùa Xuân cựu sinh viên Luật Khoa lần thứ 7 tại Houston, kể từ cuộc Hội Ngộ Mùa Xuân cựu sinh viên Luật Khoa Sài Gòn năm 2000, đưa đến sự hình thành Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam (CLBLKVN). Kể từ đó, hàng năm CLBLKVN đều có tự nguyện đứng ra tổ chức ngày Hội Ngộ Mùa Xuân truyền thống vào tháng 3 mỗi năm. Riêng năm nay, vì có cuộc Hội Ngộ Mùa Xuân cựu sinh viên luật khoa hải ngoại dự trù tổ chức vào đầu tháng 3-2006 tại San Jose Miền Bắc California, song phút chót do những khó khăn của Ban tổ Chức tại địa phương nên cuộc hội ngộ đã không thành, do vậy mà cuộc Hội Ngộ Mùa Xuân cựu sinh viên Luật Khoa ở Houston đã tổ chức trễ một tháng.



←Bà Quế Lan, Thủ Quỹ thay mặt BTC kính tặng hoa GS. Mai Văn Lễ

Theo cô Hồng Vân, hiện là Tổng Thư Ký Hội Đồng Điều Hành CLBLKVN, cũng là Trưởng Ban Tổ chức Hội Ngộ Mùa Xuân 2006 cựu sinh viên Luật Khoa Việt Nam năm

nay, thì nội dung văn bao gồm các phần chính yếu cũng như mọi năm: Trước hết là phần nghi thức gồm các tiết mục: chào cờ Việt – Mỹ và mặc niệm các anh hùng hào kiệt của lịch sử Việt nam và Hoa Kỳ, tưởng niệm các giáo sư và các cựu sinh viên luật khoa đã khuất, lời chào mừng và cảm ơn của Trưởng Ban Tổ Chức, Chủ tịch CLBLKVN phát biểu về mục đích và ý nghĩa của ngày Hội Ngộ

Đặc san Luật khoa 2007

Mùa Xuân hàng năm của gia đình Luật Khoa Việt nam tại Houston và tuyên bố khai mạc Hội Ngõ.



←Ca sĩ Sơn Huy (Cựu SVLK Nguyễn Ngọc Túy)

Đặc biệt năm nay, vì mới bầu lại các thành viên Hội Đồng Thường Vụ Đại Hội và Hội Đồng Điều Hành Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt nam nhiệm kỳ (2006-

2008), nên có thêm phần giới thiệu và trình diện các nhân sự này. Kế đến là đọc thư chúc mừng Hội Ngõ của các giáo sư Luật Khoa ở xa không đến dự được và diễn từ của các giáo sư hiện diện. Năm nay vì tổ chức gấp rút nên không kịp mời các giáo sư từ xa đến, nên chỉ có một trong hai giáo sư Luật khoa hiện cư ngụ tại Houston đến tham dự và lên phát biểu, đó là Giáo sư Mai Văn Lễ, năm nay đã ngoài 80 tuổi, song sức khỏe vẫn còn khá tốt và đã từng tham dự hầu hết các cuộc Hội Ngõ Mùa Xuân cựu sinh viên Luật Khoa trước đây. Riêng Gs, Lê Đình Chi vì lý do riêng đã không đến dự được.



←Hong Vân & Jimmy Lương Q. Huy trong một ca khúc ngoại quốc thịnh hành thời thập niên 60

Ngoài phần nghi thức là phần dạ tiệc và dạ vũ mừng xuân, với các tiết mục văn nghệ chủ đề “hoài Niệm” qua các ca khúc văn thơ thịnh



hành trong giới sinh viên ngày xưa, tất nhiên không thể thiếu bài ca truyền thống “*trả lại em yêu khung trời đại học, con đường Duy Tân cây dài bóng mát. . .*”.

← Ông Tây Nguyễn V. Quất & Bà Đàm Hồng Vân trong một khúc nhạc Pháp được ưa

thích ngày xưa

Năm nay bài ca này đã được ca sĩ Kim Khánh cũng là một cựu SVLK cất cao lời ca đầy gợi nhớ những kỷ niệm thân thương của một thời đã qua. Ngoài các cựu sinh viên trình bày các tiết mục văn nghệ như Sơn Huy, Hồng Vân, Bs. Nguyễn Đức Định và phu nhân Ngọc Lan. . . còn có sự tham gia của một số thân hữu như Công Tâm và các ca nghệ sĩ chuyên nghiệp như: Tiểu Muội, Nhật Tuấn, Mỹ Hồng, Mỹ Loan, nhạc sĩ dương cầm Võ Đức Phương, Nhạc sĩ guitar Hoàng Long.



< - - Tuấn Anh & Kim Khánh đang hét to “*Trả lại em yêu, kng trời Đại Học, con Đường Dut Tân, cây dài bóng mát. . .*”

Đặc biệt hơn nữa là có hai mầm non văn nghệ là cháu Ngọc Tuyến và Ngọc Tuấn mới sáu bảy tuổi song đã trình diễn các tiết mục văn nghệ dân ca thật xuất sắc và nói tiếng việt chúc thọ cha

Đặc san Luật khoa 2007

chú tham dự Hội Ngộ rất lưu loát và cảm động.



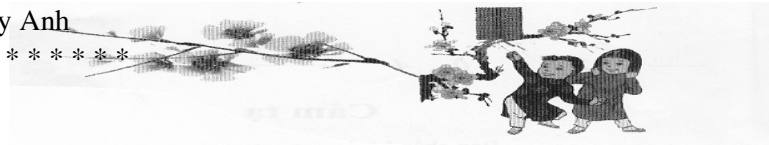
←Anh em xum vầy

Cuộc Hội Ngộ Mùa Xuân 2006 cựu sinh viên Luật Khoa Việt Nam tại Houston, tiểu bang Texas được điều khiển bởi Quỳnh Lan, hiện là xướng ngôn viên chính của đài Little Saigon Radio, và cựu SVLK Lê Tấn Thành, nguyên Tổng Thư Kỳ Hội Đồng Điều Hành CLBLKVN và từng là Trưởng Ban Tổ Chức Hội Ngộ Mùa Xuân 2003..

*←- *Ban Tiếp Tân đang bàn chuyện. . tiếp tân*

Hội Ngộ Mùa Xuân 2006 cựu sinh viên Luật khoa Việt Nam đã khai mạc lúc 7:30 PM và đã diễn ra sôi nổi, vui tươi và cảm động, đúng như nội dung chương trình và các tiết mục mà Ban Tổ Chức đã dự hoạch. Nhất là sau khi kết thúc vào lúc quá nửa đêm Chủ Nhật 16-4-2006, mọi người ra về đều cảm thấy thoải mái và ước hẹn sẽ gặp lại nhau vào Nửa Xuân Năm Tới. Và như thế mục đích và ý nghĩa của ngày Hội Ngộ Mùa Xuân truyền thống của cựu sinh viên luật khoa là “thắt chặt tình thân ái đồng môn, đồng khoa và thân hữu” ắt là đã đạt được. Chúng tôi, với cảm nhận của một người tham dự nghĩ như thế.

Duy Anh



**MỘT SỐ HÌNH ẢNH SINH HOẠT CỦA CỰU SINH VIÊN
LUẬT KHOA TẠI HOUSTON, TEXAS, HOA KY
(2000 - 2006)**



Giáo sư Nguyễn Cao Hách, nguyên Khoa Trưởng Luật khoa Sài Gòn, huấn tử trong Hội Ngộ Mùa Xuân 2000 cựu sinh viên Luật Khoa Sài Gòn



- Gs. Nguyễn Văn Canh nhận quà lưu niệm của do CSVLK Phạm Văn Minh thay mặt BTC trao tặng (H. trên) – Gs. Canh, cựu Thẩm phán Trang Sĩ Tấn. Bác sĩ Vũ Ban và Bà Bích Ngọc trong Hội Ngộ Mùa Xuân 2000 Cựu SVLK Sài Gòn (H. dưới)



Đặc san Luật khoa 2007



* Giáo sư Nguyễn Huy Dấu
phát biểu và những người
bạn đồng môn, đồng liêu
Luật khoa nam xưa chụp
hình lưu niệm trước cửa nhà
hàng Kim Sơn Downtown
Houston, sau những giờ Hội
Ngộ Mùa Xuân cù sinh
viên Luật khoa Sài Gòn lần
đầu tiên năm 2000(H.giữa) *

Và CSVLK Niên Trưởng Cố Luật sư Võ Văn Quan (H. dưới)



Đặc san Luật khoa 2007



*Kỷ vật
lưu niệm do
Ban Tổ chức
kính tặng các
giáo sư
Mai Văn lễ,*



*Tạ Văn Tài
và. . .*



*Phạm
Văn
Thuyết
trong Hội
Ngộ Mùa
Xuân
2003*

Đặc san Luật khoa 2007



← Gs.
Tạ Văn Tài –

*Thành
phần Ban Tổ
Chức
(H. giữa)*



và Ban
Văn
Nghệ
Câu Lạc
Bộ Luật
Khoa
Việt Nam
trong
Hội Ngộ
Mùa
Xuân
2002

Đặc san Luật khoa 2007



*Đồng
lớp: các
CSVLK
Nguyễn
Hoan &
Phu
nhân,
Trưởng
Đ. Luân
và Thiện
Ý*

*← Ls,
Nhưng &
Phu Quân,
Ls. Linh,
CSVLKPhạm
T. Minh và
Thiện Ý
(Hàng đứng)-
2 CSVLK, Ls,
Liễn, Ls. Đạt
& Phu nhân
(hàng ngồi*

Đặc san Luật khoa 2007





Gs. Nguyễn Mạnh Hùng (ngồi giữa Thiện Ý & Gs. Nguyễn Văn Ngải) đến Houston thuyết trình theo lời mời của Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt nam vào tháng 10-2000



Gs. Nguyễn Văn Ngải, Gs. Nguyễn Cao Hách & Phu nhân, Gs. Nguyễn Huy Đẩu (Ngồi)- Ls. Nguyễn Thế Linh và CSVLK NGuyễn Văn Tâm trong dạ tiệc tiền Hội Ngộ Mùa Xuân 2000 tại Houston, TX, Hoa Kỳ

Đặc san Luật khoa 2007



Tết Thầy

Và thăm

**Thầy Mai
Văn Lễ lúc
bệnh hơan**





** Chào mừng cựu Thẩm phán Tối Cao Pháp Viện VNCH Nguyễn An Thông từ Boston tới thăm Houston. (H. trước): Trần Hạo, Thiện Ý, Thẩm phán & Bà Nguyễn An Thông. (Hàng sau): Vũ Hiển, Nguyễn Cung, Ls. Linh, Ls.Đạt, Ls. Liễn và Nguyễn V. Quất*



** Chào mừng Ls. Nguyễn Sĩ Thủy và Phu Quân từ Connecticut đến thăm Houston. (H. Ngồi): Ls. Chính, Ls. Thúy Nga, Ls. Sĩ Thủy, Ls. Muội. (H. đứng): Phu quân IS. Sĩ Thủy, Ls. Linh, Thiện Ý, Cựu Thẩm Phán Trần Hạo VA@ Ls. Nguyễn Ngọc Hải.*

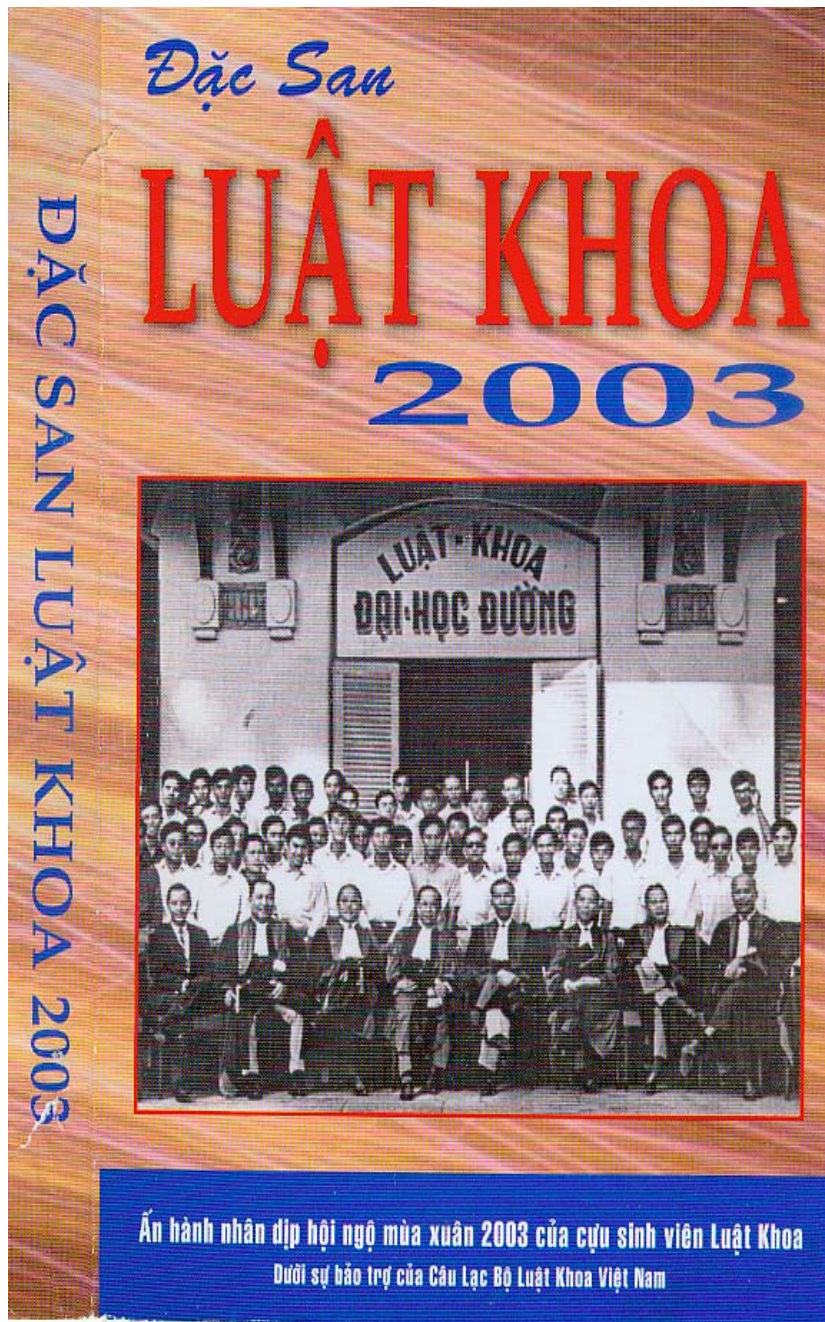
Đặc san Luật khoa 2007



Chào mừng Ls. Nguyễn Thế Kỳ từ Việt nam qua: Ls. Nguyễn Tiến Đạt & Phu nhân, Ls. Kỳ, Trần Hạo và Thiện Ý (ngồi) – Ls. Nguyễn T. Chính, Ls. Linh và Ls. Nguyễn Mai



Một phiên họp định kỳ Liên Hội Đồng Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam



Đặc San **LUẬT KHOA** **2004**



CÂU LẠC BỘ LUẬT KHOA VIỆT NAM

Ấn hành nhân dịp Hội Ngộ Mùa Xuân 2004
của cựu SVLK tại Houston, Texas Hoa Kỳ

DANH SÁCH GIÁO SƯ LUẬT KHOA VIỆT NAM

I/- TẠI HOA KỲ:

- 1/- Gs. Nguyễn Cao Hách,**
San Diego, CA
- 2/- Mai văn Lễ**
Houston, TX
- 3/- Lê Đình Chi**
Sugarland, TX
- 4/- Phạm văn Thuyết,**
Mc Lean, VA
- 5/-Trần văn Liêm**
Arcadia, CA
- 6/-GS Nguyễn xuân Lai**
San Jose, CA
- 7/-GS Trần như Tráng:**
Fountain Valley, CA
- 8/-GSNguyễn Q. Quýnh**
Stockton, CA
- 9/- Gs. Vũ quốc Thùy**
Olympia, WA
- 10/Gs.Nguyễn huy Đầu,**
Alexandria, VA
- 11/- GS Tạ văn Tài**
Brooklin, MA
- 12/-GS Nguyễn M. Hùng**
Fairfax, VA
- 13/-LS Bùi sơn Huy,**
- 14/-Chánh án Hà Như Vinh**
o Orange county, CA

- 15/- TP/ TC Mai van An**
San Francisco, CA
- 16/- Gs. Nguyễn Văn Canh**
Redwood City, CA
- 17/- Gs. Nguyễn Quốc Trị**
- 18/- Chánh án Nguyễn Văn**
Hào

II/- *TẠI PHÁP:

- 19/- GS. Vũ Quốc Thúc**
- 20/-Gs. ChâuTiến Khương**
- 21/-GS. Trần T.Hoài Trân**
- 22/-GS. Tăng Kim Đông**
- 23/-GS. Lê Quý Chi**
- 24/-GS Vũ Việt Hương:**

III/- TÀI CANADA:

- 25/-GS Nguyễn Hải Bình**

IV/- TẠI VIỆT NAM

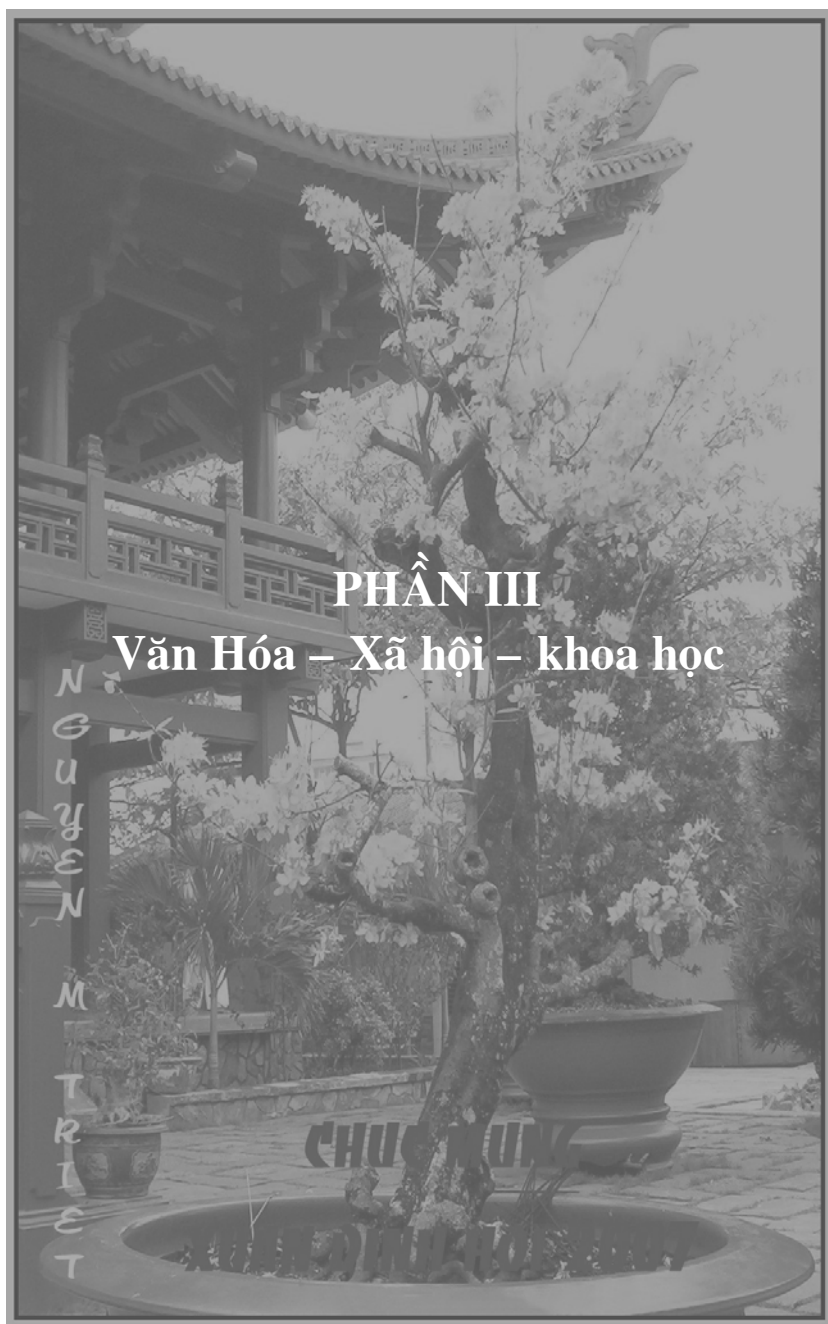
- 26/- Gs.NguyễnMạnh Bách**
- 27/- Gs. Đặng Thị Tám**
- 28/- Gs. Phan Tấn Chúc**
- 29/-Gs.Nguyễn Văn Ngôn**

DANH SÁCH GIÁO SƯ LUẬT KHOA ĐÃ QUA ĐỜI

*Tòan thể Cựu sinh viên Đại Học Luật Khoa Sài Gòn thành
kính tưởng niệm Quý Giáo sư:*

- | | |
|------------------------------|--|
| 1/- Gs. Nguyễn Độ | - Đã qua đời tại Pháp Quốc |
| 2.- Gs. Hồ Thới Sang | - Đã qua đời tại California,
Hoa Kỳ |
| 3.- Gs. Trịnh Xuân Ngạn | - Đã qua đời tại Pháp Quốc. |
| 4.-Gs. Nguyễn Huy Chiêu | - Đã qua đời tại Canada |
| 5.- Gs. Bùi Tường Chiêu | - Đã qua đời tại Pháp Quốc |
| 6.- Gs. Nguyễn Tấn Thành | - “ |
| 7.- Gs. Vũ Văn Mẫu | - “ |
| 8.- Gs. Bùi Tường Huân | - “ |
| 9.- Gs. Trịnh Đình Khải | - “ |
| 10.-Gs. Lưu Văn Bình | - “ |
| 11.- Gs. Vũ Quốc Thông | - Đã qua đời tại Việt Nam |
| 12.- Gs. Vũ Tâm Tư | - Đã qua đời tại Việt Nam |
| 13. -GS Nguyễn văn Bông | - Qua đời tại Sài Gòn |
| 14. -Gs. Nguyễn Văn Thành | - Qua đời tại Đức |
| 15. Gs. Tôn Thất Trung Nghĩa | - Qua đời tại Hoa Kỳ |
| 16.- Gs. Lê Đình Chân | - Mới qua đời tại Canada (2006) |







*Đêm sinh hoạt văn nghệ tại Giảng Đường,, mới xây xong (tháng 11, 1974
Hàng đầu có GS Vũ quốc Thông, Khoa Trưởng, GS Nguyễn văn
Canh, Phụ tá và đại diện sinh viên*



*H. 7 Mặt tiền Đại Học Luật Khoa, Sài gòn, 17 Duy Tân, Sài gòn với
biểu ngữ về Ngày Lễ Phát Văn Băng, tháng 12 năm 1974*

ĐÔI GÌÒNG HỒI KỶ CỦA :



GIÁO SƯ VŨ QUỐC THÚC, NGUYÊN KHOA TRƯỞNG ĐẠI HỌC LUẬT KHOA SÀI GÒN

LTS. *Giáo sư Vũ Quốc Thúc, Thạc sĩ kinh tế Đại Học Paris (1952), nguyên Khoa Trưởng Đại Học Luật Khoa Sài Gòn (1957 – 1963), hiện hưu dưỡng tại Paris thủ đô Pháp Quốc.*

Bài này đã được Giáo sư viết cho Đặc san Luật khoa 2006 dự định ấn hành nhân cuộc Hội Ngộ Mùa Xuân 2006 của cựu sinh viên Luật khoa Sài Gòn tại San Jose, miền Bắc California. Tuy nhiên cuộc Hội Ngộ đã không thành và Đặc san Luật khoa 2006 cũng không thực hiện được do những khó khăn chủ quan của Ban Tổ Chức. Vì vậy, bài viết này xin được đăng tải trong Đặc san Luật khoa 2007 ấn hành nhân Hội Ngộ Mùa Xuân 2007 của cựu sinh viên Luật khoa tổ chức tại Houston, Texas, Hoa Kỳ ngày 18-3-2007.

Nhân cuộc Hội ngộ xuân Bính Tuất của các cựu sinh viên và giáo chức trường Luật Khoa Đại Học Sài Gòn, tôi muốn thuật lại một số kỷ niệm về những cô duyên đã khiến cho tôi "bồng dung" trở nên giáo sư đại học và gần bó 25 năm hoạt động nhất của đời tôi (từ 01.01.1951 đến 30.04.1975) với trường Luật Hà Nội rồi với hậu thân thân của nó là trường Luật Sài Gòn.

Tôi đậu Tú Tài, ban Triết Học, khóa tháng 6 năm 1939. Trong buổi gặp gỡ chia tay ông Rossignol giáo sư Triết của tôi ở Trường Trung Học Albert Sarraut, Hà Nội, hỏi tôi: "*Anh định làm gì?*". Khi tôi trả lời "*Có lẽ tôi học Luật!*", ông ta nói: "*Ngành Luật có thể đưa Anh tới mọi địa vị và cũng có thể không đưa Anh tới đâu cả!*" (Le Droit peut mener à tout et à rien!). Lời khuyên này khiến tôi hoang mang: tôi quyết định ghi danh vào ban Toán Lý Hóa (P.C.B.)

Đặc san Luật khoa 2007

với hy vọng sau đó sẽ học Y Khoa , như vậy còn có thể " làm chủ " tương lai của mình hơn là với bằng cử nhân Luật . Nhưng số Trời đã định : học được hai tuần tôi chịu không nổi ! Vào lớp học chỉ ngáp dài : lời thầy giảng chẳng khác chi nước đổ đầu vịt , thế là tôi vội vã bỏ ban PCB và ghi danh học Luật vì chỉ còn vài ngày là hết hạn . Vào trường này tôi cảm thấy thoải mái hơn nhiều , linh hoạt dễ dàng , do đó tốt nghiệp cử nhân luật đúng kỳ hạn 3 năm (1939-1942).

Cũng như đa số bạn đồng học khác , ưu tư của tôi sau khi tốt nghiệp là làm sao kiếm được kế sinh nhai để khỏi nhờ vả gia đình . Trong hoàn cảnh chính trị của nước ta vào thời điểm ấy (Quân đội Nhật chiếm đóng , Toàn Quyền Decoux theo chính phủ Vichy nên vẫn tiếp tục cai trị , các tổ chức ái quốc của ta thì chỉ có thể hoạt động ở Trung Hoa , trong những vùng do quân đội Tưởng Giới Thạch kiểm soát , hoặc hoạt động bí mật trong nước để đợi thời) lối thoát đường nhiên của các tân cử nhân luật là làm công chức hay dạy học ở các trường trung học tư thực . Làm luật sư ư ? Nghề này mặc nhiên là một độc quyền của những tiến sĩ hay cử nhân luật có Pháp tịch , do đó tôi không dám nghĩ tới ! Thay vì thi Tri Huyện để rồi làm quan như hầu hết các bạn đồng khoa , tôi thi Biên Tập Viên hành chánh là một ngạch mới được Chính quyền Thuộc địa Pháp đặt ra để chuẩn bị cho người Việt thay thế dần dần công chức Pháp trong các công sở trực thuộc Pháp . Tôi thành thực thú nhận rằng lý do " thâm kín " của tôi chỉ là để có thể kiếm tiền mà vẫn ở lại các thành phố lớn như Hà Nội , Huế hay Sài Gòn . Tâm trạng của tôi dễ hiểu : Tôi hãy còn là một thanh niên độc thân nên tha thiết với nếp sống thành thị , không muốn vui thân ở một huyện lỵ nơi thôn quê ...Đây lại là một cơ may nữa cho tôi vì đúng lúc ấy Trường Luật Hà Nội đặt thêm hai bằng Cao Học : Cao học Tư Pháp (Droit Privé) và Cao Học Kinh Tế Chính Trị (Economie Politique) . Với hai bằng Cao học này , sinh viên có thể xuất trình một luận án để lấy học vị Tiến sĩ Luật . Trước đó , sau khi tốt nghiệp cử nhân , sinh viên nào muốn học Tiến sĩ phải sang Pháp . Tại sao chỉ có 2 chuyên khoa Tư Pháp và Kinh Tế ? Lý do : Nhà trường chỉ có 2 giáo sư thực thụ còn hiện diện ở Hà Nội : G.s. Camerlynck (Tư Pháp) và G.s. Kherian (Kinh Tế) . Dĩ nhiên , tôi đã ghi danh theo học ban Tư Pháp để năm sau sẽ học Kinh Tế . Số sinh

Đặc san Luật khoa 2007

viên có thể đếm trên đầu ngón tay : ngoài tôi còn có bạn thân của tôi là anh Nguyễn Cao Hách .

Tháng 5 năm 1944 , tôi đậu song 2 bằng Cao học và bắt đầu nghĩ tới việc soạn thảo luận án Tiến sĩ mặc dù chưa biết bao giờ mới có thể sang Pháp xuất trình ! Chính lúc này , quân đội Đồng Minh đổ bộ ở Normandie và công cuộc giải phóng lục địa Âu Châu bắt đầu .

Tôi đang tòng sự ở Phủ Toàn Quyền Hà Nội : nếu Chế độ Vichy sụp đổ tất nhiên Toàn Quyền Decoux sẽ mất chức ! Tôi đệ đơn dự kỳ thi Tri Huyện tổ chức tháng 9 năm ấy , không phải vì tiên đoán sẽ có biến cố chính trị : sự thực là tôi chẳng biết chi hết , chỉ nghĩ đến tình trạng riêng tư của mình thôi ! Tôi muốn về một vùng quê để thu thập dữ kiện cần thiết cho cuốn luận án tôi đang soạn : ở chức vụ huyện trưởng tôi hy vọng có thể thu thập dễ dàng những dữ kiện ấy , có thể thôi ! Nhìn lại quá khứ , tôi không khỏi nhận định là mình vô cùng khờ khạo ! Nếu hồi đó tôi có một kiến thức sâu sắc hơn về chính trị , có lẽ tôi đã hành động khác hẳn và cuộc đời cũng đã khác hẳn ! Âu cũng là Định Mệnh và biết đâu " thánh nhân " chẳng đã " đãi kẻ khờ khờ " !

Thế rồi các biến cố đã dồn dập xảy ra : cũng như nhiều dân Việt khác , tôi bị lôi cuốn theo cơn lốc chính trị . Sau khi đậu thủ khoa kỳ thi Tri Huyện tôi được bổ nhiệm tập sự ở Phủ Tổng Đốc Hà Đông - nghĩa là ngay cạnh thành phố Hà Nội . Tháng 5 năm 1945 , tôi được cử làm Huyện Trưởng ở Hà Nam . Nói đây , cuối tháng 8 năm 1945 , tôi đã " hân hoan " chuyển giao quyền hành cho Ủy Ban Cách Mạng Việt Minh để trở về Hà nội làm Luật sư tập sự ở Tòa Thượng Thẩm . Sau cuộc đột biến quân sự đêm 19 tháng 12 năm 1946 , tôi tản cư ra Chiến Khu 3 và tới mùa thu 1947 thì được cử làm Ủy Viên Hành Chính trong Ủy Ban Kháng Chiến tỉnh Hưng Yên . Chính nhờ ở chức vụ này mà tôi đã biết rõ thực chất của Mặt Trận Việt Minh : đó chỉ là một bình phong để Đảng Cộng Sản Đông Dương thao túng cuộc kháng chiến chống Pháp với mục đích không còn che dấu nữa là thực hiện cuộc cách mạng vô sản trên toàn cõi Đông Dương . Cũng nhờ ở chức vụ này mà tôi đã có thể theo sát các cuộc vận động để đưa Cựu Hoàng Bảo Đại lên ngôi vị Quốc Trưởng của nước Việt Nam tái thống nhất . Một khi biết rõ tình hình là như vậy , tôi đã không ngần ngại trở

Đặc san Luật khoa 2007

về Hà Nội cùng toàn thể gia đình vào tháng 7 năm 1948 . Đây quả thực là một hành động táo bạo , nếu không muốn nói là liều lĩnh . Nhưng lúc đó , lòng tôi đã quyết... Tháng 8 năm 1948 , tôi gửi một lá đơn lên Thủ Tướng của Chính Phủ Trung Ương Lâm Thời Việt Nam , mới thành lập , để xin cấp một học bổng sang Pháp trình luận án Tiến sĩ Luật . Sau khi nhận được đơn , Thủ Tướng Nguyễn Văn Xuân mời tôi tới , cho tôi hay rằng trong tình trạng của tân chính phủ lúc ấy , ông chưa thể cấp học bổng nhưng đề nghị tôi làm việc trong văn phòng ông với tư cách Công Cán Ủy Viên và hứa rằng sau 6 tháng ông sẽ phái tôi sang Pháp làm việc : như vậy tôi vừa có cách sinh sống vừa soạn thảo luận án Tiến sĩ . Tôi đã nhận lời . Có may này đối với tôi hoàn toàn bất ngờ : phải chăng là số Trời ?

Thủ Tướng Xuân đã giữ đúng lời hứa : tháng 4 năm 1949 tôi được phép sang Pháp cùng vợ bằng đường biển . Lợi dụng thời gian hiện diện ở Paris , tôi soạn thảo một luận án về chủ đề " Ảnh hưởng của định chế làng xã trong sự tiến hóa của nền kinh tế và xã hội Việt Nam " (Tựa Pháp ngữ vẫn tắt là *L'Economie communaliste du Vietnam*) . Tháng 5 năm 1950 , tôi được phép xuất trình luận án và được cấp học vị Tiến sĩ Luật . Đồng thời tôi thi và đậu bằng Cao Học mới thiết lập ở Pháp là Cao Học Kinh Tế Học (Diplôme d'études supérieures de Science Economique) : với bằng Cao Học Kinh Tế Chính Trị tôi đã có , tôi được phép đổi học vị Tiến sĩ Luật thành học vị Tiến sĩ Kinh Tế vì luận án của tôi liên can đến kinh tế và chính trị nhiều hơn là với Tư Pháp . Cũng trong thời gian này , Chính phủ Việt Nam chấm dứt công tác của tôi ở Pháp và cho phép tôi hồi hương bằng đường biển (như khi ra đi) .

Trong khi đợi tàu (khởi hành vào tháng 12 năm 1950) , *ngẫu nhiên* tôi thấy một bản thông cáo ở trường Luật Khoa Đại Học Paris loan tin là vào trung tuần tháng 9 năm 1950 sẽ có kỳ thi tuyển giáo sư thạc sĩ kinh tế học chung cho các trường đại học trong Liên Hiệp Pháp . Muốn dự thi , phải có học vị Tiến sĩ Kinh Tế và 3 bằng Cao Học (Luật hay Kinh tế) và phải là công dân Pháp hay công dân Liên Hiệp Pháp . Nhận thấy tôi hội đủ điều kiện nên nảy ý kiến : Tại sao mình không *thử thời cơ* nộp đơn dự thí ? Biết đâu ... không ngáp được ruồi ! Và chẳng , đảng nào cũng phải ở Pháp cho tới tháng 12 : như vậy có

mất gì đâu ! Tôi nói *thử thời cơ* vì việc dự thi của tôi có thể coi là liều lĩnh , 10 phần chắc hỏng đến 9 . Theo thường lệ , để chuẩn bị kỳ thi , các ứng viên phải thực tập thuyết trình và tranh luận cả năm dưới sự hướng dẫn của những giáo sư lão thành , phải có những công cuộc khảo cứu đã được công bố , và nhất là phải lập thành những nhóm thí sinh gồm 3 , 4 .. người để giúp đỡ nhau trong việc tìm kiếm tài liệu . Kỳ thi thạc sĩ mở hàng năm nhưng chia ra bốn chuyên ngành : Tư Pháp , Công Pháp , Pháp Chế Sù và Kinh Tế Học . Hai ngành Tư Pháp và Pháp Chế Sù thì những năm lẻ còn hai ngành Công Pháp và Kinh Tế Học thì thi những năm chẵn : do đó nếu rớt thì phải đợi 2 năm mới có thể thi lại . Dĩ nhiên , tôi đã phải dự thí " đôn phuồng độc mã " vì mới đậu Tiến Sĩ được mấy tháng nên không thể gia nhập những nhóm đã có sẵn . Hành động liều lĩnh của tôi không ngờ đã là một *cơ may* vì trong số hơn năm chục thí sinh chỉ có một mình tôi là ngoại quốc , được phép dự thi với tư cách công dân Liên Hiệp Pháp : nhờ vậy mà ai nấy đều hiếu kỳ xem " thằng da vàng mũi tẹt " này khả năng ra sao mà dám đôn phuồng độc mã ứng thí giáo sư giảng dạy Kinh tế học bằng tiếng Pháp . Khóa thi này chỉ có 4 người trúng tuyển , trong đó có ông Raymond Barre , đến năm 1976 được cử làm Thủ Tướng Pháp. Dĩ nhiên , tôi đã rớt nhưng được vào tới kỳ thuyết trình chót (*admissible*) , như vậy cũng là một thành tích bất ngờ đối với một kẻ vừa đậu tiến sĩ được mấy tháng lại thi trong hoàn cảnh cô đơn không bạn bè nào giúp đỡ . Chính vì vậy mà sau kỳ thi , Ban giám khảo muốn giúp tôi , đề nghị cho tôi ở lại Pháp để làm việc trong Trung Tâm Quốc Gia Khảo Cứu Khoa Học (C.N.R.S.) với tư cách nghiên cứu sinh . Nhưng tôi từ chối vì đã quyết định trở về nước . Có may của tôi là nhờ vậy mà 27 năm sau kỳ thi , ông Raymond Barre còn nhớ tên tôi can thiệp với Thủ Tướng Phạm Văn Đồng để tôi được di cư sang Pháp ... Âu cũng là Định Mệnh !

Chiếc tàu chở tôi hồi hương lại cũng chính là chiếc André Lebon đã chở tôi sang Pháp . Tàu đi thẳng tới Hải Phòng nhưng ghé bến Sài Gòn . Lợi dụng cơ hội này tôi tới thăm ông Khérion , giáo sư cũ của tôi ở Hà Nội , lúc đó giữ chức Khoa Trưởng Luật Khoa Đại Học . Nên biết rằng sau cuộc đảo chính Nhật ngày 9 tháng 3 năm 1945 Phân khoa Luật của Viện Đại Học Hà Nội ngưng hoạt động , tới đầu

Đặc san Luật khoa 2007

năm 1947 mới hoạt động trở lại . Phân khoa gồm 2 trung tâm , trung tâm chính ở Sài Gòn nơi ông Khérian , Khoa Trưởng , cử ngụ , trung tâm thứ hai ở Hà Nội giao cho một nhóm giáo sư được gửi từ Pháp sang công tác . Thời gian công tác giới hạn trong một niên học , từ tháng 11 năm trước tới tháng 6 năm sau . Lý do : Hà Nội bị coi là một nhiệm sở ở tiền tuyến vì đang có chiến tranh với Việt Minh . Ông Khérian gặp tôi vui mừng khôn siết vì lúc đó trung tâm Hà Nội không có ai phụ trách 2 môn kinh tế toàn niên (ở lớp Cử nhân 1 và Cử nhân 2) : ông Khérian mời tôi làm giảng sư (chargé de cours) để phụ trách cả hai môn kinh tế ở Hà Nội . Như vậy sự hồi hướng của tôi thật đúng lúc , chẳng khác chi có *một bàn tay vô hình* (main invisible) sắp đặt trước ! Riêng đối với tôi thì đúng câu tục ngữ " buồn ngủ gặp chiếu manh " : Vì tôi cũng đang băn khoăn chưa biết sẽ kiếm việc gì khi về tới Hà Nội .

Tôi khởi sự dạy học từ trung tuần tháng 01 năm 1951 , nghĩa là chỉ mười ngày sau khi về Hà Nội . Đối với một kẻ " chân ướt chân ráo " vào nghề dạy đại học mà phải phụ trách hai môn toàn niên - mỗi ngày 1 giờ - quả thật là vất vả vì muốn giảng 1 giờ cần soạn bài cả một buổi , có khi lâu hơn nữa . Tôi dạy hơn 2 tuần thì nhận được quyết định của ông Viện Trưởng Viện Đại Học bổ nhiệm tôi làm giảng sư với số lương tháng 5.000\$ IC (đồng bạc Đông Dương) trong khi một đồng sự khác của tôi ở trường Luật Hà Nội , người Pháp , có bằng Tiến sĩ Luật , được trả 17.000\$ IC . Tôi lập tức tôi gặp G.s. Heyraud , Giám Đốc Trung Tâm Hà Nội , cho ông ta biết rằng tôi không nhận quyết định và ngừng dạy học kể từ hôm sau vì lý do Viện Đại Học Hà Nội không tôn trọng một nguyên tắc cơ bản của ngành đại học là " làm việc như nhau thì thù lao như nhau " (A travail égal salaire égal) . G.s. Heyraud hoảng sợ , yêu cầu tôi hoãn từ chức để ông ta gặp ông Viện Trưởng đã . Ông Viện Trưởng lúc đó mới hiểu là đã bị văn phòng của ông " đánh lạc hướng " : Điều khiển văn phòng này là một nhóm công chức người Việt , làm việc ở Nha Học Chính Pháp từ thời Toàn Quyền Decoux , đầu óc còn nặng tinh thần " dân thuộc địa " : họ tưởng rằng một giảng sư Việt Nam thì phải thù lao giống như mọi công chức Việt Nam tòng sự ở các công sở trước năm 1945 chứ không thể trả lương như người Pháp . Phản ứng mạnh mẽ của tôi bắt buộc

Đặc san Luật khoa 2007

Viện Đại Học phải xét lại toàn diện vấn đề thù lao . Rút cục Viện đề nghị trả các giảng sư người Việt 10.000\$, tức 10/17 số thù lao của giảng sư người Pháp vì số sai biệt là tiền phụ cấp ly hưởng (indemnité d'expatriation) từ lâu được ấn định là 7/10 lương căn bản . Tôi chấp nhận đề nghị này vì thấy hợp lý : tôi là người Việt làm việc ở nước mình , đâu có phải dân Pháp ly hưởng !

Cuối tháng 5 năm 1951 , toàn thể nhóm giáo sư người Pháp ở Trường Luật Hà Nội trở về Pháp vì hết hạn công tác : tôi được ủy quyền xử lý thường vụ . Tối tháng 9 năm đó , không thấy một giáo sư nào được Paris gửi sang trong khi giáo sư Khoa Trường Khérian bận việc ở Sài Gòn , tôi đành phải tự mình tổ chức khóa thi mùa thu : Lợi dụng cơ hội này tôi đã mời một số nhân vật Việt Nam có bằng Tiến sĩ Luật tham gia ban giám khảo như quý vị Luật sư Vũ Văn Hiến , Luật sư Bùi Tường Chiêu , Luật sư Nguyễn Huy Chiêu , cùng một số thẩm phán cao cấp Pháp thuộc toà Thượng Thẩm Hà Nội . Các vị này đều vui vẻ hưởng ứng lời mời của tôi : Ông Khérian chỉ cần ra Hà Nội một tuần lễ để chủ tọa . Khóa thi diễn tiến rất đẹp đẽ . Sau đó tôi đã ngỏ ý mời các nhân vật trên tiếp tục cộng tác với trường Luật Hà Nội , để dạy một số môn luật . Ai nấy đều nhận lời , coi đó là một công tác thích thú mặc dù thù lao chẳng được bao nhiêu . Nhờ vậy Niên khóa 1951-1952 có thể khỏi sự mặc dù nhóm giáo sư của Paris vẫn chưa sang như đã hứa ! Mãi tới tháng 12 , một giáo sư thực thụ có nhiều kinh nghiệm về Đông Dương là Le Breton , mới được cử tới Hà Nội để phụ trách việc giảng huấn : ông này tưởng rằng với ngạch trật khá cao của mình , thì đương nhiên có quyền điều khiển Trung Tâm và tôi phải " khúm núm " lãnh chỉ thị của ông . Ông ta nói thẳng với tôi : " Trong Đại học , một vị giáo sư thực thụ có thể coi như một tướng lĩnh còn một kẻ đang thi thạc sĩ thì ngang với một chuẩn úy . Như vậy Anh thừa biết bổn phận của Anh ra sao rồi " . Tôi trả lời ngay : "Tôi hiện diện trong trường này là để thực thi Thỏa Ước về Văn Hóa Giáo Dục ký kết giữa nước Pháp và Quốc gia Việt Nam năm 1950 theo đó nếu Khoa Trường là một người Pháp thì phải có một Phó Khoa Trường người Việt . Khoa Trường của Phân Khoa Luật Học là ông Khérian , người Pháp , hiện điều khiển Trung Tâm Sài Gòn : như vậy tôi có trách nhiệm điều khiển trung tâm Hà Nội với tư cách Phó Khoa Trường mặc

Đặc san Luật khoa 2007

dù tôi chỉ mới dự tuyển Thạc sĩ ". Ông ta dọa tôi : " Anh còn dự định thi thạc sĩ nữa không ? " Tôi nổi sùng trả lời : " Je me fous pas mal de votre agrégation !" (Tôi bất cần học vị thạc sĩ của các ông !) . Trước thái độ cứng cỏi của tôi , Ông ta đành nhượng bộ nhưng tôi cũng đề nghị là ông ta dùng chung với tôi văn phòng giám đốc cũng như chiếc công xa : tôi dùng buổi sáng , ông ta buổi chiều . Cách xử sự của tôi được ban lãnh đạo Viện Đại Học Hànội (trong đó có G.s. Huard , Khoa Trường Y Khoa) rất tán thưởng : tuy nhiên tôi không khỏi e ngại là Le Breton sẽ thuật lại vụ này cho Bộ Giáo Dục Pháp và tôi sẽ không còn hy vọng gì trúng tuyển Thạc sĩ nếu sang Pháp thi lần thứ 2 vào năm 1952 .

Mặc dù vậy , tháng 6 năm 1952 , tôi vẫn xin từ chức giám đốc Trung tâm Luật Khoa Hànội để sang Paris dự kỳ thi Thạc sĩ Kinh Tế Học : tôi muốn chứng tỏ rằng tôi muốn vào ngành giáo chức đại học " bằng của chính " , không phải " bằng của ngách " ! Ra đi một mình tôi đã định tâm nếu thi rớt , tôi sẽ bỏ nghề dạy học để ghi danh làm luật sư !

Đến đây tôi phải thẳng thắn công nhận rằng Ban Giám Khảo kỳ thi Thạc sĩ năm 1952 đã có thái độ rất " quân tử " : trong số 7 người được tuyển tôi được xếp thứ 6 nghĩa là có quyền làm việc ở trường Đại Học Bordeaux trên đất Pháp chứ không bắt buộc phải đi Hànội Dĩ nhiên , không chút do dự , tôi tình nguyện đi Hànội . Trước khi hồi hương , tôi đích thân tới chào vị Cao Ủy của Quốc Gia Việt Nam đương nhiệm ở Pháp là Hoàng Thân Bửu Lộc . Ông này cũng là Tiến sĩ Luật . Khởi nói là ông ta rất mừng thấy tôi về nước phục vụ .

Các bạn đồng sự của tôi đồng thanh bầu tôi chính thức làm Phó Khoa Trưởng Phân Khoa Luật Học , phụ trách điều khiển Trung tâm Hànội . Đầu năm 1954 , Hoàng Thân Bửu Lộc được cử làm Thủ Tướng : ông đã mời tôi tham gia Nội các với chức vụ Bộ Trưởng Quốc Gia Giáo Dục và Thanh Niên . Ngoài tôi còn một số nhân vật từ trước vẫn ở Pháp như Giáo sư Nguyễn Quốc Định , Luật sư Nguyễn Đắc Khê ... Từ 1/1/1954 tới cuối tháng 6 /1954 , tôi nghỉ dạy học , nhưng lại hồi ngách , ngay sau khi Nội Các Bửu Lộc từ chức .

Sau khi Hiệp định Genève ngày 20.07.1954 được ký kết , toàn thể Viện Đại Học Hànội , dưới sự điều khiển của Giáo sư Y Khoa

Đặc san Luật khoa 2007

Trần Quang Đệ , di chuyển vào Sài Gòn và trả lại chính quyền Quốc Gia : Phân Khoa Luật Học được Việt hóa , điều này có nghĩa là chuyển ngữ chính thức là tiếng Việt và chương trình giảng huấn phải thay đổi cho phù hợp với các mục tiêu của quốc gia Việt Nam . Các môn kinh tế tài chính vì có tính cách quốc tế nên không phải đổi nhiều : như vậy tinh thần cũng như nội dung có thể duy trì nguyên vẹn .

Tôi chưa kịp dạy học trở lại thì được Tân Thủ Tướng Ngô Đình Diệm cử tham gia phái đoàn Việt Nam sang Paris họp Hội Nghị Tứ Phương (Pháp , Việt , Miên , Lào) nhằm thanh toán các định chế chung của Liên Hiệp Đông Dương cũ như ; Viện Phát hành (đồng bạc Đ.D) , Viện Hối Đoái , Tổng Nha Ngân Khố , Tổng Nha Quan Thuế , Cơ Quan Quản Lý Thương Cảng Sài Gòn ...) . Hội nghị kéo dài từ tháng 8 tới ngày 29 tháng 12/1954 mới kết thúc Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam lấy lại chủ quyền tiền tệ và tài chánh . Về tới Sài Gòn ngày 31 tháng 12 , tôi được bổ nhiệm Phó Thống Đốc Ngân Hàng Quốc Gia để cùng ông Thống Đốc Dương Tấn Tài , ngay ngày hôm sau 1/1/1955 , lãnh nhận Viện Phát Hành và Viện Hối Đoái do Pháp chuyển giao . Tháng 7 /1955 , tôi được cử làm Thống Đốc thay ông Dương Tấn Tài để thực hiện công tác đổi toàn thể giấy bạc Đ.D đang lưu hành bằng giấy bạc của Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam . Đồng thời tôi đã cùng một số chuyên gia kinh tế du học ở Pháp và ở Mỹ về thiết lập Ngân Hàng Việt Nam Thương Tín ngõ hầu yểm trợ giới doanh nghiệp Việt Nam .

Một lần nữa tôi lại phải xin nghỉ giả hạn ở Viện Đại Học để đảm nhiệm các chức vụ mới . Rất may là bạn đồng sự của tôi , giáo sư Vũ Văn Mẫu , sau khi trúng tuyển Thạc sĩ ngành Tư Pháp , cuối tháng 12/1953 , đã hồi hưởng đảm nhiệm chức vụ Khoa Trưởng Trường Luật . Dưới sự điều khiển khéo léo của G.s. Mẫu , công việc Việt hóa trường Luật Sài Gòn đã hoàn thành mỹ mãn .

Tháng 9 năm 1956 , tôi thôi làm Thống Đốc Ngân Hàng Quốc Gia và được bổ nhiệm làm Cố Vấn cạnh Tổng Thống Ngô Đình Diệm : tôi thỉnh cầu ông Diệm coi đó chỉ là một danh hiệu để tôi có thể dành toàn thời gian vào công cuộc dạy học . Sau khi G.s. Vũ Văn Mẫu được bổ nhiệm Bộ Trưởng Ngoại Giao (1957) tôi được anh em

Đặc san Luật khoa 2007

đồng sự bầu làm Khoa Trưởng trường Luật Sài Gòn và giữ chức vụ này tới ngày 1/11/1963 . Sau ngày này tôi tiếp tục dạy học ở Trường Luật và còn nhận làm giảng viên ở Học Viện Quốc Gia Hành Chánh cũng như ở Trường Chính Trị Kinh Doanh Đà Lạt . Ngay sau khi được bổ nhiệm làm Trưởng Nhóm Nghiên Cứu kế Hoạch Hậu Chiến (1967) rồi làm Quốc Vụ Khanh (1968 - 1971) tôi vẫn không ngừng giảng dạy vì tôi luôn luôn coi đó chỉ là những công tác nhất thời .

Duyên nợ của tôi với trường Luật Sài Gòn chỉ thực sự chấm dứt vào tháng 5 năm 1975 . Tôi còn nhớ mãi cái ngày " trời đẹp lên cao " * ấy ! Sài Gòn mới thất thủ :chế độ Việt Nam Cộng Hoà không còn nữa . Trường Luật Sài Gòn sửa soạn đổi thành Trường Kinh Tế cho phù hợp với chế độ mới . Thủ Trưởng nhà trường là một người miền Bắc hình như đã từng du học ở Pháp . Anh ta mời tôi tới văn phòng , báo cho tôi biết rằng tôi không còn làm việc nữa và đưa cho tôi một bao thư , nói là tiền bồi thường . Trong bao thư có một số tiền tương đương với 2 tháng lương của tôi . Tôi chợt nhớ lại câu thơ của Thế Lữ cảm đề tiểu thuyết *Đoạn tuyệt* :

" Anh đi đường anh , tôi đường tôi :

Tình nghĩa đôi ta có thể thôi ! "

- trích ở câu thơ :

" Hôm nay trời đẹp lên cao :

" Tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn !

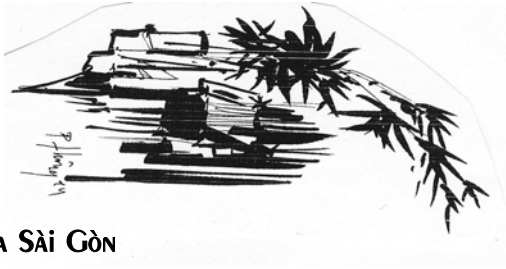
Ba Lê , một ngày quý đông năm Ất Dậu 2006

Vũ Quốc Thúc



TỰ TRUYỆN:

NIỀM TIN



Tiến sĩ LÊ ĐÌNH CHI

Nguyên Giáo sư Luật Khoa Sài Gòn

Ăn cơm tối xong cả hai vợ chồng cùng bước vào phòng khách. Diễm vừa ngồi xuống ghế Quyên nói tiếp:

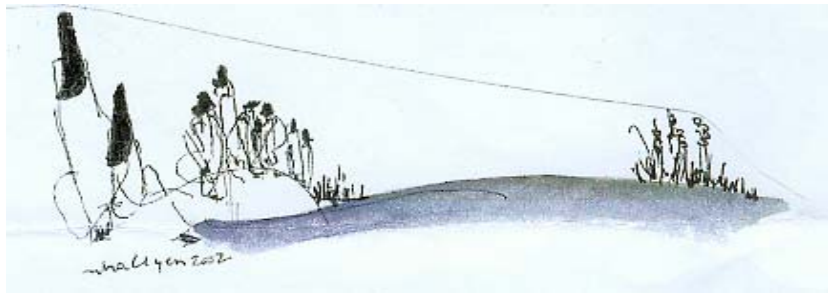
“- Em đồng ý với anh, học tài thi phận. Hồi thi Tú Tài em bị hỏng vấn đáp vô cùng oan uổng. Học sinh ban Toán em rất sợ môn triết. Vì vật tất cả cuốn luận lý học em đều làm dần bài từng đề tài một và học thuộc lòng can thận. Sau hi vào vấn đáp thành công hầu hết các môn, em rất tự tin bước vào phòng thi môn cuối cùng. Bốc thăm đề xong, trước vị giám khảo lớn tuổi nổi tiếng khó, em toát mồ hôi vì đề tài “Óc khoa học, đã được giáo sư C.V.L, vị linh mục dạy triết lúc đó giảng lướt qua nhưng không hiểu sao chẳng thấy trong sách giáo khoa. Giám khảo thấy em ngồi im lặng, liền trao thẻ học sinh và lạnh lùng nói: “kỳ sau cô thi lại”.

Em chóng váng vì từ hồi cấp sách đến trường, em vẫn nổi tiếng là học sinh ưu tú, thi lần nào đỗ lần đó. Trở về nhà ấm ức, tìm lại cuốn luận lý học của người bạn hảo tâm đã lên đại học cho mượn, mới hay bị mất mấy trang cuối cùng của bài “óc khoa học”. Nước đổ rồi làm sao mức lại được. Em phải trả một giá rất đắt cho sự vô ý của mình vì đã quên không kiểm soát lại cuốn sách cũ người bạn cho mượn. Anh thấy có đúng là học tài thi phận không? Đề thi vấn đáp định mệnh trên làm em phải cấm cung cả ba tháng hè, lỡ dở không biết bao nhiêu dự tính học hành lúc đó. Bây giờ có cháu nội, ngoại, em vẫn còn thấy tức tưởi mỗi khi nhớ lại lần thi hỏng đầu tiên và duy nhất trong đời. Nhưng dấu sao bay giờ vẫn chỉ là một kỷ niệm vui làm em không bao giờ quên đề tài “óc khoa học”: “hòai nghi theo từ nguyên Hy Lạp có nghĩa là xem xét can thận, can nhắc, nói lên thái độ khoa học bác bỏ mọi xác quyết máy móc, giáo điều. Nhà khoa học bao giờ cũng đặt thành nghi vấn trước mọi hiện tượng

tự mình đặt ra những giả thuyết để tìm ra sự thật hay quy luật của chúng. . . “

Điềm đặt tay lên vai vợ cười:

- Đã hơn 40 năm , em vẫn còn nhớ dai, đúng là đòn đau nhớ đời. Anh cũng thi hỏng một lần ở Đại học, nhưng anh hơi khác em. Em chỉ vô tình bỏ đi một bài đã mất, còn anh, trong bảy môn thi chỉ học sáu, còn một môn tạm gác lại vì tin rằng thế nào hai đề tài cũng phải trúng vào sáu môn “tử”. Nào ai học được chữ ngờ! Lần đó gặp sao quả tạ, bốc thăm nhằm vào môn anh không học. Chỉ có hai ngày, không tài nào học cho lịp môn luật hành chánh dài mấy trăm trang. Anh còn nhớ đề thi viết hôm đó: “Sự khác biệt giữa môn phái thực chất và hình thức trong luật hành chánh”. Kết quả, anh cũng nếm mùi thi hỏng đầu tiên trong đời!



Bây giờ ngồi nhớ lại những kỷ niệm của tuổi học trò quả đã đem lại cho chúng mình những bài học. Dĩ nhiên, thất bại là mẹ thành công. Em đúng là học tài thi phận, còn anh, cái số phận hỏng thi do anh tạo nên. Hậu quả của việc “học tử” đã đem lại tai họa đầu tiên,

Tuy nhiên có một điều lý thú là cả hai đề tài “óc khoa học” và “Sự khác biệt giữa môn phái thực chất và hình thức” đều dính dấp vào cái mình gọi là “Niềm tin”. Nghe mà tin là một sai lầm đúng như tư tưởng Đông Phương và Tây Phương: “Trăm nghe không bằng một thấy – word is wind, but seeing is believing”. Nhưng thấy mà tin cũng vẫn tai hại.”không nên xem mặt mà bắt hình dong – you can not know wine by the barrel”. Muốn biết chắc chắn đó là sự thật để đặt trọn “niềm tin” thì phải có thời gian thử thách, kiểm chứng. Những hiền triết khi đề cập đến tình đời, đến mối quan hệ giữa

người với người thường nói: “Giàu sang kết bạn, họa nạn thử thách – prosperity makes friends and adversity tries them”.

- Em đồng ý với anh: Sau bao nhiêu thăng trầm của cuộc đời, bây giờ, em thấy thấm thía những bài học ngày nào trên ghế nhà trường. Quả thật trường đời là phòng thí nghiệm lớn của trường học.. Nhưng cho đến nay em cũng không hiểu dứt khoát ông nào đứng trong hai trường phái hình thức của De Laubadere và thực chất của Waline?

Điểm đứng dậy văn nhỏ âm thanh chiếc máy truyền hình trong phòng khách rồi nhỏ nhẹ trả lời:

- Ôi, em đi sâu vào hai ông thầy của Luật hành chánh làm gì cho nhức đầu. Cả hai đều có lý của mình. Tuy nhiên, từ khi vào đời, môn phái thực chất hấp dẫn anh nhiều hơn. Thật vậy, giá trị của cuộc sống thường ở trong thực chất và nội dung của nó., Anh nhớ, năm 1963, trước khi chế độ Đệ Nhất Cộng Hòa bị lật đổ, một phái đoàn của Liên Hợp Quốc đã đến Việt Nam điều tra về nhân quyền nhân vụ Phật Giáo đấu tranh tại thành phố Huế. Rồi trong những năm gần đây, nhiều phái đoàn quốc tế và Liên Hiệp Quốc cũng yêu cầu chính quyền cộng sản Việt Nam cho họ đến điều tra về tình trạng nhân quyền tại đây. Nếu chỉ tin tưởng vào hình thức các cơ cấu của chính quyền trên qua qua những bản văn luật pháp và hiến pháp đầy tính nhân đạo, quy định đủ các quyền tự do thiêng liêng của người dân thì hà tất các phái đoàn quốc tế cần gì phải mất công đến đó. Đau khổ đã làm người ta khôn hơn và không còn mấy tin tưởng vào lời nói của các vị lãnh tụ chính trị, vào hình thức các văn bản lập pháp kể cả hiến pháp, vì đã nhiều lần chúng chỉ là những bánh vẽ hay nói ví von: “Chúng chỉ là những nghĩa trang, nơi đây các quyền tự do thiêng liêng, bất khả xâm phạm của người dân đang được ngủ yên trong lòng huyệt”.

Quyên tiếp lời chồng:

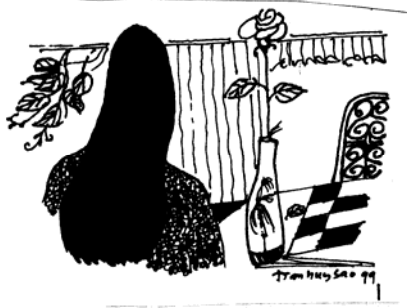
- Anh làm em nhớ lại, sau khi Hiệp Ước lập lại hòa bình tại Việt Nam được ký kết ngày 27-1-1973 tại Paris, cộng sản Bắc Việt tiến chiếm Miền Nam Việt Nam. Gần một triệu quân nhân, viên chức chế độ cũ Việt Nam Cộng Hòa bỗng chốc bị rơi vào bàn tay cộng sản. Chính quyền cộng sản lúc bấy giờ ra thông cáo tất cả viên

chức chế độ cũ chuẩn bị đi “học tập cải tạo” một tháng, Họ còn thông báo cho quần chúng trên đài truyền hình, phát thanh, báo chí, mỗi người đi học tập cải tạo chỉ mang theo đồ dùng cá nhân và thực phẩm đủ dùng trong 30 ngày. Cuối cùng, mọi người đã bị lừa! Thông cáo nói vậy mà không phải vậy! Rồi đến thông cáo kêu gọi nhân dân thành thị đi vùng kinh tế mới lập nghiệp. Lúc bay giờ, phường khóm mô tả đầy đủ cuộc sống nơi vùng kinh tế mới, nhà nước giúp dựng nhà cửa, trường học, trạm y tế, ưu tiên tiếp tế thực phẩm và thuốc men cho những gia đình ở vùng kinh tế mới, Rót cuộc, vì tin vào những hứa hẹn của nhà cầm quyền, tin vào những thông báo, những qui định chính thức của nhà nước, biết bao gia đình xung phong đi kinh tế mới đã phải tan cửa nát nhà. Vùng kinh mới chỉ là bãi tha ma của những người còn da bọc xương, không nhà cửa, không nước uống, không thuốc thang khi đau ốm, không tìm đâu ra thực phẩm hàng ngày. Hết sợ hãi, bảo an nghiệp đã tiêu tan, bất chấp, họ tràn về thành phố sống lây lất trên khắp các vỉa hè và đường phố Saigon. Bây giờ em hoàn toàn đồng ý với anh, quan điểm thực chất, khoa học và thực tế nhiều hơn. . .

Điểm gặt đầu nhìn vợ:

- Trong thời kỳ chủ nghĩa Mac-xít ra đời vào cuối thế 19 và những người Mac-xít chưa chiếm được chính quyền, nhờ công tác tuyên truyền, biết bao trí thức, đảng viên đã có một niềm tin vào chủ nghĩa cộng sản đến độ dấn hy sinh cả mạng sống của mình. Nhưng giờ đây thì nó đang chết vì “niềm tin” đã mất, vì “thực tại” không phải là thiên đường xã hội như họ đã hứa hẹn, vì chủ nghĩa Mác đã và đang làm phá sản thay vì bồi đắp nền văn hóa truyền thống của các dân tộc. Truyền thống dân tộc phải được hiểu ở tính năng động và biến chuyển theo thời gian: Biến chuyển nhưng vẫn trường tồn. Nói như triết gia Aristote, chỉ có cái gì trường tồn mới chấp nhận biến chuyển. Thật vậy Việt Nam ngày hôm nay khác với Việt Nam ngày hôm qua và sẽ khác xa người Việt Nam ngày mai, nhưng người Việt vẫn là người Việt.. Chối bỏ tiến bộ truyền thống sẽ khô cằn và giãy chết, nhưng chối bỏ truyền thống tiến bộ sẽ rời khỏi dân tộc. . .

- Đối với mối tương quan giữa người và người – khác với sự vật – niềm tin là cơ sở của các mối quan hệ. Những nhà kinh doanh dù trăm khôn ngàn khéo, dù nhiều lúc được bảo đảm an toàn luật pháp gần như 100%, nhưng rủi ro vẫn có thể xảy ra. Bởi lẽ “khả năng” và “nhược điểm” còn có thể biết được, song khó đo lường được “ý đồ” của nhau.. Họ thường kết luận “không vào hàng hùm sao bắt được cọp”; rồi tự an ủi “đi một ngày đàng, học một sàng khôn”.



Tuy nhiên, căn bản của “niềm tin” thường là một mẫu số chung nhất định: Vợ chồng là tình yêu, niềm tôn kính và nghĩa vụ (nghĩa vụ thủy chung, nghĩa vụ tương trợ, và đồng cư); cha mẹ, con cái, an hem là tình máu mủ và bổn phận; bạn bè là những tình

cảo vô vị lợi, và kỷ niệm gắn bó với nhau.; chính quyền và quần chúng là những truyền thống văn hóa, những giá trị nguyện vọng chung tạo nên sự thông lưu tự nhiên giữa neap nghĩ và neap sống của “Mặt tầng lãnh đạo” và “Đáy tầng nhân dân”.. Những mẫu số chung trên không phải chỉ là những cụm từ trừu tượng. Chết, mà chúng được cụ thể hóa và quảng diễn trong đời sống nhất là trong những cơn thăng trầm, khủng hoảng của cuộc đời. Những biến cố gần đây của những năm 1945, 1954, 1963, 1975 phải chăng là những mốc thời gian mà “niềm tin” trong các quan hệ xã hội và gia đình đã được thử thách. Đặc biệt là biến cố 1975 đã gây ra biết bao thảm cảnh khó quên trong ký ức của mỗi một người Việt Nam, đến nỗi người noon còn gọi là thời kỳ mạt pháp, vô đạo, con người đã mất hết “nhân tính” trong mối quan hệ cha con,, an hem, vợ chồng, thầy trò, bạn bè, chính quyền và quần chúng. Đúng là:

*“rải qua một trận bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng”
(Kiều – Nguyễn Du)*

- Anh nói chuyện thật hấp dẫn. Trước đây khi còn đi học, em thích đọc các sách học làm người để viết các bài nghị luận luân lý và văn chương.. Em còn nhớ một học giả Pháp, Ông Rochefoucault cũng đã đặt tầm quan trọng vào “Niềm tin” trong cuộc sinh tồn khi ông nói: “Nghĩ ngờ ai là xui họ phản mình”. Có nghĩa là chúng ta phải có niềm tin vào bản tính thiện của con người trong các mối quan hệ xã hội cho đến khi nào có những sự kiện xảy ra làm cho chúng ta đặt lại sự tin tưởng khi trải qua những thử thách hay xuất hiện nhiều hậu quả không tốt. . . . Bởi lẽ, nếu quan niệm một cách cực đoan, đánh giá thấp “tin” trong quan hệ gia đình và xã hội, thì sự sinh tồn luôn bị đe dọa trong sự ngờ vực và nghi kỵ lẫn nhau.

Ngập ngừng một lát Quyên tiếp tục:

- Nói cho cùng “niềm tin” phải xuất phát từ một nền giáo dục nhân bản. Nó liên quan đến điều mà anh thường nói, đó là “nhân tính”. Niềm tin và nhân tính hình như liên quan mật thiết với nhau. Nó là hai mặt thiết yếu của vấn đề trật tự và hạnh phúc trong cuộc sinh tồn. Anh có thể nói rõ cho em nghe thế nào là “nhân tính”?

Điềm ngồi lại gần vợ :

- Nhân tính nói nôm na là tính người, khác biệt với tính vật. Dù duy tâm hay duy vật, con người hoàn toàn khác biệt với loài vật ở tính người của mình. Trước hết là tính thủy chung, trước sau như một trong các quan hệ vợ chồng, an hem, bạn bè. . . niềm tin sẽ mất khi thủy chung không còn. Kế đến là nhu cầu vật chất để sống còn phải thực hiện từ trong tư tưởng mỗi người, sự bình đẳng với phương châm, mọi người đều được quyền hưởng thụ vật chất để sinh tồn. Sau hết trong cuộc đấu tranh để sinh tồn và để đưa xã hội đi lên, mỗi ngày mỗi đổi mới, con người phải đấu tranh trong quan niệm hòa hoãn, hỗ trợ và bổ túc cho nhau chứ không phải hủy diệt mồi nhọ, tóa mạ nhau để gây nên bầu không khí nghi kỵ và hận thù! Ông La Rochefoucault đã nói đúng, nhưng chỉ đúng trong một xã hội nhân bản và trong một xã hội còn duy trì được những điều mà chúng ta vừa mô tả về HÂN TÍNH!

Ngày nay sau bao thăng trầm, khủng hoảng và chiến tranh, nhân loại đang đi vào một thế giới mới, một thế giới tin cậy lẫn nhau, rút ngắn sự cách biệt giữa giàu và nghèo và giải quyết mọi

tranh chấp bằng thái độ ôn hòa và hòa hoãn. Đây phải chăng là một xã hội nhân bản đang từ từ xuất hiện? Thật ra, từ xa xưa,, trong mối quan hệ giữa các cộng đồng, người ta đã thấy cần phải có những nguyên tắc, những quy luật giao dịch mà mỗi cộng đồng phải cam kết tôn trọng và thực hiện để sống chung hòa bình với nhau, không ai hiếp đáp ai.



Vào khoảng 3500 năm trước Thiên Chúa Giáng Sinh, thỏa hiệp xưa nhất được ghi lại trong một tấm bia đá ở vùng Somer Miền Nam Mesopotame, là cam kết sống chung hòa bình giữa hai quốc gia đô thị – City State - Ý niệm sơ khởi và căn bản của niềm tin giữa hai quốc gia không phân biệt lớn nhỏ, giàu nghèo.. Ngày nay, hầu hết các luật gia đều đồng ý , luật quốc tế là luật tự nhiên dựa trên lẽ công bằng, ràng buộc các quốc gia ký kết theo lương tri. Để sống chung hòa bình với nhau

Quyên ngắt lời chồng:

- Trời, anh nói chuyện như một chính trị gia chuyên nghiệp. Thú thật với anh, em dễ tin lắm. Vì vậy mà từ hồi đi học đến giờ em luôn luôn là nạn nhân của sự nhẹ dạ, cả ti. Hễ mỗi lần như vậy, em lại hạ quyết tâm bắt đầu cảnh giác. Nhưng rồi chứng nào tật ấy, cuốn sổ đoạn trường vẫn tiếp tục được ghi những thành quả mới của sự nhẹ dạ. Cuối cùng mình tự an ủi, người dễ tin là người thật thà, đạo đức. Thôi tyhì để đức lại cho con cái.

Diễm mỉm cười:

- Đúng là một câu kết luận để tự an ủi mình. Trên phương diện đạo đức đó là điều đáng khen. Nhưng chính KINH THÁNH THIÊN CHÚA GIÁO cũng đã nói: “Hãy hiền lành như chim bồ câu và khôn ngoan như con rắn”. Nghĩa là ta cũng phải thận trọng, sáng suốt để ngăn ngừa những kẻ ác tâm lợi dụng và khai thác sự dễ tin và lòng nhân ái của mình. Sổ đoạn trường của sự nhẹ dạ, cả tin có lúc chỉ còn ghi lần cuối cùng mà thôi, chứ đừng nói tiếp tục lần sau!

Quyên nũng nịu:

- Anh nói mĩa mai em phải không? Tại vì cái “óc khoa học” và cả quan niệm”hình thức và thực chất” của môn luật hành chánh mà đôi khi em không thể nhắm mắt làm ngơ trước những sự việc đến với mình. Nếu không có thời gian thử thách thì bằng cách nào tìm ra được sự thật. Chỉ khi nào tìm ra được sự thật thì mới biết mình bị lừa! Em nói nhẹ dạ có nghĩa là bán tín, bán nghi, nhưng đó phải chăng cũng là một thái độ khoa học?

- Thôi. Anh và em tạm gác lý luận lại một bên. Bây giờ khuya rồi, anh muốn nhấn mạnh với Quyên về những mối quan hệ được xây dựng trên niềm tin gần như hoàn toàn, chẳng hạn như cha con, vợ chồng, thầy trò. . . Vì nếu như mất niềm tin hay niềm tin bị lung lay thì thật là tai họa.

Quyên ngắt lời chồng;

- Em thấy những tiêu chuẩn cho cái gọi là niềm tin trong mối quan hệ giữa người và người đều có giá trị tương đối. Đường đời, quả là một hành trình đầy phiêu lưu và cạm bẫy khó ai lường được.. Nói theo những người có tín ngưỡng “NHờ Ông Trên che chở may ra chúng ta mới được an toàn”. Cứ đem lý luận học và cả môn hành chánh học mà áp dụng, có lẽ cái bản phong thần của em còn được liệt kê dài dài thêm những ngu dại của mình, không những còn kết thúc bi thảm nữa là khác. Nhưng em vẫn đồng ý với anh, niềm tin là cơ sở của mọi quan hệ, nhất là trong quan hệ vợ chồng, cha mẹ con cái, anh chị em, bạn bè. . . Khi niềm tin đã mất, quan hệ đó có cũng như không, nó chỉ là cái vỏ, một lớp bề ngoài, goings, giả tạo.

Đối với những quan hệ rộng lớn giữa người với người, khi niềm tin đã bị khủng hoảng thì cái cộng đồng đó không sớm thì muộn cũng sẽ tan rã và khó lòng kết hợp lại được.

Điềm nhìn vợ gật đầu:

- Em nói đúng. Đối với một cộng đồng , khi mặt tầng không còn đại biểu những quyền lợi và nguyện vọng chính đáng của đáy tầng, thì nó chỉ còn là thứ quyền lực áp đặt lên sức sống của cộng đồng. Không còn sự thông lưu, lúc đó, sự sống còn của cộng đồng sớm muộn cũng sẽ thanh toán và làm sụp đổ quyền lực bất chánh của nó.. “Lưu thông giữa mặt tầng và đáy tầng nhất định phải được tái lập, cách mạng nhất định phải xảy ra khi “niềm tin” đã mất!

Đặc san Luật khoa 2007

Anh còn nhớ những bài nói chuyện nổi tiếng của giáo sư Fichte, những năm đầu tiên Thế Kỷ 19 với dân tộc Đức: “Mùa màng được hay mất, thời tiết thay đổi bất ngờ có thể bắt nguồn từ một quyền lực mà con người lắm lúc không ảnh hưởng được. Song le, cái số phận mà con người thường than vãn đó, chính con người tạo nên. Chúng ta chỉ là những đồ chơi của cái quyền lực trên khi chúng ta đui mù và dốt nát, Nhưng thoát khỏi tình trạng đui mù và dốt nát là tùy thuộc ở chính chúng ta” (discourse à la nation Allemande. J. Molitor!.

Dù muốn hay không “Niềm tin” là chất men, là muối để duy trì sức sống của một cộng đồng. Đau đớn thay, nếu men không còn tác dụng và muối đã lạt đi./.

Tiến sĩ Lê Đình Chi

Nguyên Giáo sư Đại Học Luật khoa Sài Gòn



*** Từ trái sang phải: Gs. Tạ V. Tài, Gs. Mai Văn Lễ, Gs. Lê Đình Chi và Phu nhân và Ông Lê Văn tham dự chương trình sinh hoạt chủ đề “Việt Nam Con Đường Chúng Ta Đi” do báo Luật pháp & Đời sống tổ chức tháng 11 năm 2006 tại Houston, TX, Hoa Kỳ.**



770

Mặc Khách

(CSVLKSG)

KHAI BÚT

*Khai bút đầu Xuân bút hóa Rồng
Xứ người vinh dự giống Lạc Long
Bao năm phấn đấu _ Người Tỵ nạn
Lưu lại danh thơm _ giống Lạc Hồng*



SẦU XA XỨ

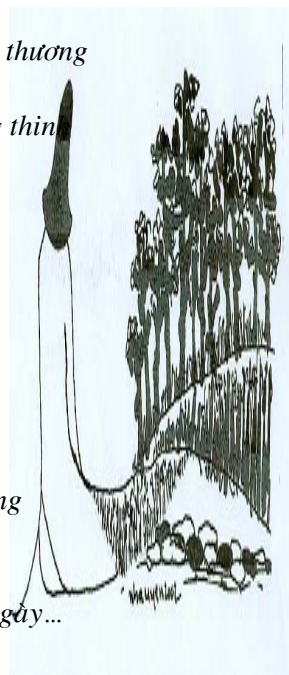
*Quê người da diết nỗi sầu
Xuân về cảnh cũng nhuộm màu nhớ thương
Xứ người lấm cảnh đoạn trường
Phố phường im vắng con đường lặng thinh*

*Quẩn quanh chiếc bóng bên mình
Vườn kia bỏ ngõ chẳng hình bóng ai
Ta đi nặng trĩu trên vai
Hoàng hôn nhẹ nhẹ nhớ ai tím lòng*

*Không gian im vắng mênh mông
Hỏi em còn nhớ mùa đông năm nào
Hăm hai năm gặp xôn xao
Nhịp tim giao động niềm đau xót lòng*

*Em về ! để lại buồn thương
Lòng anh vẫn mãi vấn vương tháng ngày...
Chút lòng xin gửi áng mây
Chúc em hạnh phúc những ngày sang Xuân*

MẶCKHÁCH





Reflections From Ancient Rome

LTS. *Luật sư Steven D. Laib trước đây có một thời gian hành nghề tại tiểu bang California, nay đang cộng tác với một tổ hợp luật sư tại Houston Texas. Ls. Và Bà Steven. D. Laib đã bảo trợ tài chánh và gửi bài này đóng góp vào nội dung Đặc san Luật Khoa 2007.*

Steven D. Laib

Around the year 1940, many historians might expect that the nation would begin its period of decline. This will probably happen eventually, but it does not have to happen any time soon. The will of the American population to preserve their nation, what it stands for, and to hold together in the face of adversity is what will make the difference between decline now, and decline in some more distant future. The situation reminds this writer of something that happened a little over 2000 years ago in the latter days of the Roman Republic. Problems developed when non-Romans helped defend Italy during the Punic Wars with Carthage. Most notable of these were the Latins, Italians and Samnites. While the leaders of these peoples were granted some additional rights and privileges, ordinary citizens were denied anything above and beyond Roman protection, which they ended up participating in, with the result that it meant little more than the right to serve under Roman leadership in the next war that came along.

Eventually matters came to a conclusion between 90 and 87 BC in what has been called “The Social War” from the Latin word for allies. The rebel non-Romans wanted full citizenship, and barring

that, complete independence. Concern in the Roman Senate that this rebellion could spread eventually led to a law granting citizenship to those who either did not rebel, or who were willing to stop fighting. Eventually the war lost momentum, although it took two years to do so.

Now, it is unlikely that the United States will experience an internal conflict of this nature any time soon, however, it should also be noted that the nation is hardly unified today, and factionalism has played a serious role in recent political events, including, especially, elections. This is at a time when unity is at a premium. What is more, the simple fact that certain old style “conservatives” appear to place a greater measure of importance on concepts other than on nationalism threatens to increase the factional forces, which could eventually tear the nation apart in the manner of many of the African states established by the colonial powers after 1945.

Where the interests of a faction are believed to be more important than those of the nation as a whole, that nation cannot survive because the forces that should be holding it together are being focused in ways that decrease unity. This was not the case in 1942 when virtually everyone rallied around the national interest following Pearl Harbor. In 2001 the same phenomenon occurred, but only for a short time, after which political partisanship replaced unity to the detriment of the nation as a whole. That is what we see today with the Press and various vocal interest groups willing to criticize the Bush Administration at essentially every opportunity, regardless of how petty. It is the same type of factionalism which eventually destroyed the Roman Republic leading, eventually, to the virtual one man rule of Augustus Caesar, which eventually evolved into total monarchy.

The central issue we face is that many people who want America to survive cannot agree on what is an American. Perhaps an even more serious is the question of what course America should take for the future. Americans of every stripe should understand is that we are at war, and war does not play favorites. It does not matter what your ancestry is, what color you are, or what language your ancestors spoke. What matters is where your loyalties lie. Politicians who seek

to divide America on lines of race, ancestry, or culture are doing it for personal reasons, and not for the benefit of those they claim to represent.

In Rome loyalty gradually shifted from the nation to the emperor and from there to factions which were used by military leaders to put themselves forward as future emperors. As the political focus shifted from benefiting the nation, to individuals seeking personal power the government gradually weakened. Succession by assassination became commonplace, and disputes over who was in charge led to civil wars, fragmentation of the national entity, and attempts to force the nation back together. Many were successful, but at the cost of weakening the nation militarily. Finally, the constant strife between competing groups helped ruin the nation so badly that it could no longer survive.

Today's competition between Democrat and Republican has begun to take on the look of ancient Roman political infighting. Personal power grabs become more important than the good of the nation. People in positions of power look to gain themselves more power, regardless of what the results will be long term. Traditions that have provided past success are neglected, and new fads are substituted in their place. People listen to 5 second sound bites instead of a speech lasting 20 minutes. The nation has such a short attention span on matters of importance that it becomes obvious that the average person doesn't really know what is going on, and in many instances doesn't care. They would rather watch the latest episode of American Idol than listen to the President delivering the State of the Union Message, just as the Roman would rather go to the chariot races than deal with community issues.

Rome died, in part, because of citizen apathy. Political fighting was not the only cause. Modern American apathy or misplaced trust in government can have the same effect here. Professor Peter Bourne of Princeton was famous for comparing ancient Rome to modern America. Rome missed its opportunity to survive. America still has its chances to do so. With luck and hard work, it can still survive, and go on to an even better future. But it will have to make significant internal changes to do so.

Steven D. Laib

770

Cô hàng xóm



Vũ Hữu Trường SD

Xe nàng đậu cạnh xế tôi,
Cách nhau chỉ một lần vôi trắng
ngân
Tánh tôi vốn dĩ ngu dần
Tưởng đâu nàng cũng cù lần như tôi
Lắm lúc nàng tựa Thiên Lôi
Đồng da đồng đánh đôi môi đỏ hờn
Sometime nàng tánh lơn tơn,
Són sác mở cửa làm sồn xe tôi.
Đau lòng đành chịu phận thôi,
Bỏ hờn ngậm đắng đứng ngồi xót xa
Thế mà trời chẳng buông tha,
Khiến nàng làm tới, ai mà răn đe!
Rửa xe nàng đếch cần care
Vắt khăn qua xế cận kề ngon xơi.
Nhìn nàng, nàng vẩy tay chơi,
Xem như chuyện nhỏ, chẳng lời
sorry.
“Xế anh” xem chẳng thá gì,
Tha hồ bụi đất nàng đi khắp nơi.
Quét lau, chùi rửa tôi bởi,
Trắng răng, nàng cứ khời khời cười
tình.
You ơi ! I need “câu bình”
Cable thăm thiết xế mình xế ta.
Mỗi ngày vài bận câu qua,
Chẳng thềm e ngại hết “ga” hồi
nào.
Xe nàng nổ, tớ thở phào,

Chưa hề nghe “talk” lời chào cảm
ơn
Đôi khi nàng tựa lên cơn
Vào xe đóng cửa ôm đồn hát ca
Mùa hè nóng nực thấy cha
Thương nàng tôi lạy, thôi bà nội ơi
Bà hát nữa, lệ con rơi
Đời con vẫn nghệ tả tới thân già
De xe nàng nhấn hết ga
Tưởng chừng lấy mạng không tha
phen này
Thù nàng, tôi hẹn có ngày
Cộng vốn lẫn lãi quyết dày dọ em
Ráng chờ chống mắt mà xem
“Ôn dền, oán trả” sẽ đem phục thù
“Tình câm” tôi lỡ đánh đu
Hay tin nàng mới vừa “move” tháng
rồi
Cable lẫn lóc đơn côi
Làm sao hiểu được rằng tôi yêu
nàng
Bỗng dưng ngán lệ hai hàng
Parking trống vắng, lá vàng ngán
ngơ

Vũ Hữu Trường SD

Sử liệu:

SỰ RA ĐỜI CỦA VIỆT NAM
DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

(Chính phủ Cộng Sản hiện nay tại Việt Nam)



Nguyễn Trần Quý

(Cao học Hành chánh)

Chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (VNDCCH) ra đời vào ngày 2.9.1945. Trước đó, Việt Nam được chia làm 3 miền: Miền Nam là thuộc địa của Pháp, miền Trung và Bắc theo chế độ quân chủ, với Huế là kinh đô, dưới quyền trị vì của vua Bảo Đại, nhưng dưới sự bảo hộ của Pháp. Tháng 3-1945 quân đội Nhật đảo chính Pháp, giúp Việt Nam thoát ra khỏi sự bảo hộ của nước Pháp, vua Bảo Đại đã tuyên bố độc lập và cử Thủ Tướng Trần Trọng Kim lập chính phủ, nhưng chỉ 5 tháng sau đó, Nhật lại thua trận, quân đội Trung Hoa và Anh, Pháp đến Việt Nam để giải giới quân đội Nhật. Vua Bảo Đại cũng như các đảng phái không phản ứng kịp trước những biến chuyển đột ngột của thời cuộc, nên Mặt Trận Việt Minh đã dành được chính quyền, lập ra chính phủ VNDCCH, vua Bảo Đại đành thoái vị. Do đó sự ra đời của chính phủ VNDCCH có nhiều yếu tố từ những biến chuyển quốc tế, cho đến những biến chuyển ngay tại Việt Nam trong thời điểm đó.

1- NHỮNG BIẾN CHUYỂN QUỐC TẾ:

1.1 – Tại Âu Châu:

Tháng 3-1938, nước Đức, dưới quyền Hitler đã đem quân chiếm nước Áo, đến tháng 3-1939 nước Đức lại thôn tính luôn cả Tiệp Khắc và ngày 1-9-1939 quân đội Đức lại tràn vào Ba Lan, dù Ba Lan đã được hai chính phủ Anh và Pháp cam kết bảo vệ. Trước cuộc xâm lăng ngang nhiên của Đức Quốc Xã, chính phủ Anh và Pháp đã

phải tuyên chiến với Đức ngày 3-9-1939, thế là Thế chiến II thực sự bùng nổ!

Qua giữa năm 1940, Đức Quốc Xã mở rộng chiến tranh, đem quân xâm chiếm các nước Đan Mạch, Na Uy, Bỉ, Hoà Lan và phá vỡ tuyến phòng thủ phía bắc của nước Pháp. Ngày 10-6-1940 thủ đô Paris của Pháp bị bỏ ngỏ, chính phủ Pháp phải di tản về phía Nam (Bordeaux, rồi Vichy). Ngày 14-6-1940 quân đội Đức tiến chiếm thủ đô Paris của Pháp. Ngày 17-6-1940 Thống Chế Pétain được Quốc Hội Pháp cử làm Thủ Tướng để thương lượng đầu hàng Đức và ngày 22-6-1940 hai nước ký hòa ước tại Rethondes thỏa thuận để cho quân đội Đức chiếm đóng và kiểm soát nước Pháp. Nước Pháp đã thua trận, đã bị Đức chiếm đóng! Tuy nhiên, Đức Quốc Xã vẫn để Chính Phủ Pétain điều hành nước Pháp, nhưng dưới sự giám sát chặt chẽ của quân đội Đức. Trong khi đó Trung Tá Charles de Gaulle tự phong Thiếu Tướng dẫn một số tàn quân chạy qua London, Anh quốc, lập chính phủ lưu vong tiếp tục kháng chiến chống Đức.

Kể từ ngày 22.6.1940, vì nước Pháp đã bị thua trận, nên nhà cầm quyền của Pháp tại Việt Nam không còn nhận được sự yểm trợ về chính trị và quân sự từ chính quốc nữa, mà còn chịu thêm áp lực của quân đội Nhật đang tìm cách mở rộng sự bành trướng xuống Đông Nam Á. Trên nguyên tắc, Toàn Quyền Pháp tại Việt Nam phải nhận lệnh từ chính phủ Pétain, nhưng vẫn có những sĩ quan và binh lính Pháp tìm cách bí mật liên lạc với chính phủ kháng chiến của tướng De Gaulle. Do đó guồng máy cai trị của Pháp tại Việt Nam hoang mang, lo lắng không biết sẽ bị lật đổ lúc nào.

1.2 - Tại Á Châu:

Ngay từ năm 1932 Nhật đã đem quân chiếm Mãn Châu làm thuộc địa. Năm 1937 Nhật bắt đầu mở cuộc chiến tranh với Trung Hoa và chỉ hơn một năm sau, Nhật đã chiếm đóng hết các tỉnh phía Bắc của Trung Hoa, đồng thời đóng quân ở các thành phố chiến lược suốt dọc theo duyên hải Trung Hoa kéo dài tới đảo Hải Nam và vịnh Bắc bộ. Trước sự hùng mạnh của quân đội Nhật, Chính phủ

Tướng Giới Thạch của Trung Hoa phải dời thủ đô về Trùng Khánh để tiếp tục cuộc kháng chiến chống Nhật.

Cuộc tiến quân của Đức Quốc Xã ở Âu Châu càng ngày càng mở rộng, thì tại Á Châu, Nhật cũng mưu tính bành trướng sự kiểm soát ra khắp vùng Đông Nam Á. Lúc ấy đã có nhiều dấu hiệu cho thấy Nhật định tấn công Phi Luật Tân, Nam Dương, Singapore. Để làm bàn đạp cho cuộc tiến quân này, Nhật cần có mặt tại Việt Nam và cần kiểm soát vùng biển Nam Hải, vịnh Thái Lan. Trong khi đó quân đội Pháp tại Việt Nam quá yếu kém so với quân đội Nhật cả về quân số, vũ khí và kinh nghiệm tác chiến. Lực lượng hải quân Pháp trên vùng biển Nam Hải cũng yếu hơn hải quân Nhật rất nhiều.

Tháng 5-1940 Nhật đưa 3 sư đoàn từ Quảng Đông đến đóng sát biên giới Việt Hoa và nhất là khi chính phủ Pétain tại Pháp đầu hàng Đức vào tháng 6-1940, thì nhà cầm quyền Pháp tại Việt Nam bắt đầu lo ngại quân đội Nhật có thể tiến vào Việt Nam qua ngã Lạng Sơn. Đúng vậy, ngày 19.6.40 Bộ ngoại giao Nhật đưa tối hậu thư cho Đại Sứ Pháp tại Đông Kinh, đòi Pháp phải đóng cửa biên giới Việt Hoa trong vòng 24 giờ, ngưng việc vận chuyển các đồ tiếp liệu quân sự và nhiên liệu qua biên giới Việt Hoa và phải để cho các viên chức Nhật đến biên giới này để kiểm soát việc thi hành lệnh cấm này. Vì áp lực quân sự quá mạnh của Nhật, nhà cầm quyền Pháp đành phải chấp nhận thi hành tối hậu thư này, do đó ngày 29-6-1940 một phái bộ kiểm soát của Nhật do tướng Nishihara chỉ huy đã đến Việt Nam và sau đó ít tuần, các kiểm soát viên Nhật đã có mặt ở các cửa khẩu quan trọng như Hải Phòng, Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai.

Chưa hết, sau khi các toán kiểm soát của Nhật đã có mặt ở các cửa khẩu, tướng Nishihara lại đòi Toàn Quyền Pháp tại Việt Nam phải nhượng lại cho Nhật tất cả hàng hóa định chuyển qua Trung Hoa. Các chiến hạm Nhật cũng đương nhiên ra vào cảng Hải Phòng, đem theo các quân xa có vũ trang hộ tống, để vận chuyển vũ khí, đạn dược và lương thực từ Hải Phòng đến các đơn vị quân đội Nhật đang đồn trú tại Hoa Nam. Máy bay quân sự Nhật cũng thường xuyên xử dụng phi trường Gia Lâm (Hà Nội) và Cát Bi (Hải

Đặc san Luật khoa 2007

Phòng) với lý do họ cần liên lạc thường xuyên với các toán kiểm soát của họ tại các cửa khẩu. Cuối cùng ngày 30-8-1940 tại Đông Kinh, Pháp lại đành phải ký kết với Nhật một hiệp ước gồm các điểm chính sau đây:

-Chính Phủ Nhật tôn trọng và thừa nhận chủ quyền Pháp tại Đông Dương, đổi lại chính phủ Pháp chấp nhận ảnh hưởng quân sự của Nhật ở Đông Dương. Nhật có quyền có những hoạt động quân sự tại Đông Dương để chống Trung Hoa. Một thỏa ước quân sự sẽ được ký kết sau tại Hà Nội giữa hai Bộ Tư Lệnh Pháp và Nhật để minh định rõ thể thức áp dụng hiệp ước này về mặt quân sự.

Để thi hành điều này, sau nhiều cuộc hội họp và trì hoãn, ngày 22-9-1940, tướng Nishihara của Nhật và tướng Martin của Pháp, đại diện cho hai phái bộ quân sự đã ký một qui ước với nội dung như sau: *Quân đội Nhật được sử dụng các phi trường tại Bắc Việt, được đóng 6000 quân ở phía Bắc sông Hồng, 1000 quân đầu tiên sẽ lên cảng Hải Phòng ngày 23-9-1940 và quân đội Nhật có quyền di chuyển ngang qua lãnh thổ Bắc Việt để tiến sang Trung Hoa, nhưng không được quá 25.000 quân cùng một lúc.*

Bản thỏa ước vừa ký xong thì ngay đêm 22-9-40 một sư đoàn quân Nhật từ Quảng Đông tràn vào Đồng Đăng tiến về Lạng Sơn. Quân đội Pháp đã tiên liệu tình trạng này từ lâu và đã tăng cường phòng thủ, nhưng trước đoàn quân đông đảo, thiện chiến, lại có pháo binh và chiến xa yểm trợ, nên quân Pháp đồn trú ở Lạng Sơn và cả quân cứu viện từ Cao Bằng kéo đến đã chống cự quyết liệt, và bị thiệt hại nặng nề, nhưng vẫn không thể cản được cuộc tiến quân của quân đội Nhật, nên 10g40 sáng 25-9-1940 quân Pháp đã xin đầu hàng theo lệnh của tướng Martin từ Hà Nội. Tuy nhiên do sự phản kháng quyết liệt của chính phủ Pétain và sự vận động ngoại giao của đại sứ Pháp tại Đông Kinh, chính phủ Nhật đã ra lệnh cho quân Nhật ngưng tiến quân và khoảng 2 tháng sau đó sư đoàn này đã di chuyển làm nhiều đợt ra biển xuống tàu đi nơi khác. Quân đội Pháp trở lại chiếm giữ Lạng Sơn.

Mặc dù quân đội Nhật đã có thể di chuyển và đóng quân ở Bắc bộ, nhưng mục tiêu chiến lược của Nhật không phải chỉ có vậy,

mà còn muốn đóng quân ở khắp Đông Dương. Do đó chưa đầy 1 năm sau, ngày 14-7-1941, chính phủ Nhật lại gửi công hàm cho chính phủ Pétain, đòi cho quân đội Nhật được đóng quân ở khắp Đông Dương. Không còn chọn lựa nào khác, chính phủ Pétain đành chấp nhận và ngày 30-7-1941 Nhật cho đổ bộ 50.000 quân vào Vũng Tàu để tiến về Sài Gòn. Kể từ đó, quân đội Nhật có mặt khắp nơi ở Việt Nam, từ các thành phố lớn như Hà Nội, Huế, Sài Gòn cho đến những nơi xa hơn có tính cách chiến lược.

Mặc dù đã đóng quân khắp nơi, nhưng quân đội Nhật vẫn không lật đổ nhà cầm quyền Pháp, mà chỉ áp lực nhà cầm quyền Pháp phải cung cấp lương thực, thực phẩm và những thứ thiết yếu cho quân đội Nhật. Những đòi hỏi này, nhà cầm quyền Pháp lại bắt người dân Việt hứng chịu, nên người dân Việt trong giai đoạn này đã bị cả hai phía bóc lột, nên càng thêm nghèo đói, lầm than, căm thù. Hơn nữa vì cuộc chiến tranh đang xảy ra tại Âu Châu, các hoạt động xuất nhập cảng từ Pháp đều bị gián đoạn, nên Đông Dương lúc đó thiếu xăng dầu, thiếu phụ tùng thay thế cho máy móc, thiếu thuốc men và nguyên liệu chế biến. . . nền kinh tế bị tê liệt. **Do cuộc sống càng thê thảm, người dân Việt thù ghét cả Pháp lẫn Nhật.**

Ngày 8-12-1941 quân đội Nhật lại tấn công hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ đang đậu tại Pearl Harbor, nên từ đó Mỹ tuyên chiến với Nhật. Mỹ viện trợ cho Trung Hoa để chống Nhật, Mỹ còn cho nhảy dù những toán tình báo xuống biên giới Việt Hoa để dò tìm tin tức về quân đội Nhật. Nhờ dịp này, Việt Minh đã cung cấp tin tức tình báo cho Mỹ để đổi lại Mỹ huấn luyện quân sự và cung cấp vũ khí, tuy không nhiều, nhưng đã giúp Việt Minh có thêm phương tiện để dành chính quyền sau này và có lý do để tuyên truyền là đang cộng tác với Đồng Minh.

2- TÌNH HÌNH NGAY TẠI VIỆT NAM:

2.1- Lòng dân mong muốn độc lập:

Sau khi những phong trào chống Pháp bị dẹp tan vào cuối thế kỷ 19 thì sang đầu thế kỷ 20, những phong trào chống Pháp khác lại nổi lên như Phong Trào Đông Du, Phong Trào Duy Tân, Đại Việt, và

đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc Dân Đảng dù bị thất bại và 13 lãnh tụ bị xử tử tại Yên Bái năm 1930, càng làm cho lòng dân sôi sục cách mạng, mong mỗi nước nhà độc lập, tự chủ. Khí thế cách mạng càng lúc càng dâng cao, nhất là vào thập niên 30 và thập niên 40. Những thơ, nhạc nổi tiếng mà ngày nay được gọi là “nhạc tiền chiến”, đầy tình tự dân tộc, nồng nàn yêu nước, diễn tả ý chí người dân sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng hy sinh dành độc lập cho quê hương, đã thể hiện tâm trạng người dân trong thời kỳ này. Lòng yêu nước này rất chân thành và vô vụ lợi, sẵn sàng hy sinh kể cả sinh mạng để thi hành mệnh lệnh của cấp lãnh đạo để chống ngoại xâm. Người dân cũng chưa phân biệt được sự khác biệt giữa các thể chế chính trị quân chủ, tự do hay cộng sản. Chính tâm trạng dân chúng mong muốn độc lập mà Việt Minh bằng sự tuyên truyền khôn khéo đã lợi dụng được để tạo hậu thuẫn đoạt được chính quyền.

2.2- Nạn đói năm Ất Dậu:

Việt Nam là một nước nông nghiệp, sản xuất lúa gạo là chính, và đã từng là một trong mấy nước xuất cảng gạo nhiều nhất, nhưng đã phải chịu đựng một nạn đói khủng khiếp vào năm 1945 mà người Việt thường gọi là *nạn đói năm Ất Dậu*. Đúng vậy, từ mùa thu năm 1944 đến hết mùa hè năm 1945, nạn đói này đã làm chết khoảng 2 triệu người Việt ở miền Bắc, đa số thuộc các tỉnh đồng bằng như Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam, Hưng Yên và mấy tỉnh phía bắc của miền Trung như Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. . . Xác chết nằm rải rác dọc đường từ thành thị đến thôn quê. Có những em nhỏ còn ngoi ngóp nhưng vẫn còn ôm cứng người mẹ đã chết từ lúc nào. Nguyên nhân gây nên nạn đói này thì ngoài lý do thiên nhiên là bão lụt và *năm Ất Dậu nhuận hai tháng 3*, còn nhiều nguyên nhân khác quan trọng hơn và đây mới là nguyên nhân chính:

-Nguyên nhân 1: Dưới áp lực của quân đội Nhật, nhà cầm quyền Pháp đã ra lệnh thu mua tất cả lúa gạo do nông dân sản xuất để một phần đưa về Nhật, một phần cất vào kho dự trữ để nuôi quân đội Nhật tại Việt Nam và tại miền Nam Trung Hoa. Cũng dưới áp lực của quân đội Nhật, nhà cầm quyền Pháp đã bắt buộc

Đặc san Luật khoa 2007

nông dân phải bỏ bớt diện tích trồng lúa, lấy đất trồng những loại cây kỹ nghệ như cây thầu dầu để ép lấy dầu, cây bông vải, cây đay, cây gai để lấy sợi cho kỹ nghệ chiến tranh của Nhật và cho nhu cầu nguyên liệu đang thiếu hụt ở Đông Dương. Do đó Bắc và Trung bộ đã không còn đủ lúa gạo để nuôi dân trong một thời gian dài.

-Nguyên nhân 2: Để chống lại việc chuyển quân và tiếp tế của quân đội Nhật, máy bay Đồng Minh (Hoa Kỳ) đã thả bom và bắn phá các trục lộ giao thông, cầu cống, đường xe lửa, đường biển nối liền Nam Bắc, nên giao thông gián đoạn, làm cho việc chuyên chở lúa gạo từ miền Nam ra Bắc đã bị tắc trở. Chính BS Vũ ngọc Anh, Bộ Trưởng Y Tế và Cứu Tế trong chính phủ Trần Trọng Kim đang trên đường lo việc đôn đốc việc chuyên chở lúa gạo đã bị tử nạn do máy bay Mỹ oanh tạc.

-Nguyên nhân 3: Để có gạo dự trữ nuôi quân và để tuyên truyền dụ dỗ những nạn nhân của nạn đói theo mình, Mặt Trận Việt Minh đã tổ chức đánh cướp một số kho gạo cứu đói và cướp nhiều xe chuyên chở lúa gạo từ miền Nam ra, làm cho công cuộc cứu đói càng thêm khó khăn.

Dù cho nguyên nhân nào đi nữa, thì nạn đói này vẫn đều có lợi cho Mặt Trận Việt Minh vừa để tuyên truyền chống Pháp, chống Nhật gây uy tín, vừa tạo cảm thù nơi những nông dân nghèo đói và thu hút họ theo Việt Minh.

2.3-Nhật đảo chánh Pháp ngày 9.3.1945:

Quân đội Nhật đã đóng quân ở Việt Nam từ năm 1940, và quân đội Nhật cũng thừa sức mạnh để lật đổ nhà cầm quyền Pháp, nhưng Nhật vẫn duy trì sự cai trị của Pháp vì chính phủ Pétain đã đầu hàng và cộng tác với Đức, một đồng minh của Nhật, nên Nhật không lo chính quyền Pháp ở Việt Nam dám phản lại Nhật, lại nữa Nhật có thể đòi nhà cầm quyền Pháp phải thi hành mọi yêu sách mà không phải đối phó với những rắc rối do trực tiếp cai trị dân chúng Việt Nam.

Tuy nhiên tình thế thay đổi, ngày 23-8-1944 quân đội Đồng Minh và quân của tướng Charles de Gaulle tiến vào giải phóng

Đặc san Luật khoa 2007

Paris, và một chính phủ mới do De Gaulle thành lập nằm trong phe Đồng Minh, chống Đức Quốc Xã và chống Nhật. Từ đây nhà cầm quyền Pháp tại Việt Nam trực thuộc chính phủ Pháp của De Gaulle ở Paris, nên Nhật e ngại nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương sẽ tiếp tay cho quân đội Đồng Minh đổ bộ vào Việt Nam, mở một mặt trận mới đánh vào quân đội Nhật, nên Nhật đã quyết định lật đổ chính quyền Pháp tại Đông Dương để trừ hậu họa.

Lúc 6g chiều ngày 9-3-1945, đại sứ Nhật tại Việt Nam Matsumoto đến gặp toàn quyền Pháp Decoux ở dinh Norodom Saigon (dinh Độc Lập sau này) đòi nhà cầm quyền Pháp phải để cho Nhật chỉ huy tất cả lực lượng quân sự, kể cả hải quân, không quân, cảnh sát. Đồng thời Nhật cũng đòi quyền quản trị luôn các phương tiện vận chuyển ở khắp Đông Dương như xe lửa và tàu biển và yêu cầu toàn quyền Decoux phải trả lời chấp thuận trước 9g tối hôm đó.

Toàn quyền Decoux muốn trì hoãn bằng cách yêu cầu được tham khảo với các giới chức cố vấn và tư lệnh quân đội dưới quyền. Đại sứ Nhật chấp nhận lời yêu cầu đó nhưng vẫn đòi phải trả lời trước 9g tối hôm đó.

Gần 9g tối, toàn quyền Decoux cử hải quân đại tá Robin mang phúc thư cho đại sứ Matsumoto. Dù vậy, đúng 9g tối quân đội Nhật đã bao vây dinh Norodom, bắt giữ toàn quyền Decoux và các viên chức Pháp có mặt. Cả thành phố vang rền tiếng súng, tất cả quân nhân và thường dân Pháp đều bị bắt giam, những người kháng cự bị giết hoặc bị hành hung.

Tại thành phố Huế, cũng vào giờ đó, quân đội Nhật đã tấn công đồn Mang Cá và bắn doanh bộ tư lệnh Pháp tại Trung Kỳ trong đồn Courcy. Cả hai đồn đều nằm trong trung tâm thành phố, ngay sau toà khâm sứ và cả hai đồn đều thất thủ mau chóng sau một thời gian ngắn chống cự. Viên khâm sứ Pháp và một số viên chức Pháp bị chết, tất cả còn lại đều bị tổng giam.

Đặc san Luật khoa 2007

Tại thành phố Hà Nội, cũng khoảng 9g tối, quân đội Nhật đã bắt giam hai viên tướng cao cấp nhất của Pháp là Mordant và Aymé đồng thời tấn công các đồn binh Pháp. Quân đội Pháp dưới quyền của tướng Massimi đã chống cự được qua ngày hôm sau, nhưng bị thiệt hại rất nặng. Riêng chỉ có liên đoàn Lê Dương khoảng 2000 quân dưới quyền của tướng Alessandri ở Sơn Tây và khoảng 1000 quân dưới quyền tướng Sabatier ở Lai Châu vừa kháng cự, vừa rút vào rừng rồi lần hồi qua được Trung Hoa vào tháng 5-1945.

Riêng tại Lạng Sơn, một cứ điểm quân sự khá mạnh của Pháp với khoảng 4000 quân, đã bị Nhật đánh lừa bằng cách mời các sĩ quan chỉ huy Pháp tới dự tiệc, rồi bị bắt hay bị giết ngay tại buổi tiệc. Khi quân đội Nhật khởi sự tấn công, các đồn binh Pháp đều bị bất ngờ và không người chỉ huy, nên chống cự rời rạc, vài nơi kháng cự được vài ngày, nhưng rồi cũng bị không quân và pháo binh Nhật triệt hạ. Như vậy ngày 9-3-1945 quân đội Nhật đã đảo chính Pháp và từ đây hoàn toàn thay thế chính quyền Pháp, làm chủ tình hình Đông Dương.

Ngay sau khi lật đổ nhà cầm quyền Pháp, sáng 10-3-1945 khâm sứ Nhật Yokoyama đã đến yết kiến vua Bảo Đại tại điện Thái Hoà, giải thích những hoạt động quân sự của Nhật trong đêm trước và trình bày rằng Nhật muốn *Châu Á trở về cho người Châu Á*, đồng thời kêu gọi các nước Đông Dương gia nhập *khối thịnh vượng chung Đại Đông Á* do Nhật thành lập từ 1.8.1940. Nhân dịp này, vua Bảo Đại cũng yêu cầu để Nam Kỳ được độc lập và thống nhất cùng với Bắc Kỳ và Trung Kỳ, nhưng khâm sứ Yokoyama nại lý do quân sự, xin nhà vua chờ đợi khi Nhật thắng trận sẽ trao trả Nam Kỳ lại cho nhà vua. Khâm sứ cũng nhắc nhở nhà vua thành lập một chính phủ mới thích hợp với tình thế mới.

Ngay chiều hôm đó, vua Bảo Đại đã triệu tập Cơ Mật Viện, các vị Thượng Thư lục bộ, để họp bàn về tình hình mới. Sau buổi họp này **nhà vua đã ký bản tuyên ngôn độc lập** thu hồi chủ quyền quốc gia, bãi bỏ những hiệp ước bất bình đẳng đã buộc phải ký kết với Pháp kể từ năm 1862 và những hiệp ước sau đó. . . Trong bản

Đặc san Luật khoa 2007

tuyên ngôn độc lập này nhà vua đã dùng danh xưng Việt Nam thay vì An Nam như người Pháp vẫn sử dụng trước đó. Bản tuyên ngôn độc lập này cũng đã được trao cho khâm sứ Yokoyama và công bố trên đài phát thanh của Nhật tại Saigon vào ngày 12-3-1945.

Sau khi được vua Bảo Đại cho biết từ nay nhà vua sẽ trực tiếp đảm trách quyền hành lãnh đạo quốc gia, thượng thư Phạm Quỳnh và toàn thể các thượng thư lục bộ đã xin từ chức vào ngày 19-3-1945. Nhà vua muốn mời ông Ngô đình Diệm làm thủ tướng, nhưng chưa gặp được thì Nhật lại đưa ông Trần trọng Kim từ Singapore về giới thiệu, nên sau cuộc yết kiến ngày 7.4.45, vua Bảo Đại cử ông Trần trọng Kim làm Thủ Tướng lập chính phủ. Có lẽ đây là một sự sắp xếp của Nhật, vì cho đến lúc đó, ông Trần Trọng Kim chưa hề có những hoạt động chính trị, mà chỉ là một vị thanh tra tiểu học, tác giả của một ít sách giáo khoa trung học.

Sau khi yết kiến vua Bảo Đại và nhận chức vụ Thủ Tướng, ngày 17-4-1945, tại điện Thái Hòa, Thủ Tướng Trần Trọng Kim đã trình diện nội các lên vua Bảo Đại và được chuẩn nhận.

Đây là một chính phủ đầu tiên của Việt Nam được tổ chức theo Tây Phương gồm nhiều bộ, thay vì chỉ có Lục Bộ (6 bộ) như trong thời quân chủ trước đó. Tuy nhiên chính phủ này không có hai bộ rất quan trọng là bộ Quốc Phòng và bộ Thông Tin. Có lẽ đây là ý định của người Nhật, họ chưa muốn Việt Nam có quân đội riêng và họ cũng không muốn có bộ Thông Tin để khỏi lo tuyên truyền chống đối họ về phương diện chính trị nếu có. Do đó chính phủ Trần Trọng Kim có tính cách chuyên môn nhiều hơn là chính trị, gồm những người có đức, có tài và nhiệt tình yêu nước. Chính phủ này lại là chính phủ của người Việt Nam trong hoàn cảnh đất nước mới được độc lập, nên được dân chúng hân hoan đón mừng. Chính phủ này đã chọn **quốc hiệu là Việt Nam, quốc kỳ nền vàng có 3 sọc đỏ ở giữa theo hình quẻ ly** (sọc đỏ ở giữa cắt quăng) và **quốc ca là bài Đăng Đàn Cung**. Chính phủ cũng quyết định đổi danh xưng Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ thành Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ mặc dù lúc đó Nhật chưa trao trả lại Nam Bộ cho một nước Việt Nam độc lập thống nhất.

Những điểm nổi bật của chính phủ này là tất cả nội các đều đã phục vụ hữu hiệu cho nhân dân trong cấp thời và tạo nền móng cho tương lai: Bộ Y Tế và Cứu Tế đã tích cực cứu đói, bộ Giáo Dục đã cho dùng tiếng Việt để giảng dạy và áp dụng một chương trình trung học mới cho phù hợp đà phát triển của thế giới. Chương trình Trung Học này được áp dụng mãi cho đến ngày nay với một số sửa đổi nhỏ. Bộ Nội Vụ kiên quyết cải tổ guồng máy chính quyền từ trung ương đến địa phương, loại trừ những quan lại tham nhũng, sách nhiễu dân chúng, xoá bỏ tệ trạng của chính quyền cai trị của thực dân Pháp. Bộ Thanh Niên kêu gọi dân chúng, nhất là giới thanh niên đi tiên phong trong công cuộc phục hưng xây dựng đất nước, làm bừng dậy tinh thần yêu nước qua việc tổ chức qui mô các đoàn *thanh niên tiền tuyến*, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ độc lập tự do. Tuy nhiên chính phủ Trần Trọng Kim mới chỉ tại chức được 4 tháng và người Nhật cũng không thật lòng trao trả độc lập cho Việt Nam, vẫn còn cố vấn Nhật tại các cơ quan trung ương cho đến địa phương để theo dõi công việc của chính phủ Việt Nam. Chính phủ lại không có quân đội, không có bộ Thông Tin tuyên truyền, nên khi Nhật đầu hàng và trước những đòi hỏi cấp bách của thời cuộc, chính phủ Trần Trọng Kim không có được tin tức đầy đủ, không có quân đội để trị an, không có kinh nghiệm chính trị, nên đã tự giải tán khi thấy Mặt Trận Việt Minh có võ trang hoạt động khắp nơi.

Vua Bảo Đại được đại sứ Nhật thông báo dù Nhật đã đầu hàng, nhưng vẫn có nhiệm vụ trị an, nên nếu nhà vua cho phép, họ sẽ dẹp tan Việt Minh. Nhà vua vì không nắm vững tình hình, chính phủ đã bỏ cuộc, và nhất là nhà vua không muốn có những người Việt bị Nhật trừng trị, nên nhà vua đã từ chối đề nghị của đại sứ Nhật. Do đó cuộc đảo chánh lật đổ Pháp và sự đầu hàng của Nhật đã tạo ra khoảng trống chính quyền tạo thời cơ thuận lợi cho Việt Minh đoạt được chính quyền dễ dàng hơn.

2.4- Mặt Trận Việt Minh đã lợi dụng được thời cơ:

Chỉ 1 tuần sau hai trái bom nguyên tử của Mỹ nổ trên đất Nhật, ngày 15.8.45 Nhật tuyên bố đầu hàng vô điều kiện. Ngày 17.8.45 Tổng hội công chức Hà Nội tổ chức cuộc biểu tình lớn nhằm ủng hộ

Đặc san Luật khoa 2007

chính phủ đương thời của Thủ Tướng Trần Trọng Kim. Khi cuộc biểu tình đang diễn tiến sôi nổi thì cán bộ Việt Minh len lỏi trong đoàn biểu tình trưng cờ của Việt Minh (cờ đỏ sao vàng), lèo lái đoàn biểu tình hô khẩu hiệu đòi đảo thực dân Pháp, hoan hô độc lập, tự do, ủng hộ Việt Minh thay vì ủng hộ chính phủ Trần Trọng Kim, làm như chính Việt Minh đã lãnh đạo cuộc tranh đấu giành độc lập. Qua ngày 18.9.45, các đội tuyên truyền Việt Minh đi khắp thành phố dùng loa kêu gọi dân chúng chuẩn bị dự cuộc biểu tình tuần hành võ trang sẽ tổ chức vào ngày hôm sau. Do đó ngày 19.8.45 Hà Nội la liệt với những biểu ngữ, truyền đơn, cờ đỏ sao vàng và hàng trăm ngàn người, ủng hộ cũng có, hiếu kỳ cũng có, do Đội Xung Phong Võ Trang Việt Minh hướng dẫn, rầm rộ kéo đến dinh Khâm Sai yêu cầu Khâm Sai Phan Kế Toại trao quyền cho nhân dân và sau đó đi phá các trại giam, thả tù và cướp phá kho súng trong đồn bảo an mà quân đội Nhật không can thiệp. Hà Nội đã đổi chủ! Việt Minh đã gọi ngày đó là ngày “Cách Mạng 19.8.45”. Sau đó Việt Minh đã lần lượt đoạt chính quyền ở các tỉnh miền Bắc và cử người vào Huế để nhận sự thoái vị của vua Bảo Đại vào ngày 25.8.45. Việt Minh đã nắm được chính quyền tại miền Bắc và miền Trung.

Tuy nhiên tại miền Nam, Việt Minh đã không đoạt được chính quyền ngay. Ngày 14.8.45 các đoàn thể Quốc Gia đã lập ra “Mặt Trận Liên Hiệp Quốc Gia” và ngày 16.8.45 quân đội Nhật đã trao chính quyền cho Mặt Trận này. Ngày 25.8.45 Trần Văn Giàu, đại diện của Việt Minh được Mặt Trận Liên Hiệp cử làm đại diện trong Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ vừa thành lập để thương thuyết với quân đội Anh Pháp vừa đến Sài Gòn để giải giới quân đội Nhật. Cuộc thương thuyết không những bế tắc, còn thêm sự tranh chấp quyền hành giữa Trần Văn Giàu với Mặt Trận Liên Hiệp QG. Ngày 2.9.45 Trần Văn Giàu cũng tổ chức một cuộc biểu tình tại Sài Gòn để chào mừng độc lập trong lúc ông Hồ Chí Minh đọc tuyên ngôn độc lập tại Hà Nội. Cuộc biểu tình này đã xảy ra xô xát giữa đoàn biểu tình và Pháp kiều, làm một số bị chết. Tình hình trở nên căng thẳng. Ngày 5.9.45 một số đơn vị quân đội Anh và Pháp đến Sài Gòn.

Đặc san Luật khoa 2007

Cả hai phía đều tích cực chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh không thể nào tránh khỏi. Ngày 22.9.45 quân đội Anh Pháp chiếm các công sở. Tối 24.9.45 Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ rút ra khỏi Sài Gòn, kêu gọi dân chúng kháng chiến chống Pháp. Cuộc chiến tranh Pháp Việt thực sự bắt đầu và Ủy Ban HC được đổi tên thành Ủy Ban Kháng Chiến Nam Bộ và chỉ còn Việt Minh ở trong Ủy Ban này.

Việt Minh đã đoạt được chính quyền từ ngày 19.8.45 tại Hà Nội và từ ngày 25.8.45 tại Huế, còn tại Sài Gòn Việt Minh chưa thực sự nắm được chính quyền. Tuy vậy Việt Minh đã lập ra chính phủ Việt NamDCCH vào ngày 2.9.45. Việt Minh đoạt được chính quyền dù thực lực của họ không mạnh hơn các đảng phái khác như Đại Việt, VNQDD hay các giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo hoặc nhóm Bình Xuyên, nhưng Việt Minh đã thành công vì sau khi Nhật đầu hàng, vua Bảo Đại và chính phủ Trần Trọng Kim đã bỏ cuộc, tạo ra một khoảng trống chính quyền để Việt Minh có thể tự do hành động mà không gặp một cản trở nào. Cũng phải công nhận rằng Việt Minh đã có được những cán bộ được rèn luyện sách động quần chúng, can đảm đến liều mạng và những tin tức tình báo giúp hiểu rõ tình hình quốc tế đang biến chuyển đột ngột, để kịp có kế hoạch chuẩn bị cướp chính quyền, trong khi các đảng phái khác thụ động, không theo kịp những biến chuyển của thời cuộc. Một yếu tố khác cũng rất quan trọng là tâm trạng quá chán thành, quá mong mỏi độc lập tự do của dân tộc Việt Nam sau những năm dài bị đô hộ. Chính tâm trạng này đã làm người dân thiếu đi sự phân biệt đâu là sự thực đâu chỉ là tuyên truyền.

Nguyễn Trần Quý

Thơ

Thy Lan Thảo

TRĂNG SAO GỬI LẠI

* * * * *

Em à trăng gió
Lạnh lẽo sương mờ
Tình còn nguyên đó
Chiết ý vào thơ...

Tóc đen huyền ảo
Bước dài dong đưa
Bay bay tà áo
Tĩnh giấc đời chưa?

Thu về thật chậm
Đợi tuổi mùa đông
Má hồng tươi thắm
Nước còn đầy sông

Bên bờ lạnh vắng
Nhìn sóng nhấp nhô
Từng không mây trắng
Em đâu? Bên bờ...!

Giòng sông nhỏ bé
Con cá vắng tăm
Ta ôm buồn lẻ
Mắt nhìn xa xăm

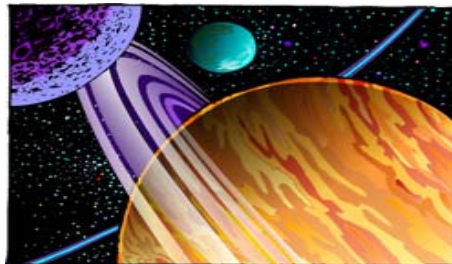
Hình em sóng nước
Bọt phủ dập dồn
Duyên xưa tha thiết
Bây giờ hoàng hôn...!



thylanthảo

Khoa học & Đời sống

MÔI SINH TINH THẦN



Lời mở : Hiện tượng sâu bọ máy tính lại lan tràn trong cộng đồng người Việt hải ngoại . Một số quý vị đề nghị cho phổ biến lại bài "Môi Sinh Tinh Thần". Bài này chính là bài "Môi Sinh Tinh Thần" nguyên thủy (10/2004) được viết lại lần thứ hai, bổ túc một số chi tiết, dữ kiện mới cho phù hợp với hiện trạng. Mong được quý vị quan tâm tới vấn đề đóng góp thêm ư kiến . Xin đa tạ .

Phạm Huy Thịnh

1/2007

Tầm quan trọng của vấn đề môi sinh trong đời sống , sự kêu gọi mọi người tham gia vào các chương trình bảo vệ, làm sạch môi sinh đã được nói tới rất nhiều . Môi sinh trong đời sống gồm 2 phần : vật chất và tinh thần. Bài này chỉ xin trình bày tóm tắt một khía cạnh của việc làm sạch môi sinh tinh thần mà thôi .

Khi ngồi trước máy điện toán đọc thư , liên lạc với bạn bè , xem tin tức thì đó chính là một phần của đời sống tinh thần . Đọc thư mà gặp những chuyện không vui, làm cho bức mình thì môi sinh tinh thần đó đã bị ô nhiễm .

Những ô nhiễm môi sinh tinh thần trên lưới có rất nhiều : thông tin sai, bóp méo sự thực, không chứng minh mà chỉ phỏng đoán (ASSUME), gán ghép rồi kết luận , tạo nên dư luận xấu hoặc những " thảo luận ôn ào " , v...v.... Ngăn cản người khác, bằng cách này cách nọ, không cho nói lên sự thật dù bài viết đã có những dẫn chứng không thể phản bác được, thì cũng đều có phản ứng ngược.... Tất cả các sự kiện kể trên đã góp phần làm ô nhiễm môi sinh trong đời sống tinh thần trên lưới . Đây là điều đáng tiếc. Tuy nhiên, mỗi người đều có thể dễ dàng góp phần cải thiện môi sinh tinh thần này qua sự thảo luận xây dựng, ôn hạ .

Một đề tài đưa lên diễn đàn thì góp ý, thảo luận là điều đương nhiên. Ý kiến trái ngược là chuyện thường. Nếu phê bình góp ý đúng thì cảm ơn và sửa. Nếu chỉ trích sai thì giải thích. Với những người không đủ khả năng lý luận, chỉ phỏng đoán, dùng những lời lẽ mặt sát, đang nóng giận ...thì bỏ qua, không trả lời. Trong đoàn kỳ, người giữ im lặng chịu nhiều thiệt thòi, dễ bị hiểu lầm vì “im lặng là đồng ý”. Tuy nhiên, với thời gian, mọi chuyện đều sẽ sáng tỏ. DƯ LUẬN RẤT CÔNG MINH. Đối với trường hợp gán ghép, phỉ báng gây rối loạn thì cần lật tẩy, chỉ cần nói lên sự thực bằng cách trưng bày bằng cứ, sự kiện cho mọi người biết và để dư luận kiểm chứng, phán xét. Đó là những cách thông thường giúp làm sạch môi sinh tinh thần trên lưới.

Một hiện tượng đang xảy ra làm ô nhiễm môi sinh tinh thần mà không có thể dùng các phương cách trao đổi thông thường kể trên để cải thiện được: đó là hiện tượng bọ, sâu máy tính.

Kể từ khi sâu máy tính " Netsky " xuất hiện, vào khoảng tháng 2/2004, với khả năng giả mạo địa chỉ người này để gửi thư cho người khác, thì hiện tượng điện thư giả mạo địa chỉ để phát tán bọ, sâu máy tính ngày càng lan rộng. Trong cộng đồng người Việt hải ngoại, trên các diễn đàn, hiện tượng này có vẻ càng ...nở rộ hơn! . Điều này làm cho người sử dụng lưới ...mất vui, lúc nào cũng căng thẳng, lo sợ, đề phòng bị sâu bọ máy tính phá máy, hoặc là bị hiểu nhầm về hành động bất xứng này, nên cố gắng giữ kín địa chỉ điện thư để khỏi bị vạ lây bằng cách ...im lặng, không đóng góp ý kiến dù thấy những việc...chướng tai gai mắt! **Chính sự “im lặng là vàng” cho an toàn này đã gián tiếp làm cho môi sinh tinh thần bị ô nhiễm thêm!**

NGUYÊN NHÂN NÀO ĐÃ ĐƯA ĐẾN TÌNH TRẠNG SÂU BỌ MÁY TÍNH LAN TRÀN NHƯ NGÀY NAY ?

Xin ghi lại đây những ý kiến thu lượm được trên các diễn đàn, lúc " trả dư tửu hậu " với bạn bè:

- Một phần là do máy bị nhiễm sâu bọ máy tính hoặc bị tin tặc xâm nhập để phát tán sâu bọ. Chủ nhân máy vì tính chỉ là nạn nhân trong trường hợp này.
- Một phần là do kẻ xấu cố ư gửi mà làm bọ như là do máy bị ô nhiễm sâu bọ, tự phát tán hoặc làm như máy có lỗ hổng bị tin tặc xâm nhập để gửi sâu bọ mà đương sự không biết. Những kẻ phát tán sâu bọ máy

Đặc san Luật khoa 2007

tính là những kẻ làm theo lệnh, hoặc chỉ vớ đồng tiền, miếng cơm, manh áo...hoặc bị xúi dục làm bậy mà không hay ... hoặc là hành động của kẻ ngông cuồng!

- Tìm hiểu chủ nhân máy phát tán bộ sâu máy tính có phải chỉ là vô tính hay lại chính là thủ phạm cố ỉnh phát tán bộ sâu máy tính, một hình thức khủng bố tinh thần, khủng bố kinh tế, thì đó không phải là việc của nạn nhân mà là việc của giới chức có thẩm quyền một khi họ được báo cho biết bộ sâu máy tính phát suất từ máy nào.

- Có ư kiến cho rằng hiện tượng sâu máy tính lan tràn giúp các hãng sản xuất nhu liệu chống sâu bộ điện toán kiếm tiền và dẫn đến nghi ngờ phải chăng nhóm phát tán và nhóm phng chống sâu bộ điện toán đều là...một ???

- Đây là hình thức đe dọa khủng bố tinh thần có tổ chức nhằm mục đích làm cho người nhận lo sợ bị sâu bộ tấn công mà giữ im lặng, không lên tiếng, không ẹn nghĩ tới, làm chuyện khác có hại cho công việc của họ!

-Có ư kiến cho rằng đây là hình thức tạo nghi ngờ chia rẽ giữa những người quen biết nhau khi địa chỉ điện thư và danh tính bị giả mạo để, ngoài việc phát tán bộ sâu máy tính, ẹn phổ biến thông tin gây rối loạn sinh hoạt cộng đồng....

Một điều đáng chú ư là các thành viên trên các diễn đàn đều đã biết và quen với tr thư giả mạo gửi sâu bộ máy tính này nên chẳng mấy ai thắc mắc khi thấy những thư như vậy xuất hiện trên diễn đàn .

Gần đây, một số bạn lại bị "ma virus" tấn công , nhận được tới tập nhiều thư chứa bộ sâu máy tính! Coi như đây là trường hợp "trúng độc đắc" , đã được ghi vào “sổ vàng” vậy!

Điều chắc chắn là không một ai, một tổ chức, một hãng cung cấp dịch vụ chuyển thư nào chấp nhận việc phát tán sâu bộ điện toán .

Phản ứng của mỗi người khi nhận được thư chứa sâu bộ điện toán đều khác nhau và đưa tới hậu quả khác nhau .

- *Khi nhận được thư chứa bộ sâu máy tính mà cứ im lặng xóa đi, cho là xong, hoặc chỉ báo động cho mọi người biết với đôi ộng bức tức , " luân lư giáo khoa thư " , "nhân quả" ...chỉ làm cho " ma virus" ...khoái chí , thêm lộng hành , và không giúp ích g cho việc làm sạch môi sinh trên lưới hết .*

Đặc san Luật khoa 2007

- Bỏ ra vài phút viết thư báo cho giới chức có thẩm quyền như được tính bày dưới đây ,trong phần “CẢI THIỆN MÔI SINH TINH THẦN”, là góp phần làm sạch môi sinh tinh thần .

Theo thời gian, kỹ thuật phát tán sâu bọ máy tính thay đổi . Vì vậy , muốn góp phần vào sự làm sạch môi sinh tinh thần này thì cũng phải thay đổi kỹ thuật tìm manh mối cho phù hợp.

- Trước đây,khi nhận được thư chứa bọ máy tính, người nhận có thể căn cứ vào tên, địa chỉ người gửi để báo cho họ biết là máy của họ bị nhiễm bọ máy tính , cần tẩy sạch.

- Giai đoạn tiếp theo là tên, địa chỉ người gửi bị giả mạo nhưng địa chỉ thực sự của người gửi thư vẫn còn được ghi nơi phần "SENDER","X-SENDER" nơi FULLHEADER nên có thể căn cứ vào đây để biết và gửi thư báo cho chủ máy bị nhiễm bọ máy tính biết.

- Kể từ khi sâu "Netsky" xuất hiện thì các mục ghi địa chỉ đều bị giả mạo hết, không còn căn cứ vào "SENDER" hay "X-SENDER" để báo cho đương sự biết được nữa. Điều duy nhất còn lại là mã số (IP) của máy khi nối vào lưới và chỉ có hãng cung cấp dịch vụ nối mạng (ISP) của máy này biết được chủ nhân của máy . Vì vậy, *muốn tiếp tay làm sạch môi sinh trên lưới, ngăn chặn việc phát tán sâu bọ máy tính thì chỉ còn cách giúp các nhà cung cấp dịch vụ nối mạng liên hệ là báo cho họ biết máy nào trong hệ thống của họ hiện đang bị nhiễm sâu bọ máy tính để họ giải quyết.*

CẢI THIỆN MÔI SINH TINH THẦN

Trước khi tham gia vào chương trình làm sạch môi sinh thì cần phụng thủ cho vững để không bị bọ, sâu máy tính xâm nhập khi mở thư lạ, và nếu chẳng may bị nhiễm thì có "thuốc" chữa liền !

1.- PHÒNG THỦ

Xin tóm tắt vài điểm cơ bản như sau:

Sâu bọ máy tính được phát tán qua nhiều cách khác nhau, nhưng phần lớn là qua tài liệu đính kèm thư điện tử .

Hiện nay có loại sâu máy tính phát tán mà không nằm trong tài liệu đính kèm (attachment file), chỉ cần mở đọc thư là sâu xâm nhập máy tính liền . Vì vậy nhu liệu phụng chống bọ sâu máy tính với dữ liệu cập nhật là tối cần thiết đối với người xử dụng máy tính.

Đặc san Luật khoa 2007

1.1.- Dùng nhu liệu và dịch vụ bảo vệ có trả tiền như Norton Internet Security chẳng hạn , để được tự động cập nhật dữ liệu .

1.2.- Dùng các nhu liệu MIỄN PHÍ sau đây :

1.2.1 .- Chống sâu bọ (Antivirus) : Tải Grisoft AVG Free Edition từ *grisoft.com* (<http://www.grisoft.com>) . Nhớ cập nhật dữ liệu.

1.2.2.- Tường lửa (Personal firewall) ngăn ngừa tin tặc : *Zonelabs.com* (<http://www.zonelabs.com>) cung cấp phiên bản căn bản miễn phí.

1.2.3.- Chống nhu liệu gián điệp (Spyware blocker) : SpyBot-Search & Destroy tải xuống từ *security.kolla.de* (<http://www.security.kolla.de>) và Ad-aware Personal của *lavasoft.de* (<http://www.lavasoft.de>) bổ túc cho nhau .

Nhu liệu gián điệp thu thập thông tin cá nhân, không xóa hồ sơ, nhưng làm cho máy vi tính chạy chậm lại, khiến người dùng bức bối, thì cũng là làm ô nhiễm môi sinh tinh thần nên cần dọn dẹp vậy .

Xử dụng phối hợp 3 loại nhu liệu "chùa" trên đây th cũng tương tự gần như Norton Internet Security vậy

Ngoài ra, cũng còn các nhu liệu phng chống sâu máy tính, chống nhu liệu gián điệp hoàn toàn miễn phí khác có thể tìm thấy dễ dàng trên lưới .

Một quan điểm được nêu lên là dùng các nhu liệu miễn phí th thường bị cài nhu liệu gián điệp của chính những nhu liệu miễn phí này để thu thập thông tin bán cho các hãng quảng cáo mà kiếm tiền, chứ không th họ sống bằng cách nào ?

1.3.- Cập nhật thường xuyên Windows :

<http://office.microsoft.com/productupdates>

1.4.- Xử dụng địa chỉ điện thư miễn phí của Yahoo.com, Hotmail.com ... ớ các ISP này luôn luôn kiểm tra bọ, sâu máy tính các thư nhận được với dữ liệu cập nhật. Đối với Yahoo, những thư rác, thư nghi ngờ có bọ sâu máy tính đều được gom vào "BULK" folder, và khả năng lưu trữ của Yahoo lên tới 1GB (Gmail : 2.6GB, các hộp thư miễn phí khác như netzero, junos, hotmail ...mới đây cũng tăng lên 1GB).

2.- PHẢN CÔNG

Vấn đề chính yếu trước khi báo cho nhà cung cấp dịch vụ nối mạng của máy phát xuất thư chứa bộ sâu máy tính là phải biết được mã số (IP address) nguyên thủy của máy gửi thư chứa bộ sâu máy tính và địa chỉ để khiếu nại.

2.1- Cách tìm IP nguyên thủy

2.1.1.-Cách cổ điển là đọc từng dòng "Received" của "fullheader" để truy tìm ra mã số nguyên thủy .

Các tài liệu hướng dẫn cách đọc "fullheader" để truy lùng nguồn gốc IP có rất nhiều trên lưới, cụ thể là từ *spam.abuse.net* tại địa chỉ : <http://spam.abuse.net/userhelp>

Đây cũng là 1 phương pháp rèn luyện vận dụng trí óc để ngăn ngừa bệnh lú lẫn khi nhiều tuổi .

2.1.2. Để đối phó với sự tiến bộ của việc giả mạo và giúp cho việc truy tìm mã số nguyên thủy được dễ dàng , các hệ thống chuyển thư có uy tín như Yahoo, MSN...đã thêm phần " X-Originating-IP" trong Fullheader, AOL thêm phần "X-AOL-IP"... . Đây chính là mã số nguyên thủy của máy gửi thư hoặc máy chủ quản (server) của hãng cung cấp dịch vụ nối mạng/chuyển thư, giúp người đọc dễ dàng tìm ra địa chỉ gửi thư khiếu nại .

2.2.-Tìm địa chỉ khiếu nại

Khi đã biết mã số nguyên thủy thì có nhiều cách để tìm địa chỉ khiếu nại trên lưới .

+ Một gia trang đáng tin cậy và thông dụng cho việc này là *samspade.org*/t : <http://www.samspade.org/t>

Điền mã số nguyên thủy vào ô trống trên cùng " The address digger" rồi nháy chuột vào ô " Do stuff " .

Một bảng kết quả hiện ra ghi các chi tiết và địa chỉ liên lạc cần thiết . Gửi thư khiếu nại tới các địa chỉ bắt đầu bằng "abuse " hoặc "security" .

+Tìm chữ WHOIS là ra các gia trang khác giúp tìm kiếm chi tiết tương tự như trên.

+ Khi biết tên miền xuất phát lá thư chứa sâu bộ mà không thấy ghi địa chỉ để khiếu nại thì gửi thư tới postmaster@..., hostmaster@...,

webmaster@..., admin@...của tên miền th ít nhất là 1 thư sẽ tới tay giới chức có thẩm quyền. Trong trường hợp này, sẵn sàng trông đợi có thư bị hoàn trả vì không đúng địa chỉ .

2.3- Nhu liệu miễn phí VirusCop

Nhu liệu miễn phí VirusCop rất tiện dụng trong việc tìm ra mã số nguyên thủy và địa chỉ khiêu nại .

Vào gia trang cyber-matrix.com/viruscop.html

(<http://www.cyber-matrix.com/viruscop.html>) để tải nhu liệu miễn phí VirusCop và cài vào máy . Tài liệu hướng dẫn rất rõ ràng nơi " *Help* ----> *How to use VirusCop* " . Chỉ cần sao chép (copy/paste) fullheader vào phần dành sẵn rồi vài cái nháy chuột là có ngay mã số nguyên thủy và địa chỉ để báo cho ISP liên hệ . Nhu liệu có sẵn mẫu thư khiêu nại dành riêng cho mỗi trường hợp như thư có bộ sâu máy tính gửi riêng cho cá nhân, gửi lên diễn đàn, hoặc khiêu nại đối với thư rác thông thường ...

Chỉ cần vài phút là xong 1 bức thư giúp cho ISP liên hệ biết máy của khách hàng họ có mã số nguyên thủy nào cần tẩy sạch bộ, sâu máy tính. Nếu IP nguyên thủy tìm thấy lại là IP của máy chủ quản chuyển thư th hăng cung cấp dịch vụ chuyển thư vẫn tìm ra “thủ phạm” qua “Message ID” nơi fullheader. Đây là trường hợp các hăng cung cấp dịch vụ gửi ẩn danh.

Xin đọc kỹ phần hướng dẫn cách xử dụng VirusCop trước khi tham gia tr chơi giải trí này !

Ngoài ra, trên lưới cũng có nhiều gia trang hữu ích khác giúp cho việc tìm địa chỉ khiêu nại và gửi thư khiêu nại hộ nạn nhân như [abuse.net](http://www.abuse.net) (<http://www.abuse.net>) chẳng hạn.

2.4.- Cách khiêu nại

Nên so sánh, kiểm tra lại kết quả tìm mã số nguyên thủy và địa chỉ khiêu nại tìm thấy từ các nguồn khác nhau trước khi gửi thư tnh bày vấn đề cho giới chức có thẩm quyền. Cách khiêu nại hiệu nghiệm nhất là gửi tới hăng cung cấp dịch vụ nối mạng của máy phát tán bộ, sâu máy tính và phải do chính " nạn nhân "gửi đi . Nạn nhân là người nhận được lá thư chứa bộ sâu máy tính và đồng thời cũng là người bị mạo tên khi trong máy của họ không bị nhiễm bộ sâu máy tính. Khi

Đặc san Luật khoa 2007

thư chứa bộ sâu máy tính gửi lên diễn đàn thì tất cả thành viên của diễn đàn đều là nạn nhân .

Thư khiếu nại cần viết lịch sự, nêu rõ lý do, kèm fullheader và nội dung lá thư chứa bộ, sâu máy tính. Khiếu nại cần kiên nhẫn, để cho hãng cung cấp dịch vụ nối mạng có đủ thời giờ kiểm tra và "làm việc" với khách hàng của họ. Nếu thấy cần thì gửi tới các tổ chức, các cơ quan có khả năng hỗ trợ, giúp giải quyết vấn đề như : spam@uce.gov , abuse@senderbase.org , nfic@internetmci.com .

Khi dùng VirusCop để gửi thư khiếu nại thì thư cũng được CC liên cho cơ quan có thẩm quyền của chính phủ . Khi bị “ ma virus” khủng bố, tấn công thì gom tất cả các fullheader và nội dung các thư phát xuất từ cùng 1 IP , hoặc từ các IP khác nhau của cùng 1 ISP, càng nhiều càng tốt, vào chung 1 thư khiếu nại gửi cho hãng cung cấp dịch vụ chuyển thư và đồng thời CC cho 3 địa chỉ : abuse@senderbase.org , nfic@internetmci.com, spam@uce.gov để nhờ giúp đỡ. Đối với thư chứa virus gửi lên diễn đàn thì khi khiếu nại cũng nên CC cho 3 địa chỉ trên.

3. KẾT QUẢ

Các cơ quan trách nhiệm, giới chức có thẩm quyền rất mong nhận được các thư báo cho họ biết xuất xứ thư rác chứa bộ sâu máy tính.

Đối với các hãng có uy tín thì chỉ cần một lần báo cho họ là vấn đề được giải quyết xong. Họ liên lạc, hướng dẫn cách tẩy sạch loại sâu bộ máy tính hiện đang ẩn tàng trong máy của khách hàng, hoặc chỉ cho khách hàng cách đóng cửa hậu để tránh tin tặc xâm nhập sử dụng máy của khách hàng mà nghịch chơi cho mục đích không chính đáng.

Tuy nhiên cũng có hãng cung cấp dịch vụ nối mạng mà lý do này hay lý do khác, những thư khiếu nại gửi tới sẽ không được giải quyết đúng mức .Họ vẫn có thư trả lời tự động rất lịch sự với những chi tiết hữu ích cho các lần khiếu nại về sau như thượng cấp của họ hay cơ quan công quyền có trách nhiệm. Trường hợp này cần khiếu nại nhiều lần, gửi thêm lên cấp cao hơn và CC đến các tổ chức chống thư rác như abuse@senderbase.org , nfic@internetmci.com hay tới các cơ quan chính phủ mà họ đã .."bật mí" cho biết như : spam@uce.gov để nhờ can thiệp .

Đặc san Luật khoa 2007

Khi gửi thư tới nfic@internetmci.com để nhờ giúp đỡ thì nfic (National Fraud Information Center) sẽ phân loại và chuyển tiếp tới tất cả các giới chức có thẩm quyền .

Vì uy tín, các hãng cung cấp dịch vụ nổi mạng "qúa bận việc" này, dù là họ sống bằng dịch vụ gửi thư rác hoặc cho phép gửi ẩn danh, cũng bắt buộc phải giải quyết vấn đề khách hàng của họ phát tán thư chứa bọ, sâu máy tính .

Nếu tình trạng phát tán bọ sâu máy tính vẫn tiếp tục từ máy đã được khuyến cáo thì giới chức có thẩm quyền sẽ xác định đó là do vô tình hay cố tình mà có biện pháp thích ứng.

Thiết nghĩ mọi người đều nên tham gia vào tr chơi giải trí này, trước là để giữ cho đầu óc được tỉnh táo, đỡ bị lú lẫn, sau là góp phần làm sạch môi sinh tinh thần. Càng nhiều người tham gia vào tr chơi này thì các giới chức có thẩm quyền càng mau chóng giải quyết vấn đề , môi sinh tinh thần càng mau được dọn sạch, đưa đến các hiệu quả tích cực khác .

Đối với những ai đã " trúng độc đặc " bọ sâu máy tính, bị mạo tên, địa chỉ để gửi điện thư, thì càng nên dự cuộc chơi vui này . Mua vé số thì " Trước là mua vui, sau là làm nghĩa" thì dự cuộc chơi này cũng là " Trước là tự vệ, sau là làm nghĩa" vậy !.

Bài viết chắc chắn là còn nhiều thiếu sót. Rất mong được quý vị quan tâm đóng góp ý kiến để môi sinh tinh thần mau được trong lành. Mong lắm thay!

Phạm Huy Thịnh

LKSG 65-69

thinh_pham2005@yahoo.com

(Cập nhật : 1/2007)



THƠ

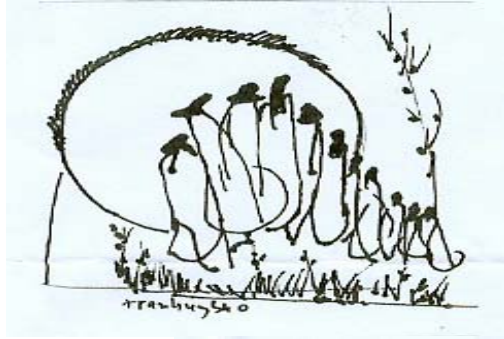
MÂY NGÀN NẮNG XUÂN

Nắng
Ngon nắng
Hiu hắt buồn
Mai vàng rực rỡ
Chói chang một góc trời
Xuân nồng hương sắc khắp nơi
Gió mang thương nhớ đời thắm hoa
Nhẹ nhàng xuân đến xóm làng vui tươi
Thơ ngây em bé áo mới sắc màu tung tăng
Ròn rã cười vang, đình làng mở hội đón xuân trở về
Cây nêu
Câu đối đỏ
Thầy đồ lom khom
Vài ba cô bước vào
Thẹn thùng khép kín áo
Nắng hồng len lén xuyên hồng
Thướt tha tà áo đẹp muôn màu
Vàng xanh tuyết điểm qua làn nắng mai
Nắng xuân xanh mượt hoa cài mái tóc lả lơi
Xuân đem an bình sức sống cho người cho đời cho vạn vật

MÂY

Về đâu
Mây trắng
Bay về đâu
Nhớ thương ai
Nắng ấm vương mây sầu
Tìm quên lãng mặt trời đi ngủ sớm
Bóng thời gian níu ngã tuổi ngọc ngà
Đợi ai nữa chờ ai mây buồn thương nhớ đợi
Hạt bụi mong manh sầu lên khóe mắt long lanh
Tóc mây đen lả lơi bờ môi hồng tươi xuân nắng ấm
Em thơ ngây tần ngần đứng ngắm tháng ngày lặng lẽ trôi
Hoa xuân thì lắm lỡ một lần trao cho người tình yêu khờ khạo
Bây chừ biết về đâu mây trắng bay?

Mây Ngàn



Tâm sự đầu năm

PHIẾM LUẬN

Tú Gàn

LTS. Tú Gàn là bút hiệuphiếm luận quen thuộc được nhiều người thương mà cũng không ít kẻ ghét, của cựu Thẩm Phán Nguyễn Cần, tức sử gia Lữ Giang. Tất nhiên, trước hết ông Tú Gàn vẫn phải là cựu sinh viên Luật khoa Sài Gòn là cái chắc.

Trong cuốn “Người Trung Hoa Xấu Xí”, ông Bá Dương, một người viết phiếm luận trứ danh của Trung Quốc, sau khi trải qua nhiều kinh nghiệm của cuộc sống, đã tâm sự như sau:

“Tôi sống ở Đài Loan hơn 30 năm, mười năm viết tiểu thuyết, mười năm viết tạp văn, mười năm ngồi tù, còn mười năm tới sẽ dùng để viết lịch sử. Một sự phân phối rất quân bình.

“Tại sao tôi không viết tiểu thuyết nữa? Tôi cảm thấy rằng tiểu thuyết thông qua một số hình thức, nhân vật tương đối chỉ nói lên sự thật một cách gián tiếp. Cho nên tôi mới quay qua viết tạp văn (phiếm luận). Tôi muốn dùng tạp văn như một lưỡi gươm ngắn trực tiếp đâm vào tim tội ác.

“Nhưng rồi viết tạp văn cũng giống như ngồi cạnh một anh lái xe, cứ phải luôn nhắc nhở anh ta, lúc thì nhầm đường, lúc bảo rẽ phải, lúc bảo rẽ trái, lúc bảo dừng vượt, lúc cho biết có cầu trước mặt, lúc bảo bớt ga, lúc nhắc sắp tới ngã tư đèn xanh đèn đỏ, v.v..., Không lúc nào ngừng nhắc nhở, ngừng kêu! Những kẻ có quyền bính đều biết rằng chỉ cần không có người khám phá ra những sai lầm của họ là họ được coi như không bao giờ sai lầm cả.

“Ở trong tù, lúc trầm ngâm, tôi đã tự hỏi: “Tại sao tôi ngồi tù? Tôi phạm tội gì?” Ra khỏi ngục, tôi không ngừng tìm hiểu về cảnh ngộ của tôi. Phải chăng đó là một trường hợp đặc biệt? Đến khi tới Iowa (Mỹ), chính thức ở chung với những tác giả từ lục địa đến, tôi

Đặc san Luật khoa 2007

mới hiểu những người như tôi là Thượng Đế đã chủ định bắt ngồi tù, dù ở Đài Loan hay lục địa. Họ giải thích cho tôi: “Tính nết của anh như vậy, làm sao sống nổi với Hồng Vệ Binh, làm sao chịu nổi Cách Mạng Văn Hóa? Phong trào phản hữu sẽ đánh anh không còn manh giáp...”

Tú Gàn bắt đầu viết phiếm luận từ năm 1960, lúc đầu lấy tên là Phó Dân, sau đổi sang Tú Gàn. Từ đó đến nay chỉ nghỉ viết có 15 năm, khi sống dưới chế độ cộng sản, 25 năm còn lại đã viết liên tục không ngừng nghỉ. Bây giờ nhìn lại thấy những gì Bá Dương đã mô tả về dân tộc Trung Quốc, cũng đúng gần hết với dân tộc Việt Nam. Điều này không có gì lạ, vì lịch sử cho biết dân tộc Việt cũng có gốc từ Trung Hoa và nước Việt bị Trung Quốc đô hộ đến 1000 năm, văn hóa Việt Nam dính liền với văn hóa Trung Hoa, nên bản sắc dân tộc của người Việt đã giống người Trung Hoa rất nhiều. Bá Dương đã viết về người Trung Hoa như sau:

“Bởi vì người Trung Hoa có biệt tài đấu đá lẫn nhau. Chỗ nào có người Trung Hoa là có đấu đá... Người Trung Hoa sống tại Mỹ cũng vậy, nào cánh tả, nào cánh hữu, trung lập, độc lập, thiên tả trung, trung thiên hữu, hữu thiên trung, vân vân và vân vân, chẳng ai biết đường nào mà mò. Người này đối với kẻ nọ đều mang mối cạm thù như nó giết bố mình. Thật không hiểu là thứ dân tộc gì.”

Những mô tả nói trên của Bá Dương chắc chắn cũng có thể dùng để mô tả tình trạng của người Việt, trong cũng như ngoài nước. Bá Dương quả quyết rằng một quốc dân hạng ba không thể nào sinh ra được một chính phủ hạng nhất, cũng như một chính phủ hạng ba không thể nào sinh ra một quốc dân hạng nhất được. Với một dân tộc như thế thì kết quả sẽ như thế nào? Bá Dương cho biết:

“Có thể nói người Trung Quốc trường kỳ, thậm chí vĩnh viễn, sinh ra và lớn lên trong tham ô, giết chóc, bần cùng, cho nên chẳng bao giờ có cảm giác được an toàn, lúc nào cũng hoảng hốt lo âu. Một nước rộng ngàn đó, một dân tộc lớn ngàn đó, lại là một vùng cát chảy của sự nghèo đói, ngu muội, đấu tố, tắm máu và không tự thoát được.”

Lúc đầu, những bài viết của Bá Dương đã làm nhiều người, nhất

là nhà cầm quyền, thấy ngứa máu, muốn “luộc” (danh từ của Vũ Công Lý) ông, nhưng nay họ thấy rằng những lời châm chọc chua cay và ngay thẳng đó đã làm thay đổi dần náo trạng của một số người Trung Hoa, nên đã xử dụng những tạp văn của ông như một yếu tố kích thích sự đổi mới. Nhà cầm quyền Trung Quốc đã cho nhà xuất bản Hữu Nghị ở Bắc Kinh in lại toàn bộ những bài thọc náo người Trung Hoa của ông và phổ biến rộng rãi trong nước từ năm 1989 để giúp người Trung Hoa lục địa cũng như các đảng viên Đảng Cộng Sản Trung Quốc thay cách suy tư và nếp sống hiện tại. Hà Nội cũng đang bắt chước.

Bá Dương đã đi hơi quá xa khi nói rằng dân tộc Trung Hoa “trường kỳ, thậm chí vĩnh viễn, sinh ra và lớn lên trong tham ô, giết chóc, bần cùng...”. Ở cuối thế kỷ 20 vừa qua, họ đã thay đổi khá nhiều, nhất là về phía Đài Loan. Ngày 1.1.1979 chính phủ Hoa Kỳ chính thức đá Đài Loan, một đồng minh trường kỳ chống Cộng của Mỹ, và thiết lập bang giao với Bắc Kinh, sau đó Tổng Thống Carter hủy bỏ hiệp ước quốc phòng với Đài Loan. Lúc đó người Trung Hoa chống Cộng ở Đài Loan cũng như ở hải ngoại đã phản ứng điên cuồng như người Việt hiện nay, nhưng chỉ sau một thời gian ngắn, họ đã tìm ra được một hướng đi mới thích hợp với tình thế mới, nên đã lật ngược lại được thế cờ. Họ còn cho cả “Vô Thượng Sư” Thanh Hải đi truyền bá đạo để kiếm tiền và dùng tiền đó vào việc vận động hậu trường ở Hoa Kỳ như chúng ta đã thấy.

Lịch sử Trung Hoa có kể lại, khi một nhân tài của nước Tề là Ánh Anh thất lộc, nước Tề lâm tình trạng khủng hoảng. Trong khi đó, nước Lỗ nhờ có Khổng Tử giúp, đã trở thành một nước đại trị. Vua nước Tề là Tề Cảnh Công biết thế nào vua nước Lỗ là Lỗ Định Công cũng đem quân đánh nước Tề nên đêm ngày lo lắng, mất ăn mất ngủ. Đại phu của nước Tề là Lê Di liền vào tâu Tề Cảnh Công:

- *Đại Vương bất tất phải lo ngại về Khổng Tử.*

Vua Tề trả lời:

- *Chính nhờ người ấy mà nước Lỗ tiến lên hàng cường quốc, quả nhân không lo ngại sao được?*

Lê Di chậm rãi trình bày:

Đặc san Luật khoa 2007

- Tôi thường nghe thấy hể trong nước được trị an hoàn toàn thì từ vua đến tể tướng và bá quan đều sinh lòng kiêu dật. Vua tôi nước Lỗ khó lọt ra ngoài thông lệ ấy. Vậy tôi có cái kế này, nếu Đại vương cho thi hành thì ngôi ở nhà cũng có thể trừ được mối hiểm họa nước Lỗ.

Đại Vương hỏi lại:

- Kế gì?

Lê Di tâu:

- Xin Đại vương tuyển chọn một đoàn nữ nhạc, thừa cơ đem dâng lên cho vua Lỗ. Nếu vua ấy chịu thu nhận, tất nhiên sẽ chểnh mảng việc triều chánh. Vua mà chểnh mảng thì phương pháp lãnh đạo tuyệt vời của Khổng Tử cũng vứt đi. Khi vua tôi nước Lỗ xa nhau thì Khổng Tử phải bỏ nước Lỗ mà đi.

Tề Cảnh Công suy nghĩ một lúc rồi trả lời:

- Được! Kế ấy rất hay.

Sau đó, Tề Cảnh Công liền sai Lê Di chọn 80 gái đẹp, tuổi lớn nhất là 20, chia làm 10 đội, cho mặc y phục thật đẹp và tập múa hát theo lối Khương nhạc. Sau khi luyện tập xong, vua tuyển chọn 120 con ngựa hay, tra yên lạc bằng vàng bạc rực rỡ, và sắm nhiều lễ vật rồi sai sứ đem qua dâng cho vua nước Lỗ. Khi đến thành Nam Môn, sứ nước Tề cho dàn một bên là đàn ngựa và một bên là đoàn nữ nhạc, rồi vào dâng thư của vua Tề cho vua Lỗ. Đọc thư của Tề Cảnh Công, vua nước Lỗ rất bằng lòng.

Quan Tướng Công của nước Lỗ là Quý Hoàn Tử, nghe nói có đoàn nữ nhạc, liền thay gấp y phục và dẫn vài người tâm phúc ra Nam Môn xem. Thấy quan Tướng Công ra, nhạc trưởng của đoàn nữ nhạc liền bắt đầu cho múa hát. Tiếng ca, tiếng nhạc và những thân hình uốn éo đã làm Quý Hoàn Tử say mê. Trong ngày hôm đó, vua Lỗ Định Công đã ba lần cho người ra triệu Quý Hoàn Tử vào, nhưng Tướng Công cứ đứng xem múa hát, không chịu vào.

Hôm sau, Quý Hoàn Tử vào lâm triều, vua Lỗ đưa thư của vua Tề cho Quý Hoàn Tử xem. Đọc xong, ông ta tâu liền:

- Đây là lòng tốt của Tề Cảnh Công và là một cách bày tỏ sự thân

Đặc san Luật khoa 2007

thiện giữa hai nước, Đại vương không nên từ chối để khỏi làm mất lòng một nước bạn.

Vua Lỗ hỏi:

- Vậy đoàn nữ nhạc đang ngụ ở đâu, ta có đến xem được chăng?

Quý Hoàn Tử tâu:

- Đoàn nữ nhạc đang ở trước Nam Môn, nhưng nếu Đại vương ngự giá đến đó, các quan không khỏi kinh động và khó tránh được tiếng dị nghị. Để tiện việc, Đại vương nên cải trang, cùng hạ thần đi đường vắng đến đó mà thưởng thức.

Khi thấy đoàn nữ nhạc nước Tề múa, Lỗ Định Công sung sướng quá. Đêm hôm đó, vua triệu một mình Quý Hoàn Tử vào viết thư cảm ơn vua Tề và đem một trăm nén vàng tặng cho sứ Tề, không cần hội bàn với triều đình. Sau đó, vua truyền cho đoàn nữ nhạc vào cung, còn ngựa giao cho binh bộ nuôi dưỡng. Từ đó, vua mãi miết thưởng thức đoàn nữ nhạc, không lo gì đến việc triều chánh nữa.

Nghe tin này, Khổng Tử buồn lắm, cứ than thở hoài. Tử Lộ liền thưa với Khổng Tử:

- Nếu triều chánh nước Lỗ bại hoại, Phu tử nên sớm liệu rời đi nơi khác cho êm. Tại sao lại ở đây xem sự trụy lạc của những kẻ không còn đếm xỉa tới mình và chứng kiến sự tàn phá?

Đến lễ Tế giao (lễ Tế Trời), Lỗ Định Công chỉ tới làm lễ qua loa rồi vội trở về vui với đoàn nữ nhạc, không chia thịt cho các quan như thông lệ, Khổng Tử liền nói với Tử Lộ:

- Đạo ta hết thi hành ở đây được nữa rồi.

Sau đó, Khổng Tử trả ấn từ quan, bỏ chức Trung Tể (Thủ Tướng) mà ra đi. Nước Lỗ cứ suy sụp dần.

Nước Tề không phải tốn một mũi tên hay một chiến sĩ nào khi hạ nước Lỗ. Các nước Tây phương cũng không phải dùng một viên đạn nào để làm sụp đổ các chế độ cộng sản Đông Âu. Nhưng cho đến nay, “người Việt quốc gia” khó mà chấp nhận những lối đánh này. Phần lớn nhất định theo đuổi đường lối chống Cộng như thời 1945 đến 1975, mặc dầu đã thua.

Nói rằng “người Việt quốc gia” không thay đổi gì cả trước tình

thế mới thì không hoàn toàn đúng. Một hôm, tôi đi vào chợ Mỹ, thấy ba mẹ con người Việt Nam đang đi chọn hàng, miệng cứ la to và kêu nhau ới ới, tưởng như đang ở chợ Bến Thành. Những người Mỹ cứ đứng nhìn họ và lắc đầu. Tôi giả vờ đi ngang rồi nói nhỏ với bà mẹ: *“Nói nhỏ nhỏ thôi. Bà không thấy người ta đang nhìn bà đó sao?”* Bà ta quay lại quát tôi: *“Bộ anh là công an hay sao mà cấm tôi nói lớn?”* Tôi bỏ đi. Ba tháng sau, tôi gặp lại ba mẹ con này ở trong chợ Mỹ, họ bàn với nhau về những món hàng rất nhỏ nhẹ, và lấy hàng ở chỗ nào bỏ lại chỗ đó, chứ không còn vút lung tung như lần trước nữa. Tôi thấy lời nhắc nhở của tôi lúc đầu đã làm họ giận, nhưng khi về nhà hỏi lại bà con, họ mới biết tôi nhắc đúng nên đã thay đổi. Nhưng đây chỉ là chuyện nhỏ. Đối với chuyện lớn như chuyện cộng đồng hay chuyện đất nước, khó mà nhắc họ lắm.

“Chuyện Một Dòng Sông” đã được đóng thành phim. Trong câu chuyện đó, tác giả kể lại rằng có một gia đình ngư phủ suốt đời sống trên thuyền. Bỗng nhiên vợ ông ta mắc bệnh thổ tả và chết. Ông ta xin đưa xác vợ vào đất liền chôn. Không làng nào chịu cho ông chôn, vì sợ lây bệnh. Ông phải đi mua một cái hòm, bỏ xác vợ vào rồi táng dưới lòng sông. Từ đó ông quyết định không bước xuống thuyền nữa. Hai đứa con của ông, một trai một gái, khi lớn lên, đã vào bờ để kiếm vợ kiếm chồng, ông cũng không chịu xuống thuyền làm chủ hôn cho chúng nó. Khi hai đứa đã thành gia thất và bỏ thuyền ra đi với một cuộc sống mới, ông lặn xuống đáy sông, nơi chôn xác vợ ông và chết luôn ở đó.

Rất nhiều “người Việt quốc gia” cũng nhất định sống như ông ngư phủ ở trong câu chuyện này. Bá Dương có viết hàng ngàn bài phiếm luận cũng chẳng làm họ thay đổi được. Ông có kể lại rằng khi nhỏ ông có đọc thánh kinh và thấy có đoạn ghi lại lời Chúa Jesus trước khi chết như sau: ***“Xin tha thứ cho họ, vì họ đã làm những điều mà họ không hiểu”***. Ông nói rằng lúc đó ông thấy câu này chỉ là một câu tầm thường. Khi lớn lên, ông cũng thấy đó là một câu tầm thường. Nhưng khi tuổi đời đã xế chiều ông mới nhận ra câu đó thật thâm thúy, thật đau lòng. Ông kết luận: *“Có khác nào người Trung Quốc sở dĩ trở thành xấu xí vì họ không biết rằng mình*

xấu xí”. Người “Việt quốc gia” cũng thế thôi.

Thế hệ của chiến tranh Việt Nam thuộc cả hai bên sẽ ôm theo hoài bão và cách hành động của họ xuống dưới lòng sông như hai vợ chồng ngư phủ nói trên. Họ chẳng bao giờ chịu trở lại bờ. Nhưng con cháu họ sẽ tìm ra lối thoát. Vì thế, cũng như Bá Dương, từ 10 năm qua, Tú Gàn đã cố gắng ngồi viết lại lịch sử nước nhà. Hy vọng những trang sử đó sẽ giúp cho những thế hệ tới hiểu rõ về đất nước mình hơn và tìm được con đường đưa đất nước ra khỏi nghèo đói và áp bức, được sống dân chủ và tự do hơn.

Tú Gàn

(Tức Cựu sinh viên Đại Học Luật Khoa Sài Gòn Nguyễn Cần)

NỤ CƯỜI XUÂN

Luật sư trung thực

Một nữ chuyên gia tư vấn bắt đầu tách ra thành lập doanh nghiệp riêng. Là một phụ nữ tinh táo và cần mẫn, chẳng mấy chốc bà đã làm doanh nghiệp của mình phát triển đến mức cần tuyển thêm một số luật sư để làm nhân viên tư vấn.

Bà bắt đầu phỏng vấn ứng viên đầu tiên:

- Tôi chắc rằng anh cũng hiểu, trong một môi trường làm việc như thế này, sự chính trực của mỗi cá nhân là cực kỳ quan trọng. Hãy cho tôi biết, anh có phải một luật sư trung thực không?

- Trung thực? - Ứng viên thốt lên. - Hãy để tôi kể cho bà nghe một câu chuyện để chứng minh điều đó. Tôi trung thực đến mức cha tôi cho tôi vay 15 nghìn đôla để theo học trường luật và tôi đã trả sòng phẳng đến từng xu khi tôi tham gia tranh tụng vụ kiện đầu tiên.

- Ấn tượng đấy... - Bà chủ tương lai nhận xét. - Còn vụ kiện đó là về cái gì vậy?

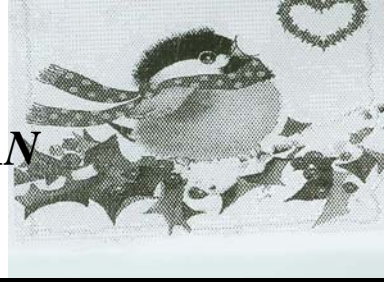
Viên luật sư lúng túng một giây rồi thừa nhận:

- Cha tôi kiện tôi để đòi lại tiền.

Cungchic Tân Xuân

Khoa học & Pháp lý:
VỤ ÁN BABY VÀ
ĐẠI THẾ MẪU THÂN

Tạ-quốc-Tuấn



Một người phụ nữ có chồng vì nguyên nhân nào đó không thể thụ thai và sinh nở được, hoặc một người phụ nữ không muốn lấy chồng nhưng lại muốn có con, thường nuôi một đứa trẻ làm con nuôi. Tuy nhiên, lại có những người phụ nữ có chồng muốn có con mang huyết thống của chồng mình, chứ không muốn nuôi con người khác. Những người phụ nữ này từ khoảng thập niên 1970 trở đi càng ngày càng thích sử dụng phương thức nhờ một người không có liên hệ vợ chồng sinh con hộ qua kỹ thuật thụ thai nhân tạo nhiều hơn.

Người đàn bà sinh con hộ đó được gọi trong Anh ngữ là *surrogate mother* (có nghĩa là mẹ thay thế) mà chúng tôi tạm dịch là *đại thế mẫu thân*⁽¹⁾. Hành động sinh con hộ này gọi là *surrogacy* (đại thế) và khế ước về việc này được gọi là *surrogate contract* (khế ước đại thế).

Black's Law Dictionary đã định nghĩa đại thế mẫu thân là:

- "1. Một người đàn bà sinh con hộ một người đàn bà khác rồi nhượng độ mẫu quyền của bà cho người đàn bà đó và chồng bà tạ
2. Một người thực hành vai trò của một người mẹ..."⁽²⁾

Phương thức nhờ người sinh con hộ đã phát sinh một số vấn đề luật pháp.

Một trong những vấn đề đó là trường hợp sau khi sinh con, người đại thế mẫu thân không chịu trao con theo qui định của khế ước đại thế mà người đại thế mẫu thân là một người kết ước. Vấn đề này lần đầu tiên được xét xử năm 1987 tại tiểu bang New Jersey trong một vụ tranh tụng quan trọng có liên quan tới một người con thụ thai nhân tạo với tinh trùng của một người đàn ông không phải

là chồng của người sinh ra. Đó là vụ *Baby M.*, một vụ án đã làm chấn động dư luận trong nước, nhất là trong giới luật học.

Nội Vụ

Ngày 6.2.1985, ông William Stern và bà Mary Beth Whitehead đã ký một khế ước đại thế. Theo khế ước, tinh trùng của ông Stern sẽ được cấy vào tử cung của bà Whitehead. Khi thai được kết, bà Whitehead sẽ mang thai, sinh con và trao người con cho vợ chồng Stern. Sau đó bà Whitehead sẽ làm mọi thủ tục cần thiết để chấm dứt mẫu quyền của bà đối với người con để cho bà Stern có thể thu dưỡng người con.

Chồng bà Mary Beth Whitehead, tên Richard Whitehead, cũng là một người kết ước, còn bà Stern thì không. Ông Richard Whitehead hứa sẽ làm mọi thủ tục cần thiết để khước từ sự suy đoán phụ hệ (presumption of paternity) theo Luật Gia Hệ (Parentage Act).

Mặt khác, mặc dù bà Stern không phải là một đương sự trong thỏa hiệp đại thế này, nhưng khế ước lại cho bà quyền giám hộ duy nhất đối với người con trong trường hợp ông Stern qua đời. Việc bà Stern không phải là một người kết ước trong khế ước đại thế có lẽ là để tránh không bị pháp qui bán trẻ con (baby-selling statute) áp dụng trong thỏa hiệp này chi phối.

Về phần ông Stern, ông đồng ý việc thụ tinh nhân tạo và trả cho bà Whitehead một số tiền là \$ 10,000 sau khi sinh và trao người con cho ông.

Hơn nữa, ông Stern còn ký một khế ước khác, đồng ý trả cho Infertility Center of New York một số tiền là \$ 7,500. Trung tâm này an bài cho các đương sự gặp nhau, giải thích các thủ tục cho họ, cung cấp các giấy tờ kết ước và cả luật sư cố vấn nữa.

Sau vài lần cấy tinh trùng trong vài tháng, bà Whitehead đã thụ thai và ngày 27.3.1986 sinh một bé gái, mà ông bà Stern đặt tên là Melissa (trong tố tụng này gọi là Baby M.)

Tuy nhiên, ngay khi mới sinh Melissa bà Whitehead thấy mình không thể nào rời bỏ bé mà bà đã cảm thấy một gánh buộc trong khi mang thai. Bà đã tỏ ý cho ông bà Stern thấy sự quên luyến này

khi họ tới bệnh viện nói cho bà hay họ sẽ đặt tên cho em bé là gì. Lúc đó bà khóc nức nở và tỏ ý không muốn rời Melissa. Bà còn nói Melissa trông giống con gái của bà nữa.

Dù vậy, ngày 30.3.1986 bà đã trao Melissa cho ông bà Stern tại nhà bà. Tối hôm đó bà Whitehead hết sức đau buồn không sao chịu nổi, không thể ăn ngủ hay làm bất cứ việc gì khác.

Do đó, ngày hôm sau bà Whitehead đến nhà ông bà Stern, nói cho họ hay bà không thể nào sống không có Melissa được và muốn có bé, dù chỉ là trong một tuần lễ, sau đó bà sẽ trả bé cho ông bà Stern.

Ông bà Stern hết sức kinh ngạc khi thấy mức độ đau khổ của bà Whitehead và sợ rằng bà Whitehead có thể tự tử, nên, để tránh cho việc không hay này xảy ra và cũng vì tin tưởng là bà Whitehead sẽ giữ lời, đã trao Melissa cho bà Whitehead.

Tuy nhiên, sau đó bà Whitehead đã từ chối không chịu trao trả bé Melissa, nên ông Stern đã đệ đơn kiện ở tòa, xin chấp hành khế ước đại thế. Trong đơn, ông nói rằng bà Whitehead chẳng những là đã từ chối không chịu thi hành khế ước đại thế mà lại còn dọa là sẽ trốn khỏi New Jersey, mang theo Melissa để tránh không cho ông Stern giám hộ Melissa.

Quả thực bà Whitehead đã làm như vậy. Khi trát tòa được đưa đến nhà bà Whitehead, với sự giúp đỡ của cảnh sát và sự hiện diện của ông Stern, thì bé Melissa được đưa luôn qua cửa sổ cho ông Whitehead, trong lúc những người mang trát tòa đến đang cùng bà Whitehead tranh luận về tên của bé, và ông Whitehead đã mang bé đi trốn.

Vợ chồng Whitehead chạy trốn đến tiểu bang Florida. Thoạt đầu họ ở nhà bố mẹ bà Whitehead, tại đây một trong những người con của bà Whitehead đang sống. Sau đó, trong ba tháng liền họ sống ở trong khoảng 20 khách sạn, khí xa lữ quán (motels) và nhà tư để tránh không bị bắt.

Thỉnh thoảng bà Whitehead gọi điện thoại cho ông Stern để bàn về vấn đề. Theo khuyến cáo của luật sư, ông Stern đã thu băng những cuộc điện đàm này. Các lần nói chuyện của bà Whitehead cho thấy bà càng ngày càng gia tăng tranh biện về vấn đề lợi ích,

đạo đức và quyền lực, kèm theo những lời đe dọa bà sẽ tự tử, giết Melissa, và còn gian trá buộc tội là ông Stern đã sách nhiễu tình dục con gái bà.

Cuối cùng ông bà Stern đã biết được chỗ ở của ông bà Whitehead, nên đã làm thêm các tố tụng bổ túc ở Florida và xin được lệnh tòa buộc ông bà Whitehead phải trao nộp Melissa. Cảnh sát Florida chấp hành lệnh tòa và lấy được bé từ trong nhà cha mẹ bà Whitehead, rồi đưa bé về trao trả ông bà Stern.

Lệnh trước của tòa án, ban cho một bên (ex parte), trao việc giám hộ Melissa cho ông bà Stern trong khi tố tụng được xét xử (pendente lite), đã được tòa thụ lý tái xác nhận sau khi cứu xét những trình bày của hai bên đương sự do luật sư đại diện. Trong khi chờ đợi quyết định cuối cùng của tòa án, bà Whitehead được phép đến thăm bé Melissa có giới hạn.

Phán Quyết của Tòa Thượng Thẩm Tiểu Bang New Jersey

Vụ kiện kéo dài 32 ngày, trong đó có nhiều thượng tố trung gian (interlocutory appeals), 23 nhân chứng về các sự kiện dẫn trên và 15 giám định chuyên môn, trong đó 11 người điều trần về vấn đề giám hộ và 4 người về chứng mạch máu bị xơ cứng phức hợp (multiple sclerosis) của bà Whitehead.

Cuối cùng Tòa Thượng Thẩm tiểu bang New Jersey đã đưa ra ý kiến sau:

“Người cha ruột đã trả tiền đại thế cho người đàn bà bằng lòng thụ tinh và sinh con hộ. Khi người con sinh ra, người cha không phải là đã mua người con. Người con chính là con đẻ có liên hệ di truyền của ông. Ông không thể mua được cái gì đã là của ông Chúng ta có thể lập luận rằng nếu người ta có quyền sinh con bằng tính giao thì người ta cũng có quyền sinh con không bằng tính giao. Nếu việc sinh con được bảo vệ thì phương tiện sinh con cũng phải được bảo vệ. Giá trị và lợi ích làm cơ sở cho việc tạo dựng gia đình bằng bất cứ phương tiện nào cũng không có gì khác biệt. Vì vậy tòa quan niệm rằng phương tiện được bảo vệ bao gồm cả việc dùng đại thế tòa kết luận và phán rằng thỏa hiệp đại thế phụ mẫu là một khế ước có giá

trị và có thể chấp hành theo Luật New Jersey. Quyền của các đương sự kết ước được bảo vệ hợp hiến theo Tu Chính Án 14 của Hiến pháp Hoa-kỳ.” 217 N.J. Super. 313, 525 A. 2d 1128, 1157, 1164, 1166 (Ch. Div. 1987).

Đoạn tòa đã phán định như sau:

- Thứ nhất, khế ước đại thế trong vụ này có hiệu lực.
- Thứ hai, với bằng chứng rõ ràng và có tính cách thuyết phục, với một bằng chứng không thể nào nghi ngờ được là lợi ích tốt nhất của bé Melissa là trao bé cho người cha ruột giám hộ.
- Thứ ba, ra lệnh chấm dứt các mẫu quyền của bà Whitehead.
- Thứ tư, cho phép bà Stern được nhận nuôi bé Melissa chiếu theo khế ước đại thế.

Sau đó, vì có sự tranh chấp về bản quyền sách và phim ảnh về vụ này, bà Whitehead đã thượng tố lên Tối Cao Pháp Viện tiểu bang New Jersey (viết tắt: TCPVNJ).

Phán Quyết của Tối Cao Pháp Viện Tiểu Bang New Jersey

Trong khi chờ đợi việc thượng tố được cứu xét, TCPVNJ đã cho phép bà Whitehead được tiếp tục thăm bé Melissa, nhưng giới hạn nhiều hơn. Sau một loạt những đơn kháng tố, tòa đã cho phép bà Whitehead được tự do đến thăm bé Melissa mà không bị ai giám sát, cản trở. Tòa cũng ra lệnh cấm hai bên không được công khai thảo luận về quan hệ của họ đối với bé Melissa hay bán “*bản quyền làm phim ảnh*” nếu không có sự chấp thuận trước của tòa.

Tiếp theo, trong phán quyết *Matter of Baby M.*, 109 N.J. 396, 537 A. 2d 1227 (1988), TCPVNJ đã đưa ra những nhận xét và phán định sau:

- Thứ nhất, khế ước đại thế vô hiệu lực vì nó trực tiếp xung đột với các pháp qui hiện hữu và với trật tự công cộng của tiểu bang, như được biểu đạt trong luật pháp và án lệ của tiểu bang. “*Việc trả tiền cho đại thế mẫu thân bất hợp pháp, có lẽ còn cả phạm pháp nữa, và có khả năng làm giảm phẩm cách của phụ nữ.*” (tr. 1234)

- Thứ hai, mặc dù các đương sự đã cẩn thận đóng khung khế ước là khế ước dịch vụ, khế ước này vẫn xung đột với các luật lệ mạnh mẽ ngăn cấm trả tiền trong những vụ thu dưỡng con. Tòa nhận xét

Đặc san Luật khoa 2007

rằng các luật lệ cấm bán trẻ em nhằm mục đích ngăn ngừa sự lợi dụng tất cả các đường sự và nhằm xúc tiến các lợi ích tốt nhất của trẻ em.

- Thứ ba, thỏa hiệp chấm dứt mẫu quyền của bà Whitehead xung đột với các điều khoản pháp qui đòi hỏi bằng chứng người mẹ không thích đáng (proof of unfitness) hay bỏ rơi con trước khi chấm dứt mẫu quyền hay cho phép nhận nuôi con.

- Thứ tư, ước khoản đồng ý nhượng dùm con không thể giải trừ được các vi phạm luật lệ tiểu bang đối với việc nuôi con qua giới thiệu tư (adoption of a child through private placement).

- Thứ năm, khế ước cũng vi phạm trật tự công cộng do việc phối trí sự giám hộ con trước khi con ra chào đời mà không quan tâm đến các lợi ích tốt nhất của người con. Một khế ước như vậy có khả năng lợi dụng người nghèo và trừ khử nguyên tắc tất yếu là tự nguyện của một thỏa hiệp có hiệu lực câu thúc. Nó cũng có thể có những ảnh hưởng bất lợi đối nghịch không thể lường được đối với cha mẹ ruột, cha mẹ nuôi, cũng như đối với người con.

- Thứ sáu, quyền sinh dục (right of procreation) không đem lại cho người cha ruột và vợ ông quyền giám hộ con. Tuy nhiên, căn cứ vào những lời điều trần của các chuyên viên giám định, TCPVNJ kết luận là vì lợi ích tốt nhất cho bé Melissa, tòa đã trao quyền này cho ông bà Stern, còn bà Whitehead được quyền đến thăm theo những điều kiện do tòa trùng thẩm quyết định.

Phán Quyết Trùng Thẩm của Tòa Thượng Thẩm Tiểu Bang New Jersey

Khi trùng thẩm, Tòa Thượng Thẩm tiểu bang New Jersey đã có những quyết định sau:

- Thứ nhất, vì lợi ích tốt nhất của bé Melissa, tòa cho phép bà Whitehead – lúc này đã ly dị với ông Richard Whitehead và tái giá với ông Gould – được tự do thăm bé Melissa không bị ai giám sát, không bị ai làm gián đoạn. Tòa có quyết định này vì không thấy có bằng cứ đáng tin nào hay ý kiến của các chuyên viên giám định nào cho thấy bé Melissa có thể bị hại vì những lần thăm của bà

Whitehead-Gould. Tòa cũng nhận thấy cuộc sống gia đình với chồng mới của bà đã ổn định và bà đã nhận là bà sẽ không bao giờ được quyền giám hộ đối với bé Melissa cả. Hơn nữa, Melissa cũng thương mến bà và không tỏ dấu hiệu gì là bất an khi phải chia tay với bà mỗi lần thăm viếng.

- Thứ hai, mỗi tuần 2 ngày và ngày cuối tuần cứ hai tuần một lần Melissa ở với bà Whitehead-Gould, còn những ngày khác ở với ông bà Stern.

- Thứ ba, để cho mọi người có thể thông cảm và hợp tác với nhau, tòa đã quyết định cử một chuyên gia về kiện khang tinh thần (mental health professional) và truyền cho các đương sự phải tham dự các buổi cố vấn.

- Thứ tư, tòa đã ngăn chặn và lệnh cho các đương sự không được công khai bàn luận về liên hệ của họ đối với Melissa hay các hoạt động của Melissa, cũng như không được bán các bản quyền phim ảnh có liên quan tới Melissa nếu không có sự chấp thuận trước của tòa án. *In re Baby M.*, 225 N.J. Super. 267, 542 A. 2d 52 (Ch. Div. 1988).

Nhận Xét

Vụ án *Baby M.* trình bày bên trên là thí dụ điển hình cho nhu cầu có người sinh con hộ cùng là những vấn đề pháp lý có thể xảy ra trong ba lãnh vực khế ước, nghĩa dưỡng và giám hộ. Tuy nhiên mặc dù trong vụ này tòa án cho phép đại thế mẫu thân nếu sự đại thế được làm một cách tự nguyện miễn phí cũng như cho người đại thế mẫu thân được quyền thay đổi ý kiến và được xác nhận mẫu quyền của mình, sự an bài này làm mất đi nguyên nhân (consideration) cần thiết cho một khế ước có giá trị.

Tạ-quốc-Tuấn

Chú Thích

(1) Người Nhật-bản dịch là dairi haha (phiên âm Hán-Việt là đại lý mẫu).

(2) Black's Law Dictionary, do Bryan A. Garner làm chủ biên, West, St. Paul, Minnesota, ấn bản thứ 7, 1999, tr. 1458.

TÌNH & LÝ:

HÔN NHÂN TAN VỠ

CSVLK Nguyễn Văn Giục

Nguyên Luật sư Tòa thượng Thẩm Sài Gòn



Theo truyền thuyết chúng ta được biết đến nhiều chuyện tình mê ly rung rợn như những chuyện Trầu Cau , Trương Chi và Mỵ Nương nhưng ít có chuyện nói về những cuộc hôn nhân tan vỡ . Tác giả Trần Trọng Kim trong Việt Nam sử lược cho rằng vì thiếu sử liệu chúng ta không biết gì về sinh hoạt hằng ngày của người Việt Nam trước thời Bắc thuộc .Tuy nhiên lần mò theo ca dao tục ngữ chúng ta có thể thấy những cuộc chia tay thật ngậm ngùi , những lời trách móc thật nhẹ nhàng nhưng không thiếu mĩa mai ;

Công anh xúc tép nuôi cò

Cò ăn cò béo cò giò lên cây

Hay là :

Ai đem con sáo sang sông

Để cho con sáo sổ lồng bay đi .

Nói đến ca dao tục ngữ , chúng ta không thể xác định được không gian và thời gian phát xuất nhưng qua ca dao tục ngữ chúng ta có thể hình dung được nếp sống trong dân gian . Nếp sống ấy đôi khi khác hẳn với nếp sống được mô tả trong văn chương túc nho . Theo truyền thống Khổng Giáo , người đàn bà Việt Nam khi xưa khép mình trong khuôn mẫu “ tam tòng tứ đức”và cho đó là thước đo giá trị của người thực nữ ; “ Yêu điệu thực nữ , quân tử hảo cầu “. Quan niệm đó đã in sâu vào tâm khảm người phụ nữ Việt Nam qua nhiều thế hệ nhất là những người tự cho mình là dòng dõi nho gia mặc dù đôi khi họ chẳng hấp thụ được nho học bao nhiêu . Đối với họ câu “xuất giá tòng phu” đã trở thành định luật nên ly dị là chuyện “chẳng đáng dừng “ . Ngày nay ly dị đã trở thành hiện tượng quá phổ thông ở trong nước cũng như ở hải ngoại . Nhiều người cho rằng chúng ta đang sống trong

thời kỳ phong hóa suy đồi . Những người khác cho rằng đó là dấu hiệu của tiến bộ . Người phụ nữ Việt Nam đã được giải thoát khỏi những quan niệm quá khắt khe của xã hội ngày xưa . Mỗi người một ý . Chúng ta khó lòng có một kết luận nhất chí . Tuy nhiên chắc chúng ta đều nhìn nhận ly dị cũng có những hậu quả tai hại cho cá nhân và gia đình liên hệ . Nếu xã hội ngày xưa đã coi thân phận đàn bà như cánh chim lồng cá chậu thì xã hội ngày nay đã gieo cánh cội cút cho những đứa trẻ vị thành niên mặc dầu cha mẹ chúng còn sống sờ sờ trước mắt .

Có lẽ Hoa Kỳ là quốc gia có nhiều kinh nghiệm về những vụ hôn nhân tan vỡ . Hầu hết các tiểu bang đều cho phép thuận tình ly hôn (non contest divorce) và tự do ly hôn (No fault divorce) nghĩa là hai bên hoặc mỗi bên phối ngẫu được quyền xin ly hôn mà không cần viện dẫn lỗi của bên kia hoặc chỉ cần nại lý do cuộc sống chung không còn thích hợp nữa (incompatility) là đủ để đơn xin ly hôn được phê chuẩn . Mặc dầu việc ly dị được dễ dàng như vậy , tại Hoa Kỳ , những vụ bạo hành trong gia đình thường xảy ra như cơm bữa đôi khi còn đi đến án mạng .

Qua màn ảnh truyền hình chúng ta được thấy có ông cho vợ đi mò tôm dưới đáy biển , có bà dùng xe hơi đè chết chồng ngay giữa chợ . Người ta khó có thể hiểu được tại sao những thảm trạng như vậy có thể xảy ra ngay trên mảnh đất tự nhận là đỉnh cao của nền văn minh hện đại . Các nhà nghiên cứu thuộc viện Đại Họa Buckley , California nhận định rằng ly dị đã gây nên những hội chứng lâu dài nhất là đối với người phụ nữ . Mặc cảm thất bại đã đem đến hận thù mà những người ly dị phải đối diện trong suốt cuộc đời còn lại . Các luật sư chuyên về luật gia đình cũng cho biết ly dị là những vụ kiện rắc rối nhất , khó hòa giải nhất vì đôi khi việc tranh chấp không bắt nguồn từ quyền lợi vật chất mà bắt nguồn từ hận thù .

Tại các Tòa án Hoa kỳ , thủ tục ly dị được qui định hết sức tỉ mỉ , từ một án lệnh cho phép biệt cư (separation) Tòa án ban hành án lệnh tạm quản và cấp dưỡng các con vị thành niên (temporary custody),án lệnh cấp dưỡng tạm thời cho người phối ngẫu được gọi là temporary alimony hay cũng được gọi là spousal support . Cũng như tại các tiểu bang đã phê chuẩn dự thảo tu chánh Hiến Pháp E.R.A (Equal right amendment) tiểu bang Texas không công nhận quyền được cấp dưỡng sau khi ly hôn . Người đàn bà chỉ có thể nhận cấp dưỡng tạm thời trong thời gian chờ đợi

án ly hôn .Tất cả án lệnh nói trên đều có mục đích sửa soạn cho một cuộc chia tay trong trật tự . Đối với những tranh chấp khác xảy ra trong lúc chờ đợi đơn xin ly dị được cứu xét Tòa có thể sẽ ban hành những án lệnh gọi chung là restraining orders hay Temporary restraining orders (T.R.O.) tương đương với án lệnh khẩn cấp tãi Việt Nam khi xưa , để ngăn ngừa những xung đột , bạo hành có thể xảy ra . Ví dụ Tòa có thể ban hành án lệnh cấm người chồng không được đến gần người vợ trong khoảng một trăm bước . Cũng như án lệnh khẩn cấp tại VN khi xưa , restraining order được ban hành theo đơn xin của một bên đương sự , nếu có tranh chấp hai bên phải xin chánh án đăng đường để nghe đôi bên tranh luận . Cũng cần ghi nhận , tuy ly dị là một thủ tục dân sự tố tụng nhưng bất tuân án lệnh của Tòa có thể bị truy tố và phạt về tội Contempt of court tương đương với tội nhục mạ thẩm phán ở VN khi xưa .

Sau khi đã ban hành các biện pháp tạm thời như đã nói ở trên , Tòa sẽ cho phép mở cuộc điều tra (Discoveries) để đôi bên tìm kiếm bằng chứng làm căn bản cho những thỉnh cầu của mỗi bên đương tụng . Cuộc điều tra sẽ do đôi bên luật sư thực hiện , gồm có việc trao đổi các câu hỏi (interrogations) và câu trả lời của đôi bên đương tụng ; việc trao đổi các chứng từ muốn đệ nạp trước Tòa . Sau cùng là một biên bản khẩu cung (Deposition) được thực hiện trước sự hiện diện của luật sư đôi bên , biên bản được ghi nhận bởi lục sự của Tòa án (Court reporter) . Trước khi khai khẩu cung , nguyên đơn , bị đơn hay nhân chứng phải giơ tay tuyên thệ nói sự thật như khi cung khai trước Tòa . Trong một cuộc lấy khẩu cung dù là trong thủ tục dân sự , người nói dối có thể bị truy tố về tội Perjury tương đương với tội thề gian ở VN trước kia . Thông thường luật sư nguyên đơn đứng chủ động trong cuộc điều tra vì theo luật Hoa Kỳ , gánh nặng dẫn chứng (burden of proof) thuộc trách nhiệm của nguyên đơn .

Cũng như trong các vụ tranh tụng về dân sự khác , sau cuộc điều tra Tòa án khuyến khích hai bên điều đình để ký kết một thỏa thuận giải quyết các vấn đề liên quan đến việc phân chia tài sản chung , quyền giữ hoặc thăm viếng con cái vị thành niên , trách nhiệm cấp dưỡng v.v..Cuộc điều đình có thể thực hiện trực tiếp giữa đôi bên hoặc qua trung gian một viên chức chuyên môn gọi là Mediator . Nếu cuộc điều đình thất bại Tòa sẽ giải quyết các vấn đề liên quan trong một phán quyết cho phép ly hôn . Phán quyết

này có thể bị kháng cáo trước khi trở thành nhất định . Riêng đối với tiền cấp dưỡng , quyền quản thủ hoặc thăm viếng con cái vị thành niên lúc nào mỗi bên cũng có quyền xin sửa đổi cho phù hợp với tình trạng mới nếu có sự thay đổi từ khi án lệnh được ban hành . Có nhiều người lợi dụng nguyên tắc này khiêu nại bất cứ điều gì mà họ cho rằng không phù hợp với hoàn cảnh mới , ví dụ giá biểu trợ cấp hay thời gian hoặc cách thức thăm viếng con cái v.v.. Chính vì thế các luật sư cho rằng một vụ án ly dị có thể kéo dài trong nhiều năm . Những đứa trẻ vị thành niên trong một cuộc hôn nhân tan vỡ bỗng nhiên trở thành đối tượng của những cuộc tranh chấp vì hận thù . Những cuộc tranh chấp có thể kéo dài trong suốt tuổi hoa niên và có thể lưu lại dấu tích suốt đời những đứa trẻ vô tội . Thật ra trong thủ tục ly hôn , luật pháp đã dự liệu nhiều biện pháp để bảo vệ quyền lợi của trẻ vị thành niên . Bên cạnh luật sư của hai bên đương tụng Tòa án thường chỉ định một luật sư khác gọi là AD LITEM để theo dõi vụ kiện và bênh vực cho quyền lợi của trẻ vị thành niên . Ngoài ra nhân viên Sở Bảo Vệ Thiếu Nhi (Children Protection Agency) của Tiểu Bang cũng được triệu dụng để theo dõi việc chăm sóc trẻ vị thành niên . Đối với người Á Đông chúng ta , sự can thiệp của các cơ quan này đôi khi làm thương tổn đến lòng tôn kính của con cái đối với cha mẹ .

Nói tóm lại , nếu ly hôn đã giúp cho người phụ nữ thoát khỏi cảnh chim lồng , cá chậu thì ly hôn cũng mang đến cho họ những đổ nát trong tâm hồn không thể thoát khỏi . Chỉ có tình thương và sự nhịn nhục mới giải thoát chúng ta như ông cha chúng ta thường nói :” Một câu nhịn chín câu lành “.

Hợp Bạ

Chúc Tết ..

*Bính Tuất về rồi các bạn ơi
Tìm nhau xum họp , một ngày thôi
Thung lũng hoa vàng , nơi ước hẹn
Vườn cam , gió mát , chốn hội vui
Anh về bên ấy tìm bạn cũ
Tôi ở bên này , nhớ xa xôi
Ngày xưa chúng mình cùng chung ghé
Mỗi đứa bây giờ , “tọa” một nơi*

CSVLK Nguyễn Văn Giục---



LUẬT DI TRÚ HOA KỲ:
**NHẬP CẢNH HOA KỲ
THEO CHIẾU KHÁN
LOẠI B**

VŨ KHẮC HIỂN
Cựu SVLKSG



Hàng năm, hàng triệu người từ các quốc gia trên thế giới đã được phép nhập cảnh Hoa Kỳ với nhiều lý do khác nhau, có thể là thăm viếng thân nhân hoặc du lịch hoặc vì công việc buôn bán, kinh doanh... ..

Trong luật Di trú Hoa Kỳ, người nước ngoài được cấp chiếu khán nhập cảnh Hoa Kỳ dưới nhiều diện di trú khác nhau để được tự do đi lại hợp pháp tại Hoa Kỳ trong một thời gian ngắn, rồi phải trở về đất nước của mình, sau khi đã đạt được mục đích của chuyến đi, những chiếu khán nhập cảnh loại này không phải là chiếu khán di dân (Immigration visas), được thường trú để định cư, làm ăn, sinh sống luôn tại Hoa Kỳ, mà chỉ là chiếu khán tạm thời, tạm trú một thời gian ngắn tại Hoa Kỳ, gọi là Nonimmigrant Visa.

Chiếu khán tạm trú tại Hoa Kỳ chỉ là con dấu do nhân viên Lãnh sự Hoa Kỳ đóng trên sổ thông hành (Passport) của người nước ngoài. Khi đến các cửa khẩu quốc tế (phi trường hoặc hải cảng) tại Hoa Kỳ, người nước ngoài phải xuất trình sổ thông hành có con dấu thị thực của Sứ quán Hoa Kỳ với nhân viên Di trú tại cửa khẩu, nhân viên di trú sẽ cấp cho người nước ngoài một thẻ màu trắng ghi rõ ngày tháng năm người này đặt chân đến nước Mỹ, và ngày hết thời hạn tạm trú tại Hoa Kỳ, thẻ màu trắng này là Mẫu di trú I-94.

Người nước ngoài vào Hoa Kỳ với tính cách tạm thời trong một thời hạn ngắn và vì lý do đặc biệt, có thể được gia hạn thời gian lưu trú, tùy thuộc nhiều trường hợp khác nhau, chẳng hạn nhân viên

đại diện ngoại giao nước ngoài tại Hoa Kỳ, ngoại giao đoàn đi dự hội nghị, du học sinh, các nhà kinh doanh đi tham quan thị trường, người dân đi làm việc hoặc huấn nghệ, thăm viếng thân nhân, du lịch, chữa bệnh.. .., đặc biệt bao gồm cả bảo lãnh gia đình diện hôn phu hoặc hôn thê (K Visa) , hoặc bảo lãnh người hôn phối cùng với con độc thân (V Visa).

Trong các loại thị thực nhập cảnh được cấp cho người nước ngoài để tạm trú tại Hoa Kỳ ngắn hạn, có chiếu khán loại B là đề tài mà chúng tôi muốn chia sẻ với quý độc giả trong bài viết này.

Chiếu khán loại B gồm có 02 loại là Chiếu khán B1 và B2 .

A/ Chiếu khán loại B1 được cấp cho những ai ?

Chiếu khán loại B1 được cấp cho những người ngoại quốc vào nước Mỹ tạm thời với *mục đích kinh doanh* (B1 visas are for individuals coming to the United States for business purposes), ví dụ:

a/ Vào Hoa kỳ với tư cách là đại diện thương mại của một Công ty nước ngoài để lấy đơn đặt hàng (Sales orders)

b/ Vào Hoa kỳ để giải quyết vấn đề mậu dịch cho Công ty nước ngoài

c/ Vào Hoa kỳ để nghiên cứu khả năng đầu tư, kinh doanh

d/ Vào Hoa kỳ để tham dự hội nghị thương mại

e/ Vào Hoa kỳ để nhận giải thưởng kinh tế hoặc thương mại

f/ Vào Hoa kỳ để thương thảo hợp đồng thương mại

g/ Vào Hoa kỳ để tham gia phiên Tòa thương mại mà Công ty nước ngoài có liên quan

h/ Vào Hoa kỳ để tham gia huấn nghệ do Công ty Hoa kỳ có hoạt động đầu tư – kinh doanh tại ngoại quốc

B/ Chiếu khán loại B2 được cấp cho những ai ?

Và chiếu khán loại B2 được cấp cho những người ngoại quốc vào nước Mỹ tạm thời *do những nhu cầu ngắn hạn* (B2 visas are for temporary visitors for pleasure)., chẳng hạn

a/ Vào Hoa kỳ để du lịch

- b/ Vào Hoa kỳ để chữa bệnh
- c/ Vào Hoa kỳ để tham dự tang ma
- d/ Vào Hoa để tham dự đám cưới, lễ tốt nghiệp đại học của con du học tại Hoa kỳ
- e/ Vào Hoa kỳ để thăm viếng thân nhân, bạn hữu do thư mời của họ

C/ Thủ tục xin cấp thị thực nhập cảnh B1 và B2 như thế nào ?

Người dân ngoại quốc hoặc thân nhân của họ tại Hoa Kỳ không phải tiếp xúc với Sở di trú Hoa kỳ để làm thủ tục xin cấp chiếu khán nhập cảnh Hoa Kỳ loại B.

Tùy theo mục đích của chuyến đi Hoa Kỳ, người dân tại Hoa Kỳ cần phải hỗ trợ cho người trong nước có giấy tờ để bổ túc hồ sơ theo nhu cầu :

- Nếu là đi thăm viếng thân nhân, thân nhân đang sinh sống tại Hoa Kỳ phải gửi thư mời người thân đang ở quốc nội sang Hoa Kỳ chơi.
- Nếu là đi dự đám cưới tại Hoa Kỳ, phải có thiệp cưới và thư mời tham dự
- Nếu là dự tang lễ, phải có giấy báo tang
- Nếu là đi dự lễ tốt nghiệp Trung hoặc Đại học của các con, cháu, phải có thư mời và chứng minh thân nhân tốt nghiệp
- Nếu sang Hoa Kỳ tham dự Hội nghị, phải có thư mời của ban tổ chức

Trong trường hợp sang Hoa Kỳ du lịch, thăm viếng thân nhân, ... người thân đang sinh sống tại Hoa Kỳ có thể làm Giấy bảo trợ tài chánh Mẫu I-134 (Affidavit of Support) để bảo đảm với nhân viên lãnh sự Hoa Kỳ rằng họ sẽ chịu mọi chi phí chuyến bay khứ hồi và mọi chi phí ăn, ở trong thời gian người thân đang tạm trú tại Hoa Kỳ.

Tại quê nhà, người dân :

- a/ Phải làm thủ tục xin nhà cầm quyền cấp Sổ thông hành (Passport) xuất cảnh vì việc riêng

b/ Tiếp xúc với Toà Lãnh sự Hoa Kỳ tại đất nước mình để làm đơn xin cứu xét cấp chiếu khán nhập cảnh loại B1 hoặc B2, hoặc có thể sử dụng máy Computer để làm đơn xin chiếu khán nhập cảnh Hoa Kỳ bằng Web-site của Lãnh sự quán Mỹ.

Tại các quốc gia Âu châu, ngoại trừ các quốc gia nằm trong danh sách 27 nước được đặc miễn thị thực nhập cảnh, có thể được cấp chiếu khán nhập cảnh loại B1 và B2 với thời hạn 10 năm, mà không cần quan tâm đến người ngoại quốc đó đã ra - vào Hoa Kỳ bao nhiêu lần.

Các nhân viên Sứ quán Hoa Kỳ đã có kinh nghiệm rằng người dân các quốc gia nghèo hoặc quốc gia kém mở mang thường có ý định lợi dụng sự dễ dàng trong việc cấp thị thực nhập cảnh B2 để trốn ở lại Hoa Kỳ sinh sống (US consular officers in developing countries often suspect that an individual seeking a B2 visa to stay and work in the United States)

Việt Nam cũng là một nước nghèo nên cũng không thoát khỏi khó khăn nêu trên. Nhân viên Lãnh sự quán Hoa Kỳ có quyền nghi vấn rằng khi những người Việt Nam xin thị thực nhập cảnh Hoa Kỳ với chiếu khán B2 đã có sẵn ý định ở lại Hoa Kỳ, không trở về quê hương Việt Nam sau khi mãn thời hạn tạm trú.

Vì lý do này, người Việt Nam phải cố gắng trình bày sự kiện dưới mọi hình thức, chứng minh bằng mọi phương cách để thuyết phục được nhân viên Lãnh sự Hoa Kỳ rằng mình có những liên hệ kinh doanh, sự nghiệp tại Việt Nam không thể dứt bỏ được, nên không có ý định lợi dụng thị thực nhập cảnh loại B để trốn ở lại Hoa Kỳ, mà sẽ trở về nước khi thời gian cho phép tạm trú hết hạn . (If you believe that a consular officer may be suspicious about your intentions, you should plan to show that you have reasons to want to go home at the end of your visit to the United States. You should document your ties to your country).

D/ Thuyết phục nhân viên lãnh sự Hoa Kỳ như thế nào ?

Nói chung, người dân các quốc gia nghèo cần phải chứng minh với nhân viên lãnh sự phỏng vấn mình bằng cách nào đó, để họ tin

Đặc san Luật khoa 2007

rằng mình không có ý định trốn ở lại Hoa Kỳ. Luật di trú đưa ra những lý do cơ bản để hồ sơ xin chiếu khán nhập cảnh loại B có thể được chấp thuận mau chóng :

1/ Đương đơn là chủ nhân của một công ty hoặc xí nghiệp lớn và đang hoạt động có hiệu quả.

(Holding steady employment outside the US, or running a substantial business enterprise, is itself the best evidence of a strong connection abroad that would assure the consulate that the visa applicant intends to return to his or her home country)

2/ Đương đơn có nhiều tài sản và bất động sản lớn tại quê nhà để có thể giữ chân người này tại quê hương, xứ sở

(Substantial financial ties to one's home country, such as large property holdings or business investments there, are also a good indication that the visa applicant intends to return to his or her country)

Luật di trú Hoa Kỳ xác định rằng đương đơn xin thị thực nhập cảnh Hoa Kỳ loại B viện dẫn lý do có người hôn phối cùng các con ở tại quê hương, không phải là một lý do có sức thuyết phục rằng đương đơn sẽ quay trở lại nước nhà, vì tình cảm gia đình nhớ thương vợ, chồng và con cái.

(Although leaving behind one's spouse and children cannot be considered persuasive evidence on this score)

Trong thực tế, trong công tác phỏng vấn người dân xin trợ cấp xã hội của chính phủ Hoa Kỳ, chúng tôi đã phỏng vấn 02 phụ nữ, họ là nhân viên bảo hiểm của Công ty bảo hiểm Hoa Kỳ có chi nhánh tại Việt Nam và được cơ quan cho phép đi Hoa Kỳ tập huấn và quan sát công việc của nhân viên bảo hiểm tại Hoa Kỳ trong thời gian 03 tháng. Cả hai phụ nữ đều đã có gia đình và mỗi người đều có 02 con nhỏ.

Họ đã có tính toán từ khi còn ở Việt Nam, nên đã có thai 02 tháng trước khi rời Việt Nam sang Hoa Kỳ. Khi thời hạn tập huấn đã mãn, họ không chịu quay trở về Việt Nam với chồng con, và đã trở thành những người sống trong tình trạng không có giấy tờ hợp lệ. Cái thai của họ ngày càng lớn và đã sinh đẻ các con tại Hoa Kỳ. Với các con được sinh ra trong lãnh thổ Hoa Kỳ, họ đã là những bà

mẹ của hai công dân Hoa Kỳ tỷ hon, nên chính phủ Hoa Kỳ không thể trục xuất hai bà mẹ về Việt Nam, vì theo luật đoàn tụ gia đình của Mỹ, chính phủ Hoa Kỳ không thể tách rời người mẹ và con của họ.

Tuy nhiên, hai người đàn bà này chỉ có thể xin trợ cấp xã hội cho con là công dân Hoa Kỳ, còn bản thân họ, chỉ được chính phủ Hoa Kỳ trả tiền bệnh viện trong vài ngày họ sinh đẻ trong nhà thương, và không thể quay trở về Việt Nam cho đến khi nào chính phủ Hoa Kỳ ban hành lệnh ân xá (Amnesty) cho đồng loạt những người đang sinh sống trên đất Mỹ trong tình trạng không có giấy tờ hợp lệ, gọi là Undocumented aliens, mà rất nhiều người hy vọng một ngày không xa, với áp lực của Đệ nhất phu nhân Hoa Kỳ Lora Bush, một người Mỹ gốc Mexico, liên kết với sự can thiệp của Tổng thống Mexico, Tổng thống Bush sẽ viện dẫn lý do nào đó để vận động quốc hội Hoa Kỳ chấp thuận luật ân xá cho những người di dân bất hợp pháp, chẳng hạn hãy cho họ được có giấy tờ hợp pháp để được cư trú hợp pháp tại Hoa Kỳ, làm việc, buôn bán hợp pháp tại Hoa Kỳ, nếu không, họ sẽ chỉ là những kẻ làm việc chui, nhận tiền mặt, không đóng thuế, hoặc sẽ chỉ làm những việc bất hợp pháp để có tiền sinh sống, gây bất ổn cho cuộc sống của dân lành.

E/ Yếu tố “thành tâm thiện ý “ trong việc xin thị thực nhập cảnh Hoa Kỳ loại B

Vì điều kiện xin và chấp thuận chiếu khán nhập cảnh Hoa Kỳ loại B2 rất đơn giản, và nhanh chóng, nên rất dễ bị người nước ngoài lợi dụng. Do đó, luật di trú Hoa Kỳ đã đặt ra nguyên tắc về yếu tố “thành tâm thiện ý (Bona file)” của người nước ngoài khi nộp đơn xin chiếu khán nhập cảnh tạm trú, gọi là “*Bona fide nonimmigration intent*” khi nói rằng “*For B visitors, it is important to show that they have bona fide nonimmigrany intent*” tức “Yếu tố thành tâm thiện ý của người xin chiếu khán nhập cảnh tạm trú là rất quan trọng “,theo đó người được cấp chiếu khán nhập cảnh có trách nhiệm :

Đặc san Luật khoa 2007

- Chỉ dự trù kế hoạch cho phí tổn, mục đích cho chuyến đi ngắn hạn tại Hoa Kỳ
- Không có ý định từ bỏ cư sở tại quê nhà
- Phải trở về nước nhà khi hết thời hạn tạm trú.
- Không được phép làm bất cứ điều gì được gọi là “làm việc tại Hoa Kỳ”, dù là “làm chui nhận tiền mặt”. (The trips are temporary and cannot involve employment in the United States or the undertaking of an academic study program)

Trong cuốn sách hướng dẫn về Di trú và Nhập tịch, tác giả là Luật sư di trú Allan Wernick đã giải thích “thành tâm thiện ý” là ý định của người xin chiếu khán nhập cảnh tạm trú tại Hoa Kỳ sẽ rời khỏi đất nước Hoa Kỳ đúng thời hạn cho phép, và cũng có nghĩa là đương đơn không có ý đồ lợi dụng chiếu khán nhập cảnh với tính cách tạm trú để sẽ cư trú vĩnh viễn tại Hoa Kỳ.

Những người cố tình vi phạm điều kiện này sẽ bị trở ngại cho những lần sau, khi họ nộp đơn xin thị thực nhập cảnh Hoa Kỳ, không những chỉ bị áp dụng cho chiếu khán loại B, mà sẽ bị áp dụng cho tất cả những loại chiếu khán nhập cảnh khác, như các chiếu khán loại B, C, D, F, J hoặc M.

(Having nonimmigrant intent means that you plan to leave the United States when your stay expires. It also means that you're not going to use the nonimmigrant visa as a means to get to the United States so that you can live there permanently. You are most likely to have problems with the nonimmigrant intent issue if you are applying for a B, C, D, F, J or M visa).

Nếu viên lãnh sự Hoa Kỳ bác đơn xin chiếu khán nhập cảnh tạm trú, viên lãnh sự luôn luôn thông báo cho đương đơn biết lý do bác đơn và đồng thời, gửi cho đương đơn một thư từ chối có giải thích lý do cụ thể.

Trong trường hợp bị từ chối, đương đơn có quyền khiếu nại (appeal) quyết định từ chối của viên lãnh sự với Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ để xin tái cứu xét và phủ quyết quyết định của viên lãnh sự.

F/ Thời hạn tạm trú tại Hoa kỳ :

a/ Đối với những người ngoại quốc được chấp thuận vào Hoa kỳ theo diện du lịch (Tourists) sẽ *luôn luôn được cấp thị thực nhập cảnh có thời hạn 06 tháng*, mặc dù người ngoại quốc chỉ xin vào Hoa kỳ một thời hạn ngắn hơn, 01 tháng hoặc 03 tháng.

Thời hạn lưu trú tại Hoa kỳ có thể được gia hạn trong những trường hợp bất thường và phải được một viên chức di trú Hoa Kỳ có chức vụ cao hơn (Supervisor) xem xét, chấp thuận.

Nhiều trường hợp người Việt Nam được cấp thị thực nhập cảnh B2 để sang Hoa Kỳ du lịch, hoặc thăm viếng thân nhân, đã tự ý gia hạn cho mình ở thêm một thời gian nữa tại Mỹ, mà không liên lạc với Sở Di trú địa phương để xin gia hạn tạm trú vì lý do đặc biệt như luật di trú qui định *“Thời hạn lưu trú tại Hoa kỳ có thể được gia hạn trong những trường hợp bất thường và phải được một viên chức di trú Hoa Kỳ có chức vụ cao hơn xem xét, chấp thuận”*.

Trong thực tế, khi những người này xin Lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Việt Nam cấp hộ chiếu nhập cảnh B2 một lần nữa để du lịch, hoặc thăm viếng thân nhân, thì bị Lãnh sự quán Hoa Kỳ từ chối vì lý do đã vi phạm luật di trú Hoa Kỳ về yếu tố *“Bona fide nonimmigration intent”*.

b/ Đối với những người ngoại quốc được chấp thuận vào Hoa kỳ theo chiếu khán loại B1 chỉ được cấp thị thực nhập cảnh theo thời gian đòi hỏi của việc hoạt động kinh doanh, *thông thường chỉ được cấp với thời hạn lưu trú tại Hoa kỳ dưới 03 tháng*, và chỉ có thể được gia hạn lưu trú tại Hoa kỳ không quá 06 tháng.

G/ Thoả hiệp đặc miễn thị thực nhập cảnh loại B1 và B2 :

Chính phủ Hoa kỳ và chính phủ 27 quốc gia đã có thoả hiệp đặc miễn chiếu khán nhập cảnh có tên là Visa Waiver Program viết tắt là VWP cho phép người dân của các quốc gia Andorra, Úc, Áo, Bỉ, Brunei, Đan mạch, Phần lan, Pháp, Đức, Iceland, Ái nhĩ lan, Ý đại lợi, Nhật bản, Liechtenstein, Lục xâm bảo, Monaco, Hoà lan, Tân tây lan, Na Uy, Bồ đào nha, San Marino, Tân gia ba,

Đặc san Luật khoa 2007

Slovenia, Tây ban nha, Thụy điển, Thụy sĩ, Anh cát lợi và Uruguay được phép nhập cảnh Mỹ mà không cần phải xin cấp chiếu khán B1 hoặc B2, và chỉ có thể tạm trú trong nước Mỹ không quá 90 ngày.

Chúng tôi xin mạn phép được giải thích rằng Iceland tức Băng đảo, còn có tên khác là Lyoveldio Island là một quốc gia nằm trong vùng biển Bắc băng dương, giữa Bắc Đại tây dương và Greenland Sea, có diện tích 103000 Km2, trong đó, băng đá chiếm diện tích 11922 Km2, được những người di dân từ Ái nhĩ lan, Scotland và Scandivania khám phá vào thế kỷ thứ 9 và 10.

Một thoả hiệp riêng do chính phủ Hoa Kỳ ký với chính phủ Gia nã đại cho phép người dân hai quốc gia này được phép qua lại biên giới quốc gia kia mà không cần phải có thị thực nhập cảnh B1 hoặc B2 nếu chỉ ở trong nước bạn không quá 90 ngày. Riêng những nhà đầu tư hoặc kinh doanh phải xin chiếu khán E (E Visa)

H/ Gian lận trong việc xin thay đổi tình trạng di trú :

a/ Trường hợp nào là gian lận trong di trú :

Không ít người ngoại quốc đã so sánh thủ tục xin chiếu khán nhập cảnh Hoa Kỳ với chiếu khán loại B1 hoặc B2 để du lịch, tham quan hoặc nghiên cứu thị trường.. .. với thủ tục xin nhập cảnh của các trường hợp khác, như nhập cảnh để làm việc, du học, bảo lãnh gia đình,.. .. thì đơn giản và nhanh chóng hơn nhiều, vì không phải qua xét duyệt tại Sở Di trú Hoa Kỳ, nên đã có ý định lợi dụng thủ tục xin thị thực nhập cảnh loại B, rồi sau khi vào được Mỹ sẽ tính đến việc xin thay đổi tình trạng di trú theo ý muốn từ loại B1 hoặc B2 sang các loại khác, như du học (Visa F1) , làm việc vì có nghề nghiệp chuyên môn cần thiết tại Hoa Kỳ(Visa H1-B and TN status for Temporary Professional Workers).

Luật di trú đã xác định việc lợi dụng sự dễ dàng và nhanh chóng của thủ tục cấp chiếu khán loại B để nhập cảnh Hoa Kỳ, sau đó xin chuyển đổi tình trạng di trú từ loại B này sang tình trạng di trú khác sẽ bị coi là gian lận căn cứ trên sự kiện người nước ngoài

Đặc san Luật khoa 2007

đó đã xin thị thực nhập cảnh Hoa Kỳ với mục đích giả tạo để được sang Hoa Kỳ đạt mục đích đúng theo ý muốn của mình.

(Because the procedure for obtaining the B visa is so streamlined, particularly in comparison to the procedures for obtaining permission to work temporarily in the United States, some employers and foreign nationals may be tempted to use the B category to make a quick entry to the United States and deal with changing to a work- authorized category once here. Similarly, foreign nationals wishing to study in the United States might think it is easier to obtain a B visa and change to student status once in the United States) .

Nguyên văn luật di trú viết như sau : **Người nước ngoài không được phép sử dụng thị thực nhập cảnh loại B theo phương cách này, và có thể bị coi là gian lận, căn cứ vào lý do người nước ngoài đã không xin cấp chiếu khán nhập cảnh Hoa Kỳ đúng theo ý muốn thực sự của mình.**

(Using the B category in this manner is improper, and could be considered fraudulent, based on the failure to disclose the true reason for seeking the visa).

b/ Gian lận trong di trú sẽ phải chịu hậu quả như thế nào ?

Người nào đã bị coi là gian lận di trú sẽ phải chịu những hậu quả là đơn xin thị thực nhập cảnh Hoa Kỳ sẽ bị từ chối, vì lý do người nước ngoài đã không thực tâm xin chiếu khán đúng mục đích, cố tình có hành vi gian lận trong việc xin thị thực nhập cảnh Hoa Kỳ.

Hình thức chế tài cấm nhập cảnh Hoa Kỳ vì có hành vi gian lận trong di trú sẽ được áp dụng vĩnh viễn đối với người vi phạm, mặc dù có những điều kiện đặc miễn sau này.

(Among the consequences : Denial of admission to the United States for failure to have the correct non-immigration visa, removal based on being inadmissible at the time of entry, and failure inadmissibility based on commission of fraud in obtaining the visa or seeking admission to the United States.

Fraud serves as a perpetual bar to the foreign national's future admission to the United States although some waivers of inadmissibility are available).

I/ Thị thực nhập cảnh để sang Hoa Kỳ điều trị bệnh (Medical treatment)

Thời gian qua, chúng ta đều biết đến trường hợp ông Hoàng Minh Chính được bác sĩ Nguyễn xuân Ngãi bảo trợ mọi chi phí để ông được sang Mỹ điều trị bệnh. Ông đã được Lãnh sự Mỹ tại Việt Nam cấp thị thực nhập cảnh B2 (B2 visa for Medical treatment).

Tại Hoa Kỳ, các bệnh viện bị bắt buộc phải nhận những bệnh nhân được bác sĩ chuyển đến bệnh viện cứu chữa vì bác sĩ không có đủ nghiệp vụ chuyên môn, hoặc không có đủ dụng cụ y khoa để chẩn bệnh và điều trị bệnh trong trường hợp hiểm nghèo, hoặc xe cứu thương chuyển bệnh nhân đến bệnh viện để cấp cứu, nếu không sẽ nguy hiểm đến tánh mạng của họ, mặc dù trong khi làm thủ tục nhập viện, bệnh viện đã biết người bệnh không có khả năng thanh toán chi phí bệnh viện, và cũng không có bảo hiểm sức khỏe để trả phí tổn bệnh viện.

Điều luật này gọi là Emergency Medical Treatment and Active Labor Act, viết tắt là EMTALA, chỉ được áp dụng cho những người dân đang sinh sống trong phạm vi lãnh thổ Hoa Kỳ, không cần tìm hiểu người bệnh đó là công dân Hoa Kỳ, hoặc là người có thẻ xanh, hoặc là người chưa có giấy tờ hợp pháp.

Điều luật EMTALA không áp dụng cho những người ngoại quốc đang sinh sống trong quê hương, bản quán của họ, ngoài biên giới lãnh thổ Hoa Kỳ.

Bộ Ngoại giao là cơ quan chủ quản của các Toà Đại sứ và Lãnh sự quán Hoa Kỳ tại ngoại quốc, đã có văn bản hướng dẫn nhân viên Lãnh sự phải cẩn trọng và giải quyết hợp lý trong việc xét cấp thị thực nhập cảnh B2 vì lý do vào Mỹ để điều trị bệnh.

Sở dĩ Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã có sự chỉ đạo này là vì trong việc xét đơn xin cấp thị thực nhập cảnh B2 sang Mỹ điều trị

bệnh, đã có một vấn đề nảy sinh từ việc áp dụng luật Điều trị khẩn cấp EMTALA.

(State Department guidelines issued to posts instruct Consular officers to be “Judicious” in granting B2 visas for US medical treatment. The guidance responds to a problem that has arisen as a result of administration of the Emergency Medical Treatment and Active Labor Act (EMTALA). This law requires hospital to receive and treat patients with emergency conditions, regardless of the patient’s ability to pay or lack of insurance coverage).

Trong một số trường hợp, khởi đầu, một bác sĩ tại Hoa Kỳ cấp một văn thư cho người bệnh đang cư trú tại ngoại quốc xác nhận rằng vị bác sĩ này đồng ý điều trị bệnh miễn phí cho người bệnh này. Sau khi nhận được thị thực nhập cảnh B2, bệnh nhân sẽ được sang Hoa Kỳ chữa bệnh.

Giai đoạn kế tiếp là vị bác sĩ bảo trợ sẽ chẩn đoán bệnh của bệnh nhân, và đề nghị chuyển bệnh nhân vào bệnh viện vì khả năng một phòng mạch bác sĩ không thể cứu chữa được bệnh nhân.

Sau cùng, khi đã ở trong nước Mỹ rồi, đã là một cư dân trong lãnh thổ Hoa Kỳ rồi, với xác nhận của bác sĩ bảo trợ rằng bệnh nhân cần phải được điều trị tại bệnh viện, bệnh viện không thể từ chối chữa bệnh, mà phải tuân thủ luật EMTALA để điều trị cho bệnh nhân, mặc dù bệnh nhân không có tiền để trả mọi chi phí bệnh viện.

(In some cases, a US doctor has provided a letter to a B2 visa applicant in which the doctor agrees to see the applicant with no cost. After receiving a visa, the applicant travels to the US, is diagnosed by the doctor, and is referred to a hospital. The hospital is obligated under EMTALA to provide treatment for which no reimbursement is ever received).

Trong thời gian xét đơn xin chiếu khán nhập cảnh loại B2 đi chữa bệnh, nhân viên lãnh sự Hoa Kỳ sẽ có những câu hỏi thật thận trọng và kỹ lưỡng để biết bệnh nhân cần phải điều trị lâu dài tại Hoa Kỳ hay không, nhằm mục đích ngăn ngừa người bệnh từ nước ngoài vào Hoa Kỳ để trở thành một gánh nặng xã hội của đất nước này.

Đặc san Luật khoa 2007

Người bệnh cần phải bổ túc hồ sơ bệnh lý với ý kiến của bác sĩ trong nước xác nhận người bệnh chỉ cần được giải phẫu một lần là xong, hay phải nằm điều trị lâu dài tại bệnh viện, để từ đó, có quyết định chính xác về trường hợp di trú của bệnh nhân.

(In determining whether a B2 visa applicant who is seeking medical treatment in the US has overcome public charge issues, consular officers are instructed to question applicants closely to ascertain whether their medical conditions may require more than an office visit. The applicant's host-country doctor should provide information as to whether the applicant's condition might require surgery or hospitalization. If further treatment may be required, officers must determine the type and provider of follow-on treatment that would be needed).

Người nộp đơn xin thị thực nhập cảnh B2 đi Hoa Kỳ chữa bệnh được khuyến khích vận động một cơ sở từ thiện hoặc một bệnh viện sẵn lòng bảo trợ mọi chi phí điều trị bệnh cho bệnh nhân. Trong trường hợp này, bệnh viện bảo trợ sẽ phải giải thích bằng văn bản cho bệnh nhân và nhân viên Lãnh sự Hoa Kỳ hiểu rõ bệnh viện có đòi hỏi người bệnh phải trả tiền khám và điều trị bệnh trong thời gian chữa trị tại Hoa Kỳ hay không.

(Applicants are encouraged to locate a charity or US hospital willing to sponsor any and all follow-on treatment for the applicant. In these cases, a sponsor hospital should explain in writing under what circumstances and at what cost it will provide the treatment or hospitalization that may be required following the anticipated diagnosis).

Trong trường hợp không có bệnh viện nào chịu bảo trợ, bệnh nhân nước ngoài phải cung cấp một bản chiết tính của một bệnh viện tại Hoa Kỳ, kê khai mọi chi phí khám và điều trị bệnh trong thời gian chữa trị tại Hoa Kỳ, và giải thích nguồn tiền ở đâu sẽ chi trả mọi chi phí bệnh viện đó cho bệnh nhân.

(In the absence of a sponsoring hospital, applicants will be directed to request a cost estimate for follow-on treatment from a US hospital and present evidence of sufficient funds to pay for the treatment).

VŨ KHẮC HIỂN

(Cựu SVLK Sài Gòn)

HỒI NIỆM:

TẢN MẠN VỀ TRƯỜNG LUẬT .

ĐỖ MINH HÙNG

Cựu sinh viên Luật khoa

Saigon năm xưa có nhiều khu vực đã in đậm vào tâm tư của rất nhiều người , không những chỉ qua những kiến trúc trang nhã , phố xá thanh lịch , dinh thự để lại

từ thời Pháp thuộc mà còn được nhắc nhở đến qua thi ca, văn học và âm nhạc. . .

Đại học Luật khoa Sài Gòn nằm trên đường Duy Tân “Cây dài bóng mát”, thuộc Quận Nhất trước đây, name ở trung tâm Thủ Đô, với Dinh Độc Lập, Vương CungThánh Đường, Công Trường Kennedy, Bưu điện Trung Ương, Trường Lasan Tabert, vườn Bách Thú. . . là những địa danh quen thuộc.

Về hướng Đông, trên đường Thống Nhất (Norodom cũ) có Phủ Thủ Tướng, các cơ sở của Công Ty Xăng Dầu Esso, Shell, Trường Đại Học Văn Khoa, trước đó từng là doanh trại của một Trung Đoàn Bộ Binh thuộc địa (R.I.C: Regiment Infanterie Colovial) của quân đội viễn chinh Pháp, sau ngày độc lập đã trở thành doanh trại của lực lượng liên binh phòng vệ Phủ Tổng Thống, và sau cùng được chọn làm cơ sở cho Đại học Văn Khoa Sài Gòn. Trạm hàng không Pháp Air France ngày xưa cũng name ở góc đường Thống Nhất – Duy Tân, sau long Vương Cung Thánh Đường.

Về hướng ĐôngNam, có con đường Tự Do (Catinat cũ) cây cao bóng mát trải dài đến tận bến Bạch Đằng. Sau khi đi qua các



địa điểm quen thuộc như nhà hàng La Pagode, Givral, Brodard, khách sạn Continental, Trụ sở Quốc Hội VNCH, phòng trà Queen Bee, Ritz, khách sạn Majestic. . . những chiều đẹp trời, nam thanh nữ tú thường dập dìu chở nhau tình tứ trên những xe Honda Dame thanh lịch hoặc Vespa Spring chững chạc. . . lượn một vòng lá lướt từ bến Bạch Đằng qua các đường Tự Do, Lê Lợi, Hai Bà Trưng, Thống Nhất, Pasteur. . . đến công viên Hồ Con Rùa, dừng lại bên xe bán nước dừa giải khát hoặc theo đường Duy Tân, qua Trường Luật, hướng về phía Tân Định, quẹo trái qua đường Pasteur để ghé vào các tiệm phở ngon nổi tiếng của Thủ Đô Sài Gòn ngày nào. . .

Lúc còn học ở Lasan Tabert, bọn học trò trốn học thường vào sở thú chơi hoặc qua công viên Con Rùa ngồi tán dóc. . . Lúc đó, trong lớp có Lý Văn Quang, con của một sĩ quan nhẩy dù mà cũng là một võ sinh quyền Anh (Boxing) đã từng tham dự các trận đánh quốc tế với võ sĩ Miên, Lào, Thái Lan. Lý Văn Quang được cha dạy về quyền Anh, đã thách đấu với một bạn học Tây lai tên là Robert Baloup, cũng là một võ sinh quyền Anh. . . Võ đài là công viên Chiến sĩ, sau này là công viên Con Rùa với đài kỷ niệm Liên quân Đồng Minh chiến đấu tại Việt Nam với hình tượng những bàn tay xiết chặt vươn lên trên trời cao. Theo sự đồn đãi, thì người ta xây cái tháp cao trên mình con rùa là để chấn yểm cái đuôi con rùa có thể tác hại đến Phủ Đầu Rồng là Dinh Độc Lập. Trận đấu vào lúc 4 giờ chiều vô cùng hấp dẫn, cả hai tay võ đấu đều có căn bản boxing nên đánh đấm rất ngoạn mục. Cả hai đã quần thảo nhau kịch liệt, bọn Tagerien đứng xem mê man. . . Sau cùng thì Robert đã phải giơ hai tay đầu hàng Lý Văn Quang.

Vài năm sau gặp lại Lý Văn Quang ở khuôn viên Trường Luật, nhắc lại trận đánh, Quang cười cười nói: “Thằng Robert mà không đầu hàng thì tao cũng đầu hàng, lúc đó gần đứt hơi rồi, nó lại to con, đấm mạnh lắm, nhưng tao không ngờ là nó ra đòn cũng rất nhanh. Về sau Quang lọt vô được Y Khoa bỏ qua Trường Luật. Sau năm 1975, tôi có gặp lại Quang một lần ở Sài Gòn, lúc đó coi bộ cũng tới tả lấm. . .

Đặc san Luật khoa 2007

Nhớ lại, tôi vào Trường Luật năm 1965, hết năm thứ 2 bỏ ngang vào quân đội, không vì hoàn cảnh, không vì thất tình, không bị Nha Động Viên hỏi thăm. . .mà cũng không phải là:

“Ai đi chinh chiến xây đắp tương lai. . . con đi chinh chiến để đất nước yên vui. . . lời mẹ hiền khuyên nguyên khắc trong tim, bao giờ dám quên . . (nghe mà muốn khóc).

Lúc tôi cho gia đình biết sẽ vào quân đội, Mẹ tôi thiếu điều muốn té xỉu. Nếu lúc đó Bà có khuyên chắc là phải khuyên khác thôi . . .

Bốn năm sau, cầm chứng chỉ giải ngũ, thuộc loại 3, coi như xong nghĩa vụ trai thời loạn, tôi lại lò mò thi vào trường QGHC, lúc đó ham nhậu nhẹt mà cũng ham học, nên tiếp tục với TRường Luật cho trọn đường trần !

Vào năm 1974, một hôm có một quân nhân cấp bậc Đại Úy, sắc phục và phù hiệu nhảy dù đến hỏi thăm về cours Tự Do Công Cộng của Giáo sư LLê Quế Chi. Lính gặp lính dễ thông cảm. Hỏi ra mới biết anh này đang là Y Sĩ của một Tiểu Đoàn Dù. . . Lúc còn học năm thứ tư, một anh Không quân cho biết vừa xong học trình cử nhân, cũng đã thấy phục rồi. . . Bây giờ cái anh Bác sĩ nhảy dù này, hành quân liên miên mà còn “bon chen” học thêm Cao Học Công Pháp nữa. . . phục thiệt! Mấy cái cours roneo cho anh ấy mượn, thường thì một ahy hai tháng sau, qua chiến dịch hành quân, mới được hoàn trả, lèo bèo, te tua và còn lổm đổm vài chỗ vàng vàng, nâu nâu, cầm trong tay mà cảm thấy nhờn nhờn. . .

Năm 1982, gặp lại anh Tu-bip NHảy Dù này ở San Jose. Anh vẫn ôn tồn, nhỏ nhẹ như ngày xưa. . và rồi từ đó mất liên lạc luôn (Anh có còn ở San Jose không ?). Nhưng dấu sao cũng mừng là anh ấy đã thoát được. . .

Như thế hành trình Luật khoa của tôi đã kéo dài 10 năm, với nhiều năm đứt đoạn, kỷ niệm về Trường Xưa xét ra thì không có gì nhiều. Không có “Trả lại em yêu khung trời Đại Học, con đường Duy Tân cây dài bóng mát. . .” để rồi “Anh sẽ ra đi vào miền cát nóng, nơi có quê hương mịt mù thuốc súng. . .” hoặc sẽ

Đặc san Luật khoa 2007

lên cao nguyên “từng cơn gió lạnh lùng”. . . Ôi ! nghe sao mà “Nào nùng sương khói”.

Thi sĩ Nguyễn Tất Nhiên hình như có viết câu “Người từ trăm năm, về ngang Trường Luật. . . Cá nhân tôi thì mới gần 30 năm, đã lò mò về Sài Gòn, hy vọng còn nhìn lại đôi chút gì không quá trái ngược với hình ảnh trong tâm tư.

Trường Luật bay giờ đổi thành trường Đại Học Kinh Tế, đường Duy Tân đổi tên thành Phạm Ngọc Thạch (tên một Bác sĩ thời Việt Minh trong phong trào thanh niên tiên phong chống Pháp). Anh cựu sinh viên thuộc loại “con nuôi” trở về chốn cũ, ngồi ở vỉa hè công trường Con Rùa, nhìn về trường xưa, nắng tháng 9 vẫn oi ả, hàng cây xanh lao xao lá cành theo cơn gió thoảng. . . trong lòng thì như gợn sóng. . . Nơi này vẫn còn giữ được ít nhiều sắc thái ngày xưa. . . Vị thiển sử nào đó, trong một bài thơ Haiku có viết rằng:

Ba mươi năm đây đó

Về lại trước trường xưa

Chưa từng đi bước nào

Buổi chiều hôm đó, trở lại Bến Bình Đông, quận 7 ven đô ngày xưa, tìm bạn cũ. Bạn cũ đã đi rồi, thôi thì:

Về đây uống rượu bên sông

Nghe vang bên tai một tiếng KHÀ. . .

ĐỖ MINH HÙNG

San Jose, tháng 1 năm 2006



PHÚC LỢI XÃ HỘI:



**NHỮNG VẤN ĐỀ
NGƯỜI ĐANG HƯỞNG
TIỀN SSI THƯỜNG GẶP**

Trần Hạo

*Cựu Thẩm phán, Chuyên viên xã hội
Giám Đốc Trung Tâm Dịch Vụ
Pacifice tại Houston, TX, Hoa Kỳ.*

Bài này sẽ thảo luận riêng về các vấn đề rắc rối mà những người đang hưởng tiền già, tiền bệnh SSI thường gặp phải, chứ không liên hệ đến những người đang hưởng lương hưu xã hội.

Sau khi hưởng lương hưu xã hội(social security) người hưởng ít khi phải tiếp xúc với Sở Xã Hội. Vì những sự thay đổi cá nhân thường không ảnh hưởng tới việc hưởng lương này. Thế nhưng những người hưởng tiền SSI là một loại tiền trợ cấp thì có nhiều điều ràng buộc nên có nhiều vấn đề cần tiếp xúc với Sở Xã Hội để giải quyết.. Thông thường quý vị có thể gặp những vấn đề sau đây:

- 1.- Nhận được giấy Sở Xã Hội mời phỏng vấn lại (Reinterview).
- 2.-Du lịch Việt Nam hay ngoại quốc trên một tháng.
- 3.- Thay đổi chỗ ở.
- 4.-Có lợi tức mới. Ví dụ đi làm, được bạc, hưởng tiền bồi thường tai nạn, bán nhà, mua nhà...
- 5.- Đứng tên nhà, bán nhà, mua nhà.

Ngoài ra, tùy theo mỗi cá nhân có thể có những vấn đề đặc biệt khác.. Bài này chỉ giới hạn trong 5 vấn đề liệt kê trên.

I.-NHẬN ĐƯỢC GIẤY SỞ XÃ HỘI MỜI PHỎNG VẤN LẠI (Reinterview):

a/- Phỏng vấn lại sau khi vừa được trợ cấp:

Thông thường trước khi có trợ cấp SSI người hưởng không có trợ cấp gì mà phí tổn ăn ở còn phải nhờ vào con cháu hay bạn bè. Sở Xã Hội cho là đương sự có những trợ giúp này, nên những tháng đầu chỉ trợ cấp 2/3 số tiền tối đa (tối đa cho một người hiện là \$579 – 2/3 số tiền này là \$386). Khoảng 3 hoặc 4 tháng sau Sở Xã Hội sẽ gửi thư mời tới phỏng vấn lại xem có cần điều chỉnh mức trợ cấp không.

Khi nhận được giấy mời phỏng vấn lại này, quý vị nên sửa soạn trước để khai số tiền đóng góp vào chi phí ăn ở hàng tháng. Những khai báo đóng góp này có nhiều khúc mắc, nếu không khéo thì không được tăng tiền mà có khi còn bị bớt và đòi lại những khoản tiền đã trả quá. Quý vị nên tham khảo trước với một chuyên viên xã hội am tường để giúp quý vị điền những mẫu đơn và giấy tờ cần thiết trước khi đến Sở Xã Hội. Nếu không nhận được giấy mời phỏng vấn lại, người mới hưởng trợ cấp hoặc được trợ cấp dưới mức tối đa (\$579 hiện nay) có thể tự ý đến khai báo đóng góp phí tổn để trợ cấp được điều chỉnh.

Sau khi phỏng vấn lại lần đầu này và tiền trợ cấp đã được điều chỉnh, người hưởng SSI thường rất lâu mới mới được mời phỏng vấn lại, nếu không có những thay đổi cá nhân.

b/- Phỏng vấn lại định kỳ:

Những người hưởng tiền già nhưng vẫn còn đi làm với lợi tức thấp hoặc có phối ngẫu đi làm thì thông thường Sở Xã Hội sẽ mời phỏng vấn lại hàng năm để kiểm chứng lợi tức và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng cho chính xác. Nếu còn đi làm hay có người phối ngẫu đi làm, quý vị có tiền SSI cần giữ lại các cuống check lương cho đầy đủ để chứng minh tiền kiếm được hàng tháng. Nếu lợi tức hàng tháng cố định, không thay đổi thì tiền SSI sẽ không thay đổi hàng tháng. Những người có mức lương thay đổi vì hay làm giờ phụ trội hoặc lãnh lương mỗi tuần thường gặp rắc rối vì số tiền trợ cấp sẽ trôi sụt theo mức lương.

c/- Phỏng vấn bằng thư hàng năm:

Những người hưởng tiền SSI nhưng lại bị tật nguyên năng, bị bệnh thần kinh hay quá già yếu cần có người đại diện lãnh tiền (representative payer) thì mỗi năm người đại diện này sẽ nhận một mẫu để khai báo các mục chi tiêu (ăn, ở, giải trí, may mặc...) chi tiêu thế nào cho người già yếu hay tật nguyên.

2.- DU LỊCH VIỆT NAM HAY NGOẠI QUỐC TRÊN MỘT THÁNG:

Tiền SSI là trợ cấp cho người già yếu hay tật nguyên khi những người này ở trong nước Mỹ. Nếu ở ngoại quốc quá một tháng tiền trợ cấp SSI sẽ bị cắt, khi trở về phải xin lại. Theo đúng thể lệ, người hưởng SSI phải khai báo với Sở Xã Hội khi ra ngoài nước Mỹ trên một tháng. Nếu đương sự không khai báo và Sở Xã Hội đôi khi không biết thì không sao. Tuy nhiên, đa số các trường hợp Sở Xã Hội sẽ biết và gọi đương sự đến phỏng vấn lại. Quý vị du lịch ngoại quốc nên giữ lại vé máy bay, giấy tờ chứng minh ngày đi ngày về..

Riêng tiền mua vé máy bay và các khoản chi tiêu thì quý vị không nên xin con cháu hay người thân. Quý vị vay tiền để chi tiêu cho các việc này bằng cách làm giấy nợ để trả dần hàng tháng vài chục. Nếu quý vị khai có người thân giúp đỡ các chi phí thì sự giúp đỡ này được kể là lợi tức trong tháng, thì dù quý vị đi dưới một tháng cũng không hợp lệ để hưởng trợ cấp trong tháng đã được giúp đỡ.

Thời gian ở ngoại quốc quá một tháng là thời gian không hợp lệ hưởng trợ cấp. Tuy nhiên trong nhiều trường hợp các đương sự đã lãnh tiền cho những tháng đó, thì Sở Xã Hội sẽ giải quyết bằng cách đòi lại tiền đã trả quá. Nếu người được hưởng không trả thì Sở Xã Hội sẽ trừ dần vào tấm check trợ cấp.. Mỗi tháng đương sự bị trừ 1/10 của số tiền cho đến khi hết nợ (Ví dụ: một người được trợ cấp \$579 thì sẽ bị trừ \$58 và chỉ còn lãnh \$521 một tháng)

Đặc san Luật khoa 2007

Những người vị khấu trừ 1/10 tiền trợ cấp mỗi tháng có thể làm đơn xin miễn trả hay xin trả ít hơn 1/10. Thông thường việc xin miễn trả rất khó khăn, còn xin trả ít hơn 1/10 mỗi tháng (như \$10, hay \$20...) rất dễ được chấp nhận.

Việc du lịch ngoại quốc trên một tháng làm cho những người đang hưởng SSI gặp nhiều rắc rối phiền phức. Vậy quý vị này nên hạn chế thời gian ở nước ngoài dưới một tháng hoặc giả một năm về hai ba lần, mỗi lần 29 ngày thôi.

3.- THAY ĐỔI CHỖ Ở:

a/- Thay đổi chỗ ở cùng tiểu bang:

Quý vị nên đến trụ sở chỗ ở cũ hay trụ sở chỗ ở mới khai báo kịp thời để khỏi bị chậm trễ lãnh tiền trợ cấp, nhất là giấy Medicaid hàng tháng. Nếu quý vị chỉ khai báo với bưu điện, bưu điện sẽ không chuyển check SSI hay giấy Medicaid theo địa chỉ mới mà gửi trả về nơi gửi.

Sự thay đổi chỗ ở có thể ảnh hưởng tới mức hưởng trợ cấp. Nếu ở với thân nhân con cháu, quý vị phải khai lại những người ở trong căn nhà mới và số tiền đóng góp hàng tháng của quý vị. Nếu không cẩn thận trong việc khai báo này, tiền trợ cấp của quý vị có thể bị cắt bớt.

b/- Thay đổi chỗ ở khác tiểu bang:

Trước khi dọn đi tiểu bang khác, quý vị cần thông báo ở địa phương đang hưởng để Sở Xã Hội ngưng gửi Medicaid và tiền trợ cấp về địa phương cũ. Khi tới nơi mới, quý vị phải lập tức khai báo địa chỉ mới với Sở Xã Hội nơi ở mới để giấy Medicaid và tiền trợ cấp SSI không bị gián đoạn. Quý vị cũng phải sửa soạn khai báo phí tổn và đóng góp ở nơi ở mới để Sở Xã Hội tính toán đúng mức tiền trợ cấp mới.

Ngoài ra, những vị được Liên Bang trợ cấp cư trú (housing service) trước khi đi phải trả nhà chỗ ở cũ và xin địa phương cũ cấp giấy tờ chứng minh để khi đến thành phố mới tiếp tục được hưởng tiền trợ cấp nhà ở nơi mình mới dọn tới.

4.-CÓ LỢI TỨC MỚI:

Người hưởng SSI có thể bất chợt có sự thay đổi lợi tức do chính mình hay người phối ngẫu đi làm, được bạc, được tiền bồi thường tai nạn, hưởng tiền bảo hiểm.v.v... Mỗi khi gặp các trường hợp này, người hưởng SSI có nhiệm vụ khai báo với Sở Xã Hội để họ xét lại xem còn đủ điều kiện hưởng trợ cấp hay không, hay tiền trợ cấp cần phải điều chỉnh như thế nào.

Thông thường lợi tức làm việc được chứng minh bằng cuốn check lương (pay check stubs), hay giấy chứng nhận mức lương hàng tháng của nơi mình làm. Khi vào các sòng bài giật máy hay đánh cá mỗi khi thắng trên \$600, sòng bài sẽ làm giấy ghi nhận số tiền thắng giải, có ghi số xã hội (social security number) của người thắng. Chắc chắn Sở Xã Hội sẽ nhận được những tin tức này. Vì vậy nhiều người đã cố nhờ người khác lĩnh hộ để tránh những trở ngại cho tiền trợ cấp SSI. Của mình.. Mỗi khi thắng bạc lớn, quý vị nên tính cách tiêu pha hợp lệ (trả nợ, mua xe...) để sau khi chi cò còn dưới \$2000 cho một người hay dưới \$3000 cho một cặp vợ chồng, thì quý vị sẽ hợp lệ trở lại cho việc hưởng trợ cấp.

Ngoài ra có thể có trường hợp người đang hưởng SSI lại được một khoản tiền lớn như tiền bồi thường tai nạn, tiền bảo hiểm nhân thọ do người thân qua đời có để lại bảo hiểm. Những phí tổn và chi tiêu bất thường cho các trường hợp này có các giấy tờ chứng minh.

Gặp các trường hợp trên, tiền trợ cấp SSI và medicaid của người đang hưởng rất bị đe dọa. Quý vị nên tham khảo với chuyên viên am tường để quyền lợi của quý vị được bảo đảm tối đa.

5.- ĐỨNG TÊN NHÀ, BÁN NHÀ, MUA NHÀ:

Trên nguyên tắc, một người hưởng trợ cấp SSI có thể có một căn nhà để ở. Tuy nhiên việc đứng tên nhà hay bán nhà hay mua nhà có thể gây rắc rối cho người hưởng SSI.

a/- Đường có một căn nhà để ở đi xin tiền trợ cấp SSI:

Đặc san Luật khoa 2007

Nếu căn nhà này đã trả hết nợ ngân hàng thì đỡ, tiền SSI có thể đủ để trả thuế nhà, bảo hiểm nhà và điện nước. Quý vị có thể không cần người nào giúp đỡ thêm. Trường hợp còn nợ ngân hàng (mortgage) với tiền nhà hàng tháng quá cao sẽ rất khó khăn cho việc xin trợ cấp. Tiền con cái góp chung để trả cho căn nhà có thể bị Sở Xã Hội coi là lợi tức để từ chối hay giảm trợ cấp. Nếu thực sự không phải là căn nhà của mình đã trả hết nợ ngân hàng hay tiền trả quá thấp, quý vị cao niên không nên đứng tên dùm con cái để được giảm thuế nhà vì tuổi già.

Ngoài ra quý vị cao niên cần biết trước rằng khi quý vị quá già yếu muốn vào ở viện dưỡng lão (nursing home) căn nhà quý vị đương có sẽ được chánh phủ bán để trang trải phần nào chi phí của nursing home. Nếu đã bán rồi, người ta sẽ truy cứu đòi lại để trả phí tổn nursing home.

b/- Bán nhà:

Trong hầu hết các trường hợp khi bán nhà quý vị sẽ có một món tiền lớn. Nếu quý vị không mua nhà mới, số tiền lớn này sẽ khó tiêu hết một cách chính đáng và quý vị sẽ bị mất tiền SSI, Medicaid và food stamps.

Bán nhà và mua nhà mới: Những người có nhà ở và đang hưởng tiền SSI nay muốn bán nhà cũ và mua nhà mới cũng sẽ gặp rất nhiều trở ngại. Thứ nhất là thời gian bán và mua ít khi xảy ra cùng một tháng. Mua nhà trước khi bán nhà cũ sẽ có những tháng mình có hai căn nhà. Ngược lại nếu bán nhà cũ trước khi mua nhà mới dư tiền bán nhà chưa dùng.

c/- Chưa có nhà nay muốn mua nhà:

Có nhiều người đang hưởng SSI trước kia để con cái đứng tên nhà, nay vì lý do nào đó con cái muốn sang tên lại. Cũng có trường hợp con cái muốn mua căn nhà tặng cho bố mẹ.v.v... Trong trường hợp này người hưởng SSI cần tính toán làm sao cho tiền trả ngân hàng mỗi tháng, tiền thuế nhà, tiền bảo hiểm nhà, tiền điện nước.v.v... ở trong giới hạn tiền SSI hàng tháng. Nếu tiền SSI không đủ trả các tiền hàng tháng này, thì có nghĩa là quý vị có sự giúp đỡ của con cháu.

KẾT LUẬN:

Trợ cấp tiền già, tiền bệnh (SSI) và medicaid là phúc lợi xã hội dành cho những người nghèo túng sống hợp pháp trong nước Mỹ. Người hưởng phải chịu một số ràng buộc về lợi tức, tài sản, di chuyển.v.v... Vì vậy mỗi khi muốn thay đổi gì cho mình, những người đang thụ hưởng các phúc lợi xã hội cần cân nhắc cẩn thận để khỏi mất hay bị giảm quyền lợi.

Trần Hạo

NỤ CƯỜI XUÂN CÒN LỢN



Lần đầu làm 'chuyện ấy'

Đặt tay lên ngực cô bạn gái là dân công nghệ, chàng khẽ hỏi một cách tò mò: "Cái gì đây?"

"Dàn loa 2.1", cô nàng khúc khích trả lời.

"Cái gì đây?"

"Nút chỉnh volume".

"Sao anh vặn max mà không có tiếng?"

"Đốt ẹ, anh phải cắm phích điện vào ổ đã chứ".

Luật sư hảo tâm

Ngày nọ, một luật sư đang lái xe đi trên đường thì bắt gặp một người đàn ông đang ăn cỏ. Rất ngạc nhiên, luật sư dừng lại và hỏi chuyện.

- *Này, tại sao anh lại ăn cỏ thế ?*

- *Vì tôi quá nghèo khổ và không kiếm nổi thứ gì để ăn.* - Người đàn ông trả lời.

- *Thật tội nghiệp, thôi anh hãy đến nhà tôi đi.*

- *Nhưng tôi còn một vợ và ba đứa con ở nhà.*

- *Thế thì về nhà kêu tất cả họ cùng đi.*

Sau khi tất cả đã lên xe, người đàn ông nói:

- *Ông là luật sư tốt bụng nhất mà tôi từng thấy !*

- *Rồi anh và vợ con sẽ thích ngay thôi.* - Luật sư trả lời. - *Ở sân sau nhà tôi, có mọng ngập đầu rồi!*

Tên bút:

KHẮC KHOÀI

Hồng vân

• * * * * *

Nỗi khắc khoải của tôi là chưa bao giờ tôi hài lòng với hạnh phúc hiện tại. Hình như trong tình yêu, tôi luôn là một kẻ tham lam, và bởi chính cái tham lam đó đã khiến tôi trở nên kẻ thất vọng trong những cuộc tình.

Lần nào gặp gỡ, phút ban đầu cũng tưởng như đã tìm được nửa mảnh thất lạc của đời mình, nhưng dần dà, tôi tìm thấy ở đối tượng những khuyết khuỷu lỗi lổm của đầy rẫy những khuyết điểm.

Đêm về, tôi nhìn lại tôi. Thân thể này, cuộn cuộn sức yêu đương. Trái tim này thổn thức lừa tình. Tâm hồn này rạt rào cảm xúc. Nhưng có ai chia xẻ cuộc đời này? Tình yêu như một huyền thoại mà tôi không bao giờ bắt gặp. Đối diện với cô đơn, tôi thổn thức những đêm dài không ngủ. Suốt đời mơ ước một vòng tay yêu thương, một ve vuốt dịu dàng, một lời nói ngọt ngào đầy yêu dấu của một người tình thấu hiểu mình như chính họ. Nhưng cả đời chỉ gặp gỡ những mảnh " tình lừa ". Đôi khi tôi muốn buông xuôi tất cả. Bỏ đi những cuộc tình vụn vãnh để chìm đắm trong nỗi cô đơn. Để thấy mình hạnh phúc trong dĩ vãng nhạt nhòa thời tuổi trẻ....

...Anh yêu dấu! Em không bao giờ quên được ánh nhìn thiết tha đắm đuối của anh. Em không bao giờ quên được bờ môi nóng quyện vào em trong hơi thở nồng mùi khói thuốc. Vòng tay ôm đủ chặt để cùng hòa vào nhau trong hạnh phúc tuyệt vời. Chỉ cần nhìn vào mắt em là anh đã biết những gì em ước muốn. Thuở ấy, chúng mình hạnh phúc quá, quên cả một người đang khổ đau vì hạnh phúc của chúng mình. Em ngất ngây hưởng thụ cuộc tình thừa những tưởng đó là mật ngọt tình khôi. Nhưng rồi khổ đau đã đến khi cuộc tình vừa chín, khi anh nói với em mình chia tay. Không phải vì anh hết yêu em. Không phải vì chúng ta hết yêu nhau. Mà chính vì chúng mình yêu nhau quá! Yêu nhau quá nên



Đặc san Luật khoa 2007

chúng ta phải hy sinh. Em không muốn anh làm kẻ phụ tình và anh không muốn em làm kẻ cướp tình. Nhưng em và anh vẫn muốn đời nhớ nhau. Muốn đời yêu nhau. Và như bản nhạc *Après Toi...Même un jour, si je fais ma vie, si je donne ma tendresse mais plus rien de mon amour!*

Nếu mai sau, em có làm lại cuộc đời (với ai đó) thì em chỉ có thể cho đi sự dịu dàng êm ái chứ không thể cho đi tình yêu của em

....



Thế rồi tin anh bỏ vợ, lấy vợ rồi lại bỏ “ người ấy” và giờ đây sống cô đơn trong tuổi xế chiều...làm em nao núng. Có nên đi tìm

anh, có nên nối lại cuộc tình hai mươi năm về trước? Không biết có lúc nào anh nhớ đến em và nuối tiếc cuộc tình này? Giá mà biết thế chúng ta cứ tiếp tục....rồi cuộc tình này có chóng phai ? Định mệnh đã an bài, chúng ta gặp nhau trong ngang trái nhưng yêu nhau trong mật ngọt, rồi xa nhau trong nụ hôn dài chứ không phải bằng một cái tát đốn đau. (Anh đã từng nói với em rằng thà là xa nhau bằng một cái tát hơn là xa nhau bằng một nụ hôn, vì tát nhau một cái dễ dễ dàng quên nhau..)

Sau khi chúng mình chia tay, anh đã sống với những nửa mảnh tình ghép gượng, em cũng đã nhiều lần đi tìm nửa mảnh của mình nhưng rồi lại thất vọng rời xa, nhưng sau mỗi lần chia tay, thân xác em rã rời mệt mỏi và chán nản dâng trào. Em như người kiệt sức chơi vơi giữa đại dương không một cánh tay bảo bọc đưa em vào bờ.....

..... Và trong dĩ vãng trở lại, tôi khắc khoải hồi tiếc để rồi chờ mong một người tình nào đó có vòng tay ấm, với bờ môi nóng, với trái tim sôi sục yêu thương của một cuộc tình lãng mạn...Nhưng có lẽ không bao giờ gặp nữa!

Trong cuộc đời còn lại, tôi lang thang đi tìm nửa mảnh hồn đã lạc trong cái mênh mông ngút ngàn của đại dương sâu thẳm và tôi đã hụt hẫng chìm dần trong lòng đại dương mang theo nỗi khắc

khỏi hối tiếc cho một cuộc tình đã vượt xa khỏi tầm tay.

*Một nửa hồn tôi đánh mất rồi!
Tìm hoài tìm mãi vẫn đơn côi
Ngờ đâu một nửa hồn kia đã
Theo người dứt bỏ mảnh tình tôi!*

Hồng Vân

* * * * *

Những vần thơ không tên

* *Hồng Vân*

* * *

Như làn gió
Anh thoảng qua đời em
Ngát ngây buồn
Trong tận cùng nỗi nhớ
Như áng mây
Anh tan biến vào đời
Em ngơ ngẩn
Buồn như người mất trí



Tình lỡ cho một người
Suốt đời ngậm đắng cay
Mình lỡ yêu lầm người
Cả đời chỉ biết đau
Lòng vẫn không quên người
Nên đành hẹn kiếp sau!

Hồng Vân

Houston, tháng 8-2005



Chúc mừng



Được tin vui



Cháu

NGUYỄN THÚY ANH

NATHALIE THÚY ANH NGUYỄN

Con của Ông Bà

Nguyễn Quang Huy & Trương Thúy Lan

Cháu Nội của Bà quả phụ

Nguyễn Quang Hân

Cháu ngoại của

Ông Trương Tế & Ls. Trần Thị Cẩm

*Đã được chấp nhận vào trường Y – Khoa trong Tiểu
Bang Texas, niên khoa 2007*

Mến chúc cháu **NGUYỄN THÚY ANH** THẮNG TIẾN TRÊN
ĐƯỜNG HỌC VẤN

Chúc mừng Bà Nguyễn Quang Hân, Ông Bà Trương Tế, Ông
Bà Nguyễn Quang Huy có con và cháu ngoan, học giỏi.

Riêng tặng **HUY & LAN** câu ca dao:

“Ai ơi cứ ở cho lành

Tu nhân tích đức để dành cho con ”

Trai và gái duy nhất : **NGUYỄN QUANG VINH VÀ NGUYỄN
THÚY ANH** đều theo ngành Y-Khoa, một nghề cao quý giúp ích
nhiều cho con người và xã hội.

Bà Hoàng Tùng Phong và Gia đình

Ls. và Bà Nguyễn Thế Linh

Đồng chúc mừng, chúc mừng

BÀN NGANG TẢN DỘC
CÁI HAY CỦA VĂN HỌC
DÂN GIAN

Già Hoàng



*“Trăm năm bia đá thì mòn,
Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ trơ.”*

Trước khi thưởng thức cái hay của văn chương dân gian chúng ta cũng cần hiểu một chút về định nghĩa của loại văn chương này.

Theo sách Việt Nam Tự Điển của ông Lê Văn Đức, Lê Ngọc Trụ và sách thành ngữ, điển tích, danh nhân tự điển của ông Trịnh Văn Thanh thì: Văn chương bình dân còn gọi là văn chương truyền khẩu, được lưu truyền khắp trong dân, trong nước dưới nhiều hình thức:

- CA DAO: “ca” là câu hát thành khúc điệu. “dao” là câu hát không thành khúc điệu: vậy Ca Dao là câu hát dùng để diễn tả phong tục, tập quán, tính tình, thời tiết rất sát với quần chúng.

Tương tự như trên tác giả Nguyễn Xuân Kính, Phan Văn Nhật v.v... trong tập kho tàng ca dao người Việt còn thêm: Ca Dao là những sáng tác văn chương được phổ biến rộng rãi, được lưu truyền qua nhiều thế hệ, mang những đặc điểm nhất định và bền vững...

- TỤC DAO: là một phần của văn chương truyền khẩu cũng là những câu hát mang tính cách phong tục và được dân gian quen dùng...

- TỤC NGŨ: Câu nói gọn về thường thức, về luân lý phát suất do một người nói ra có ý hay và xác đáng được nhiều người nhắc đi nhắc lại khi gặp trường hợp tương tự lâu ngày thành lời nói khuôn mẫu.

- PHONG DAO: là ca dao về phong tục.

- ĐỒNG DAO: là câu hát hay bài hát của trẻ con.

- HÁT CHÈO: bài hát được chọn trong ca dao của văn thơ bình dân do phường chèo hát để diễn tả sự vui cười, đả phá những thói xấu, rởm của đời cũng pha chút bông lơn để chọc cười người xem.

- HÁT RU EM: Mẹ ru con, bà ru cháu, chị ru em để dỗ giấc ngủ cho trẻ con.

- HÁT GHEO: là hát để làm quen giữa đôi trai gái.

Đặc san Luật khoa 2007

- HÁT XẨM: là điệu hát của người mù kiếm ăn ngoài đường, trong rạp hay trong quán ăn.

Ngoài các thể loại nêu trên còn nhiều các thể loại khác nữa, kể ra hơi dài dòng, đều nằm trong văn học bình dân. Khó mà biết được loại văn chương này do ai, từ đâu và có từ bao giờ. Cũng có thể phát xuất từ giới bình dân, giới trí thức khoa bảng hoặc giới quyền cao chức trọng như vua quan v.v... Nhưng có một điều chắc chắn rằng chúng được lưu truyền khắp trong dân gian từ miệng người này qua miệng người khác chứ lúc đầu có ai in thành sách hay khắc trên đá, nên mới có câu:

“Trăm năm bia đá thì mòn,

Ngàn năm còn trơ trơ.”bia miệng hãy

Chúng ta hay ví “cứng như đá” có nghĩa rằng đá là cứng nhất. Cho chắc ăn cứ việc khắc trên đá (bia đá), tạc tượng bằng đá, nhưng rồi ít năm sau, một trăm năm sau hay hơn trăm năm bia đá cũng phải mòn thôi. Trái lại bia miệng: qua miệng thế gian thì dù hàng ngàn năm vẫn chưa mòn, chưa mất, còn trơ trơ. Cái gì được khắc trên miệng người ta? Đó là lời nói, tiếng nói phải không thừa quý vị?

Lời nói ta chỉ cảm nhận được qua thính giác, vô hình, không ai nắm bắt được nó: thời xưa làm gì ta đã có truyền thanh, thu thanh để ghi lại lời nói ra, nên nó thoáng đi theo gió, rồi mất sau đó. Tuy nhiên những lời nói hay đẹp, có lý, đúng v.v... được mọi người ghi nhớ, nhắc đi nhắc lại rồi truyền đi đó chính là văn học truyền khẩu vậy.

Tờ lại câu ca dao nêu trên cho ta một ý niệm hễ là vật chất thì phải huỷ hoại, hữu hình tất hữu hoại giống như trong thuyết nhà Phật “sắc sắc không không”. Có đấy rồi lại mất đấy. Càng nặng nề bao nhiêu thì lại càng tan biến sớm bấy nhiêu. Chỉ có tâm con người, cái tâm của thánh nhân, của Chúa, của Phật vô hình thì lại còn lâu dài. Người ta thường ví “nước chảy đá mòn”, một thể lỏng (nước) mềm lại làm mòn đá, đá thuộc thể rắn. Lý luận cù cưa như vậy đúng là lý sự cùn, quả thật già này chỉ muốn nêu lên cái hay và cái đẹp của câu ca dao trên mà thôi bởi tự nó đã bao hàm một triết lý về cuộc đời: Cái vô hình tồn tại lâu hơn cái hữu hình.

Ngoài ra ca dao còn cho ta những bức họa tuyệt vời của quê hương như:

“Quê em óng ánh tơ vàng,

Ruộng nương thẳng tắp ngút ngàn dâu xanh.”

Đặc san Luật khoa 2007

Những tia nắng sớm tỏa khắp ruộng dâu, óng ánh như những sợi tơ vàng. Chính những sợi tơ vàng này lại là kết quả của đôi tay ngà bé nhỏ hàng ngày vun trồng ruộng dâu ngút ngàn, để được gánh về bằng bờ vai thon nhỏ vì ở nhà bấy tầm đang dài cổ đợi dâu như con đợi mẹ về chợ. Thế thì công lao khó nhọc của người gái quê đã góp phần không ít vào sự hưng vượng của nền kinh tế gia đình.

*“Sáng trắng trải chiếu hai hàng,
Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ.”*

Ta lại được coi thêm một bức tranh thơ mộng, an bình mà tác giả lại là người gái quê giỏi, đảm đang thi hành sứ mạng thiêng liêng là nuôi chồng ăn học. Dưới ánh trăng vàng đang chiếu rọi vào hiên nhà, một bên nàng đang chậm rãi quay tơ, một bên chàng đang đọc sách, sách đây không phải là sách báo, sách tiểu thuyết, sách kiếm hiệp, playboy (à thời xưa làm gì có loại này) mà là sách học, tứ thư, ngũ kinh để mai đây chàng lều chõng đi thi, để sẽ vồng anh đi trước vồng nàng theo sau, và để đền ơn cho nàng:

*“Bỏ khi xắn váy quai cồng,
Cơm niêu, nước lọ nuôi chồng đi thi.”*

Xã hội ta xưa không phải chỉ có một nàng quay tơ là nuôi chồng ăn học mà có vô số nàng, trong số này phải kể đến bà Tú Vĩ Xuyên:

*“Quanh năm buôn bán ở ven sông,
Nuôi nấng đàn con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông”*

Bà Tú nuôi chồng dài dài vì ông cứ rớt hoài, bầm dập cùng người mà vẫn cứ rớt:

*“Đau quá đòn hằn, rất hơn lửa bỏng,
Tủi bút, tủi nghiên, hồ lều hồ chõng.”*

Cảnh đẹp, tình đẹp như trên đã được đẩy lùi quá xa trong dĩ vãng, ngày nay nhất là tại xứ Âu Mỹ tiến bộ không ngừng về mọi mặt đã lùi theo cả sự tiến bộ của gia đình:

*“Sáng trắng trải chiếu hai hàng,
Bên anh rửa chén, bên nàng coi phim.”* (phim bộ)

Nam nữ bình quyền, anh có rửa chén, nấu ăn cũng là thường thôi, thiên hạ hơi đâu mà thắc mắc cho một óc phải không ạ?

Đặc san Luật khoa 2007

Hè năm ngoái đi thăm lại bà con bạn bè ở Cali, thủ phủ của dân tị nạn ta, thì eo ơi thời tiết suốt một tuần sát trăm độ. Chị tôi bênh Cali hết mình:

- *Năm nay sao mà kỳ quái thế, chứ có bao giờ lại nóng như vậy đâu? Hay người Texas mang cái nóng sang đây chăng?*

Nào quạt, nào máy lạnh (nhiều nhà không có máy lạnh) đều được đánh thức hết bởi chúng đã nghĩ vacation quá lâu rồi. Với tôi Cali có nóng đến mấy cũng làm sao dành được giải quán quân của cái nóng miền Téch-sít. Bởi lẽ ngày nóng thật nhưng không ẩm và bức bối như Houston. Ở Houston nhất là buổi trưa nếu xe không đậu dưới bóng cây, xón xác mở xe ra vớ ngay cái vô lăng, bị phỏng tay vì bỏng xin chớ kêu trời. Khôn hồn nên trữ sẵn chiếc khăn tay mà lót. Buổi tối sau khi tắt nắng, ở Cali vẫn mát hây hây khi mở cửa sổ, Texas làm gì có tình trạng máy lạnh đình công suốt mùa hè. Nóng Cali, người Texas coi như pha nên vẫn bắt phở Bolsa, qua Phúc Lộc Thọ ăn uống lu bù.

Tôi được Minh Đường dẫn đi thăm người bạn năm mươi năm cũ là Liễu. Liễu học cùng trường với chúng tôi, dưới tôi một lớp ở Nha Trang. Hình ảnh cô nữ sinh duyên dáng, làn da ngăm ngăm, tóc thề quá vai buông ngang cái eo thon gọn, vẫn còn tròn vẹn trong tôi. Nhất là khi nói chuyện chữ “chu choa” vừa dễ thương vừa lạ đối với chúng tôi, dân di cư từ Bắc vô Trung.

Cũng như các người bạn đồng niên khác, nếu vô tình gặp nhau ngoài đường khó có thể nhận ra nhau. Liễu của năm mươi năm sau dáng dấp dầy dả, thấp hơn, tóc quăn, ngắn theo thời trang. Riêng giọng nói vẫn tí tách vui vẻ như xưa. Vợ chồng Liễu đón tiếp chúng tôi rất nồng hậu. Hỏi ra thì nàng đã sản xuất được trên nửa tá. Với giọng nói đầy quyền uy:

- *Dọn cơm ra mời hai bác, các con!*

Chúng tôi phải từ chối rằng vừa ăn cơm no nê ở nhà bà chị. Nhưng chưa được lệnh của mẹ nên các cô cứ bày ra nào cá chiên giòn, sào, rau muống sào. Chúng tôi lại phải khấn khoản từ chối một lần nữa mới thoát được sự nài ép ăn của Liễu. Tôi ghé tai Liễu hỏi nhỏ:

- *Gái hay dâu đấy?*

Liễu trả lời lấp lửng:

- *Dâu cũng có mà gái cũng có.*

Tôi lại hỏi:

- *Thế mấy chú cời trần ngội ở bàn, dưới tàn cây ngoài sân kia là trai hay rể?*

Đặc san Luật khoa 2007

Liều trả lời như trước:

- *Trai cũng có mà rể cũng có.*

Nhìn một lô trẻ con chơi ở góc phòng tôi lại hỏi:

- *Thế lũ trẻ kia là cháu nội hay cháu ngoại vậy?*

Liều trả lời:

- *Nội cũng có mà ngoại cũng có, mười mấy đứa lận.*

Tôi không còn kiên nhẫn để nghe những câu trả lời nửa nạc nửa mỡ của Liều nữa. Sửa lại giọng cho có vẻ nghiêm túc hỏi cả hai vợ chồng Liều:

- *Nhà này ông bà mua bao giờ, bao nhiêu phòng “lôn” (loan) đã hết chưa?*

Chồng Liều thế vợ trả lời:

- *Năm phòng ngủ phải làm thêm vài phòng nữa mới đủ ở và trả hết nợ rồi.*

Với ngôi nhà to rộng như thế, lại tọa lạc trong khu tốt ở Cali không phải là dễ kiếm, dễ mua, dễ trả nợ, ấy vậy mà vợ chồng Liều đã có cả, trong lòng chúng tôi quả nể phục.

Liều lại thêm vào:

- *Ngoài hai vợ chồng, nhà này có năm hộ lận, mỗi cặp mỗi phòng nghia là mỗi tiểu gia đình là một hộ. Bây giờ tụi này sướng lắm, chẳng phải nấu nướng, lau chùi nhà cửa gì cả, cứ việc đi chơi, shopping, ông ấy tha hồ đi hội họp, đôi khi mình cũng làm baby sister giúp cho các con cháu.*

Tôi lại tò mò hỏi:

- *Thế bà không làm hỏa đầu quân thì gái hay dâu làm?*

Liều trả lời:

- *Thì chúng chia nhau ra, mỗi hộ phụ trách một ngày, weekend thì chúng cùng nhau nấu và đi chợ.*

Nhìn vào gara cạnh bếp tôi thấy thức ăn chưa nấu đầy áp, rổ rau lớn bằng cái thúng. Liều lại hãnh diện giải thích thêm:

- *Đã có vài hộ moved ra rồi, trong đó có vợ chồng thằng con trai làm bác sĩ, mua nhà lớn, năm hộ ở đây khi nào có đủ khả năng mua nhà thì chúng cũng ra riêng, cũng có hộ có đủ tiền mua nhà nhưng chưa muốn move ra có lẽ ở đây vui hơn nên chúng vẫn chưa mua nhà riêng.*

Quả thật chúng tôi hết sức phục vợ chồng Liều và cả con cháu Liều, bởi tại đất Mỹ này, tự do cá nhân, tự do lựa đôi là trên hết. Quan niệm sống mỗi người mỗi nhà, già mỗi người mỗi mồ ít ra là chưa

Đặc san Luật khoa 2007

được áp dụng trong đại gia đình của Liễu. Sống với nhau vui vẻ, hòa thuận là điều hiếm có. Tôi hỏi Liễu:

- Liễu biết chuyện Ngũ đại đồng đường chưa?

Liễu trả lời:

- Chưa, chuyện ra rả?

Làm ra vẻ ta đây sau khi thêm râu thêm ria tôi đồng dặc:

- Ngày xưa có một gia đình nhà kia năm đời ở với nhau, ông, con, cháu, chất, chút chút cùng ở một nhà rất hoà thuận vui vẻ. Thấy thế vua muốn thử, bèn sai người đem một trái lê tới biếu. Người ông bèn sai con cháu đem trái lê giã nhỏ ra, rồi đổ cả mấy thùng nước mưa vào khuấy đều, bảo các con cháu mỗi người uống một chén, như thế là ai ai trong gia đình đều được thưởng thức nước lê, đều được hưởng lộc vua ban.

Sau khi được hỏi báo vua mới hiểu ra rằng tại sao năm đời lại ở hoà thuận với nhau trong một nhà. Dứt câu chuyện tôi nhái giọng cung đình mà rằng:

- Ngũ hộ đồng đường của Liễu vạn tuế! Vạn vạn tuế!

Lại kể thêm cho Liễu một chuyện nhỏ mà người bạn này Liễu không quen biết:

- Gia đình con X ấy mà, khi mới định cư ở Mỹ nó mua cái nhà cũ ba phòng ngủ, một phòng tắm, một toilet, một gara. Mới đầu chỉ có hai vợ chồng, bốn đứa con và một bà cụ mẹ, vị chi bảy nhân trong nhà. Sau lại thêm mấy đứa cháu con ông anh vượt biên qua định cư, thỉnh thoảng anh em, bà con họ hàng đến chơi một vài ngày hay ở lại weekend là thường, nên chúng phải xây thêm phòng, biến gara thành phòng ăn lớn, tuy nhiên vẫn chỉ có một phòng tắm, một phòng vệ sinh là không thêm bớt gì cả. Máy lạnh cửa sổ lắp từ hồi ông Bành Tổ khi vui thì chạy, khi buồn thì đình công, chịu trận như vậy mấy năm trường ở đất Houston. Mãi sau mới làm cách mạng lắp central air cho gia đình. Ấy vậy mà họ đã ở trong nhà đó gần mười lăm năm trời, có cô cậu nào dám ca thán đâu. Cũng ở trong cái “lò cừ” ấy mà thằng con đầu khi đi học dự bị y khoa, xa nhà phải ở trong “dome” nó nhất định hà tiện cho cha mẹ, đã thuê cái phòng không máy lạnh vì nó bảo rằng cả ngày đi lớp, học ở thư viện, chỉ có tối về phòng ngủ, quạt máy được rồi, máy lạnh làm gì cho tốn thêm.

Rồi tôi kết luận:

-Đó Liễu xem gia đình X bây giờ con cái cũng như ai, có một điều chắc chắn rằng nhà Liễu “tân” hơn chắc phải có bốn năm toilets chứ không phải một cái như nhà con X.

Đặc san Luật khoa 2007

Chúng tôi đều vui vẻ cười hô hô. Tạm chia tay bạn tôi đọc tặng vợ chồng Liễu mấy câu ca dao:

“Tượng rằng là đạo mẹ cha,
Con trai con gái cũng là một thương.”
“Mẹ dạy con thì khéo,
Bố dạy con thì khôn.”
“Bốn con ngồi bốn góc giường
Mẹ ơi mẹ hỏi mẹ thương con nào?”

Thì thương cả bốn phải không Liễu? Hẹn gặp lại.

Đề cập đến cái hay cái đẹp của văn học dân gian, văn học truyền khẩu, đáng nhẽ phải viết cả trăm ngàn tờ cũng chưa đủ bởi trên mạng họ đã góp nhặt được hơn ba vạn câu, với khuôn khổ ngắn của vài ba trang giấy quả thật là một sự khiêm lễ. Hẹn tái ngộ các bạn CSVLK vào kỳ đặc san năm tới.

Già Hoang



TRI ÂN

*** Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt nam chân thành tri ân Quý Giáo sư, các cựu sinh viên Luật khoa và thân hữu dưới đây đã hỗ trợ tài chánh để thực hiện Đặc san Luật khoa 2007**

- Giáo sư Lê Đình Chi, các cựu sinh viên luật khoa Lưu Hữu Phúc, Peter Trần Dũng, Nguyễn Thị Chính, Nguyễn Mai & Phương Nam, Nguyễn Trần Quý, Trần Hạo, Nguyễn Minh Triết & Kim Travel, Đào Văn Thảo & nhà thuốc Hoa Đà, Nguyễn Tấn Trí, Nguyễn Thế Linh & nhaø in LIVIKO, Phạm Văn Minh Broker, Kavin & Ngân hàng Southwest National Bank, Ô. B. Phạm Thiện, Ls. Tammy Trần, Bác sĩ nha khoa Hợp Nguyễn, Bác sĩ Chu Bá Kim Thư & Bs.Lê Trí, Văn phòng Ls. Phan & Phan, Ls. Tốt Lê, Văn phòng Nguyễn Thanh Liệt Insurance Agency, Bà Dương Quế Lan & nhà hàng Vietnam Coast, Bác sĩ Vũ Ban & Viện Thẩm Mỹ Bích Ngọc, Nhà thơ Mây Ngàn và Giáo sư Văn Bình.
- Đặc biệt cảm ơn Luật sư và Bà Steven D. Laib, Ls. Robert Phạm Ngọc Bảo và AB Realty Mortgage, Cựu SVLK Phạm Tường Vi & bác sĩ Cao Hữu Tích, mỗi người đã bảo trợ một trang bìa màu Đặc san Luật khoa.
- Chúng tôi cũng chân thành tri ân Ô. Bà Dương Phục & Đài Sài Gòn Houston, Ô. Bà Hoàng Bách Đài Tiếng Nước Tôi, Báo Luật pháp & Đời sống, báo Thế giới Nghệ Sĩ, đã bảo trợ cho Talk Show & phổ biến Thông báo về Hội Ngộ Mùa Xuân Luật khoa 2007 & Đặc san Luật khoa 2007.

Cung Chúc Tân Xuân

